HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 26/2023/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Bảng giá đất 05 năm *(2020 -2024)* trên địa bàn tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Bảng giá đất 05 năm (2020 -2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023 đề nghị điều chỉnh giá đất khu thương mại Kim Thành; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Bảng giá đất 05 năm (2020 -2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

1. Sửa đổi khoản 13 Điều 1 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 được bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai như sau:

"13. Xác định vị trí, giá đất của từng vị trí trong một thửa đất đối với đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh không phải là đất thương mại dịch vụ *(trừ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai)* như sau:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với phần đất dành cho đường bộ thì các vị trí của thửa đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m.

- Vị trí 2: Được tính từ trên 20m đến 30m.

- Vị trí 3: Được tính từ trên 30m đến 40m.

- Vị trí 4: Được tính từ trên 40m.

b) Xác định giá đất của từng vị trí trong thửa đất như sau:

- Vị trí 1: Bằng 100% giá đất được quy định tại Bảng giá đất .

- Vị trí 2: Tính bằng 50% so với vị trí 1.

- Vị trí 3: Tính bằng 35% so với vị trí 1.

- Vị trí 4: Tính bằng 20% so với vị trí 1.

c) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường, phố thì giá đất vị trí 1 được tính theo đường, phố có giá cao nhất. Giá đất tại các vị trí 2, 3, 4 *(nếu có)* tính theo quy định tại điểm b khoản này nhưng phải đảm bảo không thấp hơn giá của những tuyến đường khác mà các vị trí này tiếp giáp.".

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

a) Bổ sung giá đối với 283 tuyến đường, phố, ngõ;

b) Điều chỉnh giá đất của 764 tuyến đường, phố, ngõ;

c) Sửa đổi tên và mốc xác định của 374 tuyến đường, phố, ngõ;

d) Tách 65 tuyến đường, phố, ngõ;

đ) Nhập 93 tuyến đường, phố, ngõ;

e) Bãi bỏ 71 tuyến đường, phố, ngõ;

f) Sửa đổi, bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2.988 tuyến đường, phố, ngõ.

(có Phụ lục số I đến Phụ lục số IX và chi tiết đính kèm).

3. Sửa đổi, bổ sung giá đất tại các khu, cụm công nghiệp, khu công nghiệp - thương mại tại Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 như sau:

a) Điều chỉnh giá đất tại 3 khu, cụm công nghiệp, khu công nghiệp – thương mại.

b) Sửa đổi tên và điều chỉnh giá đất tại 3 cụm công nghiệp và 1 khu công nghiệp;

c) Bổ sung giá đất tại 20 khu, cụm công nghiệp.

(Chi tiết có Phụ lục số X đính kèm).

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo quy định của Bảng giá đất tại thời điểm ban hành quyết định thu hồi đất.

2. Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng tại thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đối với các tuyến đường, phố, ngõ thuộc khu vực có thay đổi địa giới hành chính theo quy định tại Nghị quyết số 896/NQ-UBTVQH ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lào Cai nhưng chưa quy định điều chỉnh vị trí và giá đất theo đơn vị hành chính mới trong Bảng giá đất thì áp dụng giá đất theo vị trí trước khi điều chỉnh do sắp xếp lại đơn vị hành chính.

4. Trường hợp các tuyến đường, phố, ngõ trong Bảng giá đất quy định tại Nghị quyết này được đặt tên hoặc có thay đổi tên thì áp dụng giá đất theo quy định tại Nghị quyết này cho tên gọi mới.

Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Uỷ ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết, ban hành và công bố quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung trong Bảng giá đất 05 năm *(2020 -2024)* trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI - Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Tài chính;
- KTNN Khu vực VII;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, ĐĐBQH, UBND tỉnh;
- Ban thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Báo, Đài PT-TH tỉnh, Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Vũ Xuân Cường

Số: 26/2023/NQ-HĐND
Thời gian ký: 12/12/2023 14:24:43 +07:00

PHỤ LỤC I-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1		**PHƯỜNG LÀO CAI**	**II**					
1	STT 1, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nguyễn Huệ		Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	24,000,000	14,400,000	9,600,000	
2	STT 2, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Sơn Hà đến cầu Cốc Lếu	22,500,000	13,500,000	9,000,000	
3	STT 3, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cầu Cốc Lếu đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai **nay điều chỉnh là** Từ cầu Cốc Lếu đến phố Nguyễn Tri Phương	22,500,000	13,500,000	9,000,000	
4	STT 1, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái	23,000,000	13,800,000	9,200,000	
5	STT 2, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Hồ Tùng Mậu	25,000,000	15,000,000	10,000,000	
6	STT 3, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	30,000,000	18,000,000	12,000,000	
7	STT 4, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND STT 5, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Hợp Thành đến cầu Phố Mới **nhập từ 02 đoạn:** Từ phố Hợp Thành đến phố Lương Thế Vinh; Đoạn còn lại	23,500,000	14,100,000	9,400,000	
8	STT 4, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu chui	12,000,000	7,200,000	4,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
9	STT 5, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Sơn Hà		Từ cầu chui đến phố Phan Bội Châu **nay điều chỉnh là** Từ cầu chui đến phố Phan Bội Châu (đến cây xăng đường QL70)	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
10	STT 6, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Nguyên Hãn		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
11	STT 7, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
12	STT 8, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Văn Cao		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
13	STT 9, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phan Bội Châu		Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	8,500,000	5,100,000	3,400,000	
14	STT 10, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
15	STT 11, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Nậm Thi đến Quốc lộ 70	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
16	STT 12, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nậm Thi		Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
17	STT 13, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Ngô Thì Nhậm		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
18	STT 14, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Thiếp		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
19	STT 15, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Bùi Thị Xuân		Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
20	STT 16, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Lợi		Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
21	STT 17, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Thái Học		Từ cầu Kiều I đến cầu chui	4,500,000	2,700,000	1,800,000	
22	STT 18, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Công Hoan		Từ cầu Kiều I đến cầu chui	6,000,000	3,600,000	2,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
23	STT 19, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Diệu		Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới **nay điều chỉnh là** từ QL70 đến phố Triệu Quang Phục	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
24	STT 9, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến Đền Cấm **nay điều chỉnh là** từ phố Triệu Quang Phục đến hết đền Cấm	5,500,000	3,300,000	2,200,000	
25	STT 20, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào trạm nghiền CLANKER		Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiền CLANKER	1,600,000	960,000	640,000	
26	STT 21, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Quang Bích		Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	18,000,000	10,800,000	7,200,000	
27	STT 22, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường giáp kè KL 94		Từ cầu Cốc Lếu đến ban kinh tế cửa khẩu **nhập từ 02 đoạn:** Từ phố Nguyễn Quang Bích đến cầu Cốc Lếu; Từ phố Nguyễn Quang Bích đến Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu	15,000,000	9,000,000	6,000,000	
	STT 23, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
28	STT 24, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 70		Từ phố Phan Bội Châu (cây xăng QL70) đến hết địa phận phường Lào Cai **nhập từ 02 đoạn:** Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu; Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
	STT 25, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
29	STT 26, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tô Hiệu (Tuyến T1)		Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng Na Mo	2,500,000	1,500,000	1,000,000	
30	STT 27, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T2		Từ Quốc lộ 70 đến Phố Tô Hiệu	2,500,000	1,500,000	1,000,000	
31	STT 28, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T3		Từ Phố Tô Hiệu đến phố Triệu Tiến Tiên	2,500,000	1,500,000	1,000,000	
32	STT 29, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T4		Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	2,500,000	1,500,000	1,000,000	
33	STT 30, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Triệu Tiến Tiên (T5)		Từ tuyến T2 đến tuyến T4	2,500,000	1,500,000	1,000,000	
34	STT 31, mục 1.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Na Mo (T6)		Từ tuyến T2 đến tuyến T4	2,500,000	1,500,000	1,000,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
35	STT 6, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Tri Phương		Từ phố Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên **nay điều chỉnh** là Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Triệu Quang Phục	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
36	STT 7, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương **nay điều chỉnh** là Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Khánh Yên	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
37	STT 8, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ 02 Nguyễn Tri Phương		HTX Nhật Anh	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
38	STT 11, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường T1 (xung quanh Đền Cấm) **nay điều chỉnh là** Đường T1 (khu tái định cư; xung quanh đền cấm) và đường Phùng Hưng			6,000,000	3,600,000	2,400,000	
39	STT 12, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Triệu Quang Phục		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
40	STT 13, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ đường Hoàng Diệu đến Khu TĐC Đông Phố Mới **nay điều chỉnh là** Từ đường Hoàng Diệu đến hết khu tiểu thủ công nghiệp	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
41	STT 14, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Triệu Quang Phục kéo dài **nay điều chỉnh là** Phố Triệu Quang Phục		Từ phố Triệu Quang Phục đến hết đường (lối vào công ty Chính Thông - Tổ 2) **nay điều chỉnh là** Từ tiểu thủ công nghiệp đến đường Phùng Hưng	3,200,000	1,920,000	1,280,000	
42	STT 15, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Hà Chương		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Lê Khôi	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
43	STT 16, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Lê Khôi đến phố Nguyễn Tri Phương	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
44	STT 17, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường ngang K30 **nay điều chỉnh là** Đường ngang K30 (Đường Lê Trung Hiếu)		Từ phố Lê Khôi đến phố Hà Chương	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
45	STT 18, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Lê Ngọc Hân		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
46	STT 19, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Lương Ngọc Quyến		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	7,000,000	4,200,000	2,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
47	STT 20, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Lương Ngọc Quyến		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
48	STT 21, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đất sau làn dân cư tổ 6, phường Phố Mới **nay điều chỉnh là** Lõi đất số 12 (Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lê Ngọc Hân			4,500,000	2,700,000	1,800,000	
49	STT 22, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Dã Tượng		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Tôn Thất Thuyết	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
50	STT 23, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Tôn Thất Thuyết đến phố Minh Khai **nay điều chỉnh là** Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Minh Khai	8,500,000	5,100,000	3,400,000	
51	STT 24, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Phạm Hồng Thái		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	12,500,000	7,500,000	5,000,000	
52	STT 25, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đoạn còn lại **nay điều chỉnh là** Từ đường Tôn Thất Thuyết đến Minh Khai	8,500,000	5,100,000	3,400,000	
53	STT 26, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Mạc Đĩnh Chi		Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
54	STT 27, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Hồ Tùng Mậu		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
55	STT 28, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Minh Khai	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
56	STT 29, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Phan Đình Phùng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	25,000,000	15,000,000	10,000,000	
57	STT 30, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Hợp Thành		Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
58	STT 31, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ Ngô Văn Sở đến Phạm Văn Xảo	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
59	STT 32, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Ngô Văn Sở		Từ phố Khánh Yên đến phố Dã Tượng	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
60	STT 33, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Dã Tượng đến đường Nguyễn Huệ	8,000,000	4,800,000	3,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
61	STT 34, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	6,500,000	3,900,000	2,600,000	
62	STT 35, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Tôn Thất Thuyết		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	6,500,000	3,900,000	2,600,000	
63	STT 36, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Lương Thế Vinh		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
64	STT 37, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Lê Khôi		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30) **nay điều chỉnh là** Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Triệu Quang Phục	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
65	STT 38, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
66	STT 39, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ Lê Khôi - Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi **nay điều chỉnh là** Các tuyến đường còn lại xây dựng hạ tầng và san tạo mặt bằng khu K30			6,000,000	3,600,000	2,400,000	
67	STT 40, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Phạm Ngũ Lão		Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	6,500,000	3,900,000	2,600,000	
68	STT 41, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ 26 Phạm Ngũ Lão		Ngõ vào khu dân cư Bình An	4,500,000	2,700,000	1,800,000	
69	STT 42, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Cao Thắng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	6,500,000	3,900,000	2,600,000	
70	STT 43, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Minh Khai		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu **nay điều chỉnh là** Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phan Đình Phùng	13,000,000	7,800,000	5,200,000	
71	STT 44, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành **nay điều chỉnh là** Từ phố Phan Đình Phùng đến hết UBND phường Lào Cai	11,000,000	6,600,000	4,400,000	
72	STT 45, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Đinh Công Tráng		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
73	STT 46, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Khánh Yên		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Quảng trường Ga (Giáp Đội cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt ga quốc tế Lào Cai)	12,000,000	7,200,000	4,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
74	STT 47, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đoạn tiếp giáp với Quảng trường ga	28,600,000	17,160,000	11,440,000	
75	STT 48, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Khánh Yên		Từ phố Quảng trường Ga (Giáp khách sạn Thiên Hải) đến phố Ngô Văn Sở	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
76	STT 49, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Khánh Yên		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Phạm Văn Khả	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
77	STT 50, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Hà Bổng		Đường nối từ phố Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	6,500,000	3,900,000	2,600,000	
78	STT 51, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Quảng Trường Ga		2 đoạn 2 bên quảng trường ga (nối đường Nguyễn Huệ và phố Khánh Yên)	30,000,000	18,000,000	12,000,000	
79	STT 52, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Kim Hải		Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
80	STT 53, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Hồ Xuân Hương		Từ Ngô Văn Sở đến đường bờ sông (Phạm Văn Xảo)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
81	STT 54, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Viết Xuân (K1)		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
82	STT 55, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Lê Thị Hồng Gấm (K2)		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
83	STT 56, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Phan Đình Giót (K3)		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phạm Văn Xảo	13,500,000	8,100,000	5,400,000	
84	STT 57, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Mai Văn Ty		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	5.000.000	3,000,000	2,000,000	
85	STT 58, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Ngọc Uyển		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	5.000.000	3,000,000	2,000,000	
86	STT 59, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Phạm Văn Xảo		(D1): Từ phố Minh Khai đến phố Hồ Xuân Hương	15,400,000	9,240,000	6,160,000	
87	STT 60, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Hồ Xuân Hương đến chân cầu Phố Mới	10,000,000	6,000,000	4,000,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
88	STT 61, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Phạm Văn Xảo		Đoạn còn lại (từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới) **nay điều chỉnh là** Đoạn còn lại (từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Lào Cai	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
89	STT 62, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Phạm Văn Khả		Từ phố Khánh Yên đến phố Phạm Văn Xảo	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
90	STT 63, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Đinh Bộ Lĩnh		Từ tiếp nối phố Minh Khai (đoạn giao với phố Hợp Thành) đến chân cầu Phố Mới **nay điều chỉnh là** Từ UBND phường Lào Cai đến chân cầu phố mới	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
91	STT 64, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Đinh Bộ Lĩnh		Từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới **nay điều chỉnh là** Từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Lào Cai	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
92	STT 65, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Tô Vĩnh Diện		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phạm Văn Xảo **nhập từ 02 đoạn:** Từ đường M18 (đầu cầu phố mới) đến phố Đinh Bộ Lĩnh; Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Xảo	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
93	STT 66, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND							
94	STT 67, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Cô Tiên (đường M21)		Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	4,500,000	2,700,000	1,800,000	
95	STT 68, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường M18		Đường nối từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
96	STT 69, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường quy hoạch song song cầu Phố Mới		Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố K3 **nay điều chỉnh là** Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến đường Nguyễn Huệ (đầu cầu Phố Mới)	5.000.000	3,000,000	2,000,000	
97	STT 70, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Ngũ Chỉ Sơn		Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Xảo **nay điều chỉnh là** Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phạm Văn Xảo	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
98	STT 71, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ tổ 26		Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	1,500,000	900,000	600,000	
99	STT 72, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ tổ 29		Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	2,000,000	1,200,000	800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
100	STT 1.3, mục I.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND STT 1.1, mục I.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Các vị trí còn lại trên địa bàn phường **nhập từ 02 đoạn:** Các ngõ còn lại trên địa bàn phường Phố Mới trước đây; Các ngõ còn lại trên địa bàn phường Lào Cai trước đây			1,500,000	900,000	600,000	
101		Ngõ lên đồi 117			2,500,000	1,500,000	1,000,000	
2		**PHƯỜNG DUYÊN HẢI**	**II**					
102		Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)		Từ giáp phường Cốc Lếu đến đường Thủ Dầu Một (Khu CN BDH)	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
103	STT 114, mục 1.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đoạn còn lại: Từ đường Thủ Dầu Một - Cầu Sập (Cầu Duyên Hải) **nay điều chỉnh là** Từ đường Thủ Dầu Một đến ngã rẽ đi cầu Duyên Hải	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
104	STT 1, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)		Từ Cầu Sập (Cầu Duyên Hải) đến đường D4, khu TĐC tổ 3 **nay điều chỉnh là** Từ ngã rẽ đi cầu Duyên Hải đến nghĩa trang	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
105	STT 2, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ đường D4, tổ 3 đến hết khu vực tổ 3 (Đỉnh dốc Ba hơi) **nay điều chỉnh là** Từ nghĩa trang đến cầu vòm Quang Kim (hết địa phận thành phố) và đường tỉnh lộ 156 (cũ)	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
106	STT 136, mục I.2, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Duyên Hải		Từ đầu đường Nguyễn Đức Cảnh đến ngã ba Duyên Hải (gốc đa cũ)	21,000,000	12,600,000	8,400,000	
107	STT 137, mục 1.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã ba Duyên Hải (gốc đa cũ) đến ngã ba Công ty Thiên Hòa An	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
108	STT 138, mục 1.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã ba Công ty Thiên Hòa An đến đường Thủ Dầu Một	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
109	STT 139, mục 1.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
110	STT 143, mục 1.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lương Khánh Thiện		Từ đường Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Đức Cảnh	7,000,000	4,200,000	2,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
111	STT 148, mục 1.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)		Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường phố Duyên Hải (B4)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
112	STT 153, mục 1.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường bờ sông T1		Từ đường Duyên Hải đến khu thương mại Kim Thành	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
113	STT 4, mục III.2, phục lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến T2 QH đội 9 **nay điều chỉnh là** Tuyến T2 QH tổ 2		Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500m)	2,000,000	1,200,000	800,000	
114	STT 1, mục I.2, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến đường thuộc dự án Khu đô thị mới đường Trần Quang Khải, Nguyễn Đức Cảnh		Đường: D1, D2, D3, T1	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
115	STT 3, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Làng Thàng - Cầu Sập n**ay điều chỉnh là** Đường Trần Thánh Tông		Từ đường Điện Biên đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
116	STT 4, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Đình Tứ (đường N1)		Từ phố Lê Quảng Ba đến phố Đàm Quang Trung	4,500,000	2,700,000	1,800,000	
117	STT 5, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Trần Quý Khoáng (đường D2)		Từ phố Đàm Quang Trungđến ngã 4 phố Lê Quảng Ba, Nguyễn Đình Tứ	4,500,000	2,700,000	1,800,000	
118	STT 6, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Lê Quảng Ba (đường D1)		Từ đường Thủ Dầu Một qua ngã tư biên phòng đến phố Đàm Quang Trung	4,500,000	2,700,000	1,800,000	
119	STT 7, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND STT 8, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Đàm Quang Trung (đường L1 + đường Làng đen)		Từ cổng chào Làng Đen (đường Điện Biên) đến Lê Quảng Ba **nhập từ 02 đoạn:** Từ cổng chào Làng Đen (đường Điện Biên) đến Nguyễn Đình Tứ; Từ phố Nguyễn Đình Tứ đến phố Lê Quảng Bạ	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
120	STT 9, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Đàm Quang Trung (đường L1 + đường Làng đen)		Từ Lê Quảng Bạ đến phố Vũ Trọng Phụng	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
121	STT 10, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND STT 11, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Vũ Trọng Phụng (đường L2 Làng đen, đến cầu chui cao tốc)		Từ đường Trần Quý Khoáng (D2) khu phụ trợ Bắc duyên hải đến cầu Chui cao tốc **nhập từ 02 đoạn:** Từ đường Trần Quý Khoáng (D2) khu phụ trợ Bắc duyên hải đến hết tái định cư Làng Đen mở rộng; Từ cuối tái định cư Làng đen mở rộng đến cầu Chui cao tốc	3,500,000	2,100,000	1,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
122	STT 12, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2 TĐC thôn 9)		Từ phố Doãn Kế Thiện (đường N5) đến phố Lưu Quý An (đường D3)	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
123	STT 13, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Dương Quảng Hàm (đường N3 TĐC thôn 9)		Từ phố Lưu Quý An (đường D3) đến phố Đỗ Đức Dục (đường N4)	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
124	STT 14, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Doãn Kế Thiện (đường N5)		Từ phố Lưu Quý An (đường D3) đến tỉnh lộ 156 (giáp chợ Lục Cẩu)	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
125	STT 15, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Lưu Quý An (đường D3)		Từ tỉnh lộ 156 đến phố Doãn Kế Thiện (đường N5)	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
126	STT 16, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Đỗ Đức Dục (đường D4)		Từ tỉnh lộ 156 đến phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2)	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
127	STT 176, mục 1.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường **nay điều chỉnh là** Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			1,500,000	900,000	600,000	
128		Các ngõ còn lại tổ 6,7,8			1,600,000	960,000	640,000	
129	STT 140, mục 1.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường phía sau làn dân cư thuộc khu vực phố Nguyễn Đức Cảnh Thủ Dầu Một, Tô Hiến Thành		Đường M5 (từ đường Thủ Dầu Một đến đường M6)	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
130	STT 141, mục 1.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Các đường còn lại	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
131		Các tuyến đường của dự án khu dân cư Tổ 1		Tuyến T3	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
132				Các tuyến còn lại của dự án	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
3		**PHƯỜNG CỐC LẾU**	**II**					
	STT 1, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)		Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai (Đầu đường T4 - Hồ Đài phát thanh)				
	STT 2, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai (Đầu đường T4 - Hồ Đài phát thanh) đến đường đi xã Đồng Tuyển				
	STT 3, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến đường Thủ Dầu Một				
				Nhập thành 02 đoạn:				

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
134		Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)		Từ đường Nhạc Sơn đến bệnh viện đa khoa thành phố	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
135				Từ bệnh viện đa khoa thành phố đến đường Thủ Dầu Một (hết địa phận phường Cốc Lếu)	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
136	STT 4, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Các đường thuộc dự án khu đô thị mới từ tổ 24A đến tổ 26B		T1, T2, T3, T4, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
137	STT 5, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường ngõ xóm tổ 24 **nay điều chỉnh là** Đường ngõ xóm tổ 13		Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến hết đường	1,600,000	960,000	640,000	
138	STT 6, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường ngõ xóm tổ 26A **nay điều chỉnh là** Đường ngõ xóm tổ 16		Đường ngõ xóm sau số nhà 245 tổ 26A đường Điện Biên	1,500,000	900,000	600,000	
139	STT 7, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường vào xã Đồng Tuyển		Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải **nay điều chỉnh là** Từ đường Điện Biên đến ngã ba sau trường Nguyễn Bá Ngọc	2,500,000	1,500,000	1,000,000	
140	STT 8, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Thanh Niên		Từ phố Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	15,000,000	9,000,000	6,000,000	
141	STT 9, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
142	STT 10, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Duyên Hà		Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
143	STT 11, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hải	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
144	STT 12, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Đăng Châu		Từ phố Thuỷ Hoa đến phố Duyên Hà	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
145	STT 13, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
146	STT 14, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Sơn Đen		Từ phố Duyên Hà đến phố Thuỷ Hoa	6,500,000	3,900,000	2,600,000	
147	STT 15, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Hưng Hóa		Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hà	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
148	STT 16, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Ngô Gia Tự		Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	7,000,000	4,200,000	2,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
149	STT 17, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Lê Hồng Phong		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
150	STT 18, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Ba Chùa		Từ phố Ngô Gia Tự đến phố Duyên Hà	6,500,000	3,900,000	2,600,000	
151	STT 19, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường ngõ xóm tổ 12 (tổ 16A cũ) **nay điều chỉnh là** Đường ngõ xóm tổ 4		Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	1,500,000	900,000	600,000	
152	STT 20, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường M4, sau làn dân cư bám dọc tuyến Lê Hồng Phong	2,000,000	1,200,000	800,000	
153	STT 21, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Thủy Hoa		Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	27,000,000	16,200,000	10,800,000	
154	STT 22, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ Thuỷ Hoa		Giáp số nhà 082 phố Thủy Hoa (Công ty liên doanh khách sạn Quốc tế Lào Cai)	5,500,000	3,300,000	2,200,000	
155	STT 23, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Thuỷ Tiên		Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
156	STT 24, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Lê Chân		Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hóa	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
157	STT 25, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Duyên Hải		Từ nút giao Thủy Hoa - Duyên Hà - Thanh Niên đến đầu đường Nguyễn Đức Cảnh	18,000,000	10,800,000	7,200,000	
158	STT 28, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Lương Khánh Thiện		Từ đường Nhạc Sơn đến đường Thủ Dầu Một	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
159	STT 29, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Lê Văn Hưu		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	6,500,000	3,900,000	2,600,000	
160	STT 30, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Siêu		Từ phố Duyên Hà đến phố Nguyễn Đức Cảnh	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
161	STT 31, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Biểu		Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
162	STT 32, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Phùng Khắc Khoan		Từ phố Nguyễn Siêu đến phố Nguyễn Biểu	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
163	STT 33, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)		Từ phố Trần Đặng đến ngã ba giao với đường Điện Biên	7,000,000	4,200,000	2,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
164	STT 34, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Nguyễn Khuyến (Đường Bổ Ô)		Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Trần Đại Nghĩa	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
165	STT 35, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ Nhạc Sơn cũ		Từ đường Nhạc Sơn đến hết số nhà 033	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
166	STT 36, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đoạn còn lại (Từ hết số nhà 031 đến số nhà 007)	2,500,000	1,500,000	1,000,000	
167	STT 37, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn An Ninh		Từ đường Điện Biên đến cuối đường Nhạc Sơn (Công ty môi trường đô thị) **nay điều chỉnh là** Đoạn từ SN 178 đến đến đường Điện Biên	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
168	STT 38, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Văn Huyên		Từ phố Nguyễn An Ninh đến phố Trừ Văn Thố	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
169	STT 39, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Ngô Đức Kế		Từ phố Trừ Văn Thố đến giáp phường Kim Tân	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
170	STT 40, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Phan Kế Toại		Từ phố Nguyễn An Ninh đến hết phố Nguyễn Văn Huyên	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
171	STT 41, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Phan Trọng Tuệ		Từ phố Nguyễn An Ninh đến đường Điện Biên	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
172	STT 42, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Trừ Văn Thố		Từ phố Nguyễn An Ninh đến đường Điện Biên	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
173	STT 43, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Các đường còn lại thuộc Hồ số 6		Các đường còn lại	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
174	STT 44, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Trần Quốc Hoàn		Từ phố Trần Đặng đến đường Điện Biên	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
175	STT 45, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Khang		Từ Đoàn nghệ thuật dân tộc (Đường T4 - Hồ Đài phát thanh) đến phố Nguyễn Huy Tưởng	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
176	STT 46, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Nguyễn Huy Tưởng đến phố Trần Đặng	4,500,000	2,700,000	1,800,000	
177	STT 47, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Trần Duy Hưng		Từ ngã tư Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
178	STT 48, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Huy Tưởng		Từ phố Trần Duy Hưng đến phố Nguyễn Khang	6,000,000	3,600,000	2,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
179	STT 49, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Các đường còn lại thuộc hồ Đài phát thanh truyền hình (cũ)		Các đường còn lại	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
180	STT 50, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Trần Tế Xương		Từ phố Nguyễn Khuyến đến phố Ngô Tất Tố	5,500,000	3,300,000	2,200,000	
181	STT 51, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Ngô Tất Tố		Từ phố Trần Quốc Hoàn đến đường Nhạc Sơn	5,500,000	3,300,000	2,200,000	
182	STT 52, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Tô Hiến Thành		Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	5,500,000	3,300,000	2,200,000	
183	STT 53, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Trần Đặng		Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	5,500,000	3,300,000	2,200,000	
184	STT 54, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường ngõ xóm tổ 19A **nay điều chỉnh là** Đường ngõ xóm tổ 8		Khu vực phía sau làn dân cư Nguyễn Khuyến đến đồi trung tâm giáo dục thường xuyên	2,000,000	1,200,000	800,000	
185	STT 55, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường ngõ xóm tổ 21 **nay điều chỉnh là** Đường ngõ xóm tổ 9		Khu vực phía sau làn dân cư phố Nguyễn An Ninh giáp chân đồi Nhạc Sơn tổ 21	1,600,000	960,000	640,000	
186	STT 56, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường M4 (doanh nghiệp Phùng Minh)		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Lê Hồng Phong	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
187	STT 57, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Các tuyến đường trong khu du lịch sinh thái Minh Hải			3,500,000	2,100,000	1,400,000	
188	STT 58, mục I.3, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường Duyên Hải điều chỉnh sang **nay điều chỉnh là** Các vị trí còn lại trên địa bàn phường Duyên Hải điều chỉnh sang			1,500,000	900,000	600,000	
189	STT 177, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Hoàng Liên		Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	28,000,000	16,800,000	11,200,000	
190	STT 178, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Nhạc Sơn đến phố Phan Chu Trinh	27,000,000	16,200,000	10,800,000	
191	STT 179, mục I.1, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Lê Quý Đôn	26,000,000	15,600,000	10,400,000	
192	STT 180, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	20,000,000	12,000,000	8,000,000	
193	STT 181, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	16,000,000	9,600,000	6,400,000	
194	STT 182, mục I.1, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Phan Chu Trinh đến Phố Trần Đăng Ninh (đến SN 042 đường Nhạc Sơn)	8,500,000	5,100,000	3,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
195	STT 183, mục I.1, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Trần Đăng Ninh (SN 042 đường Nhạc Sơn) đến phố Lê Quý Đôn	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
196	STT 184, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường An Dương Vương		Từ cầu Cốc Lếu đến phố Phan Huy Chú	40,000,000	24,000,000	16,000,000	
197	STT 185, mục I.1, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Phan Huy Chú đến Phố Đinh Lễ	46,000,000	27,600,000	18,400,000	
198	STT 189, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cốc Lếu		Từ ngã 5 đến phố Kim Đồng	45,500,000	27,300,000	18,200,000	
199	STT 190, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cốc Lếu		Từ Kim Đồng đến ngã 4 Lê Văn Tám - Nguyễn Trung Trực	36,000,000	21,600,000	14,400,000	
200	STT 191, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ Nguyễn Trung Trực đến Hoàng Liên	34,200,000	20,520,000	13,680,000	
201	STT 192, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoà An		Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	45,500,000	27,300,000	18,200,000	
202	STT 193, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hồng Hà		Từ đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	40,000,000	24,000,000	16,000,000	
203	STT 194, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hồng Hà		Từ phố Kim Chung đến phố Lê Văn Tám	34,200,000	20,520,000	13,680,000	
204	STT 195, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	28,500,000	17,100,000	11,400,000	
205	STT 196, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Phan Huy Chú đến phố Sơn Đạo	24,700,000	14,820,000	9,880,000	
206	STT 197, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Hồng Hà		Bao quanh chợ B Cốc Lếu	26,600,000	15,960,000	10,640,000	
207	STT 198, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Trạm điện Hồng Hà		Từ phố Hồng Hà đến đường An Dương Vương	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
208	STT 199, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Sơn Tùng		Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	41,400,000	24,840,000	16,560,000	
209	STT 200, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Cốc Lếu đến đường An Dương Vương	25,000,000	15,000,000	10,000,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
210	STT 201, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Kim Đồng		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	33,000,000	19,800,000	13,200,000	
211	STT 202, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Cốc Lếu đến phố Nguyễn Trung Trực	18,000,000	10,800,000	7,200,000	
212	STT 203, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Kim Chung		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	32,500,000	19,500,000	13,000,000	
213	STT 204, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Võ Thị Sáu		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	27,200,000	16,320,000	10,880,000	
214	STT 205, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lý Tự Trọng		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	27,200,000	16,320,000	10,880,000	
215	STT 206, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Văn Tám		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	23,800,000	14,280,000	9,520,000	
216	STT 207, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Quốc Toản		Từ đường An Dương Vương đến phố Cốc Lếu	23,800,000	14,280,000	9,520,000	
217	STT 208, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cao Bá Quát		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	20,400,000	12,240,000	8,160,000	
218	STT 209, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tản Đà		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	20,400,000	12,240,000	8,160,000	
219	STT 210, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Công Trứ		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	20,400,000	12,240,000	8,160,000	
220	STT 211, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phan Huy Chú		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu **nay điều chỉnh là** Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương	21,600,000	12,960,000	8,640,000	
221	STT 212, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Trung Trực		Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	10,500,000	6,300,000	4,200,000	
222	STT 213, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Sơn Đạo		Từ đường An Dương Vương đến đường Hoàng Liên	25,000,000	15,000,000	10,000,000	
223	STT 214, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	11,500,000	6,900,000	4,600,000	
224	STT 215, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	9,500,000	5,700,000	3,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
225	STT 216, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Sơn Đạo		Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Công ty giống cây trồng	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
226	STT 217, mục I.1, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Soi Tiền		Từ đường Hồng Hà đến phố Đinh Lễ	35,000,000	21,000,000	14,000,000	
227	STT 218, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đinh Lễ		Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương	46,000,000	27,600,000	18,400,000	
228	STT 221, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Quý Đôn		Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	13,500,000	8,100,000	5,400,000	
229	STT 222, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ 74 - Lê Quý Đôn		Ngõ đất công ty TNHH Phượng Anh **nay điều chỉnh là** Ngõ Lê Quý Đôn	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
230	STT 223, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nghĩa Đô		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	9,500,000	5,700,000	3,800,000	
231	STT 224, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phan Chu Trinh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	11,500,000	6,900,000	4,600,000	
232	STT 225, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Nhạc Sơn	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
233	STT 226, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tán Thuật		Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	9,500,000	5,700,000	3,800,000	
234	STT 227, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Nghĩa Đô đến đến trường mầm non Hoa Mai	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
235	STT 228, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Hoàng Liên đến số nhà 032 (phố Tán Thuật)	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
236	STT 229, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Văn Thụ		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
237	STT 230, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ 116 đường Hoàng Văn Thụ		Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
238	STT 231, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ số nhà 002 (ngõ 116) đến hết đường	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
239	STT 232, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Hoa Thám		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
240	STT 233, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	10,800,000	6,480,000	4,320,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
241	STT 234, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Lương Văn Can		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Đặng Trần Côn	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
242	STT 235, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Đặng Trần Côn đến phố Sơn Đạo	7,200,000	4,320,000	2,880,000	
243	STT 236, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Đăng Ninh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	10,500,000	6,300,000	4,200,000	
244	STT 237, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Nhạc Sơn	8,400,000	5,040,000	3,360,000	
245	STT 238, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ 158 đường Trần Đăng Ninh		Từ đường Trần Đăng Ninh đến lõi Hồng Ngọc	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
246	STT 239, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	7,200,000	4,320,000	2,880,000	
247	STT 240, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đoàn Thị Điểm		Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Đặng Trần Côn	7,200,000	4,320,000	2,880,000	
248	STT 241, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đặng Trần Côn		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	7,200,000	4,320,000	2,880,000	
249	STT 242, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Sơn Đạo	7,200,000	4,320,000	2,880,000	
250	STT 243, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Đặng Trần Côn		Từ phố Đặng Trần Côn đến hết đường	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
251	STT 244, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
252	STT 245, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Thái Sơn		Từ phố Đặng Trần Côn đến hết đất Thái Sơn	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
253	STT 246, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào UBND phường		Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
254	STT 247, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lếu	9,000,000	5,400,000	3,600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
255	STT 248, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đặng Văn Ngữ		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Hoa Thám	14,000,000	8,400,000	5,600,000	
256	STT 249, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường lên đồi mưa Axít		Từ đường Nhạc Sơn đến Công ty xây lắp công trình Vũ Yến	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
257	STT 250, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường thuộc khu vực dự án công ty TNHH xây dựng Thái Lào			6,500,000	3,900,000	2,600,000	
258	STT 251, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ An Sinh		Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	5,100,000	3,060,000	2,040,000	
259	STT 252, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường **nay điều chỉnh là** Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			2,000,000	1,200,000	800,000	
260	STT 1, mục I.1, phụ lục IIIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Đức Cảnh		Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
261		Các tuyến phố trong Dự án nhà ở thương mại CIC			8,000,000	4,800,000	3,200,000	
4		**PHƯỜNG KIM TÂN**	**II**					
262	STT 3.1, mục I.3, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Hoàng Liên		Từ phố Đinh Lễ đến Lê Quý Đôn **nay điều chỉnh là** Từ phố Đinh Lễ đến phố Nguyễn Du	26,000,000	15,600,000	10,400,000	
263	STT 258, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Lê Quý Đôn đến cầu Kim Tân **nay điều chỉnh là**: Từ phố Nguyễn Du đến phố Lê Lai	25,000,000	15,000,000	10,000,000	
264				Từ phố Lê Lai đến cầu Kim Tân	24,500,000	14,700,000	9,800,000	
265	STT 3.2, mục I.3, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ phố Đinh Lễ đến đường bê tông (ranh giới phường Kim Tân cũ) **nay điều chỉnh là** Từ phố Đinh Lễ đến đường N8 (đường Nguyễn Du kéo dài)	42,000,000	25,200,000	16,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
266	STT 262, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường An Dương Vương		Từ giáp địa phận phường Cốc Lếu đến cầu Phố Mới **nay điều chỉnh là** Từ đường N8 (đường Nguyễn Du kéo dài) đến chân cầu phố Mới	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
267	STT 263, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND STT 264, mục I.5, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ chân cầu phố mới đến phố Đoàn Khuê **nhập từ 02 đoạn** Từ chân cầu Phố Mới đến phố Tráng A Pao; Từ Tráng A Pao đến phố Đoàn Khuê	26,000,000	15,600,000	10,400,000	
268	STT 3, mục I.4, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Ngô Quyền		Từ đường Hoàng Liên đến cống ϕ200	22,000,000	13,200,000	8,800,000	
269	STT 265, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cống Φ200 đến phố Nguyễn Du	21,000,000	12,600,000	8,400,000	
270	STT 266, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Ngô Quyền		Từ phố Nguyễn Du đến phố Quy Hóa	18,000,000	10,800,000	7,200,000	
271	STT 267, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Quy Hoá đến phố Yết Kiêu	14,000,000	8,400,000	5,600,000	
272	STT 268, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Ngô Quyền kéo dài		Từ đường Ngô Quyền đến cầu Ngòi Đum	15,000,000	9,000,000	6,000,000	
273	STT 187, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường N6		Từ Đường Ngô Quyền đến phố Soi Tiền	16,000,000	9,600,000	6,400,000	
274	STT 4, mục I.4, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ Ngô Quyền		Từ đường Ngô Quyền đến giáp địa phận phường Kim Tân cũ	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
275	STT 269, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Ngô Quyền (tổ 34)		Từ giáp số nhà 429 đường Hoàng Liên đến đường Ngô Quyền	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
276	STT 6, mục I.4, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Lý Ông Trọng		Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	20,000,000	12,000,000	8,000,000	
277	STT 7, mục I.4, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Mai Hắc Đế		Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	20,000,000	12,000,000	8,000,000	
	STT 8, mục I.4, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ Hoàng Liên		Từ đường Hoàng Liên đến phố Soi Tiền	8,400,000	5,040,000	3,360,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
	STT 254, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4D		Từ đường Hoàng Liên (đầu cầu Kim Tân) đến lò mổ phố Bạch Đằng				
	STT 255, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường vào lò mổ đến hết địa phận phường Kim Tân				
				Nay điều chỉnh là:				
278		Quốc lộ 4D		Từ số nhà 552b đường Hàm Nghi đến số nhà 578 đường Hàm Nghi	15,500,000	9,300,000	6,200,000	
279				Từ hết số nhà 578 đường Hàm Nghiđến đến hết địa phận phường Kim Tân	10,500,000	6,300,000	4,200,000	
280	STT 256, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Đoạn từ ngã sáu đến cầu Bắc Cường	18,000,000	10,800,000	7,200,000	
281	STT 257, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngã sáu		Các lô đất bao quanh ngã sáu	35,000,000	21,000,000	14,000,000	
282	STT 259, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nhạc Sơn		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
283	STT 260, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
284	STT 261, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nhạc Sơn cũ		Đối diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
285	STT 270, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ sau đường An Dương Vương và đường Ngô Quyền tại tổ 54		Từ đường Ngô Quyền đến hết ngõ	2,000,000	1,200,000	800,000	
286	STT 5, mục I.4, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Soi Tiền		Từ phố Đinh Lễ đến điểm Văn hóa Nguyễn Du 2 (ranh giới với phường Kim Tân cũ)	35,000,000	21,000,000	14,000,000	
287	STT 3.3, mục I.3, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ giáp ranh giới phường Cốc Lếu cũ đến phố Nguyễn Du	33,000,000	19,800,000	13,200,000	
288	STT 272, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Nguyễn Du đến đường An Dương Vương	39,000,000	23,400,000	15,600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
289	STT 273, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cao Lỗ		Từ phố Soi Tiền đến phố Lý Ông Trọng	21,000,000	12,600,000	8,400,000	
290	STT 274, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lý Nam Đế		Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	21,000,000	12,600,000	8,400,000	
291	STT 275, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Vạn Phúc		Từ phố Lê Đại Hành đến đường An Dương Vương kè sông Hồng) (2 bên giáp chân cầu phố mới)	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
	STT 276, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Vạn Phúc		Từ đường An Dương Vương đến phố Tráng A Pao **tách thành 02 đoạn:**				
293				Từ đường An Dương Vương đến hết số nhà 452	26,000,000	15,600,000	10,400,000	
294				Từ hết số nhà 452 đến phố Tráng A Pao	15,000,000	9,000,000	6,000,000	
295	STT 277, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Tráng A Pao đến phố Đoàn Khuê	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
296	STT 278, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tráng A Pao		Từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	20,000,000	12,000,000	8,000,000	
297	STT 279, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đoàn Khuê (Nhánh nối 5 cũ)		Từ đường Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
298	STT 280, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đoàn Khuê		Từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
299	STT 281, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Ngòi Đum		Từ phố Yết Kiêu đến đường Ngô Quyền kéo dài	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
300	STT 282, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Chu Huy Mân (đường NB1)		Trong khu dân cư Chiến Thắng	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
301	STT 283, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường N9		Từ đường An Dương Vương đến cầu Ngòi Đum 2	18,000,000	10,800,000	7,200,000	
302	STT 284, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường thuộc khu dân cư Chiến Thắng		Các đường còn lại thuộc dự án khu dân cư chiến Thắng	7,500,000	4,500,000	3,000,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
303	STT 285, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tạ Đình Đề		Từ Yết Kiêu đến Ngô Quyền Kéo dài	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
304	STT 286, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Yết Kiêu		Từ ngã sáu đến đường Ngô Quyền	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
305	STT 287, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Yết Kiêu kéo dài		Từ đường An Dương Vương đến đường C1 (quy hoạch) **nay điều chỉnh là** Từ đường Ngô Quyền đến Đoàn Khuê	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
306	STT 288, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lý Công Uẩn		Từ Ngã Sáu đến phố Quy Hóa	15,000,000	9,000,000	6,000,000	
307	STT 289, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lý Công Uẩn		Từ phố Quy Hóa đến phố Nguyễn Du	21,000,000	12,600,000	8,400,000	
308	STT 290, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lý Công Uẩn		Từ phố Nguyễn Du đến đường Ngô Quyền	30,000,000	18,000,000	12,000,000	
309	STT 291, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Du		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	30,000,000	18,000,000	12,000,000	
	STT 292, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Lý Công Uẩn đến phố Soi Tiền **tách thành 02 đoạn:**				
310				Từ Lý Công Uẩn đến phố Chu Văn An	26,000,000	15,600,000	10,400,000	
311				Từ phố Chu Văn An đến phố Soi Tiền	21,000,000	12,600,000	8,400,000	
312	STT 293, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du		Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	18,000,000	10,800,000	7,200,000	
313	STT 294, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Nối đường Ngô Quyền đến đường bao chợ Nguyễn Du		Đoạn sau làn dân cư đường Ngô Quyền	18,000,000	10,800,000	7,200,000	
314	STT 295, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Lai		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
315	STT 296, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ Lý Công Uẩn đến đường Ngô Quyền	11,000,000	6,600,000	4,400,000	
316	STT 297, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hàm Tử		Từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa (sau trường THCS Kim Tân)	8,000,000	4,800,000	3,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
317	STT 298, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phú Bình		Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
318	STT 299, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Vạn Hoa		Từ Đường Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
319	STT 300, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Chu Văn An		Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
320	STT 301, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Kim Thành		Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
321	STT 302, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661 và các nhánh xung quanh	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
322	STT 303, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tuệ Tĩnh		Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	11,000,000	6,600,000	4,400,000	
323	STT 304, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Xuân Diệu		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hàm Nghi	8,500,000	5,100,000	3,400,000	
324	STT 305, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Him Lam		Giữa đường Hoàng Liên với phố Trần Bình Trọng (gần khu chi nhánh NH nông nghiệp Kim Tân)	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
325	STT 306, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Bình Trọng		Từ phố Xuân Diệu đến phố Kim Thành	8,500,000	5,100,000	3,400,000	
326	STT 307, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Kim Thành đến phố Hàm Nghi	8,500,000	5,100,000	3,400,000	
327	STT 308, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lý Đạo Thành		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	16,000,000	9,600,000	6,400,000	
328	STT 309, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Lý Công Uẩn đến phố Quy Hóa	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
329	STT 310, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Quy Hoá		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	24,000,000	14,400,000	9,600,000	
330	STT 311, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Lý Công Uẩn đến đường An Dương Vương	22,000,000	13,200,000	8,800,000	
331	STT 312, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Quy Hóa		Từ phố Quy Hóa đến số nhà 035 ngõ Quy Hóa	6,000,000	3,600,000	2,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
332	STT 313, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Đại Hành		Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
333	STT 314, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Lê Đại Hành đến giáp trường Nội trú (tổ 51)	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
334	STT 315, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Ngọc Hồi		Từ phố Lê Đại Hành đến đường Ngô Quyền (giáp đường Quy Hóa)	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
335	STT 316, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nối số 2		Từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
336	STT 317, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nối số 3		Từ đường Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
337	STT 318, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Thanh Nghị		Từ phố Lê Đại Hành đến đường Ngô Quyền	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
338	STT 319, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Quang Minh		Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
339	STT 320, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Mường Than		Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
340	STT 321, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Lý Công Uẩn đến trường Nội trú	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
341	STT 322, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Mường Than		Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	6,300,000	3,780,000	2,520,000	
342	STT 323, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ xưởng in		Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	5,500,000	3,300,000	2,200,000	
343	STT 324, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Trường Nội Trú		Từ phố Mường Than đến phố Quy Hoá	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
344	STT 325, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Kim Hoa		Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	15,000,000	9,000,000	6,000,000	
345	STT 326, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Bà Triệu		Từ phố Tuệ Tĩnh đến phố Lý Công Uẩn	9,500,000	5,700,000	3,800,000	
346	STT 327, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Bà Triệu		Đối diện cổng trường Lê Văn Tám	4,000,000	2,400,000	1,600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
	STT 328, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Nhật Duật		Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu **tách thành 02 đoạn:**				
347				Từ đường Hoàng Liên đến phố Mường Than	15,000,000	9,000,000	6,000,000	
348				Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	14,000,000	8,400,000	5,600,000	
349	STT 329, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hàm Nghi		Từ đường Hoàng Liên đến Quốc lộ 4D **nay điều chỉnh** là Từ đường Hoàng Liên đến hết số nhà 550	19,000,000	11,400,000	7,600,000	
350	STT 330, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Hoàng Liên đến ngã sáu	21,000,000	12,600,000	8,400,000	
351	STT 331, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Hữu Trác		Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
352	STT 332, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tân An		Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	15,000,000	9,000,000	6,000,000	
353	STT 333, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Kim Hà		Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	16,000,000	9,600,000	6,400,000	
354	STT 334, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tôn Thất Tùng		Từ phố Hàm Nghi đến suối Ngòi Đum	10,500,000	6,300,000	4,200,000	
	STT 335, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phạm Ngọc Thạch		Từ phố Hàm Nghi đến phố Kim Hà **tách thành 02 đoạn:**				
355				Từ phố Hàm Nghi đến phố Đào Duy Từ	9,500,000	5,700,000	3,800,000	
356				Từ phố Đào Duy Từ đến phố Kim Hà	20,000,000	12,000,000	8,000,000	
357	STT 336, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Thanh Phú		Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	9,500,000	5,700,000	3,800,000	
358	STT 337, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đào Duy Từ		Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
359	STT 338, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cao Sơn		Từ phố Kim Thành đến hết đường	6,300,000	3,780,000	2,520,000	
360	STT 339, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nguyễn Đình Chiểu		Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	10,500,000	6,300,000	4,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
361	STT 340, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Bạch Đằng		Từ phố Hàm Nghi (QL4D) ra suối Ngòi Đum	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
362	STT 341, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Bế Văn Đàn		Từ phố Bế Văn Đàn đến Phố Thanh Phú	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
363	STT 342, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Đào Duy Từ đến phố Phạm Ngọc Thạch	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
364	STT 343, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Ngọc Hà		Từ phố Xuân Diệu đến đường Hàm Nghi (lõi đất Cao Minh)	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
365	STT 344, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố An Bình		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
366	STT 345, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố An Nhân		Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
367	STT 346, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trung Đô		Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	18,000,000	10,800,000	7,200,000	
368	STT 347, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố An Phú kéo dài		Từ đường Nhạc Sơn tổ 28 đến phố Quang Minh	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
369	STT 348, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố An Phú kéo dài		Từ phố Quang Minh đến đường Nhạc Sơn tổ 24	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
370	STT 349, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn An Ninh		Từ đường Nhạc Sơn đến giáp địa phận phường Duyên Hải	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
371	STT 350, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Ngô Đức Kế		Từ giáp địa phận phường Duyên Hải đến cuối đường	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
372	STT 351, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường M1		Từ Đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
373	STT 352, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Nhạc Sơn 1		Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	4,400,000	2,640,000	1,760,000	
374	STT 1, mục I.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Tân An		Đoạn từ phố Lê Hữu Trác đến phố Đào Duy Từ	15,000,000	9,000,000	6,000,000	
375	STT 2, mục I.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến đường T1		Đoạn từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	12,000,000	7,200,000	4,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
376	STT 3, mục I.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến đường T2		Đoạn từ phố Tân An đến phố Phạm Ngọc Thạch	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
377	STT 353, mục 1.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường **nay điều chỉnh là** Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			2,000,000	1,200,000	800,000	
5		**PHƯỜNG BẮC CƯỜNG**	**II**					
378	STT 354, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ cầu Bắc Cường đến phố Châu Úy	16,500,000	9,900,000	6,600,000	
379	STT 355, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Phú Thịnh	16,000,000	9,600,000	6,400,000	
380	STT 356, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ phố Phú Thịnh đến hết địa phận phường Bắc Cường	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
381	STT 357, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Trần Phú		Từ trạm đăng kiểm đến phố Châu Úy	16,500,000	9,900,000	6,600,000	
382	STT 358, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Ngô Quyền		Từ cầu Ngòi Đum đến phố Phú Thịnh	13,500,000	8,100,000	5,400,000	
383	STT 359, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Thanh		Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
384	STT 360, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Phú Thịnh đến phố Châu Úy	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
385	STT 361, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Ngô Minh Loan		Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	16,000,000	9,600,000	6,400,000	
386	STT 362, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cù Chính Lan		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Ngô Minh Loan	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
387	STT 363, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Trường Minh		Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Kim Sơn	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
388	STT 364, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lạc Sơn		Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Lê Văn Thiêm	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
389	STT 365, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Thị Định		Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Phú Thịnh	9,000,000	5,400,000	3,600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
390	STT 366, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Nguyễn Thị Định		Từ phố Nguyễn Thị Định đến hết đường	6,600,000	3,960,000	2,640,000	
391	STT 367, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Văn Thiêm		Từ phố Cù Chính Lan đến đường Trần Phú	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
392	STT 1, mục I.1, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Phố Mường Hoa		Từ Phố Ngô Minh Loan đến phố Kim Sơn	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
393	STT 369, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đào Trọng Lịch (đường N2A*)		Từ phố Nguyễn Thị Định (N2) đến phố Lê Văn Thiêm (N4)	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
394	STT 370, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Kim Sơn		Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Nguyễn Thị Định	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
395	STT 371, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tân Lập		Từ phố Nguyễn Thị Định đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
396	STT 372, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phú Thịnh		Từ phố Lê Thanh đến đường Trần Phú	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
397	STT 373, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Lê Thanh đến đường Võ Nguyên Giáp	14,000,000	8,400,000	5,600,000	
398	STT 374, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba đường vào nghĩa trang Tân Lập (giáp đất nhà ông Lê Đức Tài)	14,000,000	8,400,000	5,600,000	
399	STT 2, mục I.1, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Phố Bùi Đức Minh		Từ phố Hoàng Quy đến phố Tân Lập (phía tiểu khu đô thị số 2)	9,500,000	5,700,000	3,800,000	
400	STT 376, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Võ Đại Huệ		Từ phố Tân Lập đến phố An Lạc	9,500,000	5,700,000	3,800,000	
401	STT 377, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 2			9,500,000	5,700,000	3,800,000	
402	STT 378, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Vĩ Kim		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú	8,500,000	5,100,000	3,400,000	
403	STT 3, mục I.1, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường D6A		Đường vòng từ phố Vĩ Kim đến đại lộ Trần Hưng Đạo	6,000,000	3,600,000	2,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
404	STT 380, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Châu Úy		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú	16,000,000	9,600,000	6,400,000	
405	STT 381, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Duy Lương		Từ phố Châu Úy đến phố Phan Kế Bính	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
406	STT 382, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phan Kế Bính		Đường vòng từ phố Châu Úy đến đại lộ Trần Hưng Đạo	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
407	STT 384, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Mạc Đăng Dung		Từ đường Ngô Quyền đến đường N27	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
408	STT 385, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Thăng Bình		Từ đường phố An Lạc đến đường N7 **nay điều chỉnh là** Từ đường N27 đến N9	7,500,000	4,500,000	3,000,000	
409	STT 386, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 3			7,000,000	4,200,000	2,800,000	
410	STT 387, mục I.1, phụ lục Ib, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Phố Hoàng Quy		Từ đường Trần Hưng Đạo đến giao với đường Võ Nguyên Giáp	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
411	STT 387a, mục I.1, phụ lục Ib, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Từ giao với đường Võ Nguyên Giáp đế hết đường	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
412	STT 4, mục I.1, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Phố Quách Văn Rạng		Đường vòng từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Phú Thịnh	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
413	STT 389, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố An Lạc		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết đường	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
414	STT 390, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường còn lại thuộc dự án khu đân cư đường B1			7,000,000	4,200,000	2,800,000	
415	STT 391, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Thị Lan (đường D4 + D4A)		Từ đường M15 đến điểm Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX thành phố	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
416	STT 392, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đô Đốc Bảo		Từ Lê Văn Thiêm đến phố Phú Thịnh	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
417	STT 393, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đô Đốc Tuyết (đường E15)		Từ đường E13 đến đường Lê Thanh (ngã tư cây xăng Linh Hương)	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
418	STT 394, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đô Đốc Lộc (đường E16)		Từ đường E13 đến đường M15	7,000,000	4,200,000	2,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
419	STT 395, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trương Định (đường E17)		Từ phố Lê Văn Thiêm đến M15	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
420	STT 396, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Minh Không (đường E18)		Từ phố Lê Văn Thiêm đến đường E17	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
421	STT 397, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Huỳnh Thị Cúc (đường M16)		Từ phố Lê Thanh đến đường Trần Phú	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
422	STT 398, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 4		Các đường còn lại	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
423	STT 399, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 5			5,000,000	3,000,000	2,000,000	
424	STT 400, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu đô thị Tân Lập		Đường T7	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
425	STT 401, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đường T8	4,500,000	2,700,000	1,800,000	
426	STT 402, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Các đường còn lại thuộc dự án khu đô thị Tân Lập	2,000,000	1,200,000	800,000	
427	STT 403, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu vực thôn Vĩ Kim		Phía sau 20m đường 4E (thuộc tiểu khu 18) và các đường thuộc tổ 15	1,500,000	900,000	600,000	
428	STT 404, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu vực thôn Chính Cường		Khu vực sau tỉnh lộ 156 và các vị trí còn lại	1,100,000	660,000	440,000	
429	STT 405, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các hộ bám mặt đường tỉnh lộ 156		Từ phố Lê Thanh đến hết tỉnh lộ 156	1,500,000	900,000	600,000	
430	STT 406, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu vực thôn Cửa Cải (tổ 30)		Các khu vực còn lại	1,100,000	660,000	440,000	
431	STT 407, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu vực xóm Lao Túng (tổ 30)		Các ngõ trong xóm	700,000	420,000	280,000	
432	STT 408, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường N9		Từ cầu Ngòi Đum 2 đến phố Phú Thịnh	16,000,000	9,600,000	6,400,000	
433	STT 409, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường thuộc khu dân cư Chiến Thắng		Các đường còn lại thuộc dự án khu dân cư chiến Thắng	7,000,000	4,200,000	2,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
434	STT 1.1, mục I.1, phục lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tiểu khu đô thị số 10		Đường S9 (Ngô Quyền kéo dài)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
435	STT 411, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường **nay điều chỉnh là** Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			1,100,000	660,000	440,000	
436		Khu TĐC Tân Lập			5,000,000	3,000,000	2,000,000	
437		Các đường nội bộ tiểu khu đô thị 21			7,000,000	4,200,000	2,800,000	
6		**PHƯỜNG NAM CƯỜNG**	**II**					
438	STT 412, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	13,000,000	7,800,000	5,200,000	
439	STT 413, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ giáp địa phận phường Bắc Cường đến đường Trần Kim Chiến	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
440	STT 414, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ đường Trần Kim Chiến đến hết địa phận phường Nam Cường	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
441	STT 415, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Thanh		Từ phố Châu Úy đến đường Trần Phú	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
442	STT 416, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Trần Phú		Từ phố Châu Úy đến phố Nguyễn Hữu Thọ	13,500,000	8,100,000	5,400,000	
443	STT 417, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Nguyễn Hữu Thọ đến cầu chui Bắc Lệnh	11,000,000	6,600,000	4,400,000	
444	STT 418, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Châu Úy		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đường Trần Phú	16,000,000	9,600,000	6,400,000	
445	STT 419, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lùng Thàng		Từ đường Trần Phú đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
446	STT 420, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cốc Sa		Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
447	STT 421, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường D7		Từ phố Lùng Thàng đến phố Cốc Sa	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
448	STT 422, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Bùi Bằng Đoàn		Từ phố Lùng Thàng đến phố Lê Thanh	7,000,000	4,200,000	2,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
449	STT 423, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường 1/5		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
450	STT 424, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Trần Kim Chiến		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu Giang Đông	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
451	STT 425, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nguyễn Trãi		Từ đường Trần Kim Chiến vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
452	STT 426, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Phùng Chí Kiên		Trước Tỉnh uỷ (từ đường 1/5 đến phố Mỏ Sinh giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
453	STT 427, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Mỏ Sinh		Từ đường Phùng Chí Kiên đến đường Trần Phú	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
454	STT 428, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Phùng Chí Kiên đến phố 30/4	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
455				Đoạn từ phố 30/4 đến đường Nguyễn Trãi	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
456	STT 429, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Danh Phương		Từ phố Mỏ Sinh đến giáp địa phận phường Bắc Lệnh	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
457	STT 430, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cao Xuân Quế		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Thiện Kế	6,600,000	3,960,000	2,640,000	
458	STT 431, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đinh Gia Quế		Từ đường Cao Xuân Quế đến hết đường	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
459	STT 432, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Thiện Kế		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Cao Xuân Quế	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
460	STT 433, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu dân cư trước khối II		Các đường còn lại	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
461	STT 434, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tùng Tung		Từ đường Trần Phú đến phố Mỏ Sinh (Hướng về cầu chui Bắc Lệnh)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
462	STT 435, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Mỏ Sinh đến đường Trần Phú (Hướng về cầu chui Bắc Lệnh)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
463	STT 436, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Tung (Khu dân cư B5-B6)		Từ đường Trần Phú đến phố Quang Thái	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
464	STT 437, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Quang Thái (Khu dân cư B5-B6)		Từ đường Trần Phú đến đường Trần Phú	6,000,000	3,600,000	2,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
465	STT 438, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Trường Tộ (Khu dân cư B5-B6)		Từ đường Trần Phú đến phố Quang Thái	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
466	STT 439, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Khoái (Khu dân cư B5-B6)		Từ đường Trần Phú đến phố Quang Thái	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
467	STT 440, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đan Đường (Khu dân cư B5-B6)		Từ phố Trần Tung đến phố Nguyễn Trường Tộ	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
468	STT 441, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Thủ Độ		Từ phố Ca Văn Thỉnh đến phố Ca Văn Thỉnh	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
469	STT 442, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Ca Văn Thỉnh		Từ đường Trần Phú đến đường Trần Phú	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
470	STT 443, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Ỷ Lan		Từ phố Châu Úy đến phố Lê Thanh	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
471	STT 444, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường E9A		Từ đường E8 đến phố Lê Thanh	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
472	STT 445, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường E6		Từ đường Trần Phú đến phố Lê Thanh	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
473	STT 446, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường E7		Từ đường Trần Phú đến phố Lê Thanh	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
474	STT 447, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường E8		Từ đường Trần Phú đến phố Lê Thanh	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
475	STT 448, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Khúc Hạo (M5 + M6)		Từ đường Trần Phú đến đường Trần Phú	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
476	STT 449, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lý Tử Tấn (M7)		Từ phố Khúc Hạo đến phố Khúc Hạo	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
477	STT 450, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Chu Phúc Uy (M8)		Từ phố Khúc Hạo đến phố Khúc Hạo	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
478	STT 451, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Mai Kỳ Sơn (M9)		Từ phố Khúc Hạo đến phố Khúc Hạo	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
479	STT 452, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cao Xuân Huy		Từ đường D7 đến hết đường	4,000,000	2,400,000	1,600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
480	STT 453, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Hữu Thọ		Từ phố Cốc Sa đến đường Trần Phú	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
481	STT 454, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Bùi Quốc Khái (M3)		Từ phố Cao Bá Đạt (M1) đến phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
482	STT 455, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cao Bá Đạt (M1)		Từ phố Nguyễn Hữu Thọ đến phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
483	STT 456, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)		Từ phố Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Phú	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
484	STT 457, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Bùi Viện (M2)		Từ phố Cao Bá Đạt (M1) đến phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
485	STT 1, mục I.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Tổ 16, tổ 17		Các hộ nằm trên trục đường chuyên dùng của mỏ	2,000,000	1,200,000	800,000	
486	STT 2, mục I.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Các hộ còn lại có vị trí nhà ở làm cách đường chuyên dùng mỏ sau 20m nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1,700,000	1,020,000	680,000	
487	STT 460, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường suối Đôi - Pèng		Từ đường Trần Phú đến đường chuyên dùng mỏ	1,700,000	1,020,000	680,000	
488	STT 3, mục I.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Tổ 15		Các khu vực còn lại của tổ 15	1,100,000	660,000	440,000	
489	STT 4, mục I.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường WB, tổ 14		Từ phố Tùng Tung đến phố Nguyễn Danh Phương	1,500,000	900,000	600,000	
490	STT 5, mục I.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Tổ 11, tổ 12		Các hộ tổ 12 có vị trí nhà ở xã các phố, nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1,100,000	660,000	440,000	
491	STT 6, mục I.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Khu vực tổ 11 giáp địa phận phường Bắc Lệnh	1,100,000	660,000	440,000	
492	STT 7, mục I.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Tổ 13, 14		Các hộ không bám mặt đường WB và các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở nằm trong các đường cụt, ngõ cụt	1,100,000	660,000	440,000	
493	STT 8, mục I.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Tổ 9, 10		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xã các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1,100,000	660,000	440,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
494	STT 9, mục I.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Tổ 3, tổ 6			1,100,000	660,000	440,000	
495	STT 468, mục 1.7, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường **nay điều chỉnh là** Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			800,000	480,000	320,000	
496		Các tuyến đường còn lại trong dự án khu dân cư B6 kéo dài			5,000,000	3,000,000	2,000,000	
7		**PHƯỜNG BẮC LỆNH**	**II**					
497	STT 469, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ Phố Mỏ Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
498	STT 470, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Hoàng Quốc Việt		Từ cầu chui Bắc Lệnh đến cầu Cung Ứng	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
499	STT 471, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cầu Cung Ứng đến hết địa phận phường Bắc Lệnh	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
500	STT 472, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Mỏ Sinh		Từ phố Nguyễn Danh Phương đến đường Phùng Chí Kiên	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
501	STT 473, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Phùng Chí Kiên đến phố 30/4	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
502	STT 474, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Mỏ Sinh kéo dài		Đoạn từ phố 30/4 đến đường Nguyễn Trãi	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
503	STT 475, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Phùng Chí Kiên		Từ phố Mỏ Sinh đến phố Lý Thường Kiệt	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
504	STT 476, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Chiềng On	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
505	STT 477, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố 30/4		Từ phố Mỏ Sinh đến phố Chiềng On	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
506	STT 478, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Chiềng On		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30/4	11,000,000	6,600,000	4,400,000	
507	STT 479, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố 30/4 đến phố 19/5	10,000,000	6,000,000	4,000,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
508	STT 480, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Thế Lộc		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30/4	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
509	STT 481, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Danh Phương	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
510	STT 482, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phan Huy Ích		Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến Lê Văn Thịnh	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
511	STT 483, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Danh Phương		Từ phố Mỏ Sinh đến phố Lê Văn Thịnh	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
512	STT 484, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Văn Thịnh		Từ phố Phùng Chí Kiên đến phố Nguyễn Danh Phương	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
513	STT 485, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T1, khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường Nguyễn Trãi đến phố Mỏ Sinh kéo dài	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
514	STT 486, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T2 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường Nguyễn Trãi đến đường T3	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
515	STT 487, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T3, khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường T1 đến phố Mỏ Sinh kéo dài	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
516	STT 488, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T4 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ phố Mỏ Sinh đến đường T5	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
517	STT 489, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T5 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường T4 đến đường T7	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
518	STT 490, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T7, T8, T9 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài		Từ đường T1 đến đường T5	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
519	STT 491, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lưu Hữu Phước		Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến phố Lý Thường Kiệt	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
520	STT 492, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đỗ Nhuận		Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến phố Lý Thường Kiệt	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
521	STT 493, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Thiết Hùng		Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến phố Lý Thường Kiệt	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
522	STT 494, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Chiềng On	6,000,000	3,600,000	2,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
523	STT 495, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lý Thường Kiệt		Từ phố 30/4 đến phố Phan Huy Ích	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
524	STT 496, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lý Nhân Tông		Từ phố 30/4 đến phố Nguyễn Danh Phương	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
525	STT 497, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nối (đường ngõ xóm)		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng trường tiểu học Bắc Lệnh	2,000,000	1,200,000	800,000	
526	STT 498, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng trường cấp II Bắc Lệnh	2,000,000	1,200,000	800,000	
527	STT 499, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng trường Lý Tự Trọng (cũ)	2,000,000	1,200,000	800,000	
528	STT 500, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cổng trường Lý Tự Trọng (cũ) đến chân đồi truyền hình	2,000,000	1,200,000	800,000	
529	STT 501, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh		Từ cổng trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ thuật	2,000,000	1,200,000	800,000	
530	STT 502, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Mạc Thị Bưởi		Nối giữa phố Trần Văn Ơn đến phố Hoàng Văn Thái	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
531	STT 503, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Văn Thái		Từ đường Hoàng Quốc Việt (SN 281) đến phố Trần Văn Ơn	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
532	STT 504, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phùng Thế Tài		Từ phố Mạc Thị Bưởi nối đến Tiểu khu 19 (giáp với đường sắt)	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
533	STT 505, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Văn Ơn		Từ số nhà 103 đường Hoàng Quốc Việt đến giáp với Tiểu khu 19	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
534	STT 506, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Ngô Gia Khảm		Từ số nhà 201 đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Văn Thái	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
535	STT 507, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Chế Lan Viên		Từ phố Trần Văn Ơn đến phố Phùng Thế Tài	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
536	STT 508, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cù Huy Cận		Từ phố Ngô Gia Khảm đến phố Hoàng Văn Thái	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
537	STT 509, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố An Tiêm		Từ phố Cù Huy Cận đến phố Hoàng Văn Thái	5,000,000	3,000,000	2,000,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
538	STT 510, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường D16 (tiểu khu đô thị số 13)		Từ phố Phan Huy Ích đến phố Lý Thường Kiệt	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
539	STT 511, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Chiềng On	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
540				Từ đường T2 Đến đường 19A	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
541				Từ đường Trần phú đi qua đường D19A đến Chiềng On	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
542	STT 512, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tiểu khu đô thị số 19		Các đường H1 và H2	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
543	STT 513, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Các đường còn lại	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
544	STT 514, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tổ 5		Mặt đường tổ 5 từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	1,200,000	720,000	480,000	
545	STT 515, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Các ngõ còn lại	1,000,000	600,000	400,000	
546	STT 516, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tổ 6		Mặt đường tổ 6 từ đường Hoàng Quốc Việt qua bãi đá mỏ Apatít đến giáp tổ 13	800,000	480,000	320,000	
547	STT 517, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tổ 6		Các ngõ còn lại	600,000	360,000	240,000	
548	STT 518, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngõ cụt	1,200,000	720,000	480,000	
549	STT 519, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tổ 12		Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	1,200,000	720,000	480,000	
550	STT 520, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tổ 13, 14		Mặt đường từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Nam Cường	1,000,000	600,000	400,000	
551	STT 521, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Các ngõ còn lại	800,000	480,000	320,000	
552	STT 522, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tổ 15,16,17		Các khu vực còn lại	1,200,000	720,000	480,000	
553	STT 523, mục 1.8, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường **nay điều chỉnh là** Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			800,000	480,000	320,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
8		**PHƯỜNG POM HÁN**	**II**					
554	STT 2, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Bình Minh (29m)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
555	STT 3, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ Phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến QL4E	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
556	STT 1, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo) thuộc phường Pom Hán	11,000,000	6,600,000	4,400,000	
557	STT 524, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Hoàng Quốc Việt		Từ giáp địa phận phường Bắc Lệnh đến ngã ba giao với phố Hà Đặc	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
558	STT 525, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Hà Đặc đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
559	STT 526, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Bặc		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến hết đường **nay điều chỉnh là** Từ đường Hoàng Quốc Việt đến hết phố	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
560	STT 527, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Vũ Văn Mật		Từ đường Hoàng Quốc Việt (bưu điện Cam Đường) đến giáp phố Nguyễn Bặc	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
561	STT 528, mục I.3, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Hoàng Sào		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến địa lộ Trần Hưng Đạo	6,500,000	3,900,000	2,600,000	
562	STT 529, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Mã Yên Sơn		Từ phố Hoàng Sào đến giáp địa phận phường Bình Minh **nay điều chỉnh là** Từ phố Hoàng Sào đến đài truyền hình	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
563	STT 530, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Chích		Từ phố Mã Yên Sơn đến hết đường **nay điều chỉnh là** Từ đường Hoàng Sào đến hết phố	1,500,000	900,000	600,000	
564	STT 531, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Xuân Soạn		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Võ Văn Tần	5,500,000	3,300,000	2,200,000	
565	STT 532, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Võ Văn Tần đến ngã ba Đào Tấn	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
566	STT 533, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trịnh Hoài Đức		Từ phố Nguyễn Huy Tự đến phố Tân Tiến	6,000,000	3,600,000	2,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
567	STT 534, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trịnh Hoài Đức		Từ phố Tân Tiến đến hết đường	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
568	STT 535, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Vũ Uy (Phố T1)		Từ phố Trần Quý Cáp đến phố Trần Xuân Soạn	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
569	STT 536, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Huy Tự (Phố T2 + T3)		Từ phố Hoàng Sào đến phố Trần Xuân Soạn	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
570	STT 537, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Huy Tự (Phố T2 + T3)		Từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Tân Tiến	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
571	STT 538, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Quý Cáp (Phố T4)		Từ phố Võ Văn Tần đến phố Nguyễn Huy Tự	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
572	STT 539, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đào Tấn (Phố T8)		Từ phố Nguyễn Huy Tự đến phố Trần Xuân Soạn	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
573	STT 540, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đào Tấn (Phố T9)		Từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Giàn Than	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
574	STT 541, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Quang Diệu (Phố T13)		Từ phố Hoàng Sào đến phố Đào Tấn	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
575	STT 542, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Võ Văn Tần		Từ ngã ba phố Hoàng Sào (cạnh nhà thi đấu) đến hết đường	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
576	STT 543, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tân Tiến		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba Đào Tấn	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
577	STT 544, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Giàn Than		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Sào	2,000,000	1,200,000	800,000	
578	STT 545, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Xí		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Vũ Văn Mật	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
579	STT 546, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Đức Chử		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
580	STT 547, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hà Đặc		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba Cầu Gồ	2,000,000	1,200,000	800,000	
581	STT 548, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tô Vũ		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chử	2,000,000	1,200,000	800,000	
582	STT 549, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Công Chất		Từ phố Nguyễn Xí đến hết đường	2,000,000	1,200,000	800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
583	STT 550, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố 23/9		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp ngân hàng Sài Gòn Bank) đến ngã ba phố Cầu Gồ **nay điều chỉnh là** Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp ngân hàng Sài Gòn Bank) đến ngã ba 23/9 - Nguyễn Đình Thi	2,000,000	1,200,000	800,000	
584	STT 551, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cầu Gồ		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba phố 23/9	2,000,000	1,200,000	800,000	
585	STT 552, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Văn Nỏ		Từ ngã ba Bến Đá đến giáp địa phận xã Cam Đường	2,000,000	1,200,000	800,000	
586	STT 553, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Đình Thi		Từ ngã ba phố 23/9 đến phố Trần Văn Nỏ	2,000,000	1,200,000	800,000	
587	STT 554, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào mỏ		Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	1,500,000	900,000	600,000	
588	STT 555, mục 1.9, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ xóm tổ 16 **nay điều chỉnh là** Ngõ xóm 1-23/9		Từ phố 23/9 đến hết đường (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	800,000	480,000	320,000	
589	STT 5.1, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 12 cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 573) đến hết đường	1,000,000	600,000	400,000	
590	STT 52, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 15 cũ **nay điều chỉnh là** Ngõ xóm 1 tổ 7		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp Ngân hàng Sài Gòn Bank) đến hết đường	800,000	480,000	320,000	
591	STT 5.3, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 19 cũ)		Từ phố 23/9 đi qua nhà văn hóa khu dân cư số 9 đến hết đường	1,000,000	600,000	400,000	
592	STT 5.4, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 26 cũ)		Từ phố Hoàng Đức Chử (giáp đội số 2 công an Phòng cháy chữa cháy) đến hết đường	750,000	450,000	300,000	
593	STT 5.5, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 4 tổ 11 (tổ 27 cũ) **nay điều chỉnh là** Ngõ xóm 2 - Hà Đặc		Từ phố Hà Đặc đến hết đường	850,000	510,000	340,000	
594	STT 5.6, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 28 cũ)		Từ phố Hà Đặc đến hết đường (ngõ gần nhất phía sau trường tiểu học) **nay điều chỉnh là** Từ Ngõ 2- Hà Đặc đến hết đường	850,000	510,000	340,000	
595	STT 5.7, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 1 tổ 13 (tổ 30 cũ)		Từ phố Cầu Gồ (giáp số nhà 020) đến hết đường **nay điều chỉnh là** Từ phố Hà Đặc (giáp số nhà 020) đến hết đường	750,000	450,000	300,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
596	STT 5.8, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 1 tổ 14 (tổ 33 cũ)		Từ phố 23/9 đến hết đường	800,000	480,000	320,000	
597	STT 5.9, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 1 tổ 16 (tổ 36 cũ)		Từ phố Nguyễn Đình Thi đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	800,000	480,000	320,000	
598	STT 5.10, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 12 cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 577) đến hết đường	1,000,000	600,000	400,000	
599	STT 5.11, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 2 tổ 10 (tổ 25 cũ)		Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp chi nhánh điện lực Cam Đường) đến hết đường	1,000,000	600,000	400,000	
600	STT 5.12, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 3 tổ 11 (tổ 26 cũ) **nay điều chỉnh là** Ngõ xóm 3 - Hoàng Đức Chử		Từ phố Hà Đặc (giáp số nhà 002) đến hết đường	750,000	450,000	300,000	
601	STT 5.13, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 2 tổ 11 (tổ 27 cũ) **nay điều chỉnh là** Ngõ xóm 1 - Hà Đặc		Từ phố Hà Đặc đến hết đường (ngõ gần nhất phía sau trường tiểu học)	850,000	510,000	340,000	
602	STT 5.14, mục I.5, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ xóm 2 tổ 13 (tổ 30 cũ) **nay điều chỉnh là** ngõ Cầu Gồ		Từ phố Cầu Gồ (giáp số nhà 079) đến hết đường	750,000	450,000	300,000	
603	STT 4, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường 4E cũ (D3)		Từ giáp đường Bình Minh 29m đến hết ranh giới hộ ông Trần Văn Giám **nay điều chỉnh là** Từ ngã Bến Đã đến cầu sắt Làng Nhớn (tổ 28)	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
604	STT 5, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ giáp ranh giới hộ ông Trần Văn Giám đến đường vào tổ 6 **nay điều chỉnh là** Từ cầu sắt đến phố Bình Minh 29m (tổ 25,26,27)	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
605	STT 6, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Duy Trinh (đường E1)		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo (phố Nguyễn Duy Trinh 1, Nguyễn Duy Trinh 2), từ đại lộ Trần Hưng Đạo (giáp cây xăng Bình Minh) đến phố Trần Hữu Tước (E2)	5,500,000	3,300,000	2,200,000	
606	STT 7, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Trần Hữu Tước (đường E2)		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo (giáp cây xăng Bình Minh) đến phố Nguyễn Duy Trinh	5,500,000	3,300,000	2,200,000	
607	STT 8, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Cảnh Chân (đường E3)		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết khu nhà ở Bình Minh (HUD8)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
608	STT 9, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY)		Các đường A1, A2	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
609	STT 10, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Các đường A6A, A7, A7A, A8A, A9, A10, A11 **nay điều chỉnh là** Các đường A6A, A7, A7A, A8A, A9, A10, A11, A4, A5, A3	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
610	STT 11, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Các đường còn lại	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
611	STT 12, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Đức Thuận		Từ phố Bình Minh đến hết đường	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
612	STT13, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Phạm Huy Thông (BM19)		Từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến hết đường	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
613	STT 14, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Cơ Thạch (N8+BM17+BM18)		Từ phố Bình Minh đến đường 4E	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
614	STT 15, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tổ 19+20 (tổ 14, 15 phường Bình Minh cũ)		Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15	1,500,000	900,000	600,000	
615	STT 16, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tổ 21 (tổ 16 phường Bình Minh cũ)		Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	1,600,000	960,000	640,000	
616	STT 17, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tổ 23a		Các đường nhánh trừ các hộ bám mặt đường Nguyễn Cơ Thạch	1,500,000	900,000	600,000	
617	STT 18, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Khu Nhớn 1+2 (Tổ 25+26+27)		Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	1,500,000	900,000	600,000	
618	STT 19, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tổ 27, 28		Các ngõ xóm sau khu dân cư đường 4E	1,500,000	900,000	600,000	
619	STT 20, mục I.5, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tổ 29, 30		Toàn tổ	1,500,000	900,000	600,000	
620	STT 570, mục I.1, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường **nay điều chỉnh là** Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			800,000	480,000	320,000	
621		Đường H1 (Đường nối TĐC 31, 32)		Nguyễn Đình Thi đến Hoàng Đức Chử	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
622		Đường RD-07		Từ phố Bình Minh đến hết đường	5,000,000	3,000,000	2,000,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
623		Đường N1		Từ phố Nguyễn Đức Thuận đến hết đường	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
624		Đường N2		Từ phố Phạm Duy Thông đến hết đường	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
625		Nguyễn Cơ Thạch kéo dài		Nguyễn Cơ Thạch đến hết đường	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
626		Ngõ xóm 3 Hoàng Sào (tổ 3)		Từ phố Hoàng Sào (trạm biến áp) đến hết đường	2,000,000	1,200,000	800,000	
627		Ngõ 1, Mã Yên Sơn		Từ phố Mã Yên Sơn đến hết đường (sau trụ sở UBND phường)	2,000,000	1,200,000	800,000	
628		Ngõ 2, Mã Yên Sơn		Từ phố Mã Yên Sơn đến hết đường (sau trụ sở UBND phường)	2,000,000	1,200,000	800,000	
629		Ngõ dãy 3B - (tổ 8-9)		Từ phố 23/9 đến hết đường	2,000,000	1,200,000	800,000	
630		Phố Nguyễn Trung Ngạn		Từ phố Bình Minh đến đường ven suối	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
9		**PHƯỜNG BÌNH MINH**	**II**					
631	STT 571, mục I.4, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đại lộ Trần Hưng Đạo		Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo) thuộc phường Bình Minh	13,000,000	7,800,000	5,200,000	
632	STT 6.3, mục I.6, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ giáp suối ngòi đường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Na Méo)	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
633	STT 579, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Chiềng On **nay điều chỉnh là** Phố Chiềng On (B8)		Từ phố 19/5 đến đường Võ Nguyên Giáp	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
634	STT 580, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nguyễn Trãi **nay điều chỉnh là** Phố Hoàng Thế Thiện (B10)		Từ giáp địa phận phường Bắc Lệnh đến đường Võ Nguyên Giáp **nay điều chỉnh là** Từ giáp địa phận phường Nam Cường đến đường Võ Nguyên Giáp (bệnh viện Sản Nhi)	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
635	STT 581, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	**Phố 19/8 nay điều chỉnh là** Phố 19/8 (B11)		Từ phố Chiềng On đến đường Võ Nguyên Giáp	6,000,000	3,600,000	2,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
636	STT 582, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố 19/5 **nay điều chỉnh là** Phố 19/5 (B9)		Từ phố Chiềng On đến đường Võ Nguyên Giáp	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
637	STT 584, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Vương Thừa Vũ (B12)		Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
638	STT 585, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Bùi Nguyên Khiết (DN2)		Từ phố Vương Thừa Vũ đến phố 22/12	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
639	STT 586, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Cầm (DN3)		Từ phố Vương Thừa Vũ đến phố 22/12	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
640	STT 587, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Tuân (DM1)		Từ đường Nguyễn Trãi đến đoạn giao Nguyễn Trãi - Tân Hưng **nay điều chỉnh là** Từ đường Nguyễn Sơn đến đường T7	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
641	STT 588, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố 22/12 (DM2)		Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường **nay điều chỉnh là** Từ Phố Hoàng Thế Thiện (B10) đến hết đường	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
642	STT 589, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đoàn Kết (DM3)		Từ đường Nguyễn Trãi đến phố 19/5	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
643	STT 590, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Hữu An (DM4)		Từ phố Tân Hưng đến phố Nguyễn Sơn	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
644	STT 591, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Bằng Giang (DM5)		Từ phố Hoàng Cầm đến phố 19/5	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
645	STT 592, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Soi Lần (DM6)		Từ phố Hoàng Cầm đến phố 19/5	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
646	STT 593, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tân Hưng (T7 + T8)		Từ đường Võ Nguyên Giáp đến phố Vương Thừa Vũ	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
647	STT 594, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Sơn (T9 + T10)		Từ đường Võ Nguyên Giáp đến phố Vương Thừa Vũ	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
648	STT 595, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các tiểu khu đô thị số 8 (khu tái định cư Soi Lần), 9		Các đường nhánh còn lại	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
649	STT 596, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu dân cư B9 mở rộng		Các đường theo quy hoạch	6,000,000	3,600,000	2,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
650	STT 603, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Anh Xuân (B13)		Từ phố Chiềng On đến phố Hồ Đắc Di (T5)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
651	STT 604, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đặng Thùy Trâm		Từ phố Chiềng On đến phố Hồ Đắc Di (T5)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
652	STT 605, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Hoàn (B14)		Từ phố 19/5 (B9) đến phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
653	STT 606, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Soi Chiềng (B15)		Từ phố 19/5 (B9) đến phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
654	STT 607, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hồ Đắc Di (T5)		Từ phố 19/5 (B9) đến phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
655	STT 608, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T5		Đoạn còn lại	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
656	STT 609, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường TT12		Từ đường B6 đến đường B9	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
657	STT 610, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường M1 (tiếp giáp trường Y)		Từ đường B11 đến đường B12	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
658	STT 615, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi Soi Lần (từ WB đến Đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12)		Trục đường WB từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Võ Nguyên Giáp	2,000,000	1,200,000	800,000	
659	STT 616, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	1,500,000	900,000	600,000	
660	STT 6.9, mục I.6, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tổ 13 (Tổ 10 Bình Minh cũ**) nay điều chỉnh là** Tổ 13		Từ đường Võ Nguyên Giáp đi vào các ngõ **nay điều chỉnh là** Từ đường Chiềng On (B8) đi vào các ngõ	1,500,000	900,000	600,000	
661	STT 6.1, mục I.6, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tổ 17 cũ **nay điều chỉnh là** Tổ 17		Toàn tổ	1,500,000	900,000	600,000	
662	STT 626, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tổ 19 **nay điều chỉnh là** Tổ 19 cũ		Toàn tổ	1,500,000	900,000	600,000	
663	STT 632, mục 1.10, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường **nay điều chỉnh là** Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			800,000	480,000	320,000	
664	STT 1, mục I.2, phụ lục IIIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Phố 30/4		Từ phố Chiềng On đến phố Lý Thường Kiệt	9,000,000	5,400,000	3,600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
665	STT 2, mục I.2, phụ lục IIIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Phố Lý Thường Kiệt		Từ phố 30/4 đến đường Nguyễn Trãi	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
666	STT 3, mục I.2, phụ lục IIIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường DH12		Từ phố Vương Thừa Vũ đến phố 19/8	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
667	STT 4, mục I.2, phụ lục IIIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Tổ 7		Các hộ bám mặt đường, ngõ, xóm	1,500,000	900,000	600,000	
668	STT 5, mục I.2, phụ lục IIIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Tổ 2		Các hộ bám mặt đường, ngõ, xóm	1,500,000	900,000	600,000	
669		Đường (D5)		Từ đường T7 đến đường (T10)	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
670		Đường D6		Từ đường T7 đến đường (T10)	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
10		**PHƯỜNG XUÂN TĂNG**	**II**					
671	STT 1, mục I.6, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài		Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp đường T5 **nay điều chỉnh là** Từ đảo tròn (bến xe trung tâm) đến hết địa phận phường Xuân Tăng	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
672		Các tuyến đường thuộc Hạng mục mặt bằng hai bên đường Trần Hưng Đạo kéo dài, đoạn từ Km 0 + 00 đến Km 1 + 544 (gồm các tuyến từ T1 đến T7, T9, ĐH1)			5,000,000	3,000,000	2,000,000	
673	STT 2, mục I.6, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ giáp suối ngòi đường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Na Méo)	10,000,000	6,000,000	4,000,000	
674	STT 3, mục I.6, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Bình Minh (29m)		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
675	STT 4, mục I.6, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ Phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến Quốc lộ 4E	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
	STT 5, mục I.6, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng **tách thành 02 đoạn:**				

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
676		Đường 4E cũ (D3)		Từ tiếp giáp phố Bình Minh (29M) đến đường TN7	5,500,000	3,300,000	2,200,000	
677				Từ đường TN7 đến đường vào tổ 6	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
678	STT 2, mục I.7, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Quốc lộ 4E		Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận xã Thống Nhất **nay điều chỉnh là** Từ đường vào tổ 6 đến hết địa phận phường Xuân Tăng	1,500,000	900,000	600,000	
679	STT 6, mục I.6, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố 20 tháng 11 (đường N9)		Từ đường Bình Minh (số nhà 160) đến cuối đường Bình Minh (chân cầu)	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
680	STT 7, mục I.6, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND STT 4, mục I.7, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Trung đoàn 53		Từ giáp Dự án Đại lộ Trần lộ Trần Hưng Đạo kéo dài đến giáp Đường Quốc lộ 4E **nhập từ 02 đoạn:** Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến ngã ba 3 phường Bình Minh - Xuân Tăng - Thống Nhất; Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	1,200,000	720,000	480,000	
681	STT 8, mục I.6, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND STT 9, mục I.6, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Khu cửa ngòi tổ 13 (tổ 8 Bình Minh cũ)		Đường WB và các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm đoạn từ đường Trần Hưng Đạo kéo dài đến giáp địa phận phường Bình Minh **nhập từ 02 đoạn:** Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tăng (đường đất); Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm	1,200,000	720,000	480,000	
682	STT 6.10, mục I.6, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tổ 12 (Tổ 18 Bình Minh cũ)		Toàn tổ	1,400,000	840,000	560,000	
683	STT 6.11, mục I.6, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tổ 14 (Tổ 18a Bình Minh cũ (Ná Méo 2 cũ))		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài (công ty Huy Long) đến giáp tiểu khu đô thị số 20	1,100,000	660,000	440,000	
684	STT 6.12, mục I.6, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tổ 9 (Tổ 24 Bình Minh cũ)		Các ngõ tổ 9	1,200,000	720,000	480,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
685	STT 639, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nguyễn Trãi		Từ phố Quốc Hương đến tiếp giáp cầu Làng Giàng **nhập từ 03 đoạn:** XT22: Từ số nhà 02 đến số nhà 212; XT26: Từ số nhà 214 đến số nhà 432; XT28: Từ số nhà 434 đến đường TN7	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
	STT 640, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
	STT 641, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
686	STT 7.2, mục I.7, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)		Từ giáp đường XT28 đến giáp đường Quốc lộ 4E **nay điều chỉnh là** Từ giáp Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài đến giáp đường Quốc lộ 4E	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
687	STT 643, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Bá Lại (đường XT2)		Từ đường Nguyễn Trãi (XT22) đến phố Phan Bá Vành (XT20)	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
688	STT 644, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cư Hòa Vần (đường XT3)		Từ đường Nguyễn Trãi (XT22) đến phố Phan Bá Vành (XT20)	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
689	STT 645, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đỗ Hành (đường XT4)		Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
690	STT 646, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Cao (đường XT5)		Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
691	STT 647, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đặng Tất (đường XT5A)		Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
692	STT 648, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Hữu Huân (đường XT6)		Từ đường Nguyễn Trãi (XT22) đến phố Phan Bá Vành	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
693	STT 649, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Gia Thiều (đường XT7)		Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
694	STT 650, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Thái Phiên (đường XT8)		Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
695	STT 651, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đặng Dung (đường XT9)		Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
696	STT 652, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phan Bá Vành (đường XT20)		Phố Phan Bá Vành đoạn từ phố Quốc Hưng đến phố Trần Khát Chân **nhập từ 02 đoạn:** Từ XT1 đến XT10; Từ	3,500,000	2,100,000	1,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
[illegible]	STT 653, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	[illegible]		[illegible] XT10 đến XT14	[illegible]	[illegible]	[illegible]	
697	STT 655, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đặng Thái Thân (đường XT21 + XT25)		Phố Đặng Thái Thân đoạn từ đường phố Thân Nhân Trung đến phố Trần Khát Chân **nhập từ 03 đoạn:** Từ XT6 đến XT10; Đoạn từ XT10 đến XT14; Đoạn từ XT14 đến đoạn đấu nối XT20	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
	STT 656, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
	STT 657, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
698	STT 658, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Quốc Hương (đường XT1)		Từ Phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
699	STT 659, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường còn lại thuộc khu tái định cư Sở giao thông		Đường XT6 đoạn nối đường Nguyễn Trãi với Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài **nay điều chỉnh là** Các đường còn lại nối từ đường Trần Hưng Đạo kéo dài đến đường Nguyễn Trãi (đoạn từ phố Quốc Hưng đến hết phố Thân Nhân Trung	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
700	STT 662, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Khát Chân (đường XT14)		Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
701	STT 663, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trương Hán Siêu (đường XT15)		Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
702	STT 664, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường thuộc khu tái định cư trường đại học Fansipan (Sau khi đã hoàn thành hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng và giao tái định cư)		Các đường đô thị thuộc mặt bằng tái định cư dự án Trường đại học Fansipan.	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
703	STT 665, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Thân Nhân Trung (XT10)		Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài) trước cửa phường **nay điều chỉnh là** Từ phố Phan Bá Vành đến đường Nguyễn Trãi	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
704	STT 666, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Triệu Quốc Đạt (đường XT17)		Từ đường TN7 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	3,500,000	2,100,000	1,400,000	
705	STT 667, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã **nay điều chỉnh là** Đường liên xã (WB)		Từ đoạn rẽ vào ngõ nhà ông Cược đến giáp phố Quốc Hương (đường XT1)	1,000,000	600,000	400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
706	STT 2.1, mục I.2, phục lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 20 **nhập từ 05 đoạn:** Đường BM11 (Tiểu khu đô thị số 20); Đường BM15 (Tiểu khu đô thị số 20); Đường BM28 (Tiểu khu đô thị số 20);Đường BM8 (Tiểu khu đô thị số 20); Đường BM12 (Tiểu khu đô thị số 20)			4,500,000	2,700,000	1,800,000	
	STT 2.2, mục I.2, phục lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND							
	STT 2.3, mục I.2, phục lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND							
	STT 2.4, mục I.2, phục lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND							
	STT 2.5, mục I.2, phục lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND							
707	STT 668, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường **nay điều chỉnh là** Các vị trí còn lại trên địa bàn phường			800,000	480,000	320,000	

PHỤ LỤC SỐ I-2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1		**XÃ CAM ĐƯỜNG**					
a		*Khu vực 1*					
1	STT 1, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường quốc lộ 4E (cũ)	Từ ngã ba Bến đá Từ ngã ba Bến đá đến cầu sắt làng Nhớn	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
2	STT 2, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu sắt làng Nhớn đến đường 29m Bình Minh	1,500,000	750,000	600,000	
3	STT 3, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào trụ sở UBND xã (đường D1)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đầu cầu làng Vạch	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
4	STT 4, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào mỏ	Từ núi lở lên đến hết địa phận xã Cam Đường	700,000	350,000	280,000	
5	STT 5, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ven suối (đường D2)	Từ cổng đình làng Nhớn đến cầu làng Vạch	2,400,000	1,200,000	960,000	
6	STT 6, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	750,000	375,000	300,000	
7	STT 7, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	600,000	300,000	240,000	
8	STT 8, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Mặt đường WB (Đường tỉnh lộ 156B) **nay điều chỉnh là** Mặt đường WB (đường liên xã Cam Đường - Hợp Thành)	Đoạn từ cầu làng Vạch đến nhà văn hóa thôn Sơn Lầu	400,000	200,000	160,000	
9	STT 9, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà văn hóa thôn Sơn Lầu đến hết địa phận xã Cam Đường (giáp xã Hợp Thành)	300,000	150,000	120,000	
	STT 10, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường khu tái định cư trung tâm cụm xã	Bao gồm các đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7 **tách thành 03 đoạn:**				
10			Đường N1, N6	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
11			Đường N2, N3, N4, N5, N7	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
12			Đường D3	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
13	STT 11, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ven suối Ngòi Đường	Từ đập tràn Làng Nhớn đến cầu sắt làng Nhớn	1,000,000	500,000	400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
b		*Khu vực 2*					
14	STT 12, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu tái định cư Làng Vạch	700,000	350,000	280,000	
15	STT 13, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu tái định cư Làng Thác	1,000,000	500,000	400,000	
16	STT 14, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu tái định cư Đất Đèn	660,000	330,000	264,000	
17	STT 15, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu tái định cư mỏ Apatít (thôn Liên Hợp) **nay điều chỉnh là** Khu tái định cư thôn Sơn Lầu	700,000	350,000	280,000	
18	STT 16, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu tái định cư Dạ 2	700,000	350,000	280,000	
19	STT 17, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các khu vực còn lại	242,000	121,000	97,000	
2		**XÃ ĐỒNG TUYỂN**					
a		*Khu vực 1*					
20	STT 18, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4D đi Sa Pa	Từ địa phận phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
21	STT 22, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Làng Thàng - Cầu Sập **nay điều chỉnh là** Đường liên xã	Từ đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến trụ sở UBND xã	2,200,000	1,100,000	880,000	
22	STT 23, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ trụ sở UBND xã đến tái định cư thôn 3	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
23	STT 24, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết tái định cư thôn 3 đến quốc lộ 4D	2,000,000	1,000,000	800,000	
24			Từ hết tái định cư thôn 3 đến cầu chui rẽ Làng Đen	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
25			Từ lối rẽ Làng Đen đến khu tái định cư số 4 (thôn Củm Hạ 1)	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
26	STT 38, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư cao tốc thôn 3	Đường N1 (bám đường Làng Thàng - Cầu Sập)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
27	STT 39, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các đường quy hoạch còn lại (đường N2)	2,000,000	1,000,000	800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
28	STT 40, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng của mỏ Apatit)	Toàn tuyến	1,000,000	500,000	400,000	
29	STT 41, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư khai trường 21 (TĐC số 4, thôn 5)	Đường DT 01	1,500,000	750,000	600,000	
30	STT 42, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư khai trường 21 (TĐC số 4, thôn 5)	Đường DT 02	900,000	450,000	360,000	
31	STT 43, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường gom cao tốc thôn 3	Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Đam, đến hết đường gom	800,000	400,000	320,000	
32	STT 44, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường gom cao tốc thôn 4	Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Tăng, đến hết đường gom	800,000	400,000	320,000	
33	STT 9.1, mục I.9, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường gom cao tốc thôn Củm Hạ 1	Toàn tuyến	800,000	400,000	320,000	
34			Từ ngã tư giao QL 4D (đường đi nhà máy rác) đến hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn	2,000,000	1,000,000	800,000	
35			Từ hết điểm trường mầm non thôn Tòng Mòn hết khu tái định cư thôn Tòng Mòn	1,500,000	750,000	600,000	
36			Từ ngã tư giao QL 4D (đường đi nhà máy rác) đến hết điểm ngầm tràn đi phường Bắc Cường	2,000,000	1,000,000	800,000	
b		*Khu vực 2*					
37	STT 47, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu tái định cư số I **nay điều chỉnh là** Các đường nhánh của Khu tái định cư số I	700,000	350,000	280,000	
38	STT 48, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu tái định cư số II **nay điều chỉnh là** Các đường nhánh của Khu tái định cư số II	1,000,000	500,000	400,000	
39	STT 49, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu tái định cư số III **nay điều chỉnh là** Các đường nhánh của Khu tái định cư số III	700,000	350,000	280,000	
40	STT 50, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các khu vực còn lại	250,000	125,000	100,000	
3		**XÃ HỢP THÀNH**					
a		*Khu vực 2*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
	STT 51, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường WB đoạn từ cầu sắt đến UBND xã **tách thành 02 đoạn:**				
41			Đường WB đoạn từ cầu sắt đến hết chợ	700,000	350,000	280,000	
42			Từ hết chợ đến UBND xã	242,000	121,000	97,000	
43	STT 52, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	242,000	121,000	97,000	
44	STT 53, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các khu vực còn lại	160,000	80,000	64,000	
4		**XÃ TẢ PHỜI**					
a		*Khu vực 2*					
45	STT 54, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu vực giáp xã Cam Đường đến ngã ba gốc đa	400,000	200,000	160,000	
46	STT 55, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các hộ bám mặt đường từ ngã ba khai thác đến giáp địa phận phường Nam Cường	242,000	121,000	97,000	
47	STT 56, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn Cuống, Cóc 1, Cóc 2, Hẻo, Đoàn Kết, Trang, Lắp Máy, Trạm Thản **nay điều chỉnh là** Các thôn Cuống, Cóc 1, Cóc 2, Hẻo, Đoàn Kết, Trang, Lắp Máy, Trạm Thải	205,000	103,000	82,000	
48	STT 57, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu tái định cư mỏ đồng	350,000	175,000	140,000	
49	STT 58, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu tái định cư thôn Cóc 2	350,000	175,000	140,000	
50	STT 59, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các khu vực còn lại		160,000	80,000	64,000	
51		Khu sắp xếp dân cư thôn Láo Lý, xã Tả Phời	Từ thôn Cóc 1 đến thôn Cuống	242,000	121,000	97,000	
52			Thôn Láo Lý, Xéo Tả 1	242,000	121,000	97,000	
5		**XÃ VẠN HÒA**					
a		*Khu vực 1*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
53	STT 60, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Phạm Văn Khả đến đầu phố Phạm Văn Xảo (thôn Hồng Sơn)	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
54	STT 61, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ phố Phạm Văn Xảo (thôn Hồng Sơn) đến ngã 5 khu nhà thờ	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
55	STT 62, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên đến phố Phạm Văn Xảo	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
56	STT 63, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phạm Văn Xảo	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đinh Bộ Lĩnh	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
57			Từ phạm Văn Xảo đến hết khu TĐC đường M6	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
58	STT 64, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Khánh Yên **nay điều chỉnh là** Phố Hưng Thịnh	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đinh Bộ Lĩnh (thôn Hồng Hà)	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
59	STT 65, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đất sau làn dân cư công ty Huệ Minh	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên (phố Hưng Thịnh mới)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
60	STT 66, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đất sau làn dân cư công ty 559 và Hoàng Mai	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M15 (ngõ Phạm Văn Xảo mới)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
61	STT 67, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến M15 (thôn Hồng Sơn)	Từ phố Phạm Văn Xảo đến hết đường	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
62	STT 68, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND STT 69, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường F1, F2 **gộp từ** đường F1, đường F2	Từ đường Phạm Văn Khả đến đường Đinh Bộ Lĩnh (nhìn ra đường sắt) **nhập từ 2 đoạn** Từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường F2; Từ phố Khánh Yên đến ngã ba phố Đinh Bộ Lĩnh (dốc Bao bì)	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
63	STT 70, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lương Đình Của	Nối từ phố Phạm Văn Xảo đến ngã 5 (giáp gốc đa)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
64	STT 71, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lương Đình Của	Nối từ phố Đinh Bộ Lĩnh đi qua trường tiểu học Vạn Hòa đến ngã 5 (giáp gốc đa)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
65	STT 72, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 157 (TL 157)	Từ đường M9 (gốc đa) đến khu công nghiệp	3,900,000	1,950,000	1,560,000	
66	STT 73, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường M12 (tuyến chính) (đường M1 theo quy hoạch mới)	Từ cổng trường tiểu học Vạn Hòa đến Phố Lương Đình Của (nhà Hà Thuận)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
67	STT 74, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường M12 (tuyến phụ)	Từ đường M11 đến cuối đường M12 tuyến chính	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
68	STT 76, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư cho người có thu nhập thấp (Khu nhà ở công ty khoáng sản)		2,000,000	1,000,000	800,000	
69	STT 77, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư số 1 cầu Giang Đông		5,000,000	2,500,000	2,000,000	
70	STT 78, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư số 2	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư N4;N5;N6	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
71		Khu TĐC số 2 mở rộng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư số 2 mở rộng N7, N4	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
72	STT 79, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục xã	Từ cuối đường M12 (tuyến chính) đến cầu ông Tư thôn Cánh Chín	2,800,000	1,400,000	1,120,000	
73	STT 80, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục xã	Từ cầu ông Tư thôn Cánh Chín đến đường T3 khu tái định cư số 2	2,800,000	1,400,000	1,120,000	
74	STT 81, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục xã	Từ đường D2 (khu tái định cư số 2) đến UBND xã vòng qua trạm y tế cũ đến ngã ba nhà bà Phượng Lương thôn Cánh Chín	2,800,000	1,400,000	1,120,000	
75	STT 82, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục xã	Từ UBND xã đến cầu sắt thôn Cánh Đông	2,800,000	1,400,000	1,120,000	
76	STT 83, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục thôn	Từ đối diện nhà văn hóa xã (ngõ nhà Hiền Minh) qua đường D2 mới lên chùa ra đến ngã ba nhà ông Cao Chuyền	1,700,000	850,000	680,000	
77	STT 84, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ trạm biến áp thôn Giang Đông 2 đến đường sắt (nhà ông Xưa)	1,700,000	850,000	680,000	
78	STT 85, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cây đa trạm y tế cũ đến nhà ông Lộc ra đến đường trục chính thôn Cánh Đông (nhà Thiệu Bền)	1,700,000	850,000	680,000	
79		Đường quy hoạch bờ tả sông hồng	Đường M1	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
80	STT 86, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các khu vực còn lại thôn Cánh Chín, Giang Đông, Giang Đông 2, Cánh Đông		600,000	300,000	240,000	
b		*Khu vực 2*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
81	STT 87, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Cầu Xum	242,000	121,000	97,000	
82	STT 88, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu tái định cư kiểm dịch vùng	242,000	121,000	97,000	
83	STT 89, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Tỉnh lộ 157 (đoạn từ cây xăng đến hết địa phận xã Vạn Hòa)	242,000	121,000	97,000	
84	STT 90, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các khu vực còn lại	205,000	103,000	82,000	
6		**XÃ CỐC SAN**					
a		*Khu vực 1*					
85	STT 1, mục III.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lào Cai đến ngã ba đường vào thôn Luổng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
86	STT 2, mục III.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ ngã ba đường vào thôn Luổng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1 (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Cốc San)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
87	STT 3, mục III.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ đường T1 đến cầu Km9	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
88		Tuyến QL 4D	Từ cầu Km9 đến hết địa phận xã Cốc San	2,000,000	1,000,000	800,000	
89	STT 4, mục III.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường An San	Từ Km9 QLộ 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San đến ngã tư đi thôn Luổng Đơ, đường vào thủy điện	1,200,000	600,000	480,000	
90	STT 5, mục III.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Luổng Láo 1	Từ ngã ba giao đường 4D đến ngã tư giao đường An San, đường vào thôn Ún Tà, đường vào nhà máy thủy điện **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba giao đường 4D đến hết nhà máy thủy điện	1,000,000	500,000	400,000	
91	STT 6, mục III.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	400,000	200,000	160,000	
92	STT 7, mục III.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường T1	Từ ngã ba giao QL 4D hướng Lào Cai đi Sa Pa đến ngã ba giao QL 4D đối diện cây xăng	2,100,000	1,050,000	840,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
93		Tuyến đường nối đường cao tốc Sa Pa - Lào Cai	Từ giáp ranh địa phận phường Bắc Cường (thuộc thôn Luổng Láo 2) đến hết địa phận xã Cốc San)	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
94		Đường liên xã từ xã Cốc San đi xã Quang Kim, Bát Xát	Từ QL 4D đến hết địa phận thôn Tòng Chú	250,000	125,000	100,000	
95			Từ hết địa phận thôn Tòng Chú đến hết địa phận thôn Tòng Xành 1	250,000	125,000	100,000	
96		Đường liên xã từ xã Cốc San đi xã Quang Kim, Bát Xát	Từ hết địa phận thôn Tòng Xành 1 đến giáp xã Quang Kim	250,000	125,000	100,000	
97		Đường T5	Từ T1 vào chợ Cốc San	700,000	350,000	280,000	
b		*Khu vực 2*					
98	STT 8, mục III.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Các vị trí đất nông thôn còn lại	278,000	139,000	111,000	
7		**XÃ THỐNG NHẤT**					
a		*Khu vực 1*					
99	STT 1, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Đoạn từ giáp đất Phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
100	STT 2, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	QL 4E	Từ cửa hàng xăng dầu số 41 Gia Phú đến cầu Bến Đền	2,000,000	1,000,000	800,000	
101	STT 3, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ ngã ba giáp với đường Quốc lộ 4E cũ đến cầu đường bộ mới	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
102	STT 2.1, mục II.3, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại trên trục đường quốc lộ 4 E đến hết địa phận xã Gia Phú **nay điều chỉnh là** Các vị trí còn lại trên trục đường quốc lộ 4 E	1,500,000	750,000	600,000	
103	STT 4, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Đoạn từ QL4E đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	600,000	300,000	240,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
104	STT 5, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	350,000	175,000	140,000	
105	STT 6, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thông Giao Ngay	350,000	175,000	140,000	
106		Đường nội bộ	Đường nội bộ trong thôn Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Tân Tiến, Hòa Lạc, Thái Bo, Thống Nhất	300,000	150,000	120,000	
107			Thôn Bản Cam, An Thành, Khe Luộc	250,000	125,000	100,000	
108		Các vị trí còn lại		200,000	100,000	80,000	

PHỤ LỤC I-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh, bổ sung					Ghi chú
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Phường Bắc Cường	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000	
2	Phường Bắc Lệnh	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000	
3	Phường Bình Minh	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000	
4	Phường Cốc Lếu	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000	
5	Phường Duyên Hải	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000	
6	Phường Kim Tân	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000	
7	Phường Lào Cai	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000	
8	Phường Nam Cường	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000	
9	Phường Pom Hán	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000	
10	Phường Xuân Tăng	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000	
11	Xã Thống Nhất	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000	
12	Xã Cam Đường	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000	
13	Xã Đồng Tuyển	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000	
14	Xã Hợp Thành	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000	
15	Xã Tả Phời	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000	
16	Xã Vạn Hòa	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000	
17	Xã Cốc San	40,000	26,000	38,000	23,000	8,000	

PHỤ LỤC I-4: BÃI BỎ, ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1		**PHƯỜNG LÀO CAI**		
1	STT 10, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Khu vực sau đền Cấm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	Bãi bỏ do trùng STT 11, mục I.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND
2		**PHƯỜNG DUYÊN HẢI**		
2	STT 154, mục 1.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T2	.	Bãi bỏ do hiện nay là đường Duyên Hải
3	STT 1, mục III.2, phục lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyển TP Lào Cai đến cầu vượt đường cao tốc (qua khu tái định cư)	Bãi bỏ do đã gộp vào STT 1, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; STT 2, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; STT 136, mục I.2, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; STT 137, mục I.1, phụ lục số I, Nghị quyết số19/2019/NQ-HĐND
4	STT 2, mục III.2, phục lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Đoạn 156 cũ	
5	STT 3, mục III.2, phục lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	
6	STT 17, mục I.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường nông thôn mới thôn 8	Từ nhà văn hóa thôn 8 đến tái định cư thôn 9	Bãi bỏ do trùng Đoạn nối từ phố Trần Nhân Tông đến đường Doãn Kế Thiện
3		**PHƯỜNG CỐC LẾU**		
7	STT 186, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến cống ϕ200	Bãi bỏ do hiện nay thuộc phường Kim Tân
8	STT 187, mục 1.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường N6	Từ Đường Ngô Quyền đến phố Soi Tiền	Bãi bỏ do hiện nay thuộc phường Kim Tân
9	STT 4.1, mục I.4, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Ngõ Ngô Quyền	Từ đường Ngô Quyền đến giáp địa phận phường Kim Tân cũ	Bãi bỏ do hiện nay thuộc phường Kim Tân

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Ghi chú
4		**PHƯỜNG KIM TÂN**		
10	STT 264a, mục I.5, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Tờ phố Doãn Khuê đến đường Ngô Quyền	Bãi bỏ do trùng STT 286, mục II.1, phụ lục II, Nghị quyết số19/2019/NQ-HĐND
5		**PHƯỜNG BẮC CƯỜNG**		
11	STT 383, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Trọng Tấn	Từ phố Nguyễn Thăng Bình đến tuyến N27	Bãi bỏ STT 385, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND
12	STT 410, mục 1.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường thuộc khu tái định cư của công ty Apatit (trừ các hộ bám mặt đường tỉnh lộ 156)		Bãi bỏ do tuyến đường này đã thu hồi, hiện nay không còn tuyến này trên địa bàn
6		**PHƯỜNG BÌNH MINH**		
13	STT 6.2, mục I.6, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp đường T5	Bãi bỏ do đã chuyển toàn tuyến sang phường Xuân Tăng
7		**PHƯỜNG XUÂN TĂNG**		
14	STT 7.1, mục I.7, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp đường T5	Bãi bỏ do trùng STT 1, mục I.6, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND
15	STT 1, mục I.7, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Quốc lộ 4E	Từ giáp ranh giới hộ ông Trần Văn Giám đến đường vào tổ 6	Bãi bỏ do trùng Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng
16	STT 3, mục I.7, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	Bãi bỏ do gộp vào STT 7.2, mục I.7, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND)
17	STT 654, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phan Bá Vành (đường XT20)	Từ XT14 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Bãi bỏ do chưa hình thành tuyến đường
18	STT 660, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tống Duy Tân (đường XT12)	Từ đường Nguyễn Trãi (XT26) đến phố Đặng Thái Thân (XT25)	Bãi bỏ do chưa hình thành tuyến đường
19	STT 661, mục 1.12, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường XT27	Từ đường Nguyễn Trãi (XT26) đến phố Đặng Thái Thân (XT25)	Bãi bỏ do chưa hình thành tuyến đường
8		**XÃ VẠN HÒA**		
		Khu vực 1		

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Ghi chú
20	STT 75, mục 1, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường M11 (đường M7 theo quy hoạch mới)	Từ ngã 5 khu nhà thờ đến hết nhà văn hóa thôn Sơn Mãn 3	Bãi bỏ do trùng tuyến Nối từ phố Phạm Văn Xảo đến ngã 5 (giáp gốc đa)
9		**Xã THỐNG NHẤT**		
21	STT 637, mục II.1, phụ lục II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		Bãi bỏ do tuyến các ngõ còn lại trên địa bàn phường hiện nay không còn tuyến này đã chuyển về phường Xuân Tăng

Số: 26/2023/NQ-HĐND
Thời gian ký: 12/12/2023 14:24:51 +07:00

PHỤ LỤC II-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1		**THỊ TRẤN PHỐ LU**	**V**					
1	STT 1, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường 19-5		Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba đường Khuất Quang Chiến - đường 19-5	10,500,000	5,250,000	4,200,000	
2	STT 2, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đoạn từ ngã ba đường Khuất Quang Chiến- đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	8,500,000	4,250,000	3,400,000	
3	STT 3, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 35	2,100,000	1,050,000	840,000	
4	STT 4, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 54 (đường ra sân vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	4,200,000	2,100,000	1,680,000	
5	STT 5, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngách 54	2,100,000	1,050,000	840,000	
6	STT 6, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất ở giáp sân vận động còn lại	1,700,000	850,000	680,000	
7	STT 7, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	1,000,000	500,000	400,000	
8	STT 9, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Cách mạng tháng 8		Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT) đến hết chi nhánh điện	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
9	STT 10, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Tiếp giáp chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến cầu Bệnh Viện	9,000,000	4,500,000	3,600,000	
10	STT 11, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cầu Bệnh Viện đến ngã ba đường bao quanh bệnh viện	8,000,000	4,000,000	3,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
11	STT 12, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Cách mạng tháng 8		Từ ngã ba đường bao quanh bệnh viện đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
12	STT 13, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ giáp phòng Giáo dục Bảo Thắng	1,000,000	500,000	400,000	
13	STT 14, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ cạnh số nhà 102	2,000,000	1,000,000	800,000	
14	STT 15, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	1,000,000	500,000	400,000	
15	STT 16, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	1,000,000	500,000	400,000	
16	STT 17, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	1,000,000	500,000	400,000	
17	STT 18, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 151 (cạnh Toà án huyện)	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
18	STT 20, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 313	1,000,000	500,000	400,000	
19	STT 21, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toản)	1,500,000	750,000	600,000	
20	STT 22, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
21	STT 23, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đường 351 đến giáp phân hiệu mầm non Phú Thịnh 1	1,000,000	500,000	400,000	
22	STT 24, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Tịnh)	1,000,000	500,000	400,000	
23	STT 25, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	1,000,000	500,000	400,000	
24	STT 26, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Cách mạng tháng 8		Ngõ 514	1,000,000	500,000	400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
25	STT 27, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Cách mạng tháng 8		Ngõ 317	1,000,000	500,000	400,000	
26	STT 29, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Lê Hồng Phong		Đoạn từ đường sắt đến ngõ 144 đường Lê Hồng Phong	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
27	STT 30, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đoạn từ ngõ 144 đường Lê Hồng Phong đến hết đất công an thị trấn	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
28	STT 31, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ công an thị trấn đến hết đất bến xe	6,650,000	3,325,000	2,660,000	
29	STT 32, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đoạn từ hết đất bến xe đến đường phụ ra ga (số nhà 235 LHP)	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
30	STT 33, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
31	STT 34, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	1,500,000	750,000	600,000	
32	STT 35, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)	1,000,000	500,000	400,000	
33	STT 36, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	2,600,000	1,300,000	1,040,000	
34	STT 37, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	1,000,000	500,000	400,000	
35	STT 38, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 416 (ngõ cụt)	1,000,000	500,000	400,000	
36	STT 39, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	1,000,000	500,000	400,000	
37	STT 40, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Lê Hồng Phong		Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	1,000,000	500,000	400,000	
38	STT 41, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 285; 297; 470	1,000,000	500,000	400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
39	STT 42, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Lê Hồng Phong		Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà đối diện số 146 Lê Hồng Phong	1,000,000	500,000	400,000	
40	STT 43, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 155 (cạnh trạm than)	1,000,000	500,000	400,000	
41	STT 44, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Khuất Quang Chiến		Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
42	STT 45, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Quách Văn Rạng		Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	4,200,000	2,100,000	1,680,000	
43	STT 46, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ số nhà 13 đến cầu Phú Thịnh	1,250,000	625,000	500,000	
44	STT 47, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường CMT8	1,700,000	850,000	680,000	
45	STT 48, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	800,000	400,000	320,000	
46	STT 49, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 13	800,000	400,000	320,000	
47	STT 50, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Thanh Niên		Từ đường 19-5 đến đường CMT8 (cách 40m)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
48	STT 55, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Tuệ Tĩnh		Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
49	STT 56, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T1 bao quanh bệnh viện		Từ đường cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
50	STT 61, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Hoàng Sào		Từ cầu chung Phố Lu đến cầu Ngòi Lu	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
51	STT 62, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cầu Ngòi Lu (nhà máy nước) đến qua cổng trung tâm chính trị cũ 200m	3,000,000	1,500,000	1,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
52	STT 63, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Hoàng Sào		Từ qua cổng trung tâm chính trị cũ 200m đến hết đất thị trấn	1,600,000	800,000	640,000	
53	STT 64, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ giáp nghĩa trang	800,000	400,000	320,000	
54	STT 65, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 191; 148; 115	800,000	400,000	320,000	
55	STT 66, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	800,000	400,000	320,000	
56	STT 67, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ 58	800,000	400,000	320,000	
57	STT 68, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đầu ngõ 93 đến ngã 3 (nhà bà Thoa)	800,000	400,000	320,000	
58	STT 69, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Phố Ngang		Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	4,400,000	2,200,000	1,760,000	
59	STT 70, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Đập Tràn		Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	2,300,000	1,150,000	920,000	
60	STT 71, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Kim Hải		Từ đường 19-5 đến đường CM tháng 8	4,400,000	2,200,000	1,760,000	
61	STT 72, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà số 01 đến 07 (đường Kim Hải cũ)	2,100,000	1,050,000	840,000	
62	STT 73, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngõ cạnh nhà NVH TDP Phú Thành 4 đến đường sắt **nay điều chỉnh là** Ngõ cạnh nhà NVH TDP Phú Thành 4 đến đường sắt (hiện nay là nhà thi đấu đa năng)	1,000,000	500,000	400,000	
63	STT 74, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Kim Đồng		Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	4,400,000	2,200,000	1,760,000	
64	STT 75, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Oanh		Đường bao quanh SVĐ thị trấn	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
65	STT 76, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Phú Long		Đoạn ngã 3 QL - 4E đến đầu cầu Phú Long	3,000,000	1,500,000	1,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
66	STT 77, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Phú Long		Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	2,000,000	1,000,000	800,000	
67	STT 78, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào Khe Mon		Đường vào Khe Mon	800,000	400,000	320,000	
68		Đường Lũng Trâu		Đường Lũng Trâu	800,000	400,000	320,000	
69		Đường Sơn Túc		Đường Sơn Túc	800,000	400,000	320,000	
70	STT 79, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mi **nay điều chỉnh là** Đường từ kè Phú Long đến giáp hết đất nghĩa địa		Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai **nay điều chỉnh là** Đường từ kè Phú Long đến giáp hết đất nghĩa địa	800,000	400,000	320,000	
71		Tổ dân cư số 5 (Khe Măng mai) thuộc TDP Phú Long 1 và các vị trí còn lại của các tổ dân phố, các thôn còn lại của UBND thị trấn Phố Lu			200,000	100,000	80,000	
72	STT 80, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Gốc Ngoã		Đường Gốc Ngoã (nhà ông Đoàn Quốc Bảo)	800,000	400,000	320,000	
73	STT 81, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường 15 tháng 10		Từ đường Cách Mạng tháng tám đến đường Khuất Quang Chiến	11,000,000	5,500,000	4,400,000	
74	STT 82, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Quốc Toản (tên cũ là Đường T1, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)		Từ điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào	5,500,000	2,750,000	2,200,000	
75	STT 83, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Viết Xuân (tên cũ là Đường T2, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)		Từ điểm nối phố Võ Thị Sáu (tên cũ là đường T5) đến điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến	4,200,000	2,100,000	1,680,000	
76	STT 84, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là Đường T3, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)		Từ đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào	4,200,000	2,100,000	1,680,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
77	STT 85, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lương Thế Vinh (tên cũ là Đường T4, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)		Từ điểm nối vỏ phố Tràn Quốc Toản (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4,200,000	2,100,000	1,680,000	
78	STT 86, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Võ Thị Sáu (tên cũ là Đường T5, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)		Từ điểm nối vào phố Trần Quốc Toản (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4,200,000	2,100,000	1,680,000	
79	STT 87, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Mạc Thị Bưởi (tên cũ là đường T6, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)		Từ điểm nối vào Phố Trần Quốc Toản (tên cũ là đường T1) đến điểm nối vào đường 15 tháng 10 (tên cũ là đường 27m)	4,200,000	2,100,000	1,680,000	
80	STT 88, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Ngô Quyền (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D1		Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (Khu nhà ở biệt thự BT1, BT2, BT3, BT4, BT5, BT6)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
81	STT 89, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Ngô Quyền (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D1		Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (khu nhà ở biệt thự BT5, BT6)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
82	STT 90, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Yết Kiêu (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D2		Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK4, LK5, LK6, LK7, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
83	STT 91, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK17, LK20, LK21)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
84	STT 92, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Trần Quang Khải (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D3		Từ điểm nối đường N1 đến điểm nối vào đường N4 (Khu nhà ở liên kế LK02, LK03, LK08)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
85	STT 93, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Quy (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D4		Từ điểm nối Phố Yết Kiêu (tên cũ là đường D2) đến điểm nối đường N11 (khu nhà ở liên kế LK16, LK18, LK19)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
86	STT 94, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Quy (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D4		Đường nhánh N4: Khu nhà ở liên kế LK9	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
87	STT 95, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tô Vĩnh Diệm (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường nhánh N9		Từ điểm nối đường Ngô Quyền (tên cũ là đường D1) đến đường Lê Hồng Phong (khu nhà ở liên kế LK19A)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
88	STT 96, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí đất còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II, đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn, các nhánh rẽ nằm trong các ngõ **nay điều chỉnh là** Các vị trí đất còn lại; phần còn lại của các TDP Phú Long 1, Phú Long 2, Phú Thịnh 1, Phú Thịnh 3, Phú Cường 1, Phú Cường 2, Phú Thành 1, Phú Thành 3, Phú Thành 4, TDP số 1, TDP số 2, TDP số 3			700,000	350,000	280,000	
89		Đường An Thành - Khe Tắm đi xã Trì Quang		Từ đường TL 161 (đường kết nối ga Phố Mới - Ga Bảo Hà đến hết đất nhà ông Long	500,000	250,000	200,000	
90				Từ hết đất nhà ông Long đến hết đất nhà ông Thông rẽ ra đường sắt	300,000	150,000	120,000	
91				Từ đến hết đất nhà ông Thông rẽ ra đường sắt đến giáp đất xã Trì Quang	200,000	100,000	80,000	
92		Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)		Từ cầu My giáp đất xã Thái Niên đến hết đất nghĩa trang nhân dân thôn Phú Long	1,500,000	750,000	600,000	
93				Từ hết đất nghĩa trang nhân dân thôn Phú Long đến ngã tư đường D6	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
94		Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)		Từ ngã tư đường D6 đến giáp ngã ba đường Hoàng Sào	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
95				Từ đường Hoàng Sào (cầu Ngòi Lu) đến Ngã ba đường Tuệ Tĩnh (trừ đất dự án KĐT Cường Thịnh)	4,600,000	2,300,000	1,840,000	
96				Từ Ngã ba đường Tuệ Tĩnh đến đường Cách mạng Tháng 8	3,600,000	1,800,000	1,440,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
97		Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)		Từ đường Cách Mạng tháng 8 qua UBND thị trấn Phố Lu đến mốc KM 35	2,000,000	1,000,000	800,000	
98				Mốc Km 35 đến đường bê tông rẽ ra thôn Khu Ba cũ	1,500,000	750,000	600,000	
99				Từ đường bê tông rẽ ra thôn Khu Ba đến cầu vượt đường sát hết đất thị trấn Phố Lu	1,000,000	500,000	400,000	
100				Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	1,000,000	500,000	400,000	
101				Đường nhánh rẽ vào nhà ông Sứ, ông Long (đường Trần Hợp cũ)	1,600,000	800,000	640,000	
102				Đường nhánh rẽ vào nhà ông Vũ, ông Nam (đường Phú Thịnh cũ)	1,750,000	875,000	700,000	
103				Đường nhánh rẽ vào xóm nhà ông Trâu (đường Phú Thịnh cũ)	1,000,000	500,000	400,000	
104		Hồ trung tâm		Đường N7	6,500,000	3,250,000	2,600,000	
105				Các đường còn lại	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
106		Khu đô thị Cường Thịnh		Đường N4	6,500,000	3,250,000	2,600,000	
107				Các đường còn lại	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
2		**THỊ TRẤN NT PHONG HẢI**	**V**					
108	STT 97, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường QL 70		Cổng công ty chè Phong Hải xuối Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1,050,000	525,000	420,000	
109	STT 98, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m đến cách cổng công ty chè Phong Hải 300m về phía Lào Cai **nay điều chỉnh là** Từ cách cổng UBND TTNT Phong Hải 100m xuôi Hà Nội đến cách cổng công ty chè Phong Hải 300m về phía Lào Cai	600,000	300,000	240,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
110	STT 99, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường QL 70		Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1,000,000	500,000	400,000	
111	STT 100, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Cổng chợ Km 27 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 150m **nay điều chỉnh là** Cổng chợ mới Km 27 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 450m	2,000,000	1,000,000	800,000	
112	STT 101, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m, đi Bản Phiệt 50m	2,000,000	1,000,000	800,000	
113	STT 102, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	1,000,000	500,000	400,000	
114	STT 103, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 100m	700,000	350,000	280,000	
115	STT 104, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Cổng tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m **nay điều chỉnh là** Cổng trung đoàn 254 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	700,000	350,000	280,000	
116	STT 105, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Các khu vực còn lại ven QL 70	500,000	250,000	200,000	
117	STT 106, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Phong Hải - Phố Mới		Cách ngã 3 km25 50m đến giáp xã Bản Phiệt	350,000	175,000	140,000	
118	STT 107, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Phong Hải - Thái Niên		Từ đầu ngầm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã)	350,000	175,000	140,000	
119	STT 108, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)			250,000	125,000	100,000	
120	STT 109, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Cách ngã 3 km21 50m đi vào hết đoạn đường rộng 8,4m			250,000	125,000	100,000	
121	STT 110, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn thuộc thôn 5			200,000	100,000	80,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
122	STT 111, mục 2.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí đất còn lại			160,000	80,000	64,000	
123		Đường nối từ Quốc lộ 70 đi tỉnh lộ 157			200,000	100,000	80,000	
124		Đoạn từ ngõ vào nhà ông Hợi - Phương ngược Lào Cai đến hết đất nhà ông Chất - Nga			175,000	88,000	70,000	
125		Từ ngã 3 Km 21 vào đường Ải Dõng 100m			175,000	88,000	70,000	
126	STT 3.1, mục VI.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Hạ tầng kỹ thuật và chợ Trung tâm thị trấn nông trường Phong Hải		Đường N1, N3	2,000,000	1,000,000	800,000	
127				Đường N6	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
128				Đường N7	1,700,000	850,000	680,000	
3		**THỊ TRẤN TẰNG LOỎNG**	**V**					
129	STT 1, phần II, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	TL 151		Đoạn từ giáp Xuân Giao (cầu suối Trát) đến cầu chui (đường sắt)	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
130	STT 113, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	1,000,000	500,000	400,000	
131	STT 114, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ TL 151 tới xí nghiệp nước sạch Tằng Loỏng	300,000	150,000	120,000	
132	STT 115, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào các nhà máy		Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến giáp đất công ty đúc Tân Long	2,000,000	1,000,000	800,000	
133	STT 116, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường TDP 3		Từ TL 151 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (giáp UBND TT cũ)	400,000	200,000	160,000	
134	STT 117, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tổ dân phố 8		Từ hết đất nhà ông Thụy đến đường sắt	250,000	125,000	100,000	
135	STT 118, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đường từ nhà ông Thuy đến hết đất nhà ông Long The	250,000	125,000	100,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
136	STT 2.1, mục II.2, phụ lục II.a, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường tổ dân phố số 8 (thôn Mã Ngan)		Từ TL 151 đến giáp đường Quý Xa	300,000	150,000	120,000	
137	STT 2.2, mục II.2, phụ lục II.a, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ ngã ba nối với đường lên đường Quý Xa đến nhà ông Chảo Kiềm Minh	300,000	150,000	120,000	
138	STT 121, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tổ dân phố 2		Từ TL 151 đến giáp đất nhà máy Gang Thép	400,000	200,000	160,000	
139	STT 122, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đến nhà ông Vượng Điều (tổ dân phố 1)	300,000	150,000	120,000	
140	STT 123, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đoạn từ bưu điện đến giáp nhà máy Gang Thép	300,000	150,000	120,000	
141	STT 2.3, mục II.2, phụ lục II.a, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đoạn điểm đầu từ đường TL 151 (đi thôn Tằng Loỏng)		Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tằng Loỏng 2) đến nhã ông Chẳn	250,000	125,000	100,000	
142	STT 2.4, mục II.2, phụ lục II.a, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn		Đoạn từ đường Quý Xa đi thôn Tằng Loỏng đến ngã ba cổng vào nhà máy thủy điện	250,000	125,000	100,000	
143	STT 2.5, mục II.2, phụ lục II.a, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ TL 151 đi tổ dân Phố số 3 đến đất nhà Thu Thụy	300,000	150,000	120,000	
144	STT 127, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ TL 151 đi tổ dân phố 4 đến nhà ông Sửu	300,000	150,000	120,000	
145	STT 128, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư khu B		Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	2,000,000	1,000,000	800,000	
146	STT 129, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Các tuyến đường N3, N4	1,500,000	750,000	600,000	
147	STT 2.6, mục II.2, phụ lục II.a, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân Phố 5 đến khu vực phòng khám đa khoa	1,500,000	750,000	600,000	
148	STT 2.7, mục II.2, phụ lục II.a, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường tổ dân phố số 5		Đi tổ dân phố số 5 (Nhánh N1, N2)	1,800,000	900,000	720,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
149	STT 132, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Tằng Loỏng - Xuân Giao (tuyến bản Dền - Thanh Phú - Sa Pa)		Đoạn giáp địa phận đất xã Sơn Hà đến giáp đất xã Xuân Giao	300,000	150,000	120,000	
150	STT 133, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)			200,000	100,000	80,000	
151	STT 136, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường thôn Tằng Loỏng 2 từ nhà ông Chẳn đến hết đất nhà ông Kinh			250,000	125,000	100,000	
152	STT 1.1, mục V.1, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Các vị trí đất ở còn lại tại các thôn, tổ dân phố gồm: TDP số 1, TDP số 2, TDP số 3, TDP số 4, TDP số 5, TDP số 7, thôn Cù 1, thôn Hợp Xuân 1, thôn Hợp Xuân 2 **nay điều chỉnh là** Các vị trí đất ở còn lại tại các thôn, tổ dân phố gồm: TDP số 1, TDP số 2, TDP số 3, TDP số 4, TDP số 5, TDP số 6; TDP số 7, TDP số 8; TDP số 9; TDP số 10			200,000	100,000	80,000	
153	STT 138, mục 2.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí đất còn lại **nay điều chỉnh là** Các vị trí đất còn lại ở các thôn, tổ dân phố còn lại của UBND thị trấn Tằng Loỏng			160,000	80,000	64,000	
154	STT 1, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 2)		Đường N1 (N13-D4)	1,500,000	750,000	600,000	
155	STT 2, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường N4 (N1-D4)	1,800,000	900,000	720,000	
156	STT 3, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường N5 (N1-D4)	1,500,000	750,000	600,000	
157	STT 4, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường N7 (N1-D4)	1,800,000	900,000	720,000	
158	STT 5, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường N8	1,500,000	750,000	600,000	
159	STT 6, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường N9 (N1-D4)	1,800,000	900,000	720,000	
160	STT 7, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường N10 (N1-D4)	1,500,000	750,000	600,000	
161	STT 8, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 2)		Đường N13 (N1-D4)	1,800,000	900,000	720,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
162	STT 9, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	[illegible] khu 2)		Đường D3 (N13-N1)	1,800,000	900,000	720,000	
163	STT 10, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường D4 (N13-N1)	1,800,000	900,000	720,000	
164	STT 11, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường M2	1,200,000	600,000	480,000	
165	STT 12, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			N14	1,200,000	600,000	480,000	
166	STT 13, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 3)		Đường N1 (D4-giáp đất nhà thờ giáo họ Tằng Lỏong)	1,000,000	500,000	400,000	
167	STT 14, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường N2 (N1-N7)	1,000,000	500,000	400,000	
168	STT 15, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường N3 (N2-D5)	900,000	450,000	360,000	
169	STT 16, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường N4 (D4-D5)	1,000,000	500,000	400,000	
170	STT 17, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 3)		Đường N6 (N2-D5)	900,000	450,000	360,000	
171	STT 18, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường N7 (D4-D5)	1,000,000	500,000	400,000	
172	STT 19, mục II.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường BN2 (N2-giáp nhà thờ giáo họ Tằng Lỏong)	900,000	450,000	360,000	
173	STT 1.1, mục VI.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Khu tập thể khu A dãy nhà A7, A8, A9, A10, A11, A112, A13 sau sân bóng Apatit *(TDP số 5)*			300,000	150,000	120,000	
174	STT 1.2, mục VI.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Khu tập thể khu A dãy nhà A16, A17, A18 sau Nhà văn hóa Apatit (TDP số 5)			300,000	150,000	120,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
175	STT 1.3, mục VI.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Khu tập thể khu C dãy nhà C23, C24, C25, C26, C27 *(TDP số 4)*			300,000	150,000	120,000	
176	STT 1.4, mục VI.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đất ở nằm trên tuyến đường bê tông, rải đá cấp phối nối với đường tỉnh lộ rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn Hợp Xuân 1, Hợp Xuân 2, thôn Cù 1, TDP số 3 n**ay điều chỉnh là** Đất ở nằm trên tuyến đường bê tông, rải đá cấp phối nối với đường tỉnh lộ rộng từ 3m trở lên thuộc các TDP số 6; TDP số 9, TDP 10, TDP số 3			200,000	100,000	80,000	
177	STT 1.5, mục VI.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường Tỉnh lộ 162 (Đường Quý Sa (Văn Bàn) - Tằng Loỏng (Bảo Thắng)		Từ giáp đất xã Phú Nhuận đến đường lên Thủy điện Suối Trát	400,000	200,000	160,000	
178				Từ đường lên Thủy điện Suối Trát đến giáp đường Tỉnh lộ 151	600,000	300,000	240,000	

PHỤ LỤC SỐ II-2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)
1		**XÃ BẢN CẦM**					
a		*Khu vực 1*					
1	STT 1, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 70	Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	2,500,000	1,000,000	750,000	
2	STT 2, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại trên đường QL70	600,000	240,000	180,000	
b		*Khu vực 2*					
3	STT 3, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185,000	74,000	56,000	
4	STT 4, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185,000	74,000	56,000	
5	STT 5, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m	160,000	64,000	48,000	
6	STT 6, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 50m	160,000	64,000	48,000	
7	STT 7, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185,000	74,000	56,000	
8	STT 8, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ 500m đến 1000m	160,000	64,000	48,000	
9	STT 9, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	185,000	74,000	56,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
10	STT 10, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m	160,000	64,000	48,000	
11	STT 11, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Bản Lọt - Nậm Choỏng	185,000	74,000	56,000	
12	STT 12, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
2		**XÃ BẢN PHIỆT**					
a		*Khu vực 1*					
13	STT 13, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến cầu K8	2,000,000	800,000	600,000	
14	STT 14, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ Km 190 + 200m đến giáp đất Bản Cầm	2,800,000	1,120,000	840,000	
15	STT 15, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại trên đường QL70	1,200,000	480,000	360,000	
16		Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đến Cổng Trường Trung học cơ sở	1,200,000	480,000	360,000	
17			Từ Cầu Bản Phiệt cũ nối QL 70	1,200,000	480,000	360,000	
18	STT 16, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến hết đất cầu thủy điện **nay điều chỉnh là** Từ Trường THCS đi Mường Khương đến hết đất cầu thủy điện	800,000	320,000	240,000	
19	STT 17, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp cầu thủy điện đến giáp đất Mường Khương	700,000	280,000	210,000	
20	STT 18, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Ngã 3 làng Chung đi Phong Hải 400m; đi Vạn Hòa 300m, đi ngã 3 Bản Phiệt đến cổng trường tiểu học Làng Chung	500,000	200,000	150,000	
21	STT 19, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	300,000	120,000	90,000	
22	STT 20, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường K8 Nậm Sò	Đầu cầu sắt đến cuối đường bê tông	400,000	160,000	120,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
23	STT 21, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết cầu Pặc Tà	1,500,000	600,000	450,000	
24			Từ Cầu Pạc Tà đến đường rẽ vào thôn Cốc Lầy	400,000	160,000	120,000	
25	STT 22, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư thôn Bản Quẩn	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	2,000,000	800,000	600,000	
26	STT 23, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Thôn bản Quẩn	Các đường bê tông ngõ xóm thôn Bản Quẩn	700,000	280,000	210,000	
27	STT 24, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	2,000,000	800,000	600,000	
28	STT 25, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M2, M3	2,100,000	840,000	630,000	
29	STT 26, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường cổng chợ Bản Phiệt (đối diện chợ Bản Phiệt)	Từ đoạn giao với đường D3 (kè sạt lở) (nhà ông Quỳnh Tầm) đến cuối đường (nhà ông Công Thúy)	500,000	200,000	150,000	
30		Đường BQ7	Từ cầu K8 đi Nậm Sò 400 m	700,000	280,000	210,000	
31			Các vị trí còn lại	300,000	120,000	90,000	
b		*Khu vực 2*					
32	STT 27, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185,000	74,000	56,000	
33	STT 28, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu Pặc Tà đến cổng trường tiểu học Làng Chung	185,000	74,000	56,000	
34	STT 29, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị	160,000	64,000	48,000	
35	STT 30, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò	160,000	64,000	48,000	
36	STT 31, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại thuộc xã Bản Phiệt	135,000	54,000	41,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
3		**XÃ GIA PHÚ**					
a		*Khu vực 1*					
37	STT 34, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đến hết cống khu tái định cư cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4,500,000	1,800,000	1,350,000	
38	STT 36, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ đầu cầu đường bộ (mới) Gia Phú đi thị trấn Phố Lu đến cống khu TĐC cao tốc Nội Bài - Lào Cai	6,000,000	2,400,000	1,800,000	
39	STT 37, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp cống khu tái định cư đến nhà văn hóa thôn Hùng Thắng	3,000,000	1,200,000	900,000	
40	STT 38, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà văn hóa thôn Hùng Thắng đến cách chợ chiều 100m	1,500,000	600,000	450,000	
41	STT 39, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cách chợ chiều 100m đến cách chợ chiều +100m hướng đi Xuân Giao	2,000,000	800,000	600,000	
42	STT 40, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cách cổng chợ chiều +100m hướng đi Xuân Giao đến giáp Xuân Giao	1,500,000	600,000	450,000	
43	STT 2.1, mục II.3, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại trên trục đường quốc lộ 4 E đến hết địa phận xã Gia Phú	1,200,000	480,000	360,000	
44	STT 42, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	1,600,000	640,000	480,000	
45	STT 43, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	750,000	300,000	225,000	
46	STT 44, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Đường trong chợ từ cổng chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	1,200,000	480,000	360,000	
47	STT 46, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư	Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	2,500,000	1,000,000	750,000	
48	STT 47, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	2,500,000	1,000,000	750,000	
49	STT 48, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	2,500,000	1,000,000	750,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
50	STT 49, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư	Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	2,500,000	1,000,000	750,000	
51	STT 50, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường D7	2,500,000	1,000,000	750,000	
52	STT 51, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường T5: Từ đường D5 đến đường QL 4E (mới)	2,500,000	1,000,000	750,000	
53		TĐC Hạ tầng kỹ thuật	Đường B4A	2,800,000	1,120,000	840,000	
54			Đường B4	3,200,000	1,280,000	960,000	
55			Đường B5	3,500,000	1,400,000	1,050,000	
56			Đường D3 (đoạn từ QL4E đến đường B5)	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
57			Đường D5 (đoạn từ QL4E đến đường B5)	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
58			Đường TA5 (đoạn từ QL4E đến đường B5)	1,500,000	600,000	450,000	
b		*Khu vực 2*					
59	STT 52, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185,000	74,000	56,000	
60	STT 53, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ cầu suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	185,000	74,000	56,000	
61	STT 54, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giá, Soi Cờ, Tân Lập **nay điều chỉnh là** Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Cờ, Tân Lập	185,000	74,000	56,000	
62	STT 57, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ công nhà máy nước Tả Thàng đến giáp huyện Sa Pa	160,000	64,000	48,000	
63	STT 58, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã ba giao với đường tỉnh lộ 152 đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến hết đất Gia Phú (giáp huyện Sa Pa)	185,000	74,000	56,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
64	STT 59, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến cổng vào nhà máy thủy điện Tả Thàng	185,000	74,000	56,000	
65	STT 2.2, mục II.3, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Căm, Nậm Hèn, Phú Xuân) **nay điều chỉnh là** Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Căm, Nậm Hèn, Phú Xuân, Xuân Lý, Xuân Tư, Đồng Lục, Bản Bay, Soi Cờ, Chính Tiến)	160,000	64,000	48,000	
66	STT 61, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
4		**XÃ PHONG NIÊN**					
a		*Khu vực 1*					
67	STT 62, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	1,700,000	680,000	510,000	
68	STT 63, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	QL 70	Từ cổng chợ Km34 đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m **nay điều chỉnh là** Từ cổng đường đôi vào nhà máy Quế Hồ đi về phía Lào Cai 400m, đi về phía Hà Nội 400m	1,700,000	680,000	510,000	
69	STT 64, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú **nay điều chỉnh là** Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m	1,200,000	480,000	360,000	
70	STT 65, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	700,000	280,000	210,000	
71	STT 66, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ nhà ông Tú đến cách ngã ba km 36 là 200m **nay điều chỉnh là** Đoạn từ cách ngã ba Bắc Hà 400m đến cách ngã ba km 36 là 200m	500,000	200,000	150,000	
72	STT 67, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	500,000	200,000	150,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
73	STT 68, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	TL 154	Từ QL 70 sau 50m đến hết đất nhà ông Sầu **nay điều chỉnh là** Từ QL 70 sau 50m đến Đường nên thôn Phìn Giàng	350,000	140,000	105,000	
74	STT 69, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào nhà máy xi măng Vinafuji	Từ Quốc lộ 70 đến cổng nhà máy xi măng **nay điều chỉnh là** Từ Quốc lộ 70 đến cổng nhà máy Quế Hồi	250,000	100,000	75,000	
75	STT 1.1, mục II.1, phụ lục số VI, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	1,200,000	480,000	360,000	
76	STT 71, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T1, T2, hạ tầng chợ Phong Niên		1,500,000	600,000	450,000	
b		*Khu vực 2*					
77	STT 72, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	185,000	74,000	56,000	
78	STT 73, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường Thuận Hải đến ngã 3 đi Cốc Sâm 2	185,000	74,000	56,000	
79	STT 74, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã 3 đi Cốc Sâm 2 đến giáp đất Bắc Hà	160,000	64,000	48,000	
80	STT 75, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	185,000	74,000	56,000	
81	STT 76, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
82		Đường Cốc Sâm 1, 2	Từ đường đôi vào nhà máy Quế Hồi đến hết đường	250,000	100,000	75,000	
83		Đường vào trạm điện 500KW	Từ QL 70 vào 300m	500,000	200,000	150,000	
84		Đường vào trạm điện 500KW	Từ cách QL 70 vào 300m đến trạm điệm 50kw	300,000	120,000	90,000	
85		Đoạn từ cách ngã 3 km36+200 đến các đường đôi 400m		700,000	280,000	210,000	
6		**XÃ PHÚ NHUẬN**					
a		*Khu vực 1*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
86	STT 80, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	TL 151	Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến cổng trào NVH Phú Hải 1	1,200,000	480,000	360,000	
87	STT 81, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến Km 15 + 650m	2,200,000	880,000	660,000	
88	STT 82, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ Km 15 + 650m đến ngã 3 đường đi nghĩa địa Phú An 1,2	700,000	280,000	210,000	
89	STT 83, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại đường TL151	600,000	240,000	180,000	
	STT 84, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Phú Nhuận - Sơn Hà	Từ TL 151 đến giáp đất xã Sơn Hà **tách thành 02 đoạn:**				
90			Từ ngã ba đường TL 151 đến hết cầu Phú Hợp	300,000	120,000	90,000	
91			Từ cầu Phú Hợp đến giáp đất Sơn Hà	200,000	80,000	60,000	
92	STT 2.1, mục VI.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường Tỉnh lộ 162 *(Đường Quý Xa (Văn Bàn) – Tằng Loỏng (Bảo Thắng))*	Từ giáp đất Võ Lao (huyện Văn Bàn) đến Km24+500	300,000	120,000	90,000	
93			Từ Km24+500 đến Km26+600	300,000	120,000	90,000	
94			Từ Km26+600 đến giáp đất Tằng Loỏng	300,000	120,000	90,000	
b		*Khu vực 2*					
95	STT 85, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185,000	74,000	56,000	
96	STT 86, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Tuyến Phú Hải 1 đi Nhuần 4 đến cầu treo	160,000	64,000	48,000	
97	STT 87, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Tuyến từ ngã 3 nhà ông Linh Miện đi Nhuần	160,000	64,000	48,000	
98	STT 88, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	160,000	64,000	48,000	
99	STT 89, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	160,000	64,000	48,000	
100	STT 90, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	160,000	64,000	48,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
101	STT 91, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	160,000	64,000	48,000	
102	STT 92, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
103		Đường Sơn Hà đi đền Cô Ba xã Phú Nhuận	Từ đền Cô Bà đến giáp đất Sơn Hà	200,000	80,000	60,000	
7		**XÃ SƠN HÀ**					
a		*Khu vực 1*					
104	STT 93, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	QL 4E	Từ ngã tư cầu Phố Lu (cầu đường bộ) đến đường sắt	7,000,000	2,800,000	2,100,000	
105	STT 94, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	QL 4E	Từ đường sắt đến giáp đất xã Sơn Hải **nhập từ 02 đoạn:** Từ đường sắt đến hết biển báo địa phận phố Lu; Từ biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	3,000,000	1,200,000	900,000	
	STT 95, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND						
106	STT 96, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	3,000,000	1,200,000	900,000	
107	STT 97, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã tư QL4E (nhà ông Trạm) đến cầu đường sắt	3,000,000	1,200,000	900,000	
108	STT 98, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tỉnh 151C	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba (nhà ông Quỳ) **nay điều chỉnh là** Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường đi dốc ông Đống	6,000,000	2,400,000	1,800,000	
109	STT 99, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba (nhà ông Quỳ) đến bến đò ông Ty; Từ bến đò ông Tỵ đến hết khu TĐC An Hồng	2,000,000	800,000	600,000	
110	STT 100, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ bến đò ông Tỵ đến hết khu TĐC An Hồng	1,200,000	480,000	360,000	
111	STT 101, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết khu TĐC An Hồng đến ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà	1,000,000	400,000	300,000	
112	STT 102, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà đến đầu tái định cư An Thắng	600,000	240,000	180,000	
113	STT 103, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	600,000	240,000	180,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
	STT 104, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tỉnh 152	Từ ngã tư cầu Phố Lu qua đường cao tốc đến lối lên đài truyền hình				
	STT 105, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ lối lên đài truyền hình đến ngõ nhà ông Thưởng				
	STT 106, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngõ nhà ông Thưởng đến hết địa phận xã Sơn Hà				
			Nay điều chỉnh thành 02 đoạn:				
114			Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường vào thôn Khe Đền	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
115			Từ ngã ba đường vào thôn Khe Đền đến hết đất xã Sơn Hà	3,000,000	1,200,000	900,000	
116	STT 107, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Sơn Hà - Phú Nhuận	Từ ngã 3 đường tỉnh 151C qua đường cao tốc đến trạm biến áp Khe Mụ	2,000,000	800,000	600,000	
117	STT 108, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ trạm biến áp Khe Mụ đến nhà văn hóa Khe Mụ	1,500,000	600,000	450,000	
118	STT 109, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà văn hóa Khe Mụ đến đỉnh dốc ông Đống	1,000,000	400,000	300,000	
119	STT 110, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục thôn Tả Hà 3	Từ đường sắt qua cổng trường mầm non đến cổng chào Phố Lu	1,500,000	600,000	450,000	
120	STT 111, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu Phố Lu (nhà ông Phương Hợp) đến cầu giáp nhà ông Đài	1,500,000	600,000	450,000	
121	STT 112, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu TĐC An Hồng	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	600,000	240,000	180,000	
122	STT 113, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	400,000	160,000	120,000	
123	STT 114, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	600,000	240,000	180,000	
124	STT 2.1, mục V.2, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Khu nhà ở nằm trên trục đường D1, N3	400,000	160,000	120,000	
125		Đường Sơn Hà đi đền Cô Ba, xã Phú Nhuận	Khu nhà ở nằm trên trục đường Sơn Hà đi đền Cô Ba xã phú nhuận (hết địa phận xã Sơn Hà)	250,000	100,000	75,000	
b		*Khu vực 2*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
126	STT 116, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ > 40m)	185,000	74,000	56,000	
127	STT 117, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Nhần)	185,000	74,000	56,000	
128	STT 118, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đướng sắt đến đường cao tốc (đường đài truyền hình)	185,000	74,000	56,000	
129	STT 119, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường cao tốc qua đài truyền hình đến đường tỉnh 152	160,000	64,000	48,000	
130	STT 120, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường sắt đến đường cao tốc (nhà Nga Lâm)	185,000	74,000	56,000	
131	STT 121, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Khôi)	185,000	74,000	56,000	
132	STT 122, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	185,000	74,000	56,000	
133	STT 123, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba đường tỉnh 151C đến nhà văn hóa Trà Chẩu	185,000	74,000	56,000	
134	STT 124, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
8		**XÃ SƠN HẢI**					
a		*Khu vực 1*					
135	STT 125, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến hết trạm y tế xã	1,500,000	600,000	450,000	
136	STT 126, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Trạm y tế xã đến cầu chui	1,000,000	400,000	300,000	
137	STT 127, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ cầu chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	1,000,000	400,000	300,000	
138	STT 128, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	1,200,000	480,000	360,000	
139	STT 4.1, mục VI.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm xã Sơn	Đường B4	3,000,000	1,200,000	900,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
140		Hải	Các lô thuộc mặt đường QL 4E	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
b		*Khu vực 2*					
141	STT 129, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 300m)	185,000	74,000	56,000	
142	STT 130, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các đoạn đường liên thôn, liên xã nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 1000m)	160,000	64,000	48,000	
143	STT 131, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
9		**XÃ THÁI NIÊN**					
a		*Khu vực 1*					
144	STT 132, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến ngã 3 đường rẽ vào làng cũ Hải Niên	560,000	224,000	168,000	
145	STT 133, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường ra Lạng + 200m	360,000	144,000	108,000	
146	STT 134, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn đi làng cũ Hải Niên đến ngã 3 đường vào đội Lâm nghiệp	300,000	120,000	90,000	
147	STT 135, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	560,000	224,000	168,000	
148	STT 136, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ cửa UBND xã đến chân dốc Cầu đường	300,000	120,000	90,000	
149	STT 137, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cầu giáp nhà ông Hành	300,000	120,000	90,000	
b		*Khu vực 2*					
150	STT 138, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	185,000	74,000	56,000	
151	STT 139, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu ông Hành đến cách đường phố mới Bảo Hà 200 m	135,000	54,000	41,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
152	STT 140, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã 3 đường phố mới Bảo Hà đến cầu Khe Quan	160,000	64,000	48,000	
153	STT 141, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu Khe Quan đến đường đền thôn Thái Niên	160,000	64,000	48,000	
154	STT 142, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất trung tâm ga từ Ghi Bắc đến Ghi Nam	185,000	74,000	56,000	
155	STT 143, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	160,000	64,000	48,000	
156	STT 144, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã 3 vào đội Lâm Nghiệp cũ đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	160,000	64,000	48,000	
157	STT 145, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ dốc Cầu Đường đến ngã 3 đi Lượt	135,000	54,000	41,000	
158	STT 146, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến giáp xã Phong Niên	160,000	64,000	48,000	
159	STT 148, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
160		Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161) Hướng từ TT Phố Lu đi Ga Phố Mới	Đoạn từ Cầu My đến Nhà VH thôn Quyết Tâm (Km 27+15 đến Km 26)	1,500,000	600,000	450,000	
161			Đoạn từ hết Quy hoạch đền Đồng Ân đến nhà ông Chuyên (Km 25+400 đến Km 24+800)	800,000	320,000	240,000	
162			Đoạn từ nhà ông chuyên đến Cầu Lạng (Km24+ 800 đến Km 23+250)	300,000	120,000	90,000	
163			Đoạn từ Cầu Cầu Lạng (Km 23+250 đến Km 22+200) Khu TĐC thôn Lạng	500,000	200,000	150,000	
164			Đoạn từ Khu TĐC thôn Lạng đến cổng ông Hoà thôn Báu (Km22+200 đến Km 20+200)	300,000	120,000	90,000	
165			Đoạn từ cổng nhà ông Hoà thôn Báu (Km20+200 đến Km18 +700) Cầu Đo	600,000	240,000	180,000	
166			Đoàn tư cầu Đo *(Km18+700 đến Km16+400m)* Cầu Bản thôn Thái Niên)	300,000	120,000	90,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
167		Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161) Hướng từ TT Phố Lu đi Ga Phố Mới	Đoạn từ *Km16+400m)* Cầu Bản thôn Thái Niên) đến Cầu Khe Quan Km15+500	600,000	240,000	180,000	
168			Đoạn từ Cầu Khe Quan 15+500m đến nga 3 vào thôn Thái Niên Km 15+300m	1,000,000	400,000	300,000	
169			Đoạn từ nga 3 vào thôn Thái Niên Km 15+300m đến Cống Bà Huyên thôn Thái Niên Km14+900 m	500,000	200,000	150,000	
170			Đoạn từ Công Bà Huyện 14+ 900m đến Cầu Dùng Km12+ 800m	600,000	240,000	180,000	
171			Đoạn từ Cầu Dùng Km 12+800m đến Cầu Múc Km 11+300 m	1,500,000	600,000	450,000	
172			Đoạn Cầu Múc Km 11+300m đến Ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km 9+650m	800,000	320,000	240,000	
173			Đoạn từ Ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến Cầu Thôn Làng Giàng	1,500,000	600,000	450,000	
174			Đoạn Từ Cầu Thôn Làng Giàng Km9+650 đến Cống hộp Khu Bà Bảy 7+700m	700,000	280,000	210,000	
175			Đoạn từ Cống Hộp Nhà bà Bảy Km 7+700m đến Cầu Xum Km 4+ 980m	500,000	200,000	150,000	
176		Đường Làng My - Đồng Ân	Đoạn từ ngã 3 đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà đến hết đất ông Sinh	500,000	200,000	150,000	
177			Đoạn từ giáp nhà ông Sinh đến giáp đất xã Xuân Quang	200,000	80,000	60,000	
178		Các đoạn đường Thái Niên - Làng Giàng cũ còn lại sau làm đường Phố Mới - Bảo Hà	Đoạn từ nhà bà Đỗ Thị Thắm đến nghĩa trang nhân dân thôn Làng Giàng	200,000	80,000	60,000	
179			Đoạn từ nhà ông Chung đến hết nhà bà Rủ thôn Làng Giàng	200,000	80,000	60,000	
180			Đoạn Nga ba rẽ đi thôn Lượt Đến Cống hộp nhà ông Biển	500,000	200,000	150,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
181		Đường kết nối từ cầu Làng Giàng đi Quốc lộ 70	Đoạn từ Cống hộp nhà ông Biển Đến ngã 3 đường BT đi Cầu Lượt	300,000	120,000	90,000	
182			Đoạn từ Nga 3 đương BT đi Cầu Lượt đến Ngã tư TT thôn Lượt + 800m	500,000	200,000	150,000	
183			Đoạn từ Ngã tư TT thôn Lượt + 800 m đến ngã 3 lối rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên	400,000	160,000	120,000	
184			Đoạn từ ngã 3 lối rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên đến Nga tư thôn Hải Niên + 600 hướng đi Làng Có (xã Phong Niên)	500,000	200,000	150,000	
185		Đường kết nối từ cầu Làng Giàng đi Quốc lộ 70	Đoạn ngã tư thôn Hải Niên + 600 m đến giáp đất thôn Làng có 1 xã Phong Niên	300,000	120,000	90,000	
10		**XÃ TRÌ QUANG**					
a		*Khu vực 2*					
186	STT 149, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ UBND xã đi ngã ba thôn Tiến Lập	185,000	74,000	56,000	
187	STT 150, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang	185,000	74,000	56,000	
188	STT 151, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ Ngã 3 thôn Tiến Lập đến Ngã 3 đường Bê tông đi thôn Trì Thượng **nay điều chỉnh là** Đoạn từ Ngã 3 thôn Tiến Lập đến ngõ nhà ông Tám Hán thôn Quang Lập	185,000	74,000	56,000	
189	STT 152, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ ngã 3 đường bê tông đi thôn Trì Thường đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai, thôn Làng Mạ **nay điều chỉnh là** Đoạn từ ngã 3 đường Bê tông thôn Quang Lập (đối diện cổng trường chính MN Sao Mai) đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai thôn Làng Mạ	135,000	54,000	41,000	
190	STT 153, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ trạm y tế xã đến đầu cầu Trì Thượng	185,000	74,000	56,000	
191	STT 154, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu Trì Thượng đến trạm biến áp số 4	160,000	64,000	48,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
192	STT 158, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba đường Trì Thượng - Cái Nhò) đi làng Ển đến giáp xã Kim Sơn (Bảo Yên) **nay điều chỉnh là** Từ Cầu thôn Nhò Trong đối diện nhà ông Loát đi thôn Làng Ển đến giáp xã Kim Sơn Bảo Yên	185,000	74,000	56,000	
193	STT 159, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các tuyến đường khu hạ tầng chợ Trì Quang	185,000	74,000	56,000	
194	STT 160, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí còn lại		135,000	54,000	41,000	
195		Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161)	Đoạn từ giáp đất xã Kim Sơn, huyện Bảo Yên đi đến Cầu Nhò	300,000	120,000	90,000	
196			Đoạn từ đầu Cầu Nhò đến hết đất nhà ông bà Nguyên Hương (đường bê tông)	1,500,000	600,000	450,000	
197		Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161)	Đoạn từ hết đất nhà ông bà Nguyên Hương (đường bê tông) đến giáp thị trấn Phố Lu	500,000	200,000	150,000	
198		Đường An Thành, Khe Tắm	Đoạn từ UBND xã đến thôn Khe Tắm thị trấn Phố Lu	200,000	80,000	60,000	
11		**XÃ XUÂN GIAO**					
a		*Khu vực 1*					
199	STT 161, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến Km19+800 (cua than nhà ông Bẩy, thôn Giao Bình)	500,000	200,000	150,000	
200	STT 162, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ Km19+800 (cua than nhà ông Bẩy) đến cây xăng	1,000,000	400,000	300,000	
201	STT 163, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cây xăng đến cổng nhà máy chế biến lâm sản	2,500,000	1,000,000	750,000	
202	STT 164, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ cổng nhà máy chế biến lâm sản đến giáp đất xã Gia Phú	1,500,000	600,000	450,000	
203	STT 165, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tằng Loỏng	1,500,000	600,000	450,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
204	STT 166, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Tỉnh lộ 152	Từ ngã 4 cơ khí mỏ đến cầu chui thôn Mỏ	700,000	280,000	210,000	
205	STT 167, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ cầu chui thôn Mỏ đến giáp đất xã Gia Phú	500,000	200,000	150,000	
206	STT 168, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ ngã tư cơ khí mỏ đi thị trấn Tằng Loỏng 500m	1,200,000	480,000	360,000	
207	STT 169, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn cách ngã tư cơ khí mỏ 500m đến giáp đất thị trấn Tằng Loỏng	700,000	280,000	210,000	
208	STT 189, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư Vàng	Đường N3, N4 (không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	1,200,000	480,000	360,000	
209	STT 190, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư thôn Địa Chất	Đường B4 (khu nhà ở liên kế LK5)	1,200,000	480,000	360,000	
210	STT 191, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường T1 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	1,200,000	480,000	360,000	
211	STT 192, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu tái định cư thôn Địa Chất	Đường N2 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	1,200,000	480,000	360,000	
b		*Khu vực 2*					
212	STT 193, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185,000	74,000	56,000	
213	STT 194, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	160,000	64,000	48,000	
214	STT 195, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
12		**XÃ XUÂN QUANG**					
a		*Khu vực 1*					
215	STT 196, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngầm 200m; đi xã Trì Quang 50m)	1,500,000	600,000	450,000	
216	STT 197, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)	3,500,000	1,400,000	1,050,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
217	STT 198, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	QL 4E + QL 70	Ngã ba Bắc Ngầm đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh	3,000,000	1,200,000	900,000	
218	STT 199, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	3,000,000	1,200,000	900,000	
219	STT 200, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Việt Hằng đến nhà ông Vui	2,000,000	800,000	600,000	
220	STT 201, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên	1,800,000	720,000	540,000	
221	STT 202, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	1,300,000	520,000	390,000	
222	STT 203, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cách ngã ba KM5 (QL 4E) 200m đến cách ngã ba KM6 (QL 4E) 200m (hướng đi Phố Lu)	1,000,000	400,000	300,000	
223	STT 204, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ ngã ba Bắc Ngầm đến hết đất nhà ông Cõi	3,000,000	1,200,000	900,000	
224	STT 205, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ giáp đất nhà ông Cõi đến doanh nghiệp Phùng Hà	1,200,000	480,000	360,000	
225	STT 206, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	QL 4E + QL 70	Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	600,000	240,000	180,000	
226	STT 207, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	600,000	240,000	180,000	
227	STT 208, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đấu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2,500,000	1,000,000	750,000	
228	STT 209, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đấu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2,500,000	1,000,000	750,000	
229	STT 210, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu vực cổng chợ Bắc Ngầm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm	2,500,000	1,000,000	750,000	
b		*Khu vực 2*					
230	STT 211, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E từ trên 40m đến 500m)	185,000	74,000	56,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
231	STT 212, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	185,000	74,000	56,000	
232	STT 213, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	185,000	74,000	56,000	
233	STT 214, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến trung tâm lao động xã hội	185,000	74,000	56,000	
234	STT 215, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	185,000	74,000	56,000	
235	STT 216, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường vào thôn Làng Gạo	185,000	74,000	56,000	
236	STT 217, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường vào thôn Nậm Cút	160,000	64,000	48,000	
237	STT 218, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu TĐC Gốc Mít	160,000	64,000	48,000	
238	STT 219, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí đất còn lại		135,000	54,000	41,000	
239		Đường Làng My - Đồng Ân	Từ cổng trào thôn Làng My đến giáp đất xã Thái Niên	200,000	80,000	60,000	

PHỤ LỤC SỐ II-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh, bổ sung				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Phố Lu	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
2	Thị trấn Phong Hải	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
3	Thị trấn Tằng Loỏng	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
4	Xã Bản Cầm	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
5	Xã Bản Phiệt	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
6	Xã Gia Phú	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
7	Xã Phong Niên	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
8	Xã Phú Nhuận	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9	Xã Sơn Hà	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
10	Xã Sơn Hải	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
11	Xã Thái Niên	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
12	Xã Trì Quang	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
13	Xã Xuân Giao	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
14	Xã Xuân Quang	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000

PHỤ LỤC II-4: BÃI BỎ, ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1		**THỊ TRẤN PHỐ LU**		
1	STT 8, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Ngõ 124 (đối diện công an huyện) đến ngã 3 giao với ngõ 197 đường CMT8	Bãi bỏ do thuộc khu vực GPMB công trình KĐT mới Cường Thịnh
2	STT 19, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện trường PTTH)	Bãi bỏ do thuộc khu vực GPMB công trình KĐT mới Cường Thịnh
3	STT 28, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Ngõ cạnh cầu Bệnh Viện (cạnh nhà ông Nghiễn)	Bãi bỏ do thuộc khu vực GPMB công trình KĐT mới Cường Thịnh
4	STT 51, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi xã Phố Lu	Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	Bãi bỏ do điều chỉnh tên đường, nắn tuyến, trùng đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)
5	STT 52, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	Bãi bỏ do điều chỉnh tên đường, nắn tuyến, trùng đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)
6	STT 53, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	Bãi bỏ do điều chỉnh tên đường, nắn tuyến, trùng đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)
7	STT 54, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn tiếp từ 150m đến đường sắt	Bãi bỏ do điều chỉnh tên đường, nắn tuyến, trùng đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Ghi chú
8	STT 57, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Trần Hợp	Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	Bãi bỏ do điều chỉnh tên đường, nắn tuyến, trùng đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)
9	STT 58, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	Bãi bỏ do điều chỉnh tên đường, nắn tuyến, trùng đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)
10	STT 59, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Trừ đến đường Cách mạng tháng 8	Bãi bỏ do điều chỉnh tên đường, nắn tuyến, trùng đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)
11	STT 60, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	Bãi bỏ do điều chỉnh tên đường, nắn tuyến, trùng đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)
12	STT 1, mục II.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ ngã ba nhà bà Tộ đến giáp đất thị trấn Phố Lu	Bãi bỏ do điều chỉnh tên đường, nắn tuyến, trùng đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)
13	STT 2, mục II.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ ngã ba bà Tộ đến giáp xã Trì Quang; các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và đá Đen; từ cầu nhà bà Tiến (Khu 3) đến ngã 3 nhà bà Tộ (Tân Thành)	Bãi bỏ do điều chỉnh tên đường, nắn tuyến, trùng đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161)
14	STT 3, mục II.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại của xã Phố Lu trước đây	Bãi bỏ do trùng với STT 96, mục 2.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND và đoạn Tổ dân cư số 5 (Khe Măng mai) thuộc TDP Phú Long 1 và các vị trí còn lại của các tổ dân phố, các thôn còn lại của UBND thị trấn Phố Lu
2		**XÃ THÁI NIÊN**		
		Khu vực 2		
15	STT 147, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Thái Niên đi Làng Giàng	Hủy bỏ do trùng với đường TL 161
3		**XÃ TRÌ QUANG**		
		Khu vực 2		

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Ghi chú
16	STT 155, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ trạm biến áp số 4 đến cầu gốc Khế đi xã Kim Sơn ngược lên cổng ga Nhò	Hủy bỏ do trùng với đường TL 161
17	STT 156, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ cầu Gốc Khế đến giáp đất xã Kim Sơn - Bảo Yên	Hủy bỏ do trùng với đường TL 161
18	STT 157, mục 2, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ cổng ga Cầu Nhò đến giáp đất xã Phố Lu	Hủy bỏ do trùng với đường TL 161

PHỤ LỤC SỐ III-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1		**THỊ TRẤN PHỐ RÀNG**	**V**					
1	STT 1, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 70		Từ cầu Ràng đến hết đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
2	STT 2, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ sau đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 đường cầu Đen nối Quốc lộ 70	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
3	STT 3, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã 3 đường cầu Đen QL70 đến cầu Trắng Thiết Thuý	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
4	STT 4, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cầu Trắng Thiết Thuý đến Hội trường tổ dân phố 2C	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
5	STT 5, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ giáp Hội trường tổ dân phố 2C đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)	1,500,000	750,000	600,000	
6	STT 6, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ Cầu Ràng đến đường vào cổng phụ chợ	9,000,000	4,500,000	3,600,000	
7	STT 7, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường vào cổng phụ chợ đến hết cây xăng Thương nghiệp	8,500,000	4,250,000	3,400,000	
8	STT 8, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đầu cầu Lự 1	7,300,000	3,650,000	2,920,000	
9	STT 9, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cầu Lự 1 đến đường vào viện 94 cũ	6,500,000	3,250,000	2,600,000	
10	STT 10, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng Xuyên Quang	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
11	STT 11, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ sau cây xăng Xuyên Quang đến hết đất nhà ông Hòa Ngoan	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
12	STT 12, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ giáp đất nhà ông Hòa Ngoan đến cầu Lự 2	4,200,000	2,100,000	1,680,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
13	STT 13, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 70		Từ cầu Lự 2 đến hết nhà ông Phan Quốc Việt	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
14	STT 14, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ giáp nhà ông Phan Quốc Việt đến ngã ba đường rẽ vào Lương Thực	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
15	STT 15, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã ba rẽ vào Lương thực cũ đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành)	3,200,000	1,600,000	1,280,000	
16	STT 16, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	2,000,000	1,000,000	800,000	
17	STT 17, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
18	STT 18, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	1,800,000	900,000	720,000	
19	STT 19, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1,100,000	550,000	440,000	
28	STT 20, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nội thị N2		Từ sau đất nhà số 288 đường Nguyễn Tất Thành đến cổng vào Huyện đội	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
29	STT 21, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cổng Huyện đội đến hết đất nhà bà Liên	3,600,000	1,800,000	1,440,000	
22	STT 22, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường rẽ Quốc lộ 70		Từ sau nhà số 06 Trần Quốc Toản thuộc hai bên đường đến hết đất nhà số 26 Trần Quốc Toản	1,500,000	750,000	600,000	
23	STT 23, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà số 43 đường Chu Văn An	1,000,000	500,000	400,000	
24	STT 24, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà số 01 đến hết đất nhà số 02 và nhà số 04 (Văn Cao)	1,000,000	500,000	400,000	
25	STT 25, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà số 01 Nguyễn Viết Xuân đến hết đất nhà số 02 Nguyễn Viết Xuân	1,000,000	500,000	400,000	
26	STT 26, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường rẽ Quốc lộ 70		Từ hết đất nhà ông An Lạc đến hết đất nhà bà Dinh	1,000,000	500,000	400,000	
27	STT 27, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường rẽ QL70 vào trung tâm giáo dục Thường Xuyên		Từ quốc lộ 70 đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	2,500,000	1,250,000	1,000,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
28	STT 1.1, mục III.1, phụ lục II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Phố Kim Đồng		Từ nhà ông Bính đến hết nhà bà Loan Hợp	1,000,000	500,000	400,000	
31	STT 29, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường cổng phụ chợ		Từ sau đất nhà số 354 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 15 Bãi Sậy	4,600,000	2,300,000	1,840,000	
32	STT 30, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà số 19 Bãi Sậy đến hết đất nhà số 29 Bãi Sậy	3,200,000	1,600,000	1,280,000	
33	STT 31, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà số 31 Bãi Sậy đến hết đất nhà Giếng Vắng	1,200,000	600,000	480,000	
34	STT 32, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Thọ	800,000	400,000	320,000	
35	STT 33, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà ông Thuần đến hết đất nhà ông Biết	700,000	350,000	280,000	
36	STT 34, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ hết đất nhà bà Vũ Thị Thắm đến hết đất nhà ông Phạm Thành	700,000	350,000	280,000	
37	STT 35, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường cây xăng - Tiểu học		Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến giáp đất đường rẽ xưởng ngói	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
38	STT 36, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đất đường rẽ xưởng ngói đến hết đất nhà số 243 đường Chu Văn An (tiếp giáp QL 279)	2,800,000	1,400,000	1,120,000	
39	STT 37, phần II, phụ lục Ib, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Quốc lộ 279		Từ ngã tư Thương Nghiệp (số 326 đường Nguyễn Tất Thành) đến đường vào Đền Phúc Khánh	10,500,000	5,250,000	4,200,000	
40	STT 38, phần II, phụ lục Ib, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Từ sau đường vào Đền Phúc Khánh đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ cũ	6,500,000	3,250,000	2,600,000	
41	STT 40, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ Ban quản lý rừng phòng hộ đến hết đất đối diện ngã 3 vật tư cũ	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
42	STT 41, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND STT 42, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 279		Từ ngã 3 vật tư cũ đến ngã 3 đường vào hồ thủy điện nhập từ 02 đoạn: Từ ngã 3 vật tư cũ đến hết đất nhà số 231 đường Võ Nguyên Giáp; Từ giáp đất nhà số 231 đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba đường vào hồ thủy điện	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
43	STT 43, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (sau đất nhà số 279 đường Võ Nguyên Giáp) đến hết đất nhà số 348 đường Võ Nguyên Giáp	3,000,000	1,500,000	1,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
44	STT 44, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 279		Từ giáp nhà số 348 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất thị trấn Phố Ràng	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
45	STT 45, phần II, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ cầu Ràng (số nhà 02 đường Ngô Quyền) đến ngã ba cầu treo	5,200,000	2,600,000	2,080,000	
46	STT 45a, phần II, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ ngã ba cầu treo đầu cầu treo	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
47	STT 46, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã ba cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
48	STT 47, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 279		Từ giáp Trạm cấp nước đến hết cống cầu Quầy	1,200,000	600,000	480,000	
49	STT 48, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cống cầu Quầy đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1,000,000	500,000	400,000	
50	STT 49, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường rẽ Quốc lộ 279		Từ Điện lực đến hết đất nhà số 25 đường Xuân Diệu	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
51	STT 50, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ Huyện ủy đến đường N2 (phòng Giáo dục & Đào tạo) **nay điều chỉnh là** Từ số nhà 02 đến hết số nhà 34 (đường Lê Quý Đôn)	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
52	STT 51, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ sau nhà số 108 đường Võ Nguyên Giáp thuộc hai bên đường đến giáp đường nhánh 2 Trần Phú (nhà số 119)	1,000,000	500,000	400,000	
53	STT 52, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường rẽ Quốc lộ 279		Từ sau nhà Lan Hưởng thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiên Màn cũ (nhà bà Dóc) **nay điều chỉnh là** Từ sau nhà Lan Hưởng thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiên Màn cũ nhà bà Dóc (đường Nghị Lang)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
54	STT 53, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà bà Đặng Thị Nói đến hết đất nhà ông Nguyễn Quốc Hương	1,000,000	500,000	400,000	
55	STT 54, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường xuống bến phà cũ		Từ đất nhà số 28 đường Ngô Quyền tổ dân phố 2A đến bờ sông (đường xuống bến phà)	1,000,000	500,000	400,000	
56	STT 55, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đền Phúc Khánh		Từ sau nhà số 41 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất nhà bà Thuý (đường vào đền)	1,800,000	900,000	720,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
	STT 56, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đền Phúc Khánh (đường vào xóm tổ 4A)		Từ sau ngã 3 đường rẽ xưởng ngói thuộc hai bên đường đến ngã ba đường cây xăng - tiểu học (đường xưởng gạch ngói) **tách thành 02 đoạn:**				
57		Đường đền Phúc Khánh (đường vào xóm tổ 4A)		Từ ngã 3 đường rẽ phố Phúc Khánh đến hết số nhà 17 phố Phúc Khánh	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
58				Từ hết số nhà 17 phố Phúc Khánh đến ngã ba đường cây xăng - tiểu học (đường xưởng gạch ngói cũ)	2,000,000	1,000,000	800,000	
59	STT 57, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đền Phúc Khánh (đường vào xóm tổ 4A)		Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trị Lĩnh (đường vào xóm)	600,000	300,000	240,000	
60	STT 58, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường khu gốc gạo		Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
61	STT 59, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ vào nhà ông bà Thanh Tịnh		Từ sau đất nhà bà Đỗ Thị Lanh tổ dân phố 2B đến hết đất nhà ông Cao Seo Chúng	500,000	250,000	200,000	
62	STT 60, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhà ông Nghị Tô đi Yên Sơn		Từ sau nhà số 43 đường Chu Văn An đến hết đất nhà ông Tuấn Hoa	800,000	400,000	320,000	
63	STT 61, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh trước toà án		Từ đất nhà số 03 Lưu Bách Thụ đến hết đất nhà số 43 Lưu Bách Thụ	900,000	450,000	360,000	
64	STT 62, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường xóm sau Ngân hàng		Từ đất nhà số 89 ngõ 01 Trần Phú đến hết đất nhà số 11 ngõ 01 Trần Phú (giáp sau Ngân hàng)	800,000	400,000	320,000	
65	STT 63, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào xóm nhà bà Xụm		Từ sau đất nhà số 106 đường Trần Phú đến hết đất nhà số 11/04 đường Trần Phú	800,000	400,000	320,000	
66	STT 64, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh trường Chính trị		Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải	800,000	400,000	320,000	
67	STT 65, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào khu đất nhà máy Chè		Từ sau đất nhà số 837 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 26 Trần Đại Nghĩa	1,500,000	750,000	600,000	
68	STT 66, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vành đai hồ thủy điện		Từ sau đất nhà số 73 Hoa Ban đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	1,500,000	750,000	600,000	
69	STT 67, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi Lương Sơn		Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	700,000	350,000	280,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
70	STT 68, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Tổ dân phố số 1		Từ cầu treo đến hết đất nhà ông Nam	1,600,000	800,000	640,000	
71	STT 69, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ sau đất nhà ông Nam đến hết đất thị trấn	1,000,000	500,000	400,000	
72	STT 70, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo theo dòng sông Chảy)	800,000	400,000	320,000	
73	STT 71, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường mới tổ dân phố 2B		Từ cầu Đen dọc theo bờ kè nối ra đường QL70	3,200,000	1,600,000	1,280,000	
74	STT 72, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tổ 2D vào Tân Dương		Từ sau đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiễu (giáp suối thôn Lầu cũ)	800,000	400,000	320,000	
75	STT 73, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường khu tái định cư tổ dân phố 3B **nay điều chỉnh là** Khu đô thị Hoa Ban		Đường nội bộ khu tái định cư tổ dân phố 3B **nay điều chỉnh** là Các đường thuộc khu đô thị Hoa Ban	2,800,000	1,400,000	1,120,000	
76	STT 74, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường xóm tổ 4A		Từ sau đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	600,000	300,000	240,000	
77	STT 75, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 2 rẽ vào nhà ông Cẩn tổ 4B **nay điều chỉnh là** Ngõ 03 Phố Trần Phú		Từ nhà số 01/03 đường Trần Phú đến hết đất nhà số 13/03 đường Trần Phú **nay điều chỉnh là** Từ nhà số 01/03 hết đất nhà số 13/03 Ngõ 03 phố Trần Phú	800,000	400,000	320,000	
78	STT 76, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường xóm tổ 5A		Từ sau đất nhà số 36 đường Võ Nguyên Giáp đến đất Út Canh	1,200,000	600,000	480,000	
79	STT 77, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường mới mở khu chợ tổ 5B		Từ sau nhà Khuyến Cậy đến giáp đường cổng phụ chợ	7,500,000	3,750,000	3,000,000	
80	STT 78, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường mới mở khu chợ tổ 5B		Từ sau nhà Hải Loan đến giáp đường cổng phụ chợ	7,500,000	3,750,000	3,000,000	
81	STT 79, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ngõ xóm tổ 6A		Từ sau đất nhà số 498 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Trình	700,000	350,000	280,000	
82	STT 80, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	700,000	350,000	280,000	
83	STT 81, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	700,000	350,000	280,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
84	STT 82, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh cụt tổ 6B1		Từ nhà số 02 Trần Đăng đến ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng	2,000,000	1,000,000	800,000	
85	STT 83, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng đến hết đất số 26 Trần Đăng	1,200,000	600,000	480,000	
86	STT 84, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tổ 6B1 đi cầu Hạnh Phúc		Từ sau nhà nghỉ Hải Hà đến cầu mới	7,000,000	3,500,000	2,800,000	
87	STT 85, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường bờ sông tổ 6B1, 6B2		Từ ngã ba cầu mới đến hết đất nhà số 50 Phủ Thông	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
88	STT 86, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà số 52 Phủ Thông đến tiếp giáp đất nhà số 158 Phủ Thông	2,200,000	1,100,000	880,000	
89	STT 87, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà số 134 Phủ Thông đến giáp đất nhà số 126 Phủ Thông	2,000,000	1,000,000	800,000	
90	STT 88, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đất nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà ông Minh	1,500,000	750,000	600,000	
91	STT 89, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường xóm tổ 7A		Từ sau nhà Dũng Vân đến hết đất nhà Tuyết Tanh và trạm điện	800,000	400,000	320,000	
92	STT 90, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ngõ xóm khu 7A		Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	800,000	400,000	320,000	
93	STT 91, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	800,000	400,000	320,000	
94	STT 92, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà ông Hiển đến hết đất nhà ông Cử	800,000	400,000	320,000	
95	STT 93, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà bà Bút đến hết nhà ông Điếp	800,000	400,000	320,000	
96	STT 94, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường viện 94 cũ tổ 7B		Từ đất nhà số 01 Tôn Thất Tùng đến hết đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng	1,200,000	600,000	480,000	
97	STT 95, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ tiếp giáp đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	1,000,000	500,000	400,000	
98	STT 99, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhà máy giấy tổ 8C		Từ sau đất nhà số 02 Lương Thế Vinh đến trường cấp I, II Phố Ràng II	2,000,000	1,000,000	800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
99	STT 100, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhà máy giấy tổ 8C		Từ trường cấp I, II Phố Ràng II đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	1,500,000	750,000	600,000	
100	STT 101, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh tổ 9A		Từ đất nhà số 63 Lương Thực đến hết đất nhà số 81 Lương Thực	900,000	450,000	360,000	
101	STT 102, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ sau đất nhà số 81 Lương Thực đến hết sau đất nhà số 39 Lương Thực	600,000	300,000	240,000	
102	STT 103, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đất nhà số 35 Lương Thực đến hết đất nhà số 06 Lương Thực (đầu ao lương thực cũ)	800,000	400,000	320,000	
103	STT 104, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường xóm tổ 9B		Từ sau đất nhà số 807 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Hoạt	600,000	300,000	240,000	
104	STT 105, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT		Tổ 2A, 2B, 2C, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 5A, 5B, 5C, 6A1, 6A2, 6B1, 6B2, 7A, 7B, 7C, 8A, 8B, 8C, 9A, 9B, 9C, 9D	450,000	225,000	180,000	
105		Tuyến đường mở mới TDP 1		Từ ngã 3 đường mở (nhà ông Hồng Trực) đến ngã 3 tiếp giáp đường tỉnh lộ 160 (nhà ông Đô)	550,000	275,000	220,000	
106		Đường ngõ TDP 5B		Từ hết đất nhà bà Bình Tráng đến hết đất nhà Dung Học	600,000	300,000	240,000	
107				Từ hết đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Phùng Văn Sáng	600,000	300,000	240,000	
108	STT 1, mục II.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Khu vực san tạo mặt bằng TDP 4B		Đường T1: Các vị trí dọc theo tuyến đường	4,200,000	2,100,000	1,680,000	
109	STT 2, mục II.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường T2: Các thửa đất 2 bên đường	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
110	STT 3, mục II.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường T3: Các thửa đất 2 bên đường	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
111	STT 4, mục II.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Khu vực san tạo mặt bằng TDP 7		Đường N2: Các thửa đất 2 bên đường	2,800,000	1,400,000	1,120,000	
112	STT 5, mục II.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường N3: Các thửa đất 2 bên đường	2,800,000	1,400,000	1,120,000	
113	STT 6, mục II.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường D2: Các thửa đất 2 bên đường	2,800,000	1,400,000	1,120,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
114	STT 1.1, mục III.1, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường Nguyễn Viết Xuân *(tổ 8)*		Từ đầu cầu đường Nguyễn Viết Xuân hai bên đường đến hết đất nhà ông Lục Văn Tam, giáp ranh với xã Yên Sơn	600,000	300,000	240,000	
115	STT 1.2, mục III.1, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường nhánh tổ dân phố 9B		Từ sau đất nhà ông Nguyễn Văn Lộc - Nhung hai bên đường đến hết đất nhà ông Lê Văn Hiển *(Sinh)*	600,000	300,000	240,000	
116	STT 1.3, mục III.1, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Phố Lương Đình Của tổ dân phố 9B		Từ sau đất nhà bà Phạm Thị Thu (Độ) đến giáp nga ba đường rẽ vào nhà bà Phạm Thị Thắm *(Bắc)*	600,000	300,000	240,000	
117	STT 1.4, mục III.1, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Khu vực san tạo mặt bằng TDP 7		Đường N5: Các thửa đất 2 bên đường	2,800,000	1,400,000	1,120,000	
118	STT 1.5, mục III.1, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Khu vực san tạo mặt bằng TDP 7		Đường N4: Các thửa đất 2 bên đường	2,800,000	1,400,000	1,120,000	
119	STT 1.6, mục III.1, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Đường D1: Các thửa đất 2 bên đường	2,600,000	1,300,000	1,040,000	
120	STT 1.7, mục III.1, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường vào Ban Chỉ huy quân sự huyện mới		Tuyến T3: Các thửa đất bên phải: Từ nút giao đường H1, T3, T12 theo hướng đi bản Chom, xã Yên Sơn	1,800,000	900,000	720,000	
121	STT 1.8, mục III.1, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Tuyến T12: Các thửa đất bên trái: Từ nút giao đường H1, T3, T12 đến cổng Ban Chỉ huy quân sự mới	1,800,000	900,000	720,000	
122	STT 106, mục 3.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các khu vực còn lại trên địa bàn thị trấn			300,000	150,000	120,000	

PHỤ LỤC SỐ III-3: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1		**XÃ BẢO HÀ**					
a		*Khu vực 1*					
1	STT 1, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 279	Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	4,800,000	1,920,000	1,440,000	
2	STT 2, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	10,000,000	4,000,000	3,000,000	
3	STT 3, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đủ (mốc ngã ba)	7,500,000	3,000,000	2,250,000	
4	STT 4, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà Huệ Đủ đến ngã ba đường vào T1	7,500,000	3,000,000	2,250,000	
5	STT 5, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba đường vào T1 đến đầu cầu qua sông Hồng	10,500,000	4,200,000	3,150,000	
	STT 1.1, mục III.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Đường BH1 (thay thế đoạn từ nhà Tân Nhung cho đến hết đoạn nhà ông Nguyễn Văn Chính do đã bị thu hồi đất, san tạo mặt bằng tạo thành tuyến đường BH1) **tách thành 02 đoạn:**				
6			Từ nhà Tân Nhung cho đến hết đất ở nhà Kỳ Lý	6,000,000	2,400,000	1,800,000	
7			Từ sau đất ở nhà Kỳ Lý đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chính	3,800,000	1,520,000	1,140,000	
8	STT 9, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tỉnh lộ 161	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chính đến hết đất ở nhà ông Thịnh Hường (bản Liên Hà 1) sâu mỗi bên 50m **nay điều chỉnh là** Từ kết thúc đường BH 1 đến hết đất ở nhà ông Thịnh Hường bản Liên Hà 1	1,100,000	440,000	330,000	
9	STT 10, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào Đền **nay điều chỉnh là** Tuyến đường K1	Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	11,400,000	4,560,000	3,420,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
10	STT 11, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường qua ga Bảo Hà	Từ đường ngang qua cửa ga Bảo Hà đến cầu Sắt	5,500,000	2,200,000	1,650,000	
11	STT 12, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
12	STT 13, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngã ba QL279 đi nhà máy giấy Bảo Hà	Từ nhà Thịnh Hường đến cổng đường lên nhà máy giấy Bảo Hà	2,000,000	800,000	600,000	
13	STT 14, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà	Bản Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 2	1,200,000	480,000	360,000	
14	STT 15, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	1,000,000	400,000	300,000	
15	STT 16, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T1	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	11,400,000	4,560,000	3,420,000	
16	STT 17, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T2	Từ cổng đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	11,400,000	4,560,000	3,420,000	
17	STT 18, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	11,400,000	4,560,000	3,420,000	
18	STT 19, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T3	Từ sau nhà ông Lạng đi đầu Nghĩa trang đến hết đất ông Nguyễn Văn Tình bản Bảo Vinh (*trừ đoạn 3 mục đường T3-T4)*	3,500,000	1,400,000	1,050,000	
19	STT 20, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường từ QL 279 đi vào UBND xã	Từ QL 279 đến trụ sở UBND xã	3,500,000	1,400,000	1,050,000	
20	STT 21, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T3, T4	Từ đầu đường T3 giao với T10 (đường bờ kè sông Hồng) đến đầu bến xe mới theo quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Bảo Hà	11,400,000	4,560,000	3,420,000	
21	STT 22, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T3, T4	Từ đầu bến xe mới đến qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m	11,400,000	4,560,000	3,420,000	
22	STT 23, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T3, T4	Qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m đến cách nút giao T3 và T4 20m	11,400,000	4,560,000	3,420,000	
23	STT 24, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Cách nút giao T3 và T4 20m đến qua nút giao T3 và T4 50m	11,400,000	4,560,000	3,420,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
24	STT 25, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T3, T4	Cách nút giao T3 và T4 50m đến nút giao T4 và T1	11,400,000	4,560,000	3,420,000	
25	STT 1, mục II.3, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường BH5, BH7, BH8 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH5: Các thửa đất 2 bên đường	3,800,000	1,520,000	1,140,000	
26	STT 2, mục II.3, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Đường BH7: Các thửa đất 2 bên đường	3,800,000	1,520,000	1,140,000	
27	STT 3, mục II.3, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường BH5, BH7, BH8 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH8: Các thửa đất 2 bên đường	3,800,000	1,520,000	1,140,000	
28		Đường BH2, BH3, BH4, BH6 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH2: Các thửa đất hai bên đường	3,800,000	1,520,000	1,140,000	
29			Đường BH3: Các thửa đất hai bên đường	3,800,000	1,520,000	1,140,000	
30			Đường BH4: Các thửa đất hai bên đường	3,800,000	1,520,000	1,140,000	
31			Đường BH6: Các thửa đất hai bên đường	3,800,000	1,520,000	1,140,000	
32		Đường tỉnh lộ 161	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến hết đất ở nhà ông Chu Hữu Ước bản Liên Hà 5	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
33		Đường tỉnh lộ 161 (cũ)	Từ ngã ba giao tỉnh lộ 161 cũ với đường tỉnh lộ 161 mới đến hết đất nhà ông Vũ Văn Mạnh bản Liên Hà 5	1,800,000	720,000	540,000	
34			Đường vào trường cấp 3 Bảo Hà (từ sau khu tập thể giáo viên cũ)	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
b		*Khu vực 2*					
35	STT 1.2, mục III.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Dọc QL 279: Từ hết đất nhà ông Sơn Lan (bản Liên Hà 3) đến hết đất Bàn Lúc sâu mỗi bên 50m **nay điều chỉnh là** Dọc QL 279: Từ hết đất nhà ông Sơn Lan (bản Liên Hà 3) đến hết đất đến hết đất ở nhà ông Hồ Văn Dinh	250,000	100,000	75,000	
36	STT 27, phần II, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Quốc lộ 279	Từ sau đất ở nhà ông Hồ Văn Dinh (bản Lúc) đến hết địa phận hành chính xã Bảo Hà (dọc QL 279 mỗi bên 50m) nhập từ 03 đoạn: Từ sau đất ở nhà ông Hồ Văn Dinh đến hết (bản Lúc) đến đường rẽ xuống nhà ông Thuận bản Tắp 2; Từ đường rẽ xuống nhà ông Thuận (bản Tắp 2) đến hết đất ở nhà ông Lự Hồng Phong (bản Tắp 1); Từ sau đất nhà ông Lự Hồng Phong (bản Tắp 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà	250,000	100,000	75,000	
	STT 27a, phần II, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND						
	STT 27b, phần II, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND						

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
37	STT 28, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường tỉnh lộ 161: Từ hết đất nhà ông Phụng Thể bản Liên Hà 5 xã Bảo Hà đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà giáp với xã Kim Sơn	250,000	100,000	75,000	
38	STT 29, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường tỉnh lộ 161: Từ hết đất nhà ông Thịnh Hường (bản Liên Hà 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà giáp với xã Lang Thíp (Yên Bái) sâu mỗi bên 50m	220,000	88,000	66,000	
39	STT 30, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí trong Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã)	220,000	88,000	66,000	
40	STT 31, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
2		**XÃ CAM CỌN**					
a		*Khu vực 1*					
41	STT 32, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151 khu trung tâm xã	Từ nhà ông Đoạt (thôn Tân Tiến) đến giáp đất nhà ông Đông (thôn Tân Tiến) dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1,200,000	480,000	360,000	
42	STT 32, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Đông (thôn Tân Tiến) đến hết đất nhà Tuấn Hiền (thôn Tân Tiến) dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1,400,000	560,000	420,000	
43	STT 33, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151 khu trung tâm xã	Từ tiếp giáp nhà Tuấn Hiền (thôn Tân Tiến) đến cống chui Cao tốc Km 211+500 thôn Cọn 2 dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1,200,000	480,000	360,000	
44	STT 2.1, mục III.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường tránh tỉnh lộ 151C		300,000	120,000	90,000	
	STT 2.3, mục II.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Các đường nhánh trong nội bộ khu Tái định cư Càng Hàng không **tách thành 02 đoạn:**				
45		Đường nội bộ khu tái định cư Cảng Hàng không SaPa	Đường H1, H3, H4, H3, H6, H7, H7A, H8, H9, H10, H11, H12, H13, H20, H26 theo quy hoạch	600,000	240,000	180,000	
46			Đường H1A, H2, H5, H5A, H5B, H9A, H14, H15, H16, H17A, H17B, H18, H19, H19A, H20A, H21, H22, H23, H24, H24A, H24B, H25, H26A, H27, H28 theo quy hoạch	500,000	200,000	150,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
b		*Khu vực 2*					
47	STT 35, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Ly 2, Ly 3; Ly 1: Từ suối Sóc đến cống chui cao tốc km 206 + 865 dọc theo đường liên xã (sâu 30m) **nay điều chỉnh là** Thôn Ly 1-2, Ly 2-3 : Từ suối Sóc đến cống chui cao tốc km 206 + 865 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200,000	80,000	60,000	
48	STT 36, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Tân Thành, thôn Bỗng Buôn: từ cống chui cao tốc km 206 + 850 đến cống chui cao tốc km 208+ 380 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200,000	80,000	60,000	
49	STT 37, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Bỗng Buôn, thôn Tân Tiến: Từ cống chui cao tốc 208+ 380 đến giáp nhà ở ông Đoạt thôn Tân Tiến dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200,000	80,000	60,000	
50	STT 38, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Cọn I, Cọn II từ cống chui cao tốc km 211+ 500 đến đường rẽ BTXM thôn Cam 1 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200,000	80,000	60,000	
51	STT 39, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Cam 4: từ đường rẽ BTXM đi Cam 1 đến cống chui cao tốc km 216+ 240 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200,000	80,000	60,000	
52	STT 40, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Hồng Cam: từ cống chui cao tốc km 216+ 240 đến cầu suối Nhù dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200,000	80,000	60,000	
53	STT 41, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn: Ly 2-3; Tân thành, Tân Tiến; Cọn 1; Cọn 2; Cam 4; Hồng Cam	200,000	80,000	60,000	
54	STT 42, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
3		**XÃ ĐIỆN QUAN**					
a		*Khu vực 1*					
55	STT 43, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 70	Từ Km 142 đến Km 146	300,000	120,000	90,000	
56	STT 44, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ Km 146 đến Km 146+300	1,200,000	480,000	360,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
57	STT 45, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 70	Từ Km 146+300 đến Km 147	1,500,000	600,000	450,000	
58	STT 46, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ Km 147 đến giáp xã Xuân Quang (Bảo Thắng)	900,000	360,000	270,000	
59	STT 47, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 70 vào chợ	Từ QL 70 đi vào chợ Điện Quan	1,500,000	600,000	450,000	
60	STT 48, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Từ QL 70 đến hết đất nhà ông Phong (bản 3)	500,000	200,000	150,000	
b		*Khu vực 2*					
61	STT 49, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường bản 3: từ giáp nhà ông Phong đến cống 1A	200,000	80,000	60,000	
62	STT 50, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường QL70 đi bản Trang B: từ giáp QL70 đến nghĩa trang xã	200,000	80,000	60,000	
63	STT 51, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường QL70 đi bản Trang B: từ giáp nghĩa trang xã đến cầu Trang B	200,000	80,000	60,000	
64	STT 52, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường bản 1B: từ TBA 1A đến giáp xã Trì Quang (Bảo Thắng)	200,000	80,000	60,000	
65	STT 53, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường bản 1A đi bản 2: từ cống 1A đến giáp xã Thượng Hà	200,000	80,000	60,000	
66	STT 54, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường bản 3 đi bản 1A: từ trường tiểu học số 1 đến ngã ba nhà ông An (bản 1A)	200,000	80,000	60,000	
67	STT 55, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường bản 4 (cũ)	200,000	80,000	60,000	
68	STT 56, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
4		**XÃ KIM SƠN**					
a		*Khu vực 1*					
69	STT 57, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 161	Thôn Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2 tuyến mới của Tỉnh lộ 161, mỗi bên 30 m	400,000	160,000	120,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
70	STT 1, mục III.1, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 161	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phiên thôn Kim Quang đến hết nhà Văn Hóa thôn Kim Quang mỗi bên 30m	500,000	200,000	150,000	
71	STT 59, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ nhà ông Phạm Văn Lợi (thôn Tân Văn 1) đến hết nhà ông Tạ Văn Quang (thôn Tân Văn 2), mỗi bên 30m	400,000	160,000	120,000	
72	STT 60, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Hà Văn Kiên thôn 6AB đến ngầm thôn 4AB, sâu mỗi bên 30m	500,000	200,000	150,000	
73	STT 61, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngầm 4AB đến ngã ba đi Cao Sơn 2 (thôn 3AB)	400,000	160,000	120,000	
b		*Khu vực 2*					
74	STT 62, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Kim Quang, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4, Cao Sơn dọc theo Tỉnh lộ 161 cũ và đường Minh Tân - Kim Sơn, mỗi bên 30 m (trừ vị trí khu trung tâm xã)	200,000	80,000	60,000	
75	STT 63, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Kim Quang, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4 (trừ vị trí 1)	180,000	72,000	54,000	
76	STT 64, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Nhai Thổ 2, Nhai Tẻn 1, Nhai Tẻn 2, Cao Sơn, Mông	180,000	72,000	54,000	
77	STT 65, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
5		**XÃ PHÚC KHÁNH**					
a		*Khu vực 1*					
78	STT 1, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Dọc 2 bên đường từ giáp đất Long Phúc đến hết nhà ông Thành Lập (bản 8)	700,000	280,000	210,000	
79	STT 2, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Dọc 2 bên đường từ cổng nhà Thành Lập đến đường cổng làng văn hóa bản 7	1,200,000	480,000	360,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
80	STT 3, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Quốc lộ 70	Dọc 2 bên đường từ đường cổng làng văn hóa bản 7 đến cầu 75	600,000	240,000	180,000	
81	STT 9, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ cống Ông Thin (bản 5) đến cống Sân vận động	500,000	200,000	150,000	
82	STT 10, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ cống sân vận động đến hết cống nhà ông Sáng (bản 5)	500,000	200,000	150,000	
83	STT 11, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Quốc lộ 70	Từ cống trường tiểu học đến hết nhà ông Tuyết Sơn (bản 6)	400,000	160,000	120,000	
84	STT 12, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ điểm cuối nhà ông Tuyết Sơn (bản 6) đến bờ đập thủy điện Phúc Long	400,000	160,000	120,000	
85	STT 13, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ bờ đập thủy điện Phúc Long đến hết nhà ông Tiến Sao (bản 4)	500,000	200,000	150,000	
86	STT 14, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ điểm cuối nhà ông Tiến Sao (bản 4) đến hết nhà ông Lâm (bản 4)	400,000	160,000	120,000	
87	STT 15, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ điểm cuối nhà ông Lâm (bản 4) đến hết đất Long Phúc	500,000	200,000	150,000	
88	STT 16, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ cống nhà ông Thin (bản 5) đến trạm thủy văn	400,000	160,000	120,000	
89	STT 19, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Bản 5: Từ cống ông Sáng đến trường tiểu học Trõ **nay điều chỉnh là** Thôn Đầm Rụng: Từ cống nhà ông Sáng đến trường tiểu học trõ	400,000	160,000	120,000	
b		*Khu vực 2*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
90	STT 4, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến ngã ba đường liên xã Long Phúc - Long Khánh, từ ngã ba đường đi QL70 đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	260,000	104,000	78,000	
91	STT 5, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Bản 6: Đường rẽ QL70, từ sau nhà bà Chiến (giáp trường tiểu học số 1) đến NVH cũ bản 6	200,000	80,000	60,000	
92	STT 6, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Bản 5: Từ ngã ba nhà văn hóa đến nhà ông Mưu; Từ ngã ba nhà văn hóa đến hết đất nhà ông Thọ	180,000	72,000	54,000	
93	STT 7, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Bản 1, 3, 9: đường liên thôn hai bên đường sâu mỗi bên 50m	200,000	80,000	60,000	
94	STT 17, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Bản 3: Từ ngầm 1 đến hết đất nhà ông Dương	230,000	92,000	69,000	
95	STT 18, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Bản 4: Từ nhà ông Đức Nhiên đến ngầm 1 đường liên xã	200,000	80,000	60,000	
96	STT 20, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Bản 1: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lủ	200,000	80,000	60,000	
97	STT 21, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Bản 1: Từ ngầm 3 đường liên xã đến hết đất nhà văn hóa bản 1	200,000	80,000	60,000	
98	STT 22, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Bản 2: Từ nhà ông Đằng đến trạm biến áp đường liên xã	200,000	80,000	60,000	
99	STT 23, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngầm 1 đến hết đất nhà ông Dương)	200,000	80,000	60,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
100	STT 24, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Bản 6: Từ nhà bà Gấm đến hết nhà ông Ánh	200,000	80,000	60,000	
101	STT 25, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến hết đất bản 8	200,000	80,000	60,000	
102	STT 1, mục II.2, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Thôn Nà Phát: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi làng Nủ	200,000	80,000	60,000	
103			Thôn Cầu Cóc từ Q.Lộ 70 đến đường vào Cầu Cứng chợ Cóc	280,000	112,000	84,000	
104	STT 8, phần II, mục IIIa.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
7		**XÃ LƯƠNG SƠN**					
a		*Khu vực 1*					
105	STT 92, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Trung tâm xã	Từ nhà ông Nghề (thôn Pịa) đến hết nhà ông Hoàng Kim Chinh (Phia 1)	450,000	180,000	135,000	
106	STT 93, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Kim Chinh (Phia 1) đến hết nhà ông Nguyễn Kim Toàn (Phia 1)	500,000	200,000	150,000	
107	STT 94, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông bà Hiền Đạo (thôn Sơn Hải) đến hết nhà ông Thưởng (thôn Sài 1)	450,000	180,000	135,000	
b		*Khu vực 2*					
108	STT 95, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Dọc đường liên xã: Từ giáp nhà ông Thưởng (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Hoàng Kim Quý (thôn Sài 2)	300,000	120,000	90,000	
109	STT 96, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Dọc đường liên xã: Từ giáp nhà ông Thưởng (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Hợp (thôn Sài 2)	350,000	140,000	105,000	
110	STT 97, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Dọc đường liên xã: Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phia 1) đến trạm biến áp 1	450,000	180,000	135,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
111	STT 98, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Dọc đường liên xã: Từ trạm biến áp 1 đến hết nhà ông Hoàng Đức Lin (thôn Vuộc)	400,000	160,000	120,000	
112	STT 99, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Hoàng Văn Mạnh (Chiềng 1) đến hết nhà ông Hoàng Tiến Thanh (thôn Pịt)	350,000	140,000	105,000	
113	STT 100, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Hoàng Ngọc Âu đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh (thôn Phia 2)	300,000	120,000	90,000	
114	STT 101, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phia 2) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phia 2)	350,000	140,000	105,000	
115			Từ nhà ông Hoàng Văn Tọa thôn Chiềng 2 đến khu sắp xếp dân cư Na Lung	300,000	120,000	90,000	
116	STT 102, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
8		**XÃ MINH TÂN**					
a		*Khu vực 1*					
117	STT 103, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 70	Từ Km 129 đến Km 129 + 500	400,000	160,000	120,000	
118	STT 104, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ Km 129 + 500 đến km 130 + 500	450,000	180,000	135,000	
119	STT 105, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ Km 130 + 500 đến Km 132	450,000	180,000	135,000	
120	STT 106, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Trung tâm xã	Từ đất nhà ông Lý Văn Quân dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu bản Minh Hải	260,000	104,000	78,000	
121	STT 107, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Trung tâm xã	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Trần Văn Hạnh bản Minh Hải	400,000	160,000	120,000	
122	STT 108, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ tiếp giáp nhà ông Trần Văn Hạnh dọc đường liên xã đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Hoà bản Minh Hải	220,000	88,000	66,000	
b		*Khu vực 2*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
123	STT 109, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu vực từ km 129 đến km 132, trừ các hộ dọc đường QL70	220,000	88,000	66,000	
124	STT 110, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ phía sau nhà ông Trần Văn Vững (km 130) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất xưởng bóc giáp với cầu tràn ông Đỗ Văn Thoán (bản Bon 4)	220,000	88,000	66,000	
125	STT 111, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu xưởng bóc nhà ông Đỗ Văn Thoán (bản Bon 4) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2)	220,000	88,000	66,000	
126	STT 112, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu tràn gần nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Dương Văn Đô (bản Bon 2)	300,000	120,000	90,000	
127	STT 113, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đất nhà ông Hoàng Văn Dựa (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lý Văn Quân (Minh Hải)	220,000	88,000	66,000	
128	STT 114, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ tiếp giáp đất nhà ông Trần Văn Hòa (cổng làng văn hoá bản Minh Hải) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Đồi (bản Mai 3)	220,000	88,000	66,000	
129	STT 115, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu vực từ đất nhà ở ông Hoàng Văn Đồi (bản Mai 3) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lục Hữu Nghị (bản Mai 3)	220,000	88,000	66,000	
130	STT 116, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Lục Hữu Nghị (Bản Mai 3) dọc 2 bên đường liên xã đến cầu tràn hết đất nhà ông Lục Văn Bái (bản Mai 2)	220,000	88,000	66,000	
131	STT 117, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Lưu Văn Thuận (Mai 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Sinh (Mai 2)	200,000	80,000	60,000	
132	STT 118, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
9		**XÃ NGHĨA ĐÔ**					
a		*Khu vực 1*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
133	STT 119, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 279	Từ đường rẽ lên thôn Bản Rịa từ nhà ông Đủng và nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279) đến đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô	1,000,000	400,000	300,000	
134	STT 120, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp ranh xã Vĩnh Yên đến đường rẽ lên thôn Bản Rịa (đến hết đất nhà ông Phùng và giáp đất nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279)	800,000	320,000	240,000	
135	STT 121, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô đến đường rẽ đi vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang dọc hai bên đường QL 279	800,000	320,000	240,000	
136	STT 122, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang hai bên đường dọc QL 279 đến đường rẽ đi thôn Bản Ràng (hết đất nhà ông Minh Mến và hết đất nhà văn hóa Bản Ràng dọc 2 bên đường)	400,000	160,000	120,000	
137	STT 123, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ đi thôn Bản Ràng, đối diện sang bên đường giáp đất nhà văn hóa Bản Ràng dọc 2 bên đường QL 279 đến giáp ranh xã Yên Thành huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang	400,000	160,000	120,000	
138	STT 124, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Trung tâm xã	Đường Nà Đình Quốc lộ 279 từ sau nhà ông Lợi, ông Nga đến đầu cầu treo Nà Uốt **nay điều chỉnh là** Đường Nà Đình Quốc lộ 279 từ sau nhà ông Lợi, ông Nga đến đầu cầu treo Nà Luông	500,000	200,000	150,000	
139	STT 125, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường từ chợ đi cầu treo Nà Uốt	Từ sau nhà ông Cha Gù, ông Sơn Lan đến ngã ba nhà ông Nhó, ông Quân đường đi cầu treo Nà Uốt **nay điều chỉnh là** từ sau nhà ông Cha Gù, ông Sơn Lan đến ngã ba nhà ông Nhó, ông Quân đường đi cầu treo Nà Luông	500,000	200,000	150,000	
140	STT 126, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường sau chợ	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường QL 279 (từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà bà Muời, đến hết chiều ngang sân vận động, hết đất nhà bà Lưu Cảnh cống thoát nước ra suối Nặm Luông)	1,000,000	400,000	300,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
141	STT 127, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi Tân Tiến	Từ hết đất nhà ông Toàn, ông Chung đến ngã ba sân vận động (đối diện nhà ông Thành Kiệu)	1,200,000	480,000	360,000	
142	STT 128, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ chiều ngang hết đất sân vận động đối diện cống thoát nước ra suối Nặm Luông từ nhà ông Cở, ông Ngôi dọc hai bên đường đến cầu Tràn Bản Kem **nay điều chỉnh là** Từ chiều ngang hết đất sân vận động đối diện cống thoát nước ra suối Nặm Luông từ nhà ông Cở, ông Ngôi dọc hai bên đường đến cầu Tràn Bản Mường Kem	700,000	280,000	210,000	
b		*Khu vực 2*					
143	STT 129, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nà Đình: Dọc 2 bên đường lên trường THCS, từ phía sau nhà ông Dũng, ông Tuấn đi hai hướng đến đỉnh bậc thang tam cấp và đến tiếp giáp phía sau nhà ông Đủng, ông Phùng	250,000	100,000	75,000	
144	STT 130, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bản Rịa (bờ ao ông Tiến) đến ngã ba đập bản Rịa (sau nhà ông Cường) (Trừ các hộ nằm ở trục đường QL279)	300,000	120,000	90,000	
145	STT 131, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nà Uốt (500m): Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo Nà Uốt đến ngã ba nhà ông Lương Văn Dần **nay điều chỉnh là** Bản Nà Luông (500m): Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo Nà Luông đến ngã ba nhà ông Lương Văn Dần	250,000	100,000	75,000	
146	STT 132, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Thâm Luông: Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo bản Nà Uốt đến cầu cứng Thâm Luông **nay điều chỉnh là** Bản Nà Luông: Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo bản Nà Luông đến cầu cứng bản Nà Luông	250,000	100,000	75,000	
	STT 133, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Dọc 2 bên đường tỉnh lộ 153 từ cầu tràn bản Mường Kem đến ngã ba Bản Hón (nhà ông Nhưỡng) nhập từ 02 đoạn: Bản				

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
147	STT 134, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Kem: Dọc 2 bên đường từ cầu tràn bản Kem đến hết đất trường mầm non; Bản Hón: Dọc 2 bên đường từ giáp ranh trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón (nhà ông Nhưỡng)	200,000	80,000	60,000	
148	STT 135, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Hón: Ngã ba Bản Hón từ hết đất nhà ông Nhưỡng đến giáp ranh xã Tân Tiến (dọc 2 bên đường)	300,000	120,000	90,000	
149	STT 136, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Thâm Mạ: Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bản Kem nhà ông Bảy đến ngã ba quán ông Thủ, đến ngã ba ông Đăm, đến ngã ba cầu treo Bản Kem **nay điều chỉnh là** Bản Thâm Mạ: Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bản Mường Kem nhà ông Bảy đến ngã ba quán ông Thủ, đến ngã ba ông Đăm, đến ngã ba cầu treo Bản Kem	300,000	120,000	90,000	
150	STT 137, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nà Mường: Dọc hai bên đường QL 279 Từ cầu treo Nà Mường (sau nhà ông Chiêng) đến giáp nhà ông Lương Lý Thêm ngã tư trường tiểu học **nay điều chỉnh là** Bản Mường Kem: Dọc hai bên đường QL 279 Từ cầu treo Nà Mường (sau nhà ông Chiêng) đến giáp nhà ông Lương Lý Thêm ngã tư trường tiểu học	300,000	120,000	90,000	
151	STT 138, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nặm Cằm: Dọc 2 bên đường Từ ngã tư trường tiểu học (phía sau nhà ông Huynh và ông Kíp) đến mương nhà ông Hỷ	300,000	120,000	90,000	
152	STT 139, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nà Khương: Dọc 2 bên đường từ QL 279 đến nhà văn hóa bản Nà Khương	300,000	120,000	90,000	
153	STT 140, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
10		**XÃ TÂN DƯƠNG**					
a		*Khu vực 1*					
154	STT 141, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 279	Từ đầu cầu Bắc Cuông đến đường rẽ lên trường đoàn bản Khuổi Ca, sâu mỗi bên 30m	640,000	256,000	192,000	
155	STT 142, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mủng (khu nhà ông Xanh), sâu mỗi bên 30m	500,000	200,000	150,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
156	STT 143, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 279	Từ đường rẽ vào bản Mủng (khu nhà ông Xanh) đến hết cống bản Mủng (nhà ông Mạo), sâu mỗi bên 30m	540,000	216,000	162,000	
157	STT 144, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ vào khu nhà ông Mạo bản Mủng đến giáp đất công ty TNHH Sơn Hà, sâu mỗi bên 30m	400,000	160,000	120,000	
158	STT 145, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đất công ty TNHH Sơn Hà đến giáp đất nhà ông Lý Cự, sâu mỗi bên 30m	400,000	160,000	120,000	
159	STT 146, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp đất đường vào khu nhà ông Lý Cự đến giáp đất thị trấn, sâu mỗi bên 30m	420,000	168,000	126,000	
160	STT 147, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 160	Từ giáp xã Xuân Hòa (dọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 30 m) đến nhà máy thủy điện Vĩnh Hà	300,000	120,000	90,000	
161	STT 148, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà máy thủy điện Vĩnh Hà (dọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 30 m) đến hết đất bản 10	300,000	120,000	90,000	
b		*Khu vực 2*					
162	STT 149, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp thị trấn (bản Sắc Phạ) đến nhà ông Cầu	200,000	80,000	60,000	
163	STT 150, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ trường tiểu học xã đến cầu qua suối bản Qua	200,000	80,000	60,000	
164	STT 151, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu qua suối bản Qua đến giáp đất Thượng Hà	200,000	80,000	60,000	
165	STT 152, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba rẽ bản Qua đến nhà ông Vượng (bản Qua)	200,000	80,000	60,000	
166	STT 153, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường bê tông Mỏ Đá - Phạ: từ giáp QL 279 đến nhà bà Ma Thị Sâu	200,000	80,000	60,000	
167	STT 154, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường bê tông Nà Đò: từ giáp đường đi Thượng Hà đến nhà ông Xanh và nhà ông Phiểu	200,000	80,000	60,000	
168	STT 155, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường bê tông bản Khuổi Ca: khu trường đoàn	200,000	80,000	60,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
169	STT 156, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường bê tông bản Mủng: Từ nhà ông Chuông đến đường lên nhà ông Xanh	220,000	88,000	66,000	
170	STT 157, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
11		**XÃ TÂN TIẾN**					
a		*Khu vực 1*					
171	STT 158, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Trung tâm xã	Từ giáp xã Nghĩa Đô đến hết nhà ông Vạy bản Nậm Rịa, mỗi bên 100m	350,000	140,000	105,000	
172	STT 159, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ tiếp giáp nhà ông Vạy bản Nậm Rịa đến hết nhà ông Toàn bản Nậm Hu, mỗi bên 100m	300,000	120,000	90,000	
173	STT 160, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ tiếp giáp nhà ông Toàn bản Nậm Hu đến giáp xã Bản Liền - huyện Bắc Hà, mỗi bên 100m	250,000	100,000	75,000	
b		*Khu vực 2*					
174	STT 161, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu cứng bản Nậm Dìn đến giáp ranh xã Nậm Lúc - huyện Bắc Hà, mỗi bên 300m	160,000	64,000	48,000	
175	STT 162, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Cán Chải - Nậm Dìn: từ giáp TL153 đến ngã ba Đá Đen, mỗi bên 200m	160,000	64,000	48,000	
176	STT 163, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Cán Chải: từ giáp TL153 đến hết đất nhà ông Sùng Seo Sình (bản Cán Chải), mỗi bên 300m	160,000	64,000	48,000	
177	STT 164, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Cán Chải - Nậm Bắt: Từ khe đằng sau nhà ông Sinh (bản Cán Chải) đến giáp ranh xã Nà Chí, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang, mỗi bên 200m	160,000	64,000	48,000	
178	STT 165, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Nậm Bắt: từ cầu tràn Nậm Hu đến ngã ba ruộng ông Đức (bản Nậm Bắt), mỗi bên 200m	160,000	64,000	48,000	
179	STT 166, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Nậm Rịa: từ dông sau nhà ông Thanh đến hết nhà ông Dạy, mỗi bên 200m	160,000	64,000	48,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
180	STT 167, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Nà Phung: từ đường rẽ nhà ông Nha (bản Thác Xa 1) đến hết nhà ông Hầu (bản Nà Phung), bán kính 300m	160,000	64,000	48,000	
181	STT 168, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Nậm Ngòa: từ khe sau nhà ông Kiều đến hết nhà ông Hồng (bản Nậm Ngòa), mỗi bên 300m	160,000	64,000	48,000	
182	STT 169, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Thai Lạc: từ khe sau nhà ông Nha (bản Thác Xa 1) đến giáp ranh xã Nghĩa Đô	160,000	64,000	48,000	
183	STT 170, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
12		**XÃ THƯỢNG HÀ**					
a		*Khu vực 1*					
	STT 171, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 70	Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Oanh **tách thành 02 đoạn:**				
184			Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến Km 127+650 (hết cống ngang đường QL 70)	1,000,000	400,000	300,000	
185			Từ Km 127+650 đến hết đất bà Hoàng Thị Oanh	1,200,000	480,000	360,000	
186	STT 172, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 70	Từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Oanh đến hết đất nhà Nguyễn Thị Hạt	350,000	140,000	105,000	
187	STT 173, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ tiếp giáp nhà Nguyễn Thị Hạt đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài	500,000	200,000	150,000	
188	STT 174, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài đến hết nhà ông Tuyết An	400,000	160,000	120,000	
189	STT 175, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ tiếp giáp nhà ông Tuyết An đến hết nhà bà Hoàng Thị Hảo, bản 1 Vài Siêu	350,000	140,000	105,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
190	STT 176, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 70	Từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Hảo đến đầu đất nhà ông Hứa Văn Quân bản 3 Vài Siêu	300,000	120,000	90,000	
191	STT 177, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà Hứa Văn Quân đến hết nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vài Siêu	400,000	160,000	120,000	
192	STT 178, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ tiếp giáp đất nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vài Siêu đến đầu đất nhà ông Đặng Văn Phương bản 5 Mai Đào	250,000	100,000	75,000	
193	STT 179, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Đặng Văn Phương đến hết đất nhà ông Lê Đình Dậu, Bản 5 Mai Đào	300,000	120,000	90,000	
194	STT 180, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 70	Từ tiếp giáp đất nhà ông Lê Đình Dậu (bản 5 Mai Đào) đến đầu đất nhà ông Lưu Hoàng Thuấn (bản 9 Mai Đào)	250,000	100,000	75,000	
195	STT 181, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ tiếp giáp nhà ông Lưu Hoàng Thuấn (bản 9 Mai Đào) đến giáp với đất xã Điện Quan	300,000	120,000	90,000	
b		*Khu vực 2*					
196	STT 182, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiển Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vài Siêu	200,000	80,000	60,000	
197	STT 183, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại thôn 9 Vài Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	200,000	80,000	60,000	
198	STT 184, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Nguyễn Văn Đang	200,000	80,000	60,000	
199	STT 185, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ sau đất nhà ông Trần Công Tiến đi hết đất của công ty cổ phần năng lượng tái tạo BATT	200,000	80,000	60,000	
200	STT 186, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toản đến nhà ông Bàn Văn Chính thôn 1 Vài Siêu	200,000	80,000	60,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
201	STT 187, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượt đến nhà Ly Seo Kính	200,000	80,000	60,000	
202	STT 188, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu vực 2 thôn Vài Siêu: Dọc đường liên xã Thượng Hà - Minh Tân, từ sau nhà ông Nguyễn Văn Hợi (bản 3 Vài Siêu) đến hết đất nhà ông Bàn Văn Chánh (bản 2 Vài Siêu)	200,000	80,000	60,000	
203	STT 189, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Dọc đường liên bản 3, 4, 5, 6 Vài Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến đường rẽ đi vào bản 8 Vài Siêu cũ	200,000	80,000	60,000	
204	STT 190, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Bàn Văn Tòng thôn 5 Mai Đào	200,000	80,000	60,000	
205	STT 191, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ QL 70 đến nhà ông Bàn Minh Hạnh bản 1 Mai Đào	200,000	80,000	60,000	
206	STT 192, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II vị trí 1, 2)	180,000	72,000	54,000	
207	STT 193, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản 1, 3, 4, 5, 6, 9 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực I vị trí 1, 2)	180,000	72,000	54,000	
208	STT 194, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
13		**XÃ VIỆT TIẾN**					
a		*Khu vực 1*					
209	STT 195, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Trung tâm xã Việt Tiến	Từ đầu cầu treo đến hết đất nhà Toản Thương, mỗi bên 50m	800,000	320,000	240,000	
210	STT 196, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba nhà ông Tiến đến hết đất nhà Đạo Ươm, mỗi bên 50m	600,000	240,000	180,000	
211	STT 197, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu tràn nhà ông Long đến hết đất trạm y tế xã mỗi bên 50m	900,000	360,000	270,000	
212	STT 198, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Trung tâm xã Việt Tiến	Từ tiếp giáp trạm y tế xã đến đường rẽ đi làng Đắng mỗi bên 50m	1,200,000	480,000	360,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
213	STT 199, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ đi làng Đắng đến đỉnh dốc Đình mỗi bên 50m	1,000,000	400,000	300,000	
b		*Khu vực 2*					
214	STT 200, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Già Thượng	230,000	92,000	69,000	
215	STT 201, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Việt Hải: Từ nhà bà Át đến nhà ông Đoan (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	230,000	92,000	69,000	
216	STT 202, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại của thôn Việt Hải	180,000	72,000	54,000	
217	STT 203, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Cóc Khiểng: Từ nhà Đạo Uơm đến nhà bà Át giáp ranh với thôn Việt Hải (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	230,000	92,000	69,000	
218	STT 204, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại của thôn Cóc Khiểng	200,000	80,000	60,000	
219	STT 205, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Hàm Rồng (dọc trục đường liên thôn hai bên đường sâu mỗi bên 100m)	200,000	80,000	60,000	
220	STT 206, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại của thôn Hàm Rồng	180,000	72,000	54,000	
221	STT 207, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Tân Bèn: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Lực (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	200,000	80,000	60,000	
222	STT 208, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại của thôn Tân Bèn	200,000	80,000	60,000	
223	STT 209, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Già Hạ: Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Lực thôn Tân Bèn đến nhà ông Biên (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	200,000	80,000	60,000	
224	STT 210, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại của thôn Già Hạ	200,000	80,000	60,000	
225	STT 211, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Già Thượng: đoạn từ dốc đình đến nhà Toản Vân đường bê tông rẽ đi thôn Bèn tính mỗi bên đường 100m	400,000	160,000	120,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
226	STT 212, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Già Thượng: đoạn từ cầu nhà ông Long đến nhà bà Toản Thương mỗi bên đường 100m	200,000	80,000	60,000	
227	STT 213, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại của thôn Già Thượng	200,000	80,000	60,000	
228	STT 214, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
14		**XÃ VĨNH YÊN**					
a		*Khu vực 1*					
229	STT 1.1, mục II, phụ lục số V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Quốc lộ 279	Từ đầu cầu Mạc đến hết đầu chợ mới theo quy hoạch, theo hướng từ Vĩnh Yên đi Xuân Hòa	3,000,000	1,200,000	900,000	
230	STT 1.1, mục II, phụ lục số V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch đến 50m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	2,000,000	800,000	600,000	
231	STT 1.1, mục II, phụ lục số V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 50m đến 100m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1,500,000	600,000	450,000	
232	STT 1.1, mục II, phụ lục số V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 100m đến 150m tiếp theo về phía xã Xuân Hòa	1,000,000	400,000	300,000	
233	STT 1.1, mục II, phụ lục số V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Quốc lộ 279	Cách vị trí tiếp giáp chợ mới theo quy hoạch từ 150m đến giáp xã Xuân Hòa	800,000	320,000	240,000	
234	STT 216, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Cầu Mạc đến cổng Ủy ban	900,000	360,000	270,000	
235	STT 217, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Cổng Ủy ban đến hết đất trạm thủy văn	1,000,000	400,000	300,000	
236	STT 218, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Trạm thủy văn đến hết đất Chiến Xạ	700,000	280,000	210,000	
237	STT 3.1, mục III.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Các tuyến đường nội bộ chợ mới xã Vĩnh Yên		3,000,000	1,200,000	900,000	
b		*Khu vực 2*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
	STT 219, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Bản Pác Mạc: Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến **tách thành 03 đoạn:**					
238		Trục đường từ UBND xã đi bản Nặm Mược	Tiếp giáp từ đường quốc lộ 279 đến nhà ông Thành	280,000	112,000	84,000	
239		Trục đường từ bản Pác Mạc đi Nặm Pạu	Tiếp giáp từ thành đến nhà ông Chiến	240,000	96,000	72,000	
240			Cầu Mạc từ đường 279 đến ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa bản Pác Mạc	220,000	88,000	66,000	
241	STT 220, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Khuổi Phường: Từ nhà Chiến Xạ dọc theo QL279 đến cầu Khuổi Vèng	340,000	136,000	102,000	
242	STT 221 mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nà Pồng: Từ cầu Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	340,000	136,000	102,000	
243	STT 222, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	310,000	124,000	93,000	
244	STT 223, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què	200,000	80,000	60,000	
245	STT 224, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km	200,000	80,000	60,000	
246	STT 225, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km	200,000	80,000	60,000	
247	STT 226, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nậm Mược: Từ cầu Tang Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km	200,000	80,000	60,000	
248	STT 227, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hành đội 8	200,000	80,000	60,000	
249	STT 228, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nậm Pậu: Từ nhà ông Nha đến nhà ông Thảo Quáng	200,000	80,000	60,000	
250	STT 229, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	170,000	68,000	51,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
251	STT 230, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Tổng Kim: Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	170,000	68,000	51,000	
252	STT 231, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Tổng Kim: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	170,000	68,000	51,000	
253	STT 232, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Tổng Kim: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lùng Ác II 2,5km	170,000	68,000	51,000	
254	STT 233, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nặm Kỳ: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	170,000	68,000	51,000	
255	STT 234, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nặm Mược: Từ cầu ngầm Nặm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	170,000	68,000	51,000	
256	STT 235, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nặm Kỳ: Từ ngã ba Nặm Kỳ đến nhà ông Sử	170,000	68,000	51,000	
257	STT 236, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Nặm Pạu: từ nhà ông Quàng đến nhà ông Chảo 1,2km	170,000	68,000	51,000	
258		Đường nối QL 279 đi Nậm Rịp Khuổi Vèng	Tiếp giáp đường nội bộ Chợ mới đến Cầu bà Nết bản Pác Mạc	280,000	112,000	84,000	
259			Từ Cầu Bà Nết bản Pác Mạc đến ngã ba đi Nậm Rịp bản Khuổi Vèng	220,000	88,000	66,000	
260	STT 237, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
15		**XÃ XUÂN HÒA**					
a		*Khu vực 1*					
261	STT 238, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 279	Từ km 50+200 (nhà ông Giáp) đến hết đất Xuân Hòa đoạn tiếp giáp với xã Vĩnh Yên	600,000	240,000	180,000	
262	STT 239, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu Bắc Cuông đến Km 48+800	600,000	240,000	180,000	
263	STT 240, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 160	Bản Cuông: Từ QL279 rẽ đi tỉnh lộ 160 đường đi Bản Cái đến giáp xã Tân Dương	340,000	136,000	102,000	
264	STT 241, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba bản Sáo đến hết nhà ông Tân (bản Xóm Hạ)	450,000	180,000	135,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
265	STT 242, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã	Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	400,000	160,000	120,000	
266	STT 243, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	350,000	140,000	105,000	
267	STT 244, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu bản Bon đến nhà ông Thanh (mỗi bên sâu 50m)	340,000	136,000	102,000	
268	STT 245, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Thanh đến giáp đất nhà ông Thin (sâu mỗi bên 50m)	280,000	112,000	84,000	
b		*Khu vực 2*					
269	STT 246, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Lụ	310,000	124,000	93,000	
270	STT 247, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Vắc: Dọc đường liên xã	310,000	124,000	93,000	
271	STT 248, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Đao	200,000	80,000	60,000	
272	STT 249, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Chuân: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bến đò Chuân	200,000	80,000	60,000	
273	STT 250, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhàm đến nhà ông Sưng, đường vào trường học bản Nhàm, đường liên xã qua bản	200,000	80,000	60,000	
274	STT 251, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng	200,000	80,000	60,000	
275	STT 252, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Kẹm: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến cầu bản Bon	200,000	80,000	60,000	
276	STT 253, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon	200,000	80,000	60,000	
277	STT 254, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Hò, Mí, Thâm Bon, Qua 1, Qua 2, Mai Thượng, Cuông 1, Cuông 2, Cuông 3, Bản Chuân	180,000	72,000	54,000	
278	STT 255, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	160,000	64,000	48,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
16		**XÃ XUÂN THƯỢNG**					
a		*Khu vực 1*					
279	STT 256, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tỉnh lộ 160	Từ cổng chào bản 7 Vành (giáp với thị trấn Phố Ràng) đến đường rẽ sân thể thao trung tâm xã (cách 2 bên đường 50m)	600,000	240,000	180,000	
280	STT 257, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tỉnh lộ 160	Từ nhà ông Tưởng bản 5 Là (giáp thị trấn Phố Ràng) dọc theo 2 bên đường Tỉnh lộ 160 (cách mỗi bên 150m) đến nhà ông Đức bản 1 Là giáp với ngã 3 Xuân Hòa	330,000	132,000	99,000	
b		*Khu vực 2*					
281	STT 258, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản 1, 2, 3, 4, 5 Là, bản 7 vành (trừ khu vực mặt đường Tỉnh lộ 160)	200,000	80,000	60,000	
282	STT 259, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản 1, 2, 3, 4, 6 Vành, bản 1, 2, 3, 5 Thâu	180,000	72,000	54,000	
283	STT 260, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Thanh (bản 5 Là theo đường 135) đến nhà ông Dương (bản 4 Vành), mỗi bên 50m	200,000	80,000	60,000	
284	STT 261, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Bản 6 Vành	170,000	68,000	51,000	
285	STT 262, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ xuống sân thể thao trung tâm xã đến khu vực cầu Thâu (nhà ông Hòa bản 2 Thâu), mỗi bên 50m	200,000	80,000	60,000	
286	STT 263, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã 3 khu vực cầu Thâu đến đầu cầu treo Xuân Thượng - Long Phúc, mỗi bên 50m	200,000	80,000	60,000	
287	STT 264, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
17		**XÃ YÊN SƠN**					
a		*Khu vực 1*					
288	STT 1, mục II, phụ lục IIIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Quốc lộ 70	Từ Km3 (khu vực bãi giác cũ) đến hết bến xe khách Bảo Yên	350,000	140,000	105,000	
289	STT 2, mục II, phụ lục IIIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND		Từ đất nhà ông Đoạn đến km5 giáp xã Minh Tân	350,000	140,000	105,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
290	STT 1, mục III.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Quốc lộ 279	Tiếp giáp TT Phố Ràng đến hết nhà bà Dương Thị Lạ thôn Chom	900,000	360,000	270,000	
291	STT 2, mục III.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND		Từ nhà bà Lạ đến hết nhà ông Lưu Văn Giang thôn Bát	600,000	240,000	180,000	
292	STT 3, mục III.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND		Từ Nhà ông Giang đến cổng làng Văn hóa thôn Mạ 1	550,000	220,000	165,000	
293	STT 268, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ Km 5 đến cổng làng văn hóa Mạ 1	600,000	240,000	180,000	
294	STT 269, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cổng nhà văn hóa Mạ 1 đến Km 10	300,000	120,000	90,000	
295	STT 270, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ km 10 đến km 12 giáp đất Bảo Hà (thôn Múi 3)	400,000	160,000	120,000	
296	STT 271, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	700,000	280,000	210,000	
b		*Khu vực 2*					
297	STT 272, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ QL279 đến nhà ông Thành (thôn Chom)	200,000	80,000	60,000	
298	STT 273, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ QL279 (cổng NVH thôn Bát) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	200,000	80,000	60,000	
299	STT 274, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ QL279 (cổng UBND xã) đến nhà ông Đô (thôn Bát)	200,000	80,000	60,000	
300	STT 275, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ QL279 (nhà ông Tiến thôn Bát) đến nhà bà Thuyền (thôn Bát)	200,000	80,000	60,000	
301	STT 276, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ QL279 (nhà ông Quân thôn Mạ 2) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	200,000	80,000	60,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
302	STT 277, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ QL279 (nhà bà Đơn thôn Mạ 2) đi thôn Múi 1 đến hết thôn Mạ 2	250,000	100,000	75,000	
303	STT 278, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết thôn Mạ 2 đến hết thôn Múi 1 (nhà ông Đặng Văn Thông)	200,000	80,000	60,000	
304	STT 279, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ thôn Mạ 2 đến hết đất Múi 2 (cũ)	200,000	80,000	60,000	
305	STT 4, mục III.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND		Từ nhà ông Bà Phú Thanh đến Quốc lộ 279 Thôn múi 3	250,000	100,000	75,000	
306	STT 281, mục III, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND		Từ Nhà Dương Ngọc *(thôn Mạ 2)* đến nhà Văn hóa thôn Tổng Gia cũ	200,000	80,000	60,000	
307	STT 281a, mục III, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND		Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ đến nhà ông Hoàng Văn Hải	200,000	80,000	60,000	
308	STT 281b, mục III, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND		Từ nhà VH thôn Tổng Gia cũ dọc đường bê tông đến hết địa phận đất Thôn Tổng Gia cũ	200,000	80,000	60,000	
309	STT 282, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Lụa (thôn Lự) đến hết địa phận xã Yên Sơn	250,000	100,000	75,000	
310	STT 283, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại thôn Chom, Bát, Mạ 2	220,000	88,000	66,000	
311	STT 284, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại thôn Lự, Mạ 1	200,000	80,000	60,000	
312	STT 285, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại thôn Múi 1, Múi 3	160,000	64,000	48,000	
313		Thôn Mạ 1	Từ QL 279 cổng làng văn hóa thôn Mạ 1 dọc đường bê tông đến hết địa phận xã Yên Sơn	220,000	88,000	66,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
314		Thôn Múi 3	Từ QL 279 nhà ông Chảo thôn Múi 3 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Minh Tân	220,000	88,000	66,000	
315		Thôn Múi 3	Từ QL 279 KM 12 đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp xã Lang Thíp (Yên Bái)	220,000	88,000	66,000	
316		Thôn Lự	Từ nhà ông Mạnh thôn Lự đến hết địa phận xã Yên Sơn giáp TDP 8 thị trấn Phố Ràng	220,000	88,000	66,000	

PHỤ LỤC SỐ III-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Phố Ràng	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
2	Xã Bảo Hà	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3	Xã Cam Cọn	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
4	Xã Điện Quan	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
5	Xã Kim Sơn	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
6	Xã Phúc Khánh	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
7	Xã Lương Sơn	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
8	Xã Minh Tân	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
9	Xã Nghĩa Đô	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
10	Xã Tân Dương	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
11	Xã Tân Tiến	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
12	Xã Thượng Hà	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
13	Xã Việt Tiến	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
14	Xã Vĩnh Yên	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
15	Xã Xuân Hòa	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
16	Xã Xuân Thượng	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
17	Xã Yên Sơn	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000

PHỤ LỤC SỐ III-4: BÃI BỎ ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ…đến…)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1		**XÃ BẢO HÀ**		
a		*Khu vực 1*		
1	STT 6, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tỉnh lộ 161	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến ngã ba đường đi nhà văn hóa bản Liên Hà 5	Bãi bỏ do làm mới đường, mốc xác định điều chỉnh lại
2	STT 7, mục 3, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba đường đi nhà văn hóa bản Liên Hà 5 đến hết đất nhà ông Phụng Thể	Bãi bỏ do làm mới đường, mốc xác định điều chỉnh lại
2		**XÃ CAM CỌN**		
a		*Khu vực 1*		
3	STT 2.2, mục II.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường nội bộ khu tái định cư Cảng Hàng không SaPa	Đường H3: Từ đất nhà ông Đông đến đường H1	Bãi bỏ do trùng tuyến H3 theo quy hoạch khu tái định cư cảng hàng không Sa Pa

PHỤ LỤC SỐ IV-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN BÁT XÁT

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m^2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1		**THỊ TRẤN BÁT XÁT**	**V**					
1	STT 2, mục III.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)		Từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến đầu quy hoạch khu tái định cư số 2 (tổ 9)	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
2	STT 2, mục III.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 2 đến hết quy hoạch khu tái định cư số 2 (Thuộc tổ 9)	5,400,000	2,700,000	2,160,000	
3	STT 3, mục III.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ hết quy hoạch khu tái định cư số 2 đến hết địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Bản Qua	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
5	STT 1, mục IV.1, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường Hùng Vương		Đoạn từ Cổng chào thị trấn đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Bát Xát **nay điều chỉnh là** Đoạn từ Cổng chào thị trấn đến đường rẽ vào trường dạy lái xe thị trấn Bát Xát	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
6	STT 3, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng **nay điều chỉnh là** Đoạn từ đường rẽ vào đường rẽ vào trường dạy lái xe đến cây xăng	5,500,000	2,750,000	2,200,000	
7	STT 4 mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đoạn từ cây xăng đến đường rẽ vào tổ 7	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
8	STT 5, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đoạn từ đường rẽ vào tổ 7 đến đường Lý Thường Kiệt **nay điều chỉnh là** Đoạn từ đường rẽ vào tổ 7 đến phố Trần Hưng Đạo	7,000,000	3,500,000	2,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
9	STT 6, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Hùng Vương		Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi **nay điều chỉnh là** Đoạn từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Lê Lợi	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
10	STT 7, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cống hộp hai bên) **nay điều chỉnh là** Đoạn từ ngã 3 phố Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cống hộp hai bên)	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
11	STT 1, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường 156		Đoạn từ cuối phạm vi có cống hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua lối đi Bản Vược) **nay điều chỉnh là** Đoạn từ cuối phạm vi có cống hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
12	STT 3, mục III.1, phụ lục Ib, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đoạn đường 156B đi Lào Cai (Tỉnh lộ 156 cũ) **nay điều chỉn**h là Đường 156		Đoạn từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến cổng chào thị trấn	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
13	STT 8, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tuyến D14		Từ ngã ba đường Hùng Vương (trạm vật tư nông nghiệp) đến nghĩa trang nhân dân **nay điều chỉnh là** Từ ngã tư đường Hùng Vương (đối diện công an thị trấn) đến nghĩa trang nhân dân thị trấn	1,500,000	750,000	600,000	
14	STT 2.1, mục VI.2, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Phố 10 tháng 10		Từ ngã ba giao với phố Hùng Vương (cạnh UBND thị trấn) đến ngã ba giao phố Hùng Vương (Phía trên cổng trào thị trấn) **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba giao với đường Hùng Vương (cạnh UBND thị trấn) đến ngã ba giao đường Hùng Vương (Phía trên cổng trào thị trấn)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
15	STT 10, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào hồ ông Nhíp		Từ đường 156 (gần cửa hàng Điện máy xanh) vào sâu 300m **nay điều chỉnh là** Từ đường 156 (gần cửa hàng Điện máy xanh) vào sâu 150m	1,500,000	750,000	600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
16	STT 11, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Châu Giàng **nay điều chỉnh là** Phố Châu Giàng		Tuyến nối đường Hùng Vương với đường Hoàng Liên **nay điều chỉnh là** Tuyến nối đường Hùng Vương (hiệu sửa chữa xe máy Thành Hồng) với đường Hoàng Liên	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
17	STT 2.2, mục VI.2, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Phố Trần Quốc Toản **nay điều chỉnh là** Phố Trần Quốc Toản (N8)		Từ ngã ba giao với phố Châu Giàng đến ngã ba giao phố Đông Phón	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
18	STT 2.3, mục VI.2, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Phố Kim Đồng **nay điều chỉnh là** Phố Kim Đồng (N7)		Từ ngã ba giao với phố Châu Giàng đến ngã ba giao phố Lý Thường Kiệt	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
	STT 14, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Lý Thường Kiệt **nay điều chỉnh là** Phố Lý Thường Kiệt		Tuyến nối đường Hùng Vương với đường Hoàng Liên **tách thành 02 đoạn:**				
19				Tuyến nối đường Hùng Vương với phố Hoàng Hoa Thám	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
20				Tuyến nối phố Hoàng Hoa Thám với đường Hoàng Liên	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
21	STT 15, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Hoàng Hoa Thám **nay điều chỉnh là** Phố Hoàng Hoa Thám		Từ giao với đường Trần Hưng Đạo đến giao với đường Lý Thường Kiệt **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với phố Lý Thường Kiệt	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
22	STT 2.4, mục VI.2, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Phố Lê Lai		Từ ngã ba giao phố Hoàng Hoa Thám đến ngã ba giao đường Hoàng Liên (Bên cạnh nhà khác UBND huyện) **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba giao phố Hoàng Hoa Thám (Bên cạnh nhà khách UBND huyện) đến ngã ba giao đường Hoàng Liên	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
23	STT 17, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Điện Biên **nay điều chỉnh là** Phố Điện Biên		Đường Huyện ủy - UBND huyện **nay điều chỉnh là** Đường từ cổng UBND huyện đến Huyện uỷ Bát Xát	5,000,000	2,500,000	2,000,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
24	STT 2.5, mục VI.2, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Bá Lại		Từ ngã ba giao với phố Điện Biên (Bên cạnh tòa nhà hợp khối Tài chính-KH, Dân tộc, thống kê, Ban QLDA) đến ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo (sau trụ sở khối dân)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
	STT 19, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Trần Hưng Đạo **nay điều chỉnh là** Phố Trần Hưng Đạo		Tuyến nối đường Hùng Vương với đường Hoàng Liên **tách thành 02 đoạn:**				
25				Tuyến nối đường Hùng Vương (đối diện kho bạc) với phố Hoàng Hoa Thám (ngã tư giao với đường Đông Thái)	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
26		Đường Trần Hưng Đạo nay điều chỉnh là Phố Trần Hưng Đạo		Tuyến nối phố Hoàng Hoa Thám (ngã tư giao với đường Đông Thái) với đường Hoàng Liên	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
27	STT 20, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Đông Thái **nay điều chỉnh là** Phố Đông Thái		Từ giao với đường Trần Hưng Đạo đến hết đường **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba giao với phố Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao đường D2	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
28	STT 21, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường D3		Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp bệnh viện huyện)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
29	STT 22, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Lê Lợi **nay điều chỉnh là** Phố Lê Lợi		Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba đường Hùng Vương đến phố Đông Thái	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
	STT 23, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào hồ Lá Luộc **nay điều chỉnh là** Đường vào hồ Tả Xín (Ná Luộc)		Từ đường 156 đến hết đất thị trấn **tách thành 02 đoạn:**				
30				Từ đường 156 đến hết khu vực xung quanh hồ (Nhà ông Cao Thành Trung)	1,500,000	750,000	600,000	
31				Từ hết khu vực xung quanh hồ Tả Xín đến hết đất thị trấn	1,200,000	600,000	480,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
32	STT 24, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào Bản Náng (xã Bản Qua) **nay điều chỉnh là** Đường đi vào tổ 14		Từ đường Hùng Vương (nhà ông Phạm Đăng Lân) qua chỗ nhà ông Vũ Hồng Trình đến giao với đường tổ 7 đi Bản Náng (xã Bản Qua) **nay điều chỉnh là** Từ đường Hùng Vương (nhà ông Phạm Đăng Lân) qua chỗ nhà ông Vũ Hồng Trình đến giao với đường tổ 7 đi tổ 14	1,600,000	800,000	640,000	
33	STT 2.6, mục VI.2, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ ngã ba giao phố Hùng Vương đến ngã tư giao phố Hoàng Liên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện) **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến ngã tư giao đường Hoàng Liên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện)	7,000,000	3,500,000	2,800,000	
34	STT 2.7, mục VI.2, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường Võ Nguyên Giáp		Từ ngã tư giao với phố Hoàng Liên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện) đến ngã ba giao với đường Kim Thành - Ngòi Phát **nay điều chỉnh là** Từ ngã tư giao với đường Hoàng Liên (Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện) đến ngã ba giao với đường Kim Thành - Ngòi Phát	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
35	STT 1.1, mục VII.2, phụ lục số V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Phố Ngô Quyền		Từ ngã tư giao với phố Võ Nguyên Giáp đến ngã ba giao với phố Châu Giàng **nay điều chỉnh là** Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba giao với phố Châu Giàng	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
36	STT 1.1, mục VII.2, phụ lục số V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Từ ngã tư giao với phố Võ Nguyên Giáp đến Ngã ba giao phố Hùng Vương (UBND thị trấn) **nay điều chỉnh là** Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến Ngã ba giao đường Hùng Vương (UBND thị trấn)	6,000,000	3,000,000	2,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
37	STT 2.8, mục VI.2, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Phố Hoàng Văn Thụ nay **điều chỉnh là** Phố Hoàng Văn Thụ (Đường D8 theo Quy hoạch)		Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến ngã ba giao với phố Hoàng Liên (cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị) **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến ngã ba giao với đường Hoàng Liên (cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị)	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
38	STT 2.9, mục VI.2, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Phố Lương Thế Vinh **nay điều chỉnh là** Phố Lương Thế Vinh (Đường D9 theo Quy hoạch)		Từ ngã ba giao với phố Ngô Quyền đến hết đường	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
39	STT 1.2, mục VII.2, phụ lục số V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường Hoàng Liên		Từ ngã tư giao với phố Võ Nguyên Giáp (Trung tâm Văn hóa, thể thao - truyền thông huyện) đến đường rẽ vào Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới **nay điều chỉnh là** Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp (Trung tâm Văn hóa, thể thao truyền thông huyện) đến ngã ba giao với phố Hoàng Văn Thụ	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
40	STT 1.2, mục VII.2, phụ lục số V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường Hoàng Liên		Từ ngã ba đường vào Trung tâm sát hạc lái xe cơ giới đến cổng nghĩa trang nhân dân thị trấn **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba giao với phố Hoàng Văn Thụ đến cổng nghĩa trang thị trấn Bát Xát	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
41	STT 1.2, mục VII.2, phụ lục số V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Từ ngã tư giao với phố Võ Nguyên Giáp đến hết cống hộp đường rẽ vào tổ 10 (Sau Bệnh viện đa khoa huyện) **nay điều chỉnh là** Từ ngã tư giao với đường Võ Nguyên Giáp đến hết cống hộp đường rẽ vào tổ 10 (Sau Bệnh viện đa khoa huyện)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
42	STT 35, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Đông Phón **nay điều chỉnh là** Phố Đông Phón		Đoạn nối từ đường Hoàng Liên đến ngã ba đường nhánh nối đường Châu Giàng và đường Lý Thường Kiệt **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba giao với đường Hoàng Liên đến ngã ba giao với phố Kim Đồng	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
43	STT 36, mục 4.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tổ 10		Từ ngã ba bệnh viện đến nút giao tỉnh lộ 156 và đường nhánh tổ 10 nút giao điểm đầu ngã ba tổ 10 (nhà ông Diệp) đến ngã ba nút giao đường tổ 10 (chỗ nhà ông Mừ)	1,500,000	750,000	600,000	
44	STT 1.1, mục IV.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10		Các tổ dân Phố cũ của thị trấn Bát Xát	600,000	300,000	240,000	
45	STT 1, mục III.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 9, 11, 12, 13, 14		Vị trí còn lại của các thôn Châu Giàng, Bản Trung, Bản Trang, Làng Mới, Bản Náng xã Bản Qua trước đây *(Các tổ dân phố mới sát nhập về thị trấn)*	250,000	125,000	100,000	
46	STT 1.1, mục VIII.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tuyến T1		Từ đường Tổ 7 đến tuyến T2 *(thuộc Tổ 7)*	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
47	STT 1.2, mục VIII.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tuyến T2		Từ đường Tổ 7 đến tuyến T1 *(thuộc Tổ 7)* **nay điều chỉnh là** Từ đường Hùng Vương đến hết tuyến đường dài 50 m (giao với tuyến T1 (thuộc Tổ 7))	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
48	STT 1.3, mục VIII.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Các ngõ thuộc tuyến đường Hoàng Liên		Các thửa đất nằm trong các tuyến đường ngõ của đường Hoàng Liên	1,000,000	500,000	400,000	
49	STT 1.4, mục VIII.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tuyến đường ngõ giáp số nhà 012 đường Đông Thái (thuộc tổ 2) **nay điều chỉnh là** Tuyến ngõ giáp số nhà 012 phố Đông Thái *(thuộc tổ 2)*		Các thửa đất nằm trong tuyến đường ngõ giáp số nhà 012 đường Đông Thái **nay điều chỉnh là** Các thửa đất nằm trong tuyến đường ngõ giáp số nhà 012 phố Đông Thái	1,000,000	500,000	400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
50	STT 1.5, mục VIII.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tuyến đường ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương *(thuộc Tổ 3)* ***nay điều chỉnh là*** Ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương *(thuộc Tổ 3)*		Các thửa đất nằm trong tuyến đường ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương **nay điều chỉnh là** Các thửa đất nằm trong ngõ giáp số nhà 533 đường Hùng Vương	800,000	400,000	320,000	
51		Tuyến ngõ đối diện đường Lý Thường Kiệt giao với đường Hùng Vương (tổ 5)		Các thửa đất nằm trong ngõ đối diện đường Lý Thường Kiệt giao với đường Hùng Vương (bên cạnh Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện)	1,200,000	600,000	480,000	
52		Đường vào tổ 12		Ngõ giao đường 156 đến cầu Bản Trang	600,000	300,000	240,000	
53		Đường D14 kéo dài		Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương (đối diện công an thị trấn) đến ngã ba giao nhau với phố 10 tháng 10	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
		Khu tái định cư số 2						
54	STT 5, mục III.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến T1		Từ đường T3 đến đường T5	4,800,000	2,400,000	1,920,000	
55	STT 6, mục III.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến T2		Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	4,800,000	2,400,000	1,920,000	
56	STT 7, mục III.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến T3		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	4,800,000	2,400,000	1,920,000	
57	STT 8, mục III.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến T4		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	4,800,000	2,400,000	1,920,000	
58	STT 9, mục III.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến T5		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	4,800,000	2,400,000	1,920,000	
59	STT 10, mục III.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến T6		Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	4,800,000	2,400,000	1,920,000	

PHỤ LỤC SỐ IV-2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN BÁT XÁT

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m^2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1		**XÃ A LÙ**					
	STT 1, mục III.1, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	*Khu vực 2*	Toàn xã **tách thành 06 đoạn**:				
a		*Khu vực 1*					
1			Trung tâm xã A Lù (Từ ngã ba giao với đường 158 dọc tuyến đường tới hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã A Lù)	300,000	120,000	90,000	
2		Đường Tỉnh lộ 158	Dọc tuyến đường 158 từ ngã ba xuống UBND xã A Lù đi A Mú Sung (hết địa phận xã A Lù)	400,000	160,000	120,000	
3			Dọc tuyến 158 Từ ngã ba xuống UBND xã A Lù đến giáp địa phận xã Ngải Thầu cũ	700,000	280,000	210,000	
4			Đường 158 đi Y Tý (đoạn xã Ngải Thầu cũ đến giáp Y Tý)	1,200,000	480,000	360,000	
5			Dọc đường trục đi 06 thôn Ngải Thầu cũ (Phìn Chải 1, Phìn Chải 2, Chin Chu Lìn, Ngải Thầu thượng, Ngải Thầu hạ, Cán Cấu)	300,000	120,000	90,000	
b		*Khu vực 2*					
7			Các khu vực còn lại	150,000	60,000	45,000	
2		**XÃ A MÚ SUNG**					
	STT 2, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	*Khu vực 2*	Toàn xã **tách thành 05 đoạn**:				

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
a		*Khu vực 1*					
8		Đường tỉnh lộ 156	Tuyến đường 156 từ giáp xã Nậm Chạc đến ngã ba đường đi Lũng Pô	180,000	72,000	54,000	
9		Đường tỉnh lộ 158	Km0 (Đoạn từ ngã 3 đi Lũng Pô) đến cổng trường Mầm non thôn Tùng Sáng (Km2+200)	180,000	72,000	54,000	
10			Dọc tuyến tỉnh lộ 158 từ Km 2+200 đến giáp địa phận xã A Lù	170,000	68,000	51,000	
11			Đường ngã ba Lũng Pô vào cột cờ Lũng Pô	200,000	80,000	60,000	
b		*Khu vực 2*					
12			Các khu vực còn lại	150,000	60,000	45,000	
3		**XÃ BẢN QUA**					
a		*Khu vực 1*					
13	STT 4, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường 156 đi Bản Vược	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bản Vai	2,000,000	800,000	600,000	
14	STT 5, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu vòm Bản Vai đến cổng Đồn biên phòng Bát Xát **nay điều chỉnh là** Từ cầu vòm Bản Vai đến ngã 3 rẽ vào thôn Cóoc Cài	2,500,000	1,000,000	750,000	
15	STT 6, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường 156 đi Bản Vược	Từ cổng Đồn biên phòng Bát Xát đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược **nay điều chỉnh là** Từ ngã 3 rẽ vào thôn Cóoc Cài đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược	1,800,000	720,000	540,000	
16	STT 7, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	750,000	300,000	225,000	
17			Từ ngã 3 đường tỉnh lộ 156 rẽ vào thôn Tân Hồng đi nhà máy gạch Tuynel Phú Hưng	800,000	320,000	240,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
18	STT 2.1, mục IV.2, phụ lục IIa Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)	Từ địa phận xã Bản Qua giáp thị trấn Bát Xát đến đầu quy hoạch khu tại định cư số 3 (thôn Bản Qua)	3,000,000	1,200,000	900,000	
19	STT 10, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết khu TĐC số 3 (thôn Bản Qua) đến hết địa phận xã Bản Qua giáp xã Bản Vược	3,000,000	1,200,000	900,000	
20	STT 1, mục III.2, phụ lục IVa Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến Kim Thành - Ngòi Phát *(Đường tỉnh lộ 156 mới Khu tái định cư số 3)*	Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 3 đến hết quy hoạch khu tái định cư số 3 (Thuộc thôn Bản Qua)	4,200,000	1,680,000	1,260,000	
a.2		*Khu tái định cư số 3*					
21	STT 18, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
22	STT 19, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
23	STT 20, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
24	STT 21, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
25	STT 22, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
26	STT 23, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
27	STT 24, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
28	STT 25, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
29	STT 26, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
30	STT 27, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bản Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	4,000,000	1,600,000	1,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
31		Đường TL 156 đi đường Kim Thành Ngòi Phát (qua khu tái định cư số 3)	Từ đường 156 (Đoạn dốc nông nghiệp) đi đầu cầu Bản Qua (trừ các vị trí đã được quy định giá tại khu tái định cư số 3)	1,200,000	480,000	360,000	
b		*Khu vực 2*					
	STT 28, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất nông thôn còn lại **tách thành 02 đoạn:**				
32			Các vị trí đất nông thôn tại các thôn Tân Hồng, Bản Vền, Cóc Cài, Hải Khê, Bản Vai	200,000	80,000	60,000	
33			Các vị trí đất nông thôn còn lại	0	0	0	
4		**XÃ BẢN VƯỢC**					
a		*Khu vực 1*					
34	STT 29, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường TL156 cũ	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp Bản Qua) đến đầu cầu Bản Vược	1,200,000	480,000	360,000	
35	STT 30, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đoạn được đầu tư mở rộng có cống hộp 2 bên đến ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược (T3 theo QH chi tiết xã Bản Vược năm 2008) **nay điều chỉnh là** Từ hết nhà ông Vũ Văn Trường đến ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược	2,000,000	800,000	600,000	
36	STT 4.1, mục IV.4, phụ lục IIa Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường TL156 cũ	Tuyến từ ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược đến chân dốc Kho Tầu (cầu thôn 3)	1,700,000	680,000	510,000	
37	STT 31, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD cống hộp hai bên **nay điều chỉnh là** Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD cống hộp hai bên cách 100m (từ tim vòng xuyến) (hướng đường tỉnh lộ 156 cũ đi chân dốc kho tàu tới hết nhà ông Vũ Văn Trường, hướng ra cửa khẩu tới nhà ông Lìn, hướng đường tỉnh lộ 156B tới nhà ông Hoàng Xuân Kìn)	6,000,000	2,400,000	1,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
38	STT 32, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi cửa khẩu (tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cống nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đi cửa khẩu **nay điều chỉnh là** Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cống nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đến ngã ba giao với đường Kim Thành Ngòi Phát	5,500,000	2,200,000	1,650,000	
39	STT 33, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường bê tông (giao tuyến T2 theo QH chi tiết trung tâm xã Bản Vược năm 2008) **nay điều chỉnh là** Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến đoạn giao với đường BV15	3,500,000	1,400,000	1,050,000	
40	STT 34, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường bê tông (giao tuyến T2 theo QH chi tiết trung tâm xã Bản Vược năm 2008) đến đoạn cua giao với đường T10 **nay điều chỉnh là** Từ đoạn giao với đường BV 15 đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và tuyến T2	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
41	STT 35, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ đoạn cua giao giữa đường T5 và T10 đến ngã ba cổng phòng khám đa khoa xã Bản Vược (tuyến T10 theo QH chi tiết trung tâm xã Bản Vược) **nay điều chỉnh là** Từ ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và tuyến T2 đến đường T10	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
42		Đường T10	Từ đường Kim Thành Ngòi Phát đến ngã ba cổng phòng khám đa khoa xã Bản Vược (đường T12)	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
43			Từ ngã ba cổng phòng khám đa khoa xã Bản Vược (đường T12) đến chân dốc kho tàu (Cầu thôn 3)	3,000,000	1,200,000	900,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
44	STT 38, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi Mường Vi **nay điều chỉnh là** Đường 156B	Từ đoạn hết cống hộp hai bên đi Mường Vi dài 150m **nay điều chỉnh là** Từ đoạn cách vòng xuyến 100m (hộ ông Vũ Đình Hùng, Hoàng Xuân Kìn) đến hộ ông Phan Văn Long	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
45	STT 39, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ **nay điều chỉnh là** Giao tuyến T2 với tuyến T13	3,500,000	1,400,000	1,050,000	
46		Tuyến N2	Giao nút giao thông xã Bản Vược với tuyến T13	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
47	STT 40, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường T4 **nay điều chỉnh là** Đường BV 17	Từ đường T1 đến đường T9 **nay điều chỉnh là** Từ đường BV12 đến đường BV15 (đường 2 làn xe)	5,500,000	2,200,000	1,650,000	
48	STT 41, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường T5 **nay điều chỉnh là** Đường BV 13	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát (T2) đến đường T4 **nay điều chỉnh là** Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
49	STT 42, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường T6 **nay điều chỉnh là** Đường BV 18	Đoạn 1: Từ đường T5 đến đường T9 **nay điều chỉnh là** Từ đường BV13 đến BV15	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
50	STT 43, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường T7 **nay điều chỉnh là** Đường BV 14	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát (T2) đến đường T4 **nay điều chỉnh là** Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
51	STT 44, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường T9 **nay điều chỉnh là** Đường BV 15	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát (T2) đến đường T4 **nay điều chỉnh là** Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát đến đường BV17 (đường 2 làn xe)	4,500,000	1,800,000	1,350,000	
52	STT 1, mục III.5, phụ lục IVa Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến đường T1 **nay điều chỉnh là** Đường BV 12	Nút giao từ đường T2 đến đường D4 **nay điều chỉnh là** Từ ngã tư đường Kim Thành - Ngòi phát (nối tiếp T2) đến BV1	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
53	STT 45, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường T1	Từ tuyến đường T13 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
54	STT 46, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường T12	Từ Ngã ba đường T5 và đường T12 (Km13+600m) đến Km13+809 **nay điều chỉnh là** Từ đường 156 cũ (đối diện trường Tiểu học) đến đường T10	2,000,000	800,000	600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
55	STT 47, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường T13	Từ đường đi cửa khẩu (tuyến T2) đến đường Kim Thành, Ngòi Phát **nay điều chỉnh là** Từ đường N2 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
56	STT 48, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường N7	Từ đường đi cửa khẩu (tuyến T2) đến tuyến đường T13 **nay điều chỉnh là** Từ đường đi cửa khẩu (tuyến T1) đến tuyến đường T13	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
57		Khu Tái định cư Thôn 3 Bản Vược	Từ ngã 3 giao tỉnh lộ 158 đến nối các tuyến đường trong khu tái định cư (Tuyến T1, T2, T3)	1,000,000	400,000	300,000	
b		*Khu vực 2*					
58	STT 50, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược	222,000	89,000	67,000	
59	STT 51, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tỉnh lộ 156 cũ	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tầu đến cầu Ngòi Phát **nay điều chỉnh là** Đoạn từ chân dốc Kho Tầu (Cầu thôn 3) đến cầu Ngòi Phát	500,000	200,000	150,000	
60		Đường tỉnh lộ 156B	Từ hộ ông Phan Văn Long đến hết địa phận xã Bản Vược giáp Mường Vi	350,000	140,000	105,000	
61	STT 52, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162,000	65,000	49,000	
5		**XÃ BẢN XÈO**					
a		*Khu vực 1*					
62	STT 53, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường 158 **nay điều chỉnh là** Đường 156	Từ Km 53+700 đến ngầm tràn trạm y tế xã Bản Xèo **nay điều chỉnh là** Từ Km 53+700 đến hết trạm y tế xã Bản Xèo	1,000,000	400,000	300,000	
63			Từ cuối trạm y tế Bản Xèo đến cầu Bản Xèo	300,000	120,000	90,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
b		*Khu vực 2*					
	STT 54, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất nông thôn còn lại **tách thành 03 đoạn:**				
64		Đường tỉnh lộ 156	Từ giáp xã Mường Vi đến Km53+700	250,000	100,000	75,000	
65			Từ cầu Bản Xèo Đến ngã ba Cán Tỷ	250,000	100,000	75,000	
66			Các vị trí đất nông thôn còn lại	150,000	60,000	45,000	
6		**XÃ CỐC MỲ**					
a		*Khu vực 1*					
67	STT 55, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Bản Vược - A Mú Sung	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	1,000,000	400,000	300,000	
68			Đoạn từ cách trung tâm xã 300m đến hết địa phận xã Cốc Mỳ (giáp địa phận xã Trịnh Tường)	500,000	200,000	150,000	
69	STT 56, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Bản Vược - A Mú Sung	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m **nay điều chỉnh là** Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ đoạn cách trung tâm xã 300m đến hết địa phận xã Cốc Mỳ (giáp địa phận xã Bản Vược)	500,000	200,000	150,000	
b		*Khu vực 2*					
	STT 57, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất nông thôn còn lại **tách thành 02 đoạn:**				
70			Đường nối Cốc Mỳ - Trịnh Tường (giáp bờ sông Hồng) địa phận xã Cốc Mỳ	300,000	120,000	90,000	
71			Các vị trí đất nông thôn còn lại	162,000	65,000	49,000	
7		**XÃ DỀN THÀNG**					
a		*Khu vực 2*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
	STT 66, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Toàn xã **tách thành 02 đoạn:**				
72			Khu vực trung tâm xã (thôn Tả Phìn)	220,000	88,000	66,000	
73			Các vị trí còn lại	150,000	60,000	45,000	
8		**XÃ DỀN SÁNG**					
a		*Khu vực 2*					
	STT 67, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Toàn xã **tách thành 03 đoạn:**				
74			Khu vực trung tâm xã dọc tuyến tỉnh lộ 158	250,000	100,000	75,000	
75			Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158 nằm ngoài trung tâm xã	200,000	80,000	60,000	
76			Các vị trí còn lại	150,000	60,000	45,000	
9		**XÃ MƯỜNG HUM**					
a		*Khu vực 1*					
	STT 68, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tỉnh lộ 158 (tuyến D1 + N7) **tách thành 03 đoạn:**	Đường trục chính từ cây xăng qua cầu sắt đi Dền Sáng đến hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã Mường Hum **tách thành 03 đoạn:**				
77		Tuyến D1	Đường trục chính từ cây xăng đến vị trí cách ngã ba giao đường N7 30m (hộ ông Lò Văn Tâm)	3,000,000	1,200,000	900,000	
78		Tuyến N7	Từ ngã ba giao đường D1 qua cầu sắt đến đầu cầu Mường Hum (mới)	2,500,000	1,000,000	750,000	
79			Từ đầu cầu Mường Hum đến hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã Mường Hum hướng đi xã Dền Sáng	3,000,000	1,200,000	900,000	
80	STT 69, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh (tuyến D2)	Từ ngã ba cổng UBND xã đến ngã ba giao đường TL 158 đi xã Dền Sáng **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba cổng UBND xã đến ngã ba giao với đường N7	3,500,000	1,400,000	1,050,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
81	STT 70, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi Dền Thàng (tuyến N4)	Từ đường tỉnh lộ 158 đến đầu cầu Mường Hum đi xã Dền Thàng **nay điều chỉnh là** Từ nút giao đường D1 đến đầu cầu Mường Hum đi xã Dền Thàng	3,500,000	1,400,000	1,050,000	
82	STT 71, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường bê tông (Tuyến N5 + N6) **nay điều chỉnh là** Đường bê tông (Tuyến N6)	Từ đường trục chính nối với đường bê tông đi vào chợ **nay điều chỉnh là** Tuyến ngang từ đường trục chính D1 nối với đường bê tông D2	3,500,000	1,400,000	1,050,000	
83	STT 1, mục III.4, phụ lục IVa Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến đường N5 **nay điều chỉnh là** Tuyến đường N5 kéo dài	Từ nút giao đường D4 đến giao nhau với đường D2 **nay điều chỉnh là** Từ nút giao đường D4 đến ngã ba giao nhau với đường D1	3,500,000	1,400,000	1,050,000	
84	STT 73, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường D4	Từ đầu cầu đi Dền Thàng (thuộc xã Mường Hum) đến nhà máy chè	2,500,000	1,000,000	750,000	
85	STT 2, mục III.4, phụ lục IVa Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ đầu cầu Mường Hum đi Dền Thàng đến Chợ Mường Hum	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
86		Đường D3	Đoạn từ nối tuyến đường N4 đến khu đấu giá quyền sử dụng đất dài 200m (hết đoạn đổ bê tông)	3,000,000	1,200,000	900,000	
87			Từ đoạn khu vực đấu giá đến hết tuyến đường	1,500,000	600,000	450,000	
88			Tuyến đường từ cầu sắt Mường Hum (1 phần trong quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum) đến nhà máy thủy điện Nậm Pung	1,800,000	720,000	540,000	
89	STT 72, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum (trong khu vực quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum)	2,000,000	800,000	600,000	
b		*Khu vực 2*					
90			Từ hết quy hoạch chi tiết xã (qua cầu Mường Hum) đến ngã ba giao đường tỉnh lộ 155 đi xã Trung Lèng Hồ	1,200,000	480,000	360,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
91		Tuyến đường tỉnh lộ 155	Từ ngã ba giao đường tỉnh lộ 155 đi xã Trung Lèng Hồ đến hết địa phận xã Mường Hum giáp xã Sàng Ma Sáo	1,200,000	480,000	360,000	
92		Đường đi xã Trung Lèng Hồ	Từ ngã ba giao đường tỉnh lộ 155 đi xã Trung Lèng Hồ đến ngã ba tổ 3 thôn Ky Quan San	1,200,000	480,000	360,000	
93			Từ ngã 3 giao với đường đi tổ 3 thôn Ky Quan San đến đầu đập thuỷ điện Tà Lơi 3	1,200,000	480,000	360,000	
94	STT 74, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162,000	65,000	49,000	
10		**XÃ MƯỜNG VI**					
a		*Khu vực 1*					
95	STT 75, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường 158 **nay điều chỉnh là** Khu vực Trung Tâm xã	Từ cổng trường tiểu học đến cổng trường THCS	600,000	240,000	180,000	
b		*Khu vực 2*					
96			Dọc tuyến đường tỉnh lộ 156B nằm ngoài trung tâm xã	300,000	120,000	90,000	
97	STT 76, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150,000	60,000	45,000	
11		**XÃ NẬM CHẠC**					
a		*Khu vực 2*					
	STT 77, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Toàn xã **tách thành 04 đoạn:**				
98		Đường tỉnh lộ 156	Từ cầu Cửa Suối đến hết địa phận xã Nậm Chạc hướng về Trịnh Tường	300,000	120,000	90,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
99		Đường tỉnh lộ 130	Từ cầu Cửa Suối đến hết địa phận xã Nậm Chạc hướng về xã A Mú Sung	200,000	80,000	60,000	
100			Đường vào trung tâm xã Nậm Chạc (từ cầu thôn Cửa Suối đến UBND xã)	250,000	100,000	75,000	
101			Các vị trí đất nông thôn còn lại	150,000	60,000	45,000	
12		**XÃ NẬM PUNG**					
a		*Khu vực 2*					
	STT 78, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Toàn xã **tách thành 02 đoạn:**				
102			Khu vực trung tâm xã	200,000	80,000	60,000	
103			Các vị trí đất nông thôn còn lại	150,000	60,000	45,000	
13		**XÃ PA CHEO**					
a		*Khu vực 2*					
	STT 80, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Toàn xã **tách thành 02 đoạn:**				
104			Khu vực trung tâm xã	200,000	80,000	60,000	
105			Các vị trí đất nông thôn còn lại	150,000	60,000	45,000	
14		**XÃ PHÌN NGAN**					
a		*Khu vực 2*					
	STT 81, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Toàn xã **tách thành 03 đoạn:**				
106			Dọc tuyến đường liên xã Quang Kim - Phìn Ngan (từ đoạn giáp ranh xã Quang Kim - đến hết ngã ba thôn Trung Chải khoảng 300m	200,000	80,000	60,000	
107			Từ đập thuỷ điện Trung Hồ đến cuối điểm sắp xếp dân cư Láo Vàng (giáp thị xã Sa Pa)	200,000	80,000	60,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
108			Các vị trí đất nông thôn còn lại	150,000	60,000	45,000	
15		**XÃ QUANG KIM**					
a		*Khu vực 1*					
109	STT 85, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục 156 B nhập từ Đường 156; Đường trục 156 mới	Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết vị trí đấu giá đất thôn Kim Tiến hướng từ Quang Kim đi thị trấn Bát Xát nhập từ 2 đoạn: Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết đoạn đường có cống hộp hai bên, hướng đi từ xã Quang Kim vào thị trấn Bát Xát; Từ đoạn cuối có công hộp đến ngã ba TL 156 mới giao với TL 156 cũ	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
	STT 86, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND						
110	STT 87, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba TL 156 mới giao với TL 156 cũ đến hết địa phận xã Quang Kim **nay điều chỉnh là** Từ hết vị trí đấu giá thôn Kim Tiến đến hết địa phận xã Quang Kim giáp thị trấn Bát Xát	3,000,000	1,200,000	900,000	
	STT 88, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Quang Kim - Cốc San	Từ đường 156 đi Cốc San sâu vào 1km **tách thành 03 đoạn:**				
111			Từ đường 156 đi Cốc San đến trạm điện 220Kv	1,000,000	400,000	300,000	
112			Từ trạm điện 220Kv đến ngã ba cầu treo Làng San	600,000	240,000	180,000	
113			Từ ngã ba cầu treo Làng San đến hết địa phận xã Quang Kim	300,000	120,000	90,000	
114	STT 89, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến hết mốc quy hoạch **nay điều chỉnh là** Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến đoạn giao với đường D1	1,000,000	400,000	300,000	
115	STT 3.1, mục IV.3, phụ lục IIa Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Các vị trí đất nông thôn khác còn lại thuộc thôn An Thành		450,000	180,000	135,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
116	STT 92, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường N6	Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tỉnh lộ 156 mới	1,800,000	720,000	540,000	
117	STT 93, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1,800,000	720,000	540,000	
118	STT 94, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1,800,000	720,000	540,000	
119	STT 95, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường N3	Khu trung tâm xã Quang Kim	1,800,000	720,000	540,000	
a.1		*Khu tái định cư số 1*					
120	STT 1, mục III.3, phụ lục IVa Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới, Khu tái định cư số 1)	Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 01đến hết quy hoạch khu tái định cư số 01 (Thuộc thôn An Quang)	5,500,000	2,200,000	1,650,000	
121	STT 96, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới)	Từ đầu cầu giáp khu thương mại Kim Thành đến giáp khu quy hoạch giáp khu TĐC sô 1 (thôn An Quang)	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
122	STT 3.2, mục IV.3, phụ lục IIa Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ hết quy hoạch khu tái định cư số 1 (Thôn An Quang) đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với thị trấn Bát Xát.	4,500,000	1,800,000	1,350,000	
123	STT 98, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến N1	Từ đường T1 đến đường T4	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
124	STT 99, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến N2	Từ đường T1 đến đường T4	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
125	STT 100, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến N3	Từ đường T1 đến đường T4	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
126	STT 101, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến N4	Từ đường T1 đến đường N3	5,000,000	2,000,000	1,500,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
127	STT 102, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T1	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
128	STT 103, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T2	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
129	STT 104, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
130	STT 105, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
131		Tuyến đường thuộc thôn An Quang	Từ đường 156B hướng đi thôn An Quang đến giao với đường 156A	1,000,000	400,000	300,000	
132			Các tuyến đường nhánh nội thôn An Quang còn lại	400,000	160,000	120,000	
b		*Khu vực 2*					
133	STT 106, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất nông thôn còn lại	200,000	80,000	60,000	
16		**XÃ SÀNG MA SÁO**					
a		*Khu vực 2*					
	STT 107, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Toàn xã **tách thành 04 đoạn:**				
134			Dọc tuyến đường tỉnh lộ 158	200,000	80,000	60,000	
135		Tuyến đường tỉnh lộ 155	Từ ngã ba Dền Sáng đến đồi chè thôn Mà Mù Sử I	250,000	100,000	75,000	
136			Khu vực trung tâm xã (đồi chè thôn Mà Mù Sủ I đến hết địa phận xã Sàng Ma Sáo giáp xã Mường Hum)	250,000	100,000	75,000	
137			Các vị trí đất nông thôn còn lại	150,000	60,000	45,000	
17		**XÃ TÒNG SÀNH**					
a		*Khu vực 2*					
138			Đường nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	200,000	80,000	60,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
139	STT 108, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến Quốc lộ 4D	Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	350,000	140,000	105,000	
140	STT 109, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150,000	60,000	45,000	
18		**XÃ TRỊNH TƯỜNG**					
a		*Khu vực 1*					
141	STT 110, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục chính (tuyến T1) **nay điều chỉnh là** Tuyến T1 (tỉnh lộ 156)	Từ trường THCS + 50m (hướng đi xã Bản Vược) đến ngã ba giao với đường T11 (nhà nghỉ Trường Nhũ) nhập từ 02 đoạn Từ trường THCS đến ngã ba giao với đường T11; Từ ngã ba giao với đường T11 đến giao với đường T4	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
	STT 111, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND						
142	STT 112, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục chính (tuyến T1) **nay điều chỉnh là** Tuyến T1 (tỉnh lộ 156)	Từ giao với đường T4 đến ngầm tràn Trịnh Tường **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba giao với đường T11 (nhà nghỉ Trường Nhũ) đến cầu Trịnh Tường	3,000,000	1,200,000	900,000	
143	STT 115, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi Bản Vược **nay điều chỉnh là** Tuyến T1 (tỉnh lộ 156)	Từ THCS đến cầu tràn liên hợp (thôn Tân Quang) **nay điều chỉnh là** Từ trường THCS +50m hướng đi xã Bản Vược đến cầu Bản Mạc	1,500,000	600,000	450,000	
	STT 113, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh (tuyến T3+T4) **tách thành 02 đoạn**	Đường từ trạm kiểm lâm đến đồn biên phòng (nhánh sau chợ) **tách thành 02 đoạn:**				
144		Tuyến T3	Từ ngã ba giao tuyến T2 đến ngã ba giao với tuyến T6	3,000,000	1,200,000	900,000	
145		Tuyến T4	Từ ngã ba giao tuyến T1 (tỉnh lộ 156) đến ngã ba giao với tuyến T2	3,000,000	1,200,000	900,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
146	STT 114, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường bờ sông (tuyến T11)	Từ ngã 3 (phòng khám) đi ra phía bờ sông đến trục chính phía đồn BP (nhánh sau khu dân cư) **nay điều chỉnh là** Từ giao với đường T1 (Tỉnh lộ 156) theo đường bờ sông sau đền mẫu đến giao với đường T1 (tỉnh lộ 156 đoạn nhà nghỉ Trường Nhũ)	3,000,000	1,200,000	900,000	
147	STT 116, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến T2 theo quy hoạch điều chỉnh và mở rộng trung tâm xã Trịnh Tường nhập từ 03 tuyến: Khu trung tâm UBND xã mới (tuyến T2); Đường nhánh (tuyến T2); Đường từ xã Trịnh Tường đi xã Y Tý (Tuyến đường T2 theo Quy hoạch điều chỉnh và mở rộng trung tâm xã Trịnh Tường)	Từ ngã ba giao tuyến T1 (tỉnh lộ 156) đến ngã ba giao đi trường tiểu học nhập từ 02 tuyến: Đường từ nhà bà Nết đến UBND xã +200m; Từ ngã ba giao đường trục chính (tuyến T1) đến cổng UBND xã Trịnh Tường mới	1,500,000	600,000	450,000	
	STT 117, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND						
148	STT 1, mục III.1, phụ lục IIIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND		Tuyến T2 (Từ ngã ba đi Trường tiểu học) đến ngã ba đường rẽ vào thôn Bản Mạc, xã Trịnh Tường **nay điều chỉnh là** Từ ngã 3 đi trường tiểu học đến ngã ba rẽ vào thôn Bản Mạc, xã Trịnh Tường (Đường T10 dự án đấu giá)	1,500,000	600,000	450,000	
149	STT 118, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh (tuyến T5)	Từ ngã ba giao đường trục chính (tuyến T1) (bên trái chợ) đi đến ngã ba giao đường T3 (nhà ông Bùi Xuân Đường)	3,000,000	1,200,000	900,000	
150	STT 119, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tránh trung tâm cụm xã Trịnh Tường	Từ đầu tuyến đến hết tuyến	1,000,000	400,000	300,000	
151		Đường T5	Từ đường T11 đến giao với đường T6	2,000,000	800,000	600,000	
152		Đường T6	Từ đường T3 đến giao với đường T2 (Cổng UBND xã)	2,000,000	800,000	600,000	
153			Từ đường T1 (Tỉnh lộ 156) đến giao với đường T3 (trước nhà ông Bạch Văn Sắt)	2,000,000	800,000	600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
154		Đường T7	Từ đường T3 đến giao với đường T6 (Đối diện cổng trường Mầm Non)	2,000,000	800,000	600,000	
155		Đường T8	Từ ngã ba giao với đường T3 đến hết tuyến	2,000,000	800,000	600,000	
b		*Khu vực 2*					
156		Đường Tỉnh lộ 156	Từ cầu Bản Mạc dọc tuyến đường đến hết địa phận xã Trịnh Tường (giáp xã Cốc Mỳ)	500,000	200,000	150,000	
157			Từ cầu Trịnh Tường dọc tuyến đường đến hết địa phận xã Trịnh Tường (giáp xã Nậm Chạc)	500,000	200,000	150,000	
158			Từ Cầu Bản Mạc đến hết địa phận xã Trịnh Tường (giáp Cốc Mỳ) tuyến đường Cốc Mỳ Trịnh Tường (dọc bờ sông)	300,000	120,000	90,000	
159	STT 120, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162,000	65,000	49,000	
19		**XÃ TRUNG LÈNG HỒ**					
a		*Khu vực 2*					
160	STT 121, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Khu trung tâm UBND xã (Từ đầu cầu treo đến trường TH, THCS bán trú xã Trung Lèng Hồ)	225,000	90,000	68,000	
161	STT 122, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất nông thôn còn lại	150,000	60,000	45,000	
20		**XÃ Y TÝ**					
a		*Khu vực 1*					
162	STT 1.1, mục VI.1, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường trục chính (tỉnh lộ 158)	Tuyến D1 (Theo Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý): Toàn bộ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý được duyệt	2,500,000	1,000,000	750,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
163	STT 124, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến D2	Tuyến D2 cụm Y Tý **nay điều chỉnh là** Từ ngã 3 (khu tái định cư Ngải Trồ) đi qua khu vực cổng chợ Y Tý đến ngã 3 đài tưởng niệm	3,000,000	1,200,000	900,000	
164	STT 1.2, mục VI.1, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tuyến D4	Đoạn từ đầu đường D4 tiếp giáp với đường D2 (Ngã 3 chợ Y Tý) đến hết ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý	2,500,000	1,000,000	750,000	
165	STT 1.3, mục VI.1, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tuyến D5 (hoặc N4 theo Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý) **nay điều chỉnh là** Tuyến D5	Đường nối giữa đường D1 và D2 theo quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý (tuyến đường cổng đồn biên phòng xã Y Tý)	2,500,000	1,000,000	750,000	
166	STT 1.4, mục VI.1, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường đi thôn Choản Thèn	Từ điểm tiếp giáp ranh giới Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Y Tý đến đầu thôn Choản Thèn (điểm cống qua đường)	1,200,000	480,000	360,000	
167			Từ ngã ba Choản Thèn đến thôn Sín Chải (đường trục thôn)	1,200,000	480,000	360,000	
168	STT 2.1, mục VIII.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tuyến đường Tỉnh lộ 158	Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được phê duyệt đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã A Lù	2,000,000	800,000	600,000	
169	STT 2.1, mục VIII.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Đoạn từ ranh giới quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã đã được duyệt đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Dền Sáng	2,000,000	800,000	600,000	
	STT 2.2, mục VIII.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường	Đoạn từ Ngã 3 thôn Mò Chú Phải (Ngã 3 giao nhau giữa đường đi Phìn Hồ và đi xã Trịnh Tường với đường tỉnh lộ 158) đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Trịnh Tường **tách thành 02 đoạn:**				

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
170		[illegible]	Đoạn từ Ngã 3 thôn Mò Chú Phải (Ngã 3 giao nhau giữa đường đi Phìn Hồ và đi xã Trịnh Tường với đường tỉnh lộ 158) đến Nhà văn hoá thôn Phìn Hồ	2,000,000	800,000	600,000	
171		Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường	Từ nhà Văn hoá thôn Phìn Hồ đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã Trịnh Tường	1,500,000	600,000	450,000	
b		*Khu vực 2*					
172	STT 128, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí đất nông thôn còn lại		203,000	81,000	61,000	
173		Đường trục thôn Phan Cán Sử	Từ ngã ba giao với Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường đến hết địa giới hành chính xã Y Tý hướng đi xã A Lù	300,000	120,000	90,000	
174		Đường trục thôn Trung Chải	Từ ngã ba giao với Đường Phìn Hồ đi Trịnh Tường đến ngã ba đường đi Ngải Thầu Thượng	300,000	120,000	90,000	

PHỤ LỤC SỐ IV-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN BÁT XÁT

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh, bổ sung				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Bát Xát	40,000	35,000	38,000	23,000	10,000
2	Xã A Lù	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
3	Xã A Mú Sung	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4	Xã Bản Qua	40,000	26,000	38,000	23,000	8,000
5	Xã Bản Vược	40,000	26,000	38,000	23,000	8,000
6	Xã Bản Xèo	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
7	Xã Cốc Mỳ	33,000	26,000	38,000	23,000	8,000
8	Xã Dền sáng	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
9	Xã Dền Thàng	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
10	Xã Mường Hum	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
11	Xã Mường Vi	40,000	26,000	38,000	23,000	8,000
12	Xã Nậm Chạc	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
13	Xã Nậm Pung	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
14	Xã Pa Cheo	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
15	Xã Phìn Ngan	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
16	Xã Quang Kim	40,000	26,000	38,000	23,000	8,000
17	Xã Sàng Ma Sáo	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
18	Xã Tòng Sành	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
19	Xã Trịnh Tường	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
20	Xã Trung Lèng Hồ	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
21	Xã Y Tý	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000

PHỤ LỤC SỐ IV-4: BÃI BỎ ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÁT XÁT

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m^2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ…đến…)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1		**XÃ BẢN VƯỢC**		
a		*Khu vực 1*		
1	STT 36, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp tuyến T12 đến ngã ba giao với đường tỉnh lộ 156 cũ	Bãi bỏ do trùng tuyến T10
2	STT 49, mục 4, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường phòng khám đa khoa xã Bản Vược	Từ ngã ba phòng khám đa khoa xã Bản Vược giao giữa tuyến T10 và T12 đến ngã ba tỉnh lộ 156 (đối diện trường tiểu học xã Bản Vược)	Bãi bỏ do trùng tuyến T12

PHỤ LỤC SỐ V-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1		**THỊ TRẤN BẮC HÀ**	**V**					
1	STT 1, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tỉnh 159		Đất hai bên đường từ giáp SN-089 đường 20-9 (nhà Quynh Phụng) đến hết đất thị trấn	2,700,000	1,350,000	1,080,000	
	STT 2, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Ngọc Uyển		Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng giáp ranh xã Tà Chải, Na Hối đến hết Sn-107 (đất nhà ông Cường), (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai) (Sn-098) **tách thành 03 đoạn:**				
2				Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng giáp ranh xã Tà Chải, xã Na Hối đến hết đất nhà Hùng Ly Sn-027 (đường rẽ vào phố Tân Hà)	9,000,000	4,500,000	3,600,000	
3				Đất hai bên đường từ nhà Thắng Huyền Sn-029 (đường rẽ vào phố Tân Hà) đến hết nhà Thúy Quỳnh - Sn 035 (đầu đường lên Phố Cũ)	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
4				Đất hai bên đường từ nhà Thắm Lai Sn-037 (đầu đường rẽ lên Phố Cũ) đến hết đến hết Sn-107 (đất nhà ông Cường), (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai) (Sn-098)	12,000,000	6,000,000	4,800,000	
5	STT 3, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ giáp Sn-098 (TT viễn thông BH-SMC) đến hết Sn-144 (đất trạm điện lực Bắc Hà)	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
6	STT 4, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ số nhà 146 (công ty cổ phần sách - TBTH Lào Cai) đến hết số nhà 66 (đất nhà Hoàng Thị Nhử giáp CA huyện)	12,000,000	6,000,000	4,800,000	
7	STT 5, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ Sn-168 (Công an huyện) đến hết đất phòng Giáo dục, ngã tư	11,000,000	5,500,000	4,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
8	STT 6, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Ngọc Uyển		Đất hai bên đường từ Sn-082 (nhà ông Quang) đến hết Sn-094 (nhà Việt Mỷ), giáp cầu trường Mầm non	9,000,000	4,500,000	3,600,000	
9	STT 7, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết Sn-158 (nhà Pao Thàng) vòng đến Sn-257 (cổng Hoàng A Tưởng)	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
	STT 8, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ Sn-257 (cổng Hoàng A Tưởng) đến hết Sn-367 (đất nhà Phạm Văn Chích) **tách thành 02 đoạn:**				
10				Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A Tưởng đến hết đất Hạt quản lý đường bộ 8 Bắc Hà	5,500,000	2,750,000	2,200,000	
11				Đất hai bên đường từ Hạt quản lý đường bộ 8 Bắc Hà (Nhà Hùng Mai - Sn 335) đến hết Sn-367 (đất nhà Phạm Văn Chích)	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
12	STT 9, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ Sn-139 (ông Tuấn Minh) đến hết đất Sn-019 (bà Nguyễn Thị Hợi).	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
13	STT 10, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường 20-9		Đất hai bên đường từ Sn-001 (bà Tý) đến giáp đất SN-028 (nhà Tuấn Vượng)	7,500,000	3,750,000	3,000,000	
14	STT 11, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ nhà SN-028 (nhà Tuấn Vượng) đến ngầm tràn Na Khèo	6,500,000	3,250,000	2,600,000	
15	STT 12, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến giáp cổng NVH các dân tộc (nhà bà Đinh)	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
16	STT 1, mục I.1, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường bờ kè, suối Ngòi Đùn		Từ Đất từ trường mầm non cũ đi trường THCS **nay điều chỉnh là** Đất từ trường mầm non cũ đến giáp nhà Cương Năng	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
17	STT 14, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Pạc Kha		Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Tổ dân phố Nậm Cáy, thị trấn Bắc Hà (nhà Vương Xuân Hoà) đến hết ranh giới Tà Chải - Thị trấn Bắc Hà	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
18	STT 15, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cũ		Đất hai bên đường từ SN-001 (nhà Chính Thu) vòng qua trường tiểu học đến hết Sn-046 (nhà ông Hải) (xưởng mộc)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
19	STT 16, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ ngã ba nối đường Na Hối với đường Phố Cũ (nhà Bình Phấn) đến giáp SN-005 đường Na Hối (nhà bà Trần Thị Kha)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
	STT 17, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Na Cồ		Đất hai bên đường từ Sn-002 (nhà ông Tiến Lệ) đến hết Sn-068 (nhà ông Hướng) **tách thành 03 đoạn:**				
20				Đất hai bên đường từ Sn-002 (nhà ông Tiến Lệ) đến hết đất nhà Sinh Nguyệt Sn - 008	15,000,000	7,500,000	6,000,000	
21				Đất hai bên đường từ Sn-008 (nhà ông Sinh Nguyệt) đến hết Sn-058 (nhà Toàn Mai)	13,000,000	6,500,000	5,200,000	
22				Đất hai bên đường từ giáp nhà Toàn Mai Sn - 058 (Đoạn khu dân cư chợ trên) đến hết Sn- 068 (nhà ông Hướng)	12,000,000	6,000,000	4,800,000	
23	STT 18, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ Sn-070 (ông Thoại Thọ) đến tràn Hồ Na Cồ	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
24	STT 19, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu dân cư chợ trên		Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau đất nhà Toàn Mai đến hết đất nhà ông Châu, và từ sau SN-060 đường Na Cồ (nhà Đức Sự) đến hết đất nhà Liên Nhân	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
25	STT 20, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu dân cư chợ trên		Từ đất nhà bà Vân đến hết đất nhà Liên Trê (Làn dân cư sau chợ trên)	2,000,000	1,000,000	800,000	
26	STT 21, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Vũ Văn Mật		Đất hai bên đường từ Sn-001 (khách sạn Nhật Quang) đến hết Sn-035 (nhà Đông Doãn)	13,000,000	6,500,000	5,200,000	
	STT 22, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nậm Sắt		Từ giáp Sn-001 Phố Vũ Văn Mật (khách sạn Nhật Quang) đến hết Sn-078 (nhà ông Nga Thành) **tách thành 02 đoạn:**				
27				Từ giáp Sn-001 Phố Vũ Văn Mật (khách sạn Nhật Quang) đến hết Sn-002 (nhà Quang Lan - Phố Bờ Hồ)	7,000,000	3,500,000	2,800,000	
28				Từ giáp Sn - 012 (nhà bà Tuyến) Phố Vũ Văn Mật đến hết Sn-078 (nhà ông Nga Thành)	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
29	STT 23, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nậm Sắt		Đất một bên đường từ đối diện Trung tâm VHTT huyện (nhà ông Hùng Uyên) đến cầu Hoàng A Tưởng (đường T1 công viên hồ Na Cồ)	7,000,000	3,500,000	2,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
30	STT 24, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Bờ Hồ		Đất bên phải đường Từ đối diện Sn-012 (ông Thủy Tuyến) đến giáp Sn-035 (nhà ông Đông Doãn); và nhà ông Tám, nhà ông Việt	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
31	STT 25, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà Long Thủy qua nhà Pho Hiên đến hết đất nhà bà Tín	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
32	STT 26, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ giáp đất nhà ông Được đến Đập chắn nước Hồ Na Cồ	7,000,000	3,500,000	2,800,000	
33	STT 27, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đường T3 Hồ Na Cồ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cồ)	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
	STT 28, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà		Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Cổn Thu đến hết đất nhà ông Nhận và hết đất nhà Giang Hoa **tách thành 02 đoạn:**				
34				Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Cổn Thu đến hết đất nhà bà Trần Thị Hồng Nhung (giáp ngã 3)	12,000,000	6,000,000	4,800,000	
35				Đất từ giáp nhà Văn hóa TDP Na Cồ đến hết đất nhà Giang Hoa.	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
36	STT 29, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà		Đất hai bên đường từ ranh giới đất nhà bà Tám đến hết đất nhà ông Thắng Hồng	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
37	STT 1.1, mục I.1, phụ lục số V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Phố Mới		Đất hai bên đường TĐC từ đất nhà Hải Hằng (giáp nhà Nam Hường) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tùng)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
38	STT 32, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Vật tư - Na Hối		Đất hai bên đường từ Sn-006 (nhà Long Phượng) đến ngã 3 giao với đường Dìn Thàng (nhà nghỉ Bắc Hà)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
39	STT 33, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Vật tư - Na Hối		Đất hai bên đường từ Sn- 032 (Tuấn Minh) đến hết địa phận thị trấn	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
40	STT 34, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tân Hà		Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý đến giáp SN-031 đường Na Hối	2,200,000	1,100,000	880,000	
41	STT 35, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ Sn-064 (nhà Tuấn Diễn) đến hết đất SN-006 (nhà bà Thắng)	7,000,000	3,500,000	2,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
42	STT 36, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Thanh Niên		Đất hai bên đường từ nhà Tài Thân đến hết Sn-075 (ông Nam), đối diện Sn-046 (nhà Cương Năng) **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ trường Mầm non cũ (đối diện trường cấp 3) đến hết Sn-075 (ông Nam), đối diện Sn-046 (nhà Cương Năng)	6,500,000	3,250,000	2,600,000	
43	STT 37, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Dìn Thàng		Đất hai bên đường từ nhà Sn-001 (Bắc Thắm) đến giáp ngã 3 giao với đường Na Hối	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
44	STT 2, mục V.1, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường Bắc Hà 2		Đất hai bên đường từ nhà ông Xứng - Hạnh đến ngã 3 phố Tân Hà	1,800,000	900,000	720,000	
45	STT 39, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Na Quang		Đất hai bên đường từ cổng khối dân qua NVH Na Quang 3 đến hết đường	2,200,000	1,100,000	880,000	
46	STT 40, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nội thôn Na Quang		Đất hai bên đường từ nhà Hà Hùng đến hết đất nhà Bình Áo đối diện nhà Sầu Chứ (Sn-053)	1,700,000	850,000	680,000	
47	STT 41, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nội thôn Na Quang		Đất hai bên đường từ sau Sn-209 (nhà Hoan Huấn) - Sn-211 (Phượng Dõi) đến sau đất Sn-167 (nhà ông Công Thu)	1,700,000	850,000	680,000	
48	STT 42, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nội thôn Na Quang		Đất hai bên đường từ nhà Lan Hòa đến hết đất nhà Đức Thu	1,300,000	650,000	520,000	
49	STT 43, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nội thôn Na Quang		Đất hai bên đường từ sau nhà Trường Duyên đến ngã 3 đường Na Thá giao với đường nội thôn Na Quang	1,300,000	650,000	520,000	
50	STT 44, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nội thôn Na Quang		Đất hai bên đường từ đối diện Nhà văn hóa Na Quang 3 vòng đến nhà ông Tuyết Dinh đến hết đất thị trấn	1,300,000	650,000	520,000	
51	STT 45, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nậm Cáy		Từ ngã 3 Đường Pạc Kha giao với đường ra đập tràn (ông Triển) đến đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cồ đến hết đất thị trấn	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
52	STT 46, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nội thôn Nậm Cáy		Đất hai bên đường từ Đường Pạc Kha (nhà ông Đức Hà) đến giáp nhà Huân Huế	2,000,000	1,000,000	800,000	
53	STT 47, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ nhà Huân Huế đến hết đường bê tông Nậm Cáy	1,000,000	500,000	400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
54	STT 48, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Na Thá		Đất hai bên đường từ Sn-001 (ông Trung Dương) đến hết trường Nội trú, đối diện hết Sn-069 (nhà Thuyết Tùng) **nay điều chỉnh là** Đất một bên đường từ nhà ông Vương Văn Phú (đối diện nhà ông Trung Dương) đến hết trường Nội trú, đối diện hết Sn-069 (nhà Thuyết Tùng)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
55	STT 49, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Hạ lưu đập tràn Hồ Na Cồ		Đất hai bên đường từ đập tràn Hồ Na Cồ (nhà bà Chinh) đến giao với đường TĐC ven chợ	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
	STT 50, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu dân cư số 2		Đất hai bên đường Tuyến T1, T2, T3, T4, T5, khu dân cư số 2 **tách thành 02 đoạn:**				
56		Phố Vũ Văn Uyên		Đất hai bên đường Tuyến T1, T5 khu dân cư số 2	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
57		Phố núi 3 mẹ con		Đất hai bên đường Tuyến T2, T3, T4 khu dân cư số 2	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
58	STT 51, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu dân cư số 2 **nay điều chỉnh là** Đường Nậm Sắt		Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
59	STT 52, mục 5.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đất còn lại của thị trấn			1,000,000	500,000	400,000	

PHỤ LỤC SỐ V-2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1		**XÃ BẢN CÁI**					
a		*Khu vực 2*					
1	STT 1, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường 160	Đất hai bên đường trung tâm xã cách UBND xã Bản Cái 500m về phía Bảo Yên, 500m về phía Nậm Lúc **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Páo (thôn Ma Sín Chải) đến hết nhà ông Triệu Pham (thôn Làng Tát)	250,000	100,000	75,000	
2			Đất hai bên đường từ gianh giới Nậm Lúc, Bản Cái đến hết nhà ông Páo	200,000	80,000	60,000	
3			Đất hai bên đường từ giáp nhà Triệu Pham đến ranh giới xã Bản Cái và xã Tân Dương của Huyện Bảo Yên	200,000	80,000	60,000	
4		Đường Nậm Hành	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến đất nhà ông Dìn	180,000	72,000	54,000	
5		Đường Làng Cù	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến hết đất nhà ông Chỉn	180,000	72,000	54,000	
6			Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Chỉn (nhà ông Hoàng Kim Lâm) đến nhà ông Đường	170,000	68,000	51,000	
7		Đường Làng Tát	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến nhà ông Phú	180,000	72,000	54,000	
8		Đường Làng Qùy	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 160 đến hết nhà ông Bàn Phúc Thăng	180,000	72,000	54,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
9		Thượng	Đất hai bên đường từ giáp ông nhà ông Bàn Phúc Thăng (nhà ông Sửu) đến nhà ông Triệu Tà Ton	170,000	68,000	51,000	
10		Đường Làng Mò Thượng	Đất hai bên đường từ nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Sầm Lộc Chìu	180,000	72,000	54,000	
11		Đường Làng Mò Thượng	Đất hai bên đường từ giáp nhà Sầm Lộc Chìu (nhà ông Đặng Phúc Vy) đến nhà ông Lò Phúc Lâm	170,000	68,000	51,000	
12	STT 3, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
2		**XÃ BẢO NHAI**					
a		*Khu vực 1*					
13	STT 1.1, mục I.1, phụ lục số VI, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường ĐT 153 **nay điều chỉnh là** Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến đường rẽ vào xã Cốc Lầu (nhà ông Nho)	1,500,000	600,000	450,000	
14	STT 7, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Nho đến hết đất nhà Sơn Quý	3,500,000	1,400,000	1,050,000	
15	STT 8, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường từ giáp nhà Sơn Quý đến KM 5 + 450m	4,700,000	1,880,000	1,410,000	
16	STT 9, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ĐT 153 **nay điều chỉnh là** Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường Km 5 + 450m đến ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn)	2,000,000	800,000	600,000	
17	STT 10, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn) đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	1,800,000	720,000	540,000	
18	STT 11, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ĐT 153 **nay điều chỉnh là** Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	1,100,000	440,000	330,000	
19			Đất hai bên đường từ cầu Trung Đô đến ranh giới xã Nậm Mòn	800,000	320,000	240,000	
	STT 12, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào trường	Đất hai bên đường ngõ từ ĐT 153 đi qua trường THPT số 2 đến hết ngõ (nhà ông Tiến Hoài) **tách thành 02 đoạn:**				
20			Đất hai bên đường từ QL4E đi qua trường THPT số 2 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hương	1,000,000	400,000	300,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
21		THPT số 2	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Tiến Hoài	800,000	320,000	240,000	
22			Đất hai bên đường từ nhà giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hương hết đất nhà ông Hùng May	800,000	320,000	240,000	
23		Đường vào đền Trung Đô	Đất hai bên đường từ ngã ba đường QL 4E (cổng trào vào đền Trung Đô) đến ngầm tràn thôn Trung Đô	800,000	320,000	240,000	
24			Đất hai bên đường từ ngầm tràn Trung Đô đến đập thuỷ điện Bảo Nhai bậc 1	300,000	120,000	90,000	
25			Đất hai bên đường từ đập thuỷ điện Bảo Nhai bậc 1 đến ranh giới Bảo Nhai - Nậm Mòn	250,000	100,000	75,000	
b		*Khu vực 2*					
26	STT 13, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì Ngoài, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, thôn Nậm Trì Trong, Bản Mẹt Thượng, Bản Mẹt Trong **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, Bản Mẹt, Bản Dù	270,000	108,000	81,000	
27	STT 14, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã 3 rẽ Cốc Lầu đến hết địa phận xã Bảo Nhai (Cầu Đen)	250,000	100,000	75,000	
28	STT 15, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	170,000	68,000	51,000	
3		**XÃ BẢN LIỀN**					
a		*Khu vực 1*					
29	STT 16, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liền **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liền (trừ đường 159)	350,000	140,000	105,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
30		Đường 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Bản Liền -Thải Giàng Phố (cầu Sắt thôn San Sả Hồ) đến ngã ba Nậm Thảng	200,000	80,000	60,000	
31			Đất hai bên đường từ đến ngã ba Nậm Thảng đến cổng trào Bản Liền	250,000	100,000	75,000	
32		Đường 159	Đất hai bên đường từ cổng trào Bản Liền đến ngã ba nhà ông Vàng A Chiu	300,000	120,000	90,000	
33			Đường từ Ngã ba nhà ông Vàng A Chiu đến ranh giới xã Tân Tiến, Bảo Yên	350,000	140,000	105,000	
b		*Khu vực 2*					
34	STT 17, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II	200,000	80,000	60,000	
35	STT 18, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường từ trạm y tế xã, thôn Đội 2 đến nhà ông Vàng A Đuyển, thôn Pắc Kẹ **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ trạm y tế xã. thôn Đội 2 đến Phân Hiệu MN thôn Pắc Kẹ	220,000	88,000	66,000	
36	STT 19, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
37		Đường thôn Đội 4	Đất hai bên đường từ nhà ông Vàng A Niên lên đội	220,000	88,000	66,000	
38		Đường thôn Nậm thảng đi xã Nậm Khánh	Đất hai bên đường từ ngã ba Nậm Thảng (đường đi Bản Liền - Bắc Hà) đến ngầm tràn giáp ranh với xã Nậm Khánh	200,000	80,000	60,000	
4		**XÃ BẢN PHỐ**					
a		*Khu vực 1*					
	STT 20, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến hết trường tiểu học Bản Phố **tách thành 02 đoạn:**				
39		Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến cầu thôn Bản Phố 2	1,500,000	600,000	450,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
40			Đất hai bên đường từ cầu thôn Bản Phố 2 đến hết trường tiểu học Bản Phố	2,000,000	800,000	600,000	
41		Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ Ngã ba giáp trường tiểu học Bản Phố đến ranh giới xã Hoàng Thu Phố	800,000	320,000	240,000	
42	STT 3.1, mục II.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Sắp xếp dân cư trung tâm xã Bản Phố	Đất hai bên đường Sắp xếp dân cư trung tâm xã Bản Phố	3,000,000	1,200,000	900,000	
b		*Khu vực 2*					
43	STT 21, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	270,000	108,000	81,000	
44		Tuyến Làng Mới - Na Khèo	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Khèo-Tà Chải đến hết ranh giới thôn Làng Mới- Bản Phố	250,000	100,000	75,000	
45			Đất hai bên đường từ ngã ba trường Tiểu học Na Hối đến ranh giới xã Cốc Ly	300,000	120,000	90,000	
46	STT 22, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	170,000	68,000	51,000	
5		**XÃ CỐC LẦU**					
a		*Khu vực 2*					
47	STT 23, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường 160	Đất hai bên đường tỉnh lộ 160 đoạn từ giáp đất Bảo Nhai đến khe suối bản Giàng (nhà ông Thoán)	250,000	100,000	75,000	
48	STT 24, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ khe suối bản Giàng (nhà ông Thoán) đến hết đất ở nhà ông Đỗ Ngọc Sáng	270,000	108,000	81,000	
49	STT 25, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp đất nhà ông Đỗ Ngọc Sáng đến cầu Nậm Tôn	200,000	80,000	60,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
50	STT 26, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã 3 đường rẽ Khe Thường đến cống qua đường (gần nhà Lý Văn Thắng)	220,000	88,000	66,000	
51	STT 27, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	170,000	68,000	51,000	
52	STT 4.1, mục II.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lầu	Đất hai bên đường Khu dân cư trung tâm xã Cốc Lầu	1,000,000	400,000	300,000	
53			Đất hai bên đường từ ngã ba đường 160 đất nhà ông Nguyễn Văn Ninh (rẽ lên thôn Làng Chảng) đến ranh giới xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng	180,000	72,000	54,000	
6		**XÃ CỐC LY**					
a		*Khu vực 2*					
	STT 28, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tỉnh 154	Đất hai bên đường thuộc thôn: Lùng Xa 1, Lùng Xa 2; đoạn từ UBND xã đến cầu Cốc Ly tách **thành 04 đoạn:**				
54			Đất hai bên đường thuộc thôn Lùng Xa 2 (đoạn từ nhà ông Sùng Seo Thái đến giáp thôn Cán Hồ, xã Phong Niên, huyện Bảo Thắng)	350,000	140,000	105,000	
55			Đất hai bên đường thôn Lùng Xa 1 (từ giáp nhà ông Sùng Seo Thái đến giáp ranh với Cty cổ phần thủy điện Bắc Hà)	400,000	160,000	120,000	
56		Đường tỉnh 154	Đất hai bên đường từ nhà ông Đặng Văn Ngoan đến ranh giới thôn Cán Cấu 2, xã Tả Thàng, huyện Mường Khương	250,000	100,000	75,000	
57			Đất hai bên đường từ nhà bà Bàn Thị Hoa (gần ngã 4 UBND xã) đến cầu Cốc Ly	500,000	200,000	150,000	
58	STT 29, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Hán 1: Đoạn từ nhà ông Lý Văn Quang đến ngã ba nhà ông Bàn Văn An **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ thôn Thẩm Phúc đến hết thôn Nậm Hán 1 (Đoạn từ nhà Bàn Đình Công đến ranh giới xã Nậm Mòn)	450,000	180,000	135,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
59			Đất hai bên đường từ ngã 3 Nậm Hán 1 đi thôn Nậm Giá, Na Ản đến ranh giới xã Bản Phố	200,000	80,000	60,000	
60	STT 30, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	170,000	68,000	51,000	
7		**XÃ HOÀNG THU PHỐ**					
a		*Khu vực 2*					
61	STT 31, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp xã Bản Phố đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố - Tả Van Chư **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Vàng Seo Mềnh, thôn Chồ Chải đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố - Tả Van Chư	250,000	100,000	75,000	
62	STT 5.1, mục II.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Bản Phố đến UBND xã Hoàng Thu Phố **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ ranh giới xã Bản Phố đến nhà ông Vàng Seo Mềnh, thôn Chồ Chải	250,000	100,000	75,000	
63	STT 32, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ngã ba UBND xã đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố - xã Nậm Sín, huyện Si Ma Cai	250,000	100,000	75,000	
64	STT 33, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Đất hai bên đường thuộc thôn: Chồ Chải **nay điều chỉnh là** Đất 2 bên đường thuộc các thôn: Chồ Chải; Hoàng Hạ, Bản Pấy, Tả Thồ 2, Tả Thồ 1, Lao Phú Sáng, Sỉn Giáo Ngài	200,000	80,000	60,000	
65	STT 34, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	170,000	68,000	51,000	
8		**XÃ LÙNG CẢI**					
a		*Khu vực 1*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
66	STT 39, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường QL 4D	Đất hai bên đường dọc QL 4D đoạn thuộc thôn Sảng Lùng Chín và đoạn thuộc thôn Hoàng Nhì Phố **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường ranh giới xã Lùng Cải - Lùng Phình đến ranh giới xã Nàn Ma (huyện Xín Mần)	250,000	100,000	75,000	
67		Đường vào trung tâm xã	Đất hai bên đường từ ngã ba đường QL 4D đến nhà ông Ma Seo Thắng	230,000	92,000	69,000	
b		*Khu vực 2*					
68	STT 40, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Đất hai bên đường thuộc thôn: Sín Chải, Lùng Chín **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường thuộc các thôn: Sín Chải Cờ Cải; Se Chải; Hoàng Chù Ván; Sán Trá Thền Ván	200,000	80,000	60,000	
69	STT 41, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
9		**XÃ LÙNG PHÌNH**					
a		*Khu vực 1*					
70	STT 1, mục IV.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường ĐT 159 **nay điều chỉnh là** QL4E	Đất hai bên đường từ ranh giới Thải Giàng Phố - Lùng Phình đến hết đất thôn Dín Tùng, xã Lùng Phình **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ ranh giới Thải Giàng Phố - Lùng Phình đến nhà bà Vũ Thị Sang	700,000	280,000	210,000	
71	STT 1.4, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường ĐT 159 **nay điều chỉnh là** QL4E	Đất hai bên đường từ giáp thôn Dín Tùng đến ngã ba TĐC (nhà ông Lò Văn Thọ) Lùng Phình **nay điều chỉnh l**à Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Vũ Thị Sang đến giáp QL 4D	600,000	240,000	180,000	
72	STT 44, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ĐT 159	Từ ngã 3 TĐC (nhà ông Lò Văn Thọ) đến ranh giới huyện Si Ma Cai **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ ngã ba Lùng Phình đi Xín Mầm (Tam giác) đến ranh giới huyện Si Ma Cai	700,000	280,000	210,000	
	STT 1.3, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường Quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lùng Phình - Lùng Cải đến ngã ba đường rẽ vào Tả Củ Tỷ **tách thành 02 đoạn:**				

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
73		Đường Quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lùng Phình đi Xín Mầm (Tam giác) đến Sưởng vật liệu Tuấn Cảnh	600,000	240,000	180,000	
74			Đất hai bên đường từ giáp Sưởng vật liệu Tuấn Cảnh đến ngã ba đường rẽ vào Tả Củ Tỷ	500,000	200,000	150,000	
75			Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Tả Củ Tỷ (thôn Pải Chư Tỷ) đến ranh giới Lùng Phình -Tả Củ Tỷ	400,000	160,000	120,000	
76	STT 45, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trung tâm cụm xã (TĐC) **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (trừ đường ĐT 159)	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (trừ đường ĐT 159) **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (trừ đường ĐT 159, QL 4D)	600,000	240,000	180,000	
b		*Khu vực 2*					
77	STT 46, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Đất ở hai bên đường thuộc các tuyến đường liên thôn nhập từ 03 đoạn: Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lùng Phình; Đất hai bên đường thuộc thôn: Lử Chồ từ ngã 3 từ đường tỉnh lộ 153 đến cầu bê tông giáp thôn Pờ Chồ; Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ từ cầu bê tông giáp thôn Lử Chồ đến giáp đất xã Bản Phố	200,000	80,000	60,000	
	STT 2, mục IV.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND						
	STT 3, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND						
78	STT 47, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
10		**XÃ NA HỐI**					
a		*Khu vực 1*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
	STT 48, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ĐT 153 **nay điều chỉnh là** Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Nậm Mòn, Cốc Ly (km5) đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền **tách thành 03 đoạn:**				
79			Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Nậm Mòn, Cốc Ly (km5) đến cầu Km4 (Hết đất nhà Sơn Soạn)	1,300,000	520,000	390,000	
80			Đất hai bên đường từ cầu Km4 đến hết đất nhà Quý Hiến cầu Km3	1,800,000	720,000	540,000	
81			Đất hai bên đường từ cầu Km3 đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền	2,500,000	1,000,000	750,000	
82		Quốc lộ 4E	Đất hai bền đường từ ngã ba Nậm Mòn, Cốc Ly đến trung Tâm Quảng Bá Sản Phẩm của huyện Bắc Hà	1,000,000	400,000	300,000	
83			Đất hai bên đường từ Trung tâm quảng bá sản phẩm của huyện Bắc Hà đến rang giới xã Na Hối - Nậm Mòn	800,000	320,000	240,000	
84	STT 49, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ĐT 159 **nay điều chỉnh là** Quốc lộ 4E	Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (giáp đất nhà ông Bình Tề)	3,000,000	1,200,000	900,000	
85	STT 50, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hối đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hối)	2,200,000	880,000	660,000	
86	STT 51, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hối) đến ranh giới Na Hối- Bản Phố	1,800,000	720,000	540,000	
87	STT 52, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Ngọc Uyển	Đất bên đường từ ngã ba đường vành đai đi huyện Si Ma Cai (nhà ông Bình Tề) đến ranh giới Na Hối - thị trấn	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
88	STT 53, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào TTGDTX	Đất hai bên đường từ đường Ngọc Uyển vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	1,300,000	520,000	390,000	
	STT 54, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn- Na Hối đến ngã ba đường rẽ đi xã Bản Phố (nhà ông Phúc) **tách thành 02 đoạn:**				

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
89		Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn- Na Hối đến ngã ba đường rẽ đi thôn Phéc Bủng, xã Bản Phố	2,000,000	800,000	600,000	
90			Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi thôn Phéc Bủng, xã Bản Phố đến ngã ba đường rẽ đi xã Bản Phố (nhà ông Phúc Thoa)	1,600,000	640,000	480,000	
91	STT 55, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường rẽ vào xã Bản Liền **nay điều chỉnh là** Đường 159	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền đến phân hiệu trường Chìu Cái (tiểu học Na Hối) **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền đến hết nhà ông Giàng Seo Thành	1,000,000	400,000	300,000	
92		Đường rẽ vào xã Bản Liền **nay điều chỉnh là** Đường 159	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Giàng Seo Thành đến thôn hết thôn Chỉ Cái giáp ranh xã Thải Giàng Phố (Cầu bê tông)	600,000	240,000	180,000	
93		Ngã ba đường 153 Km5 đi xã Nậm Mòn - Cốc Ly	Đất hai bên đường từ ngã ba đường 153 (Km 5) đến ranh giới Na Hối -Nậm Mòn	200,000	80,000	60,000	
94	STT 2.1, mục II.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường trục chính Vành đai 2	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba đường TL 153 - nhà ông Tân Minh đến cổng trường trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - GD Thường xuyên huyện Bắc Hà	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
b		*Khu vực 2*					
95	STT 56, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tầy, Na Áng A **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tầy, Na Áng A - Na Áng B	270,000	108,000	81,000	
96	STT 57, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	170,000	68,000	51,000	
11		**XÃ NẬM ĐÉT**					
a		*Khu vực 2*					
	STT 58, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường thuộc thôn Tống Hạ **tách thành 03 đoạn:**				

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
97		Đường Liên xã Bảo Nhai - Nậm Đét - Nậm Thảng	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Giàng Liễu giáp ranh thôn Cốc Đào xã Bảo Nhai đến nhà bà Len thôn Tống Hạ	300,000	120,000	90,000	
98			Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Len, thôn Tống Hạ đến cầu suối Tống Hạ	300,000	120,000	90,000	
99			Đất hai bên đường từ ngã ba đường Tống Hạ - Tống Thượng (Nhà ông Phin) đến hết thôn Tống Hạ	300,000	120,000	90,000	
100		Đường Liên xã Bảo Nhai - Nậm Đét - Nậm Thảng	Đất hai bên đường từ giáp cầu Suối Tống Hạ đến Ngã ba đường Nậm Cài - Nậm Bó	300,000	120,000	90,000	
101			Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Nậm Cài - Nậm Bó đến Sân Bóng Nậm Đét	400,000	160,000	120,000	
102			Đất hai bên đường từ giáp Sân Bóng Nậm Đét đến ranh giới xã Bản Liền (Cầu Nậm Thảng)	200,000	80,000	60,000	
103		Đường trung tâm thôn Nậm Đét	Đất hai bên đường từ ngã ba đường xuống Nhà văn hóa thôn (nhà ông Sâu) đến ngã ba nhà ông Liều	220,000	88,000	66,000	
104		Đường xuống bờ hồ	Đất hai bên đường từ nhà ông Triệu A Lái đến nhà ông Tiệu A Nhẩy thôn Nậm Đét	220,000	88,000	66,000	
105		Đường Bảo Nhai - Bản Lắp - Nậm Xuân - Tống Hạ	Đất hai bên đường thôn Bản Lắp (Nhà ông Hồn) - đến cầu suối Bản Lắp Hạ (nhà ông Kim)	300,000	120,000	90,000	
106			Đất hai bên đường từ suối Bản Lắp Hạ (nhà ông Kim) đến Ngã ba đường Nậm Xuân - Nậm Cài (khe nước Nậm Xuân)	250,000	100,000	75,000	
107		Đường TT thôn Bản Lùng	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Bản Lắp - Bản Lùng (nhà ông Thanh) đến nhà bà Biển	250,000	100,000	75,000	
108		Đường Bản Lắp - Cốc Đào	Đất hai bên đường từ Ngã Tư đường Bản Lắp - Đội ba (nhà ông Thanh) đến ngã ba đường Cốc Đào - Đội Ba (nhà ông Hào)	200,000	80,000	60,000	
109		Đường Nậm Cài - Nậm Xuân	Đất hai bên đường từ Nhà Văn Hóa thôn Nậm Cài đến hết khe Nước đất Nhà Ông Tòng	200,000	80,000	60,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
110		Đường Nậm Cài - Nậm Bó - Sán Sả Hồ	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Nậm Cài - Nậm Bó đến ranh giới thôn Sán Sả Hồ - xã Thải Giàng Phố	200,000	80,000	60,000	
111		Đường Tống Hạ - Tống Thượng - Chìu Cái	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Tống Thượng - Bản Ngồ đến thôn Tống Thượng ranh giới thôn Chìu Cái xã Na Hối	200,000	80,000	60,000	
112	STT 59, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	170,000	68,000	51,000	
12		**XÃ NẬM KHÁNH**					
a		*Khu vực 2*					
113	STT 60, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường từ UBND xã đi thuỷ điện Nậm Phàng	Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Khánh **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ ngầm tràn giáp ranh Bản Liền đến nhà ông Lý Văn Sầu (thôn Nậm Khánh)	210,000	84,000	63,000	
114	STT 61, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	170,000	68,000	51,000	
13		**XÃ NẬM LÚC**					
a		*Khu vực 1*					
115	STT 62, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lúc cách UBND xã Nậm Lúc 500m về hướng cầu Nậm Tôn, 500m về hướng Nậm Nhù **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ cầu tràn Trung tâm xã đến hết nhà bà Huyền Bạo	350,000	140,000	105,000	
116	STT 64, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đất trung tâm cụm xã	Đất ở hai bên đường từ trường Tiểu học Nậm Lúc đến ranh giới Quy hoạch trung tâm cụm xã (cách UBND xã Nậm Lúc 500m về phía cầu Nậm Nhù) **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đến cầu tràn Trung tâm xã	280,000	112,000	84,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
117	STT 63, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở hai bên đường từ cầu Nậm Tôn đến ranh giới Quy hoạch trung tâm xã (cách UBND xã Nậm Lúc 500m về phía cầu Nậm Tôn) **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Huyền Bạo đến Cầu Nậm Tôn	280,000	112,000	84,000	
118		Đường 160	Đất hai bên đường từ Cầu Nậm Tôn đến ranh giới Nận Lúc, Bản Cái	200,000	80,000	60,000	
119		Đường đi thôn Nậm Nhù	Đất hai bên đường từ Cầu trường tiểu học Nậm Lúc đi thôn Nậm Kha 1 đến nhà ông Đằng	200,000	80,000	60,000	
b		*Khu vực 2*					
120	STT 65, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
14		**XÃ NẬM MÒN**					
a		*Khu vực 1*					
121		Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường giáp ranh xã Na Hối đến giáp ranh xã Bảo Nhai	500,000	200,000	150,000	
b		*Khu vực 2*					
	STT 66, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã Nậm Mòn - Cốc Ly	Đất hai bên đường thuộc thôn: Làng Mương **tách thành 02 đoạn:**				
122			Đất hai đường giáp ranh xã Na Hối thôn Lèng Phàng Làng Mương đến Ngã ba nha ông Lèng Trung Hiếu (Đường rẽ đi Km9 đường 153)	200,000	80,000	60,000	
123			Đất hai bên đường từ ngã ba giáp nhà ông Lèng Trung Hiếu đến ranh giới xã Cốc Ly	250,000	100,000	75,000	
124		Đường liên xã Nậm Mòn - Cốc Ly	Đất hai đường giáp ranh xã Na Hối thôn Ngải Số đến Ngã ba nhà ông Lèng Trung Hiếu (Đường Km5)	200,000	80,000	60,000	
125	STT 67, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	170,000	68,000	51,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
15		**XÃ TẢ CHẢI**					
a		*Khu vực 1*					
	STT 1, mục V.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường tỉnh 159 (Đường ĐT 153 cũ)	Đất bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến giáp đất nhà Quang Thủy thôn Na Lang **tách thành 02 đoạn:**				
126		Quốc Lộ 4E	Đất một bên đường từ ông Phạm Văn Dư (thôn Na Lo) đến giáp hết đất nhà Tuấn Cảnh thôn Na Lang	3,000,000	1,200,000	900,000	
127		Đường tỉnh 159 (Đường ĐT 153 cũ)	Đất bên đường từ nhà Nam Hường (ngã 3) đến giáp đất nhà Quang Thủy thôn Na Lang	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
	STT 69, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Ngọc Uyển (Đường ĐT 153 cũ)	Đất hai bên đường từ nhà ông Quang Thủy thôn Na Lang đến hết đất nhà Đông Bàn **tách thành 02 đoạn:**				
128			Đất một bên đường từ nhà ông Quang Thủy thôn Na Lang đến hết đất nhà ông Mai Nghĩa Cương	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
129			Đất hai bên đường từ nhà ông Lâm Thanh Tâm thôn Na Pắc Ngam đến hết đất nhà Đông Bàn (ranh giới thị trấn, Tà Chải, Na Hối)	6,500,000	2,600,000	1,950,000	
130	STT 70, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Ngọc Uyển (Đường ĐT 153 cũ)	Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Tượng đến đường rẽ vào thôn Na Kim (hết đất nhà Liên Vinh)	3,000,000	1,200,000	900,000	
131	STT 71, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Ngọc Uyển (Đường ĐT 153 cũ)	Đất hai bên đường từ đường rẽ vào thôn Na Kim đến ngầm Tả Hồ	2,000,000	800,000	600,000	
132	STT 2, mục V.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải-thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải-Thải Giàng Phố, thôn Na Kim	3,500,000	1,400,000	1,050,000	
	STT 73, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ngã ba cổng chào (nhà ông Bình) đến ranh giới Tà Chải-thị trấn Bắc Hà **tách thành 03 đoạn:**				
133			Đất hai bên đường từ ngã ba cổng chào giáp nhà Tuấn Cảnh thôn Na Lang đến giáp đường rẽ vào Bệnh viện	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
134			Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào bệnh viện đến ngầm tràn Tà Chải	3,500,000	1,400,000	1,050,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
135			Đất hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - thị trấn Bắc Hà	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
136	STT 3, mục V.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cồ từ nhà ông Mai Văn Cương đến ngầm tràn thôn Na Pắc Ngam	3,000,000	1,200,000	900,000	
137	STT 4, mục V.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thải Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pạc Kha đến hết đất nhà nghỉ Pacific thôn Na Pắc Ngam	2,000,000	800,000	600,000	
138	STT 76, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thải Giàng Phố	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà nghỉ Pacific thôn Nậm Châu đến ranh giới Tà Chải - Thải Giàng Phố.	1,000,000	400,000	300,000	
139	STT 1.1, mục II.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường N3 *(Cây xăng - Tả* Hồ)	Từ Ngã ba giáp nhà Tuyến Tích đến ngã ba tiếp giáp đường Tỉnh lộ 153 nhà Nhung Quyến	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
140		Phố Na Thá	Đất một bên đường từ Sn-001 (ông Trung Dương) đến hết hết Sn-069 (nhà Thuyết Tùng) đối diện trường Nội trú	3,000,000	1,200,000	900,000	
b		*Khu vực 2*					
	STT 5, mục V.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND		Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thải Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thải Giàng Phố); đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Pắc Ngam, Na Khèo **tách thành 03 đoạn:**				
141			Đường ngầm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thải Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngầm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thải Giàng Phố)	1,200,000	480,000	360,000	
142			Tuyến từ ngã ba giáp đất nhà Thủy Thụ đến hết đất ranh giới xã Tà Chải	310,000	124,000	93,000	
143			Đất hai bên đường thuộc thôn: Na Pắc Ngam	500,000	200,000	150,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
144			Đất hai bên đường từ nhà ông Nông Đức Thiều đến hết ngã ba thôn Na Kim (nhà Hoàng Văn Thư)	500,000	200,000	150,000	
145			Đất hai bên đường từ cổng chào thôn Na Kim đến ngã ba thôn Na Kim (giáp đất nhà Hoàng Văn Thư)	400,000	160,000	120,000	
146			Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Na Kim đến ranh giới xã Bản Phố	350,000	140,000	105,000	
147			Đất 2 bên đường từ nhà ông Phan Ngọc Thư đến hết nhà bà Tô Thị Thu Hương, thôn Na Lang	500,000	200,000	150,000	
148		Đường du lịch thôn Na Lo	Đất hai bên đường từ Cổng chào thôn VH Na Lo (nhà ông Vàng Văn Tình) đến đầu cầu treo (hết đất NVH thôn Na Hô cũ - nay là thôn Na Lo)	800,000	320,000	240,000	
149			Đất hai bên đường từ nhà ông Vàng Văn Thiệp đến hết đất nhà ông Vàng Văn Diêu (thôn Na Lo)	350,000	140,000	105,000	
150	STT 78, mục VI.2, phụ lục VI, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	170,000	68,000	51,000	
16		**XÃ TẢ CỦ TỶ**					
a		*Khu vực 2*					
151	STT 1, mục IV.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Già	200,000	80,000	60,000	
152	STT 79, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Củ Tỷ	200,000	80,000	60,000	
153	STT 80, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở hai bên đường thuộc thôn Sằng Mào Phố: Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Vàng Văn Tiến	200,000	80,000	60,000	
154	STT 81, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lý Seo Sáng, thôn Tả Củ Tỷ đến nhà ông Phàn Văn Dốn, thôn Ngải Thầu	200,000	80,000	60,000	
155	STT 82, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba nhà ông Liền Văn Ly đến hết khu dân cư thôn Sản Mào Phố **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba nhà ông Liền Văn Ly đến hết khu dân cư thôn Sín Chải	200,000	80,000	60,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
156	STT 83, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba đi thôn Sảng Mào Phố đến trường Phân hiệu Tiểu học, Mầm non thôn Sảng Mào Phố	200,000	80,000	60,000	
157	STT 84, mục VI, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
17		**XÃ TẢ VAN CHƯ**					
a		*Khu vực 2*					
158	STT 85, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường thuộc thôn: Tả Van Chư **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường thuộc Thôn Tẩn Chư, xã Tả Van Chư	280,000	112,000	84,000	
159	STT 86, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Tráng A Sừ thôn Tẩn Chư đến hết thôn Nhiều Cù Ván A	220,000	88,000	66,000	
160	STT 87, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	170,000	68,000	51,000	
161	STT 6.1, mục II.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường 159 từ Lùng Phình vào xã Tả Van Chư	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Lùng Phình - xã Tả Văn Chư đến thôn Tẩn Chư **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ hết ranh giới xã Lùng Phình thôn Lả Dì Thàng đến thôn Tẩn Chư	220,000	88,000	66,000	
162	STT 6.2, mục II.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đất hai bên đường từ UBND xã đến ranh giới xã Cán Cấu, huyện Si Ma Cai	Đất hai bên đường từ UBND xã đến ranh giới xã Cán Cấu, huyện Si Ma Cai **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ UBND xã đến ranh giới thôn Lao Chải Phà Hai Tủng đi vào xã Cán Cấu	220,000	88,000	66,000	
163		Đường liên thôn	Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Lả Dì Thàng đến nhà ông Sùng Seo Xóa Thôn Sín Chải	200,000	80,000	60,000	
164		Đường Lả Dì Thàng - Bản Phố	Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Lả Dì Thàng đi Bản Phố hết ranh giới đất xã Tả Van Chư	200,000	80,000	60,000	
165		Đường 159	Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng Seo Chính thôn Xà Ván Sừ Mần Khang đi vào xã Hoàng Thu Phố đến ranh giới xã Tả Van Chư	220,000	88,000	66,000	
18		**XÃ THẢI GIÀNG PHỐ**					
a		*Khu vực 1*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố sau điều chỉnh	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
166	STT 1, mục V.3, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường ĐT 159 **nay điều chỉnh là** Quốc lộ 4E	Đất hai bên đường từ ngầm Tả Hồ đến hết ranh giới Thải Giàng Phố - Lùng Phình	2,000,000	800,000	600,000	
167	STT 2, mục V.3, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND		Khu TĐC đường tỉnh lộ 159 thôn Sân Bay	1,500,000	600,000	450,000	
168	STT 90, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới Tà Chải - Thải Giàng Phố đến ngã ba đường 159	3,000,000	1,200,000	900,000	
169	STT 91, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Sân Bay	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Sân Bay (nhà ông Bùi Văn Trung) đến Trạm Y tế xã	1,000,000	400,000	300,000	
170	STT 92, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thải Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Thải Giàng Phố đến ngã tư thôn Sân Bay (giáp vườn hoa Việt Tú)	800,000	320,000	240,000	
171		Đường từ UBND xã đi Nậm Thố	Đất 2 bên đường từ ngã tư nhà ông Hoàng Đình Lừ đến rạnh giới thôn Ngài Ma Lùng Trù	250,000	100,000	75,000	
172			Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Bùi Văn Chung đến trường tiểu học Thải Giàng Phố	700,000	280,000	210,000	
b		*Khu vực 2*					
173		Đường 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Thải Giàng Phố - Na Hối thôn Chủu Cái (Cầu bê tông) đến ranh giới Thải Giàng Phố - Bản Liền (cầu Sắt thôn San Sả Hồ)	200,000	80,000	60,000	
174	STT 93, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	

PHỤ LỤC SỐ V-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh, bổ sung				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Bắc Hà	40,000	30,000	38,000	27,000	9,000
2	Xã Bản Cái	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
3	Xã Bản Liền	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
4	Xã Bản Phố	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5	Xã Bảo Nhai	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
6	Xã Cốc Lầu	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
7	Xã Cốc Ly	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
8	Xã Hoàng Thu Phố	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
9	Xã Lùng Cải	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
10	Xã Lùng Phình	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
11	Xã Na Hối	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
12	Xã Nậm Đét	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
13	Xã Nậm Khánh	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
14	Xã Nậm Lúc	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
15	Xã Nậm Mòn	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
16	Xã Tà Chải	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
17	Xã Tả Củ Tỷ	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
18	Xã Tả Van Chư	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
19	Xã Thải Giàng Phố	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000

PHỤ LỤC SỐ V-4: BÃI BỎ ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ phố	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1		**XÃ BẢN CÁI**		
a		*Khu vực 2*		
1	STT 2, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường vào trung tâm xã còn lại	Bãi bỏ do trùng tuyến STT 1, 2, 3
2		**XÃ LÙNG PHÌNH**		
a		*Khu vực 2*		
2	STT 4, mục 5, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại thuộc xã Lầu Thí Ngài trước đây	Bãi bỏ do trùng tuyến STT 79

PHỤ LỤC VI-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1		**THỊ TRẤN MƯỜNG KHƯƠNG**	**V**					
1	STT 1.1, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Quốc lộ 4D		Từ công chào thị trấn đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường Khương	2,000,000	1,000,000	800,000	
2	STT 1.2, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường Khương đến ngã ba Hải quan	2,000,000	1,000,000	800,000	
3	STT 1.3, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ ngã ba Hải quan đến đường rẽ đi thôn Nhân Giống (chân núi cô Tiên)	1,400,000	700,000	560,000	
4	STT 4, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tẻn đoạn từ ngã ba đi thôn Choán Ván đến hết thôn Lao Chải	1,000,000	500,000	400,000	
5	STT 1, mục IV.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ đường rẽ đi thôn Nhân Giống (chân núi cô Tiên) đến cầu đường rẽ lên thôn Choán Ván	1,000,000	500,000	400,000	
6	STT 1.4, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Quốc lộ 4D nay **điều chỉnh là** Quốc lộ 4		Từ giao đường Di Thàng đến đỉnh dốc Hàm Rồng (giáp danh xã Tung Chung Phố)	1,250,000	625,000	500,000	
7	STT 6, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ giao điểm QL4 và QL4D đến cổng trụ sở UBND thị trấn	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
8	STT 7, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cổng trụ sở UBND thị trấn đến đập tràn Tùng Lâu (đoạn tránh quốc lộ 4)	3,600,000	1,800,000	1,440,000	
9	STT 1.1, mục III.1, phụ lục IV, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Từ cầu đập tràn Tùng Lâu đến cầu Tùng Lâu (cầu vào chợ trung tâm huyện)	4,800,000	2,400,000	1,920,000	
10	STT 1.1, mục III.1, phụ lục IV, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Từ cầu Tùng Lâu (cầu vào chợ trung tâm huyện) đến đường rẽ đi tỉnh lộ ĐT 154 **nay điều chỉnh là** Từ cầu Tùng Lâu (cầu vào chợ trung tâm huyện) đến cầu mới Hàm Rồng	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
11	STT 1.5, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất số nhà 620	6,300,000	3,150,000	2,520,000	
12	STT 1.1, mục II.1, phụ lục VI, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Phố Mã Tuyển 1		Từ Quốc lộ 4D đến Quốc lộ 4 (đường gốc Vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn)	3,500,000	1,750,000	1,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	STT 11, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Giải phóng 11-11		Từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1)	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
14	STT 1.6, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ cầu Trắng đến đường Thanh Niên	6,500,000	3,250,000	2,600,000	
15	STT 13, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường rẽ vào trường THPT Mường Khương đến đường rẽ vào khu chợ cũ	7,500,000	3,750,000	3,000,000	
16	STT 14, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường rẽ vào khu chợ cũ đến hết ngã tư Na Bủ Hàm Rồng rẽ vào Na Đẩy (hết đất nhà Thu Tiềm)	6,600,000	3,300,000	2,640,000	
17	STT 15, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã tư Na Bủ Hàm Rồng rẽ Na Đẩy đến cầu Na Bủ	6,600,000	3,300,000	2,640,000	
18	STT 1.7, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ cầu Na Bủ đến giao đường Dì Thàng	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
19				Từ ngõ rẽ số nhà 555 đến hết ngõ (TDP Na Bảo-Hàm Rồng)	1,200,000	600,000	480,000	
20	STT 17, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Na Khui		Từ nhà khách UB huyện đến Quốc lộ 4	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
21	STT 18, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Sao Đỏ		Từ đường Giải Phóng 11-11 đến ngã ba đường Sảng Chải	2,600,000	1,300,000	1,040,000	
	STT 19, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cầu Thác Sảng Chải đến ngã ba nối đường lên Tả Chư Phùng **tách thành 02 đoạn:**				
22				Từ ngã ba Sảng Chải đến cầu thác Sảng Chải	2,000,000	1,000,000	800,000	
23				Từ ngã ba Sảng Chải đến ngã ba nối đường Tả Chư Phùng	1,600,000	800,000	640,000	
24	STT 20, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Sảng Chải		Từ công viên đến ngã ba nối đường lên Tả Chư Phùng	2,000,000	1,000,000	800,000	
25	STT 21, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã tư bệnh viện đa khoa huyện đến ngã tư nối đường lên Tả Chư Phùng	2,000,000	1,000,000	800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
26	STT 22, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Thanh Niên		Từ đường Giải Phóng 11-11 đến trường THPT Mường Khương	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
27	STT 1.8, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ hết trạm vật tư cũ đến trường THPT số 1 Mường Khương	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
28	STT 1.9, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường nội thị theo trục đường mới mở		Từ cầu thác Sảng Chải đến quốc lộ 4D (chân núi cô tiên)	2,000,000	1,000,000	800,000	
29	STT 25, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Giải Phóng 11-11 (giáp trường tiểu học số 1 thị trấn) đến đường sau hồ Na Đẩy	6,000,000	3,000,000	2,400,000	
30	STT 1.2, mục II.1, phụ lục VI, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Từ Cầu Na Khui đến giáp đất sau trụ sở công an huyện	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
31	STT 27, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đường bờ hồ: từ sau trụ sở công an huyện đến đường Giải Phóng 11-11	5,500,000	2,750,000	2,200,000	
32	STT 28, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà ông Dũng Lan đến sân vận động	6,500,000	3,250,000	2,600,000	
33	STT 1.1, mục III.1, phụ lục II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Đường P5 theo quy hoạch **nay điều chỉnh là** Đường P5 theo quy hoạch (Khu Tùng Lâu – Na Đẩy)	1,100,000	550,000	440,000	
34	STT 30, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường PTTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đẩy **nay điều chỉnh là** Từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường PTTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đẩy (Sân vận động trung tâm huyện)	5,500,000	2,750,000	2,200,000	
	STT 31, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nội thị theo trục đường mới mở		Khu vực đất chợ cũ thị trấn Mường Khương **tách thành 04 đoạn**:				
35				Tuyến T2 theo quy hoạch	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
36				Tuyến T3 theo quy hoạch	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
37				Tuyến T4 theo quy hoạch	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
38				Khu Bến xe cũ	4,000,000	2,000,000	1,600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
39	STT 1.1, mục IV.1, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Từ đường tỉnh lộ ĐT 154 qua Trung tâm Chính trị, đến chân dốc Trung tâm Y tế	1,500,000	750,000	600,000	
40	STT 1, mục IV.1, phụ lục IIIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Từ ngã tư giáp nhà ông Vương Tiến Sung đến giao với đoạn từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường PTTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đẩy	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
41	STT 1.10, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Phố Tùng Lâu		Hai bên đường từ ngã tư bệnh viện đa khoa huyện đến hết đất trạm vật tư cũ	9,000,000	4,500,000	3,600,000	
42	STT 1.11, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ hết trạm vật tư đến cầu Tùng Lâu **tách thành 02 đoạn**:				
43				Từ trạm vật tư đến đất nhà ông Vương Tiến Sung	7,000,000	3,500,000	2,800,000	
44				Từ đất nhà ông Vương Tiến Sung đến cầu Tùng Lâu	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
45	STT 34, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Na Bủ		Từ ngã ba chợ trung tâm huyện (cổng nhà ông Vương Tiến Sung) đến ngã tư rẽ vào đường Giải phóng 11-11	10,000,000	5,000,000	4,000,000	
46	STT 35, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến cầu Hàm Rồng (Phố Hàm Rồng)	7,500,000	3,750,000	3,000,000	
47	STT 36, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nội thị		Từ ngã ba thứ nhất đường Thanh Niên (nhà Nga Cương) đến ngã ba xóm chợ vào trường THPT số 1	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
48	STT 39, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đường nối từ đường Giải Phóng 11-11 (giáp trụ sở kho bạc) đến đường Sảng Chải **nay điều chỉnh là** Đường nối từ đường Giải Phóng 11-11 (giáp trụ sở kho bạc cũ) đến đường Sảng Chải	1,000,000	500,000	400,000	
49	STT 40, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Ngã ba đầu tiên đường rẽ lên UBND huyện Mường Khương (ngõ sau phòng Tài Chính) đến hết đất nhà Dung Bình + nhánh nhà Dũng Duyên	1,500,000	750,000	600,000	
	STT 41, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ **tách thành 02 đoạn**:				

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
50		Đường nội thị		Từ sau BQL rừng phòng hộ đến nối ra đường giải phóng 11-11 (nhà ông Chung Dư)	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
51				Từ đường rẽ ra đường giải phóng 11-11 (nhà ông Chung Dư) đến xí nghiệp nước	4,200,000	2,100,000	1,680,000	
52	STT 42, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đường nối từ QL4 (đầu cầu Tùng Lâu) đến chân dốc trung tâm y tế **nay điều chỉnh là** Đường nối từ QL4 (đầu cầu Tùng Lâu) đến giáp Bệnh viện đa khoa mới	1,500,000	750,000	600,000	
53	STT 43, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nghĩa trang đi điểm dân cư Na Chảy đến QL 4	1,200,000	600,000	480,000	
54	STT 44, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà ông Duyên Lèng	1,400,000	700,000	560,000	
55	STT 45, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngõ rẽ số nhà 253 đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà ông Đề Quân	1,200,000	600,000	480,000	
56	STT 46, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngõ rẽ số nhà 363 đường Giải Phóng 11-11 (nhà ông Khôi) đến nhà Thu Tỷ (xóm mới)	1,300,000	650,000	520,000	
57	STT 47, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngõ rẽ số nhà 345 đường Giải Phóng 11-11 đến hết nhà ông Lê Văn Hưng (thôn xóm mới)	1,100,000	550,000	440,000	
58	STT 48, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngõ rẽ số nhà 373 đường Giải Phóng 11-11 đến hết nhà ông La Ngọc Sinh	1,100,000	550,000	440,000	
59	STT 49, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngõ rẽ số nhà 383 đường Giải Phóng 11-11 (nhà ông Lù Chẩn Pháng) đến hết nhà ông Lù A Sáu	1,100,000	550,000	440,000	
60	STT 50, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngõ rẽ số nhà 401 đường Giải Phóng 11-11 (nhà Nhung Bình) đến nhà Thu Tỷ (xóm mới)	1,100,000	550,000	440,000	
61	STT 1.12, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ ngõ rẽ số nhà 409 đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc	1,500,000	750,000	600,000	
62	STT 1.13, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ ngõ rẽ số nhà 423 (cửa hàng dược) đến hết đất nhà ông Lù Văn Khay (Giá)	1,800,000	900,000	720,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
63	STT 53, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nội thị		Đường nối từ cầu Trắng đến phố Na Khui	2,000,000	1,000,000	800,000	
64	STT 1.14, mục VI.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đường từ trụ sở công an thị trấn đến hết trường mầm non số 1 thị trấn	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
65	STT 55, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngõ rẽ số nhà 481 đường Giải Phóng 11-11 (ngõ nhà Giang Phấn) đến hết đất tiểu khu cũ	1,200,000	600,000	480,000	
66	STT 56, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngõ rẽ số nhà 489 đường Giải Phóng 11-11 (ngõ nhà ông Đỗ Văn Phóng) đến hết khu chăn nuôi cũ	1,200,000	600,000	480,000	
67	STT 57, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã tư Na Bủ Hàm Rồng đến thủy lợi Thu Bồ	1,200,000	600,000	480,000	
68	STT 58, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bủ)	1,050,000	525,000	420,000	
69	STT 1.4, mục II.1, phụ lục VI, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Từ sân kho Na Bủ qua cầu Na Đẩy đến ngã ba trung tâm chính trị + 100m về phía đi Nấm Lư	1,500,000	750,000	600,000	
70	STT 1.4, mục II.1, phụ lục VI, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường nội thị		Từ ngã ba trung tâm chính trị + 100m về phía đi Nấm Lư đến hết khu dân cư Na Đẩy (đường đi Nấm Lư)	1,200,000	600,000	480,000	
71	STT 61, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Điểm dân cư Na Ản của TDP Na Đẩy	800,000	400,000	320,000	
72	STT 62, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Thôn Nhân Giống	1,000,000	500,000	400,000	
73	STT 63, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Thôn Sả Hồ	500,000	250,000	200,000	
74	STT 64, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Điểm dân cư Ngam A	400,000	200,000	160,000	
75	STT 65, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Điểm dân cư Na Pủ Sáo thuộc thôn Na Khui	500,000	250,000	200,000	
76	STT 2, mục IV.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ cầu trắng đến Quốc lộ 4	3,000,000	1,500,000	1,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
77	STT 67, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường bê tông TDP Mã Tuyển		Từ điểm nối với đường Giải phóng (tiểu công viên) đến đường Gốc Vải	2,000,000	1,000,000	800,000	
78	STT 68, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các thôn và điểm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên			400,000	200,000	160,000	

PHỤ LỤC VI-2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m^2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1		**XÃ BẢN LẦU**					
a		*Khu vực 1*					
1	STT 2.1, mục VI.2, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Quốc lộ 4D	Từ cổng trường cấp 3 (nhà bà Thảo) đến phòng khám đa khoa khu vực Bản Lầu +50m (hết đất nhà ông Khiển)	4,500,000	1,800,000	1,350,000	
2	STT 2, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ phòng khám đa khoa khu vực Bản Lầu + 53m đến cầu trắng **nay điều chỉnh là** Từ phòng khám đa khoa khu vực Bản Lầu + 50m đến cầu trắng	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
3	STT 3, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu trắng đến cổng nghĩa trang	2,500,000	1,000,000	750,000	
4	STT 4, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiên	1,800,000	720,000	540,000	
5	STT 5, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	1,200,000	480,000	360,000	
6	STT 6, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba Cốc Chứ +300m đường đi Bản Xen đến ngã tư đi xã Bản Xen nhà ông Bình Cốc Chứ	1,000,000	400,000	300,000	
7	STT 7, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu sắt Na Pao đến đường rẽ Na Pao dưới (đi Lùng Tao)	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
8	STT 8, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ Na Pao dưới đến đường rẽ thôn Na Mạ 1 (hết đất nhà Dũng Phương)	2,000,000	800,000	600,000	
9	STT 9, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ xóm Lùng Cẩu (thôn Nam Hạ 1) đến đường rẽ tổ 13 (hết đất nhà Thắng Hoa)	1,800,000	720,000	540,000	
10	STT 10, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ tổ 13 đến ngã ba Na Mạ + 100m đi Lào Cai **nay điều chỉnh là** Từ đường rẽ tổ 13 đến ngã ba Na Mạ (hết đất nhà Tiên Liên)	1,800,000	720,000	540,000	
11	STT 11, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Bản Lầu đi	Từ cầu Na Pao đến giáp đất Trạm vận hành điện lực	4,000,000	1,600,000	1,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12	STT 12, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Bản Xen	Từ đất Trạm vận hành điện lực đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	3,000,000	1,200,000	900,000	
13	STT 13, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã	Phía sau phòng khám Đa khoa theo trục đường mới mở đến ngã ba rẽ đi thôn Bồ Quý + 100m	1,400,000	560,000	420,000	
14	STT 14, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đồn biên phòng Bản Lầu (cũ) đến đập tràn Pạc Bo	420,000	168,000	126,000	
15	STT 15, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đập tràn Pạc Bo đến cổng Cty Minh Trí	420,000	168,000	126,000	
16	STT 16, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cổng Cty Minh Trí đến mốc 107	1,750,000	700,000	525,000	
17	STT 17, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ Mốc 107 đến hết đất nhà Tổ công tác Biên phòng Na Lốc 4	1,400,000	560,000	420,000	
18	STT 18, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ tổ công tác Biên phòng Na Lốc 4 đến ngã ba Na Lốc 4 + 20m	420,000	168,000	126,000	
19	STT 19, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba Na lốc 4 đến hết cầu Cốc Phương	420,000	168,000	126,000	
20	STT 20, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã 3 Na Lốc 3 đến giáp đất nhà ông Sùng Lỷ (nhà cán bộ Y tế thôn bản)	700,000	280,000	210,000	
21	STT 21, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ sân vận động Na Lốc đến ngã ba Na Lốc 4	700,000	280,000	210,000	
22	STT 22, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Từ ngã ba Na Mạ đi Na Lốc (hết đất nhà bà Nhân)	1,200,000	480,000	360,000	
b		*Khu vực 2*					
23	STT 23, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Dọc đường Quốc lộ 4D phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bồ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ	210,000	84,000	63,000	
24	STT 24, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Làng Ha	210,000	84,000	63,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
25	STT 25, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Lùng Cẩu	210,000	84,000	63,000	
26	STT 26, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba cầu trắng Bản Lầu + 100m đến thôn Na Nhung	210,000	84,000	63,000	
27	STT 27, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai	210,000	84,000	63,000	
28	STT 28, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ sau nhà ông Thắng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng	210,000	84,000	63,000	
29	STT 29, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ sau nhà ông Lỷ (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1	210,000	84,000	63,000	
30	STT 30, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba thôn Na Lốc 4 đi qua thôn Na Lốc 1, Na Lốc 2 đến ngã ba thôn Na Lốc 3	210,000	84,000	63,000	
31	STT 32, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Vị trí 1 đường QL4D đoạn qua thôn Km 15	210,000	84,000	63,000	
32	STT 33, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	210,000	84,000	63,000	
2		**XÃ BẢN XEN**					
a		*Khu vực 1*					
33	STT 34, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Hướng đến hết đất nhà ông Nghị Hà	2,000,000	800,000	600,000	
34	STT 35, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hướng	1,200,000	480,000	360,000	
35	STT 36, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuấn Minh **nay điều chỉnh là** Từ hết đất nhà ông Nghị Hà đến hết đất nhà ông Thuấn Minh	800,000	320,000	240,000	
36	STT 37, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	560,000	224,000	168,000	
37	STT 38, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Thuấn Minh đến cầu tràn Na Vai	560,000	224,000	168,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
38	STT 39, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã	Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	700,000	280,000	210,000	
39	STT 40, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua chè **nay điều chỉnh là** Từ đường rẽ nhà ông Vũ Trọng Hưng vào 30m đến nhà ông Sài Bức	560,000	224,000	168,000	
40	STT 41, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Sài Bức đến bản Làn (Tảo Giàng)	560,000	224,000	168,000	
41	STT 43, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường từ cầu Tràn (Na Vai A) đến giáp đất huyện Bảo Thắng	560,000	224,000	168,000	
42	STT 44, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường từ sau UBND xã đến ngã ba đi thôn Suối Thầu **nay điều chỉnh là** Đường từ sau UBND xã đến đường rẽ vào nhà ông Lục Văn Quang	210,000	84,000	63,000	
43			Đoạn trước cửa UBND xã	1,200,000	480,000	360,000	
44			Từ ngã 3 cửa nhà văn hóa thôn Phẳng Tao đến địa giới hành chính xã Bản Sen - Lùng Vai, giáp thôn Tảo Giàng xã Lùng Vai	300,000	120,000	90,000	
b		*Khu vực 2*					
45	STT 45, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường từ ngã ba đồi khoai đến giáp thôn Tảo Giàng (Lùng Vai)	210,000	84,000	63,000	
46	STT 46, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường từ thôn Na Vai đến thôn Thịnh Ổi	210,000	84,000	63,000	
47	STT 47, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mỏ đá	210,000	84,000	63,000	
48	STT 48, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ xưởng gạch Lục Văn Dầu thôn bản Sen đến ngã ba nhà ông Ma Sen	210,000	84,000	63,000	
49	STT 49, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba hết đất nhà ông Thắng Béo (Na Vai) đến Hồ Na Ri	210,000	84,000	63,000	
50	STT 50, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba nhà ông Hùng Hồng đến nhà ông Tý (thôn Na Pả)	210,000	84,000	63,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
51	STT 51, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu bà Dư đến nhà ông Lỳ A Dền giáp ngã ba đường	210,000	84,000	63,000	
52	STT 52, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Hướng (trừ vị trí 1) đến điểm thu mua chè	210,000	84,000	63,000	
53	STT 53, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140,000	56,000	42,000	
3		**XÃ CAO SƠN**					
a		*Khu vực 1*					
54	STT 54, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tẩn đến hết đất nhà Lù Văn Sinh	800,000	320,000	240,000	
55	STT 55, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Lù Văn Sinh đến hết đất nhà ông Cư Bình	400,000	160,000	120,000	
56	STT 56, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Cư Bình đến cổng khu TT. Giáo viên cấp 1	700,000	280,000	210,000	
57	STT 57, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ trung tâm tập thể giáo viên trường tiểu học đến hết đất nhà ông Thào Giàng	500,000	200,000	150,000	
58			Từ ĐT 154 đến ngã ba đi thôn Ngải Phóng Chồ (Đường vào chợ Cao Sơn)	500,000	200,000	150,000	
59			Từ ĐT 154 đến đường vào chợ Cao Sơn	500,000	200,000	150,000	
b		*Khu vực 2*					
60	STT 58, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba thôn Lồ Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Ngải Phóng Chồ) đến hết khu dân cư thôn Ngải Phóng Chồ	175,000	70,000	53,000	
61	STT 59, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba thôn Lồ Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Sả Lùng Chéng) đến hết khu dân cư thôn Lồ Suối Túng	175,000	70,000	53,000	
62	STT 60, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lồ Suối Tủng	115,000	46,000	35,000	
63	STT 61, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	46,000	35,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4		**XÃ DÌN CHIN**					
a		*Khu vực 1*					
64	STT 62, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4D	Từ mốc địa giới hành hành chính giữa xã Dìn Chin và Pha Long dọc Quốc lộ 4 đến nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Ngải Thầu)	500,000	200,000	150,000	
65	STT 63, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Sùng Seo Dìn đến hết nhà ông Lù Dìn Đường (thôn Lùng Sán Chồ)	1,000,000	400,000	300,000	
66	STT 64, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Ly Seo Sáng đến nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Lùng Sán Chồ)	500,000	200,000	150,000	
67	STT 65, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chin đến cổng trụ sở UBND xã Dìn Chin	350,000	140,000	105,000	
68	STT 66, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Vàng Văn Sinh (thôn Lồ Sử Thàng) đến hết nhà ông Ma Seo Hảng (thôn Cốc Cáng)	450,000	180,000	135,000	
69	STT 67, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Hoàng Sảo Chấn đến nhà ông Sền Chẩn Hùng (thôn Lùng Sán Chồ)	350,000	140,000	105,000	
70			Từ cầu Na Cổ ranh giới giữa xã Tung Chung Phố và xã Dìn Chin đến nhà ông Ma Seo Hàng thôn Cốc Cảng	300,000	120,000	90,000	
b		*Khu vực 2*					
71	STT 68, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Phần còn lại của thôn Lùng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chin 1	115,000	46,000	35,000	
72	STT 69, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (cửa UBND xã cũ) đến thôn Sán Pấy	175,000	70,000	53,000	
73	STT 70, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cổng UBND xã mới đi thôn Sín Chải A	175,000	70,000	53,000	
74	STT 71, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	46,000	35,000	
5		**XÃ LA PÁN TẨN**					
a		*Khu vực 1*					
75	STT 72, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ danh giới xã Cao Sơn đến đất của công ty Phương Bắc	700,000	280,000	210,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
76	STT 73, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 154	Từ đất của công ty Phương Bắc đến hết đất nhà ông Sùng Diu	1,000,000	400,000	300,000	
77	STT 2.1, mục II.2, phụ lục VI, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ ngã ba trạm bơm nước trục đường vào UBND xã đến ngã ba đài tưởng niệm	1,500,000	600,000	450,000	
78		Đường trong khu trung tâm xã	Từ TL 154 đến hết đất của trạm vận hành điện lực	800,000	320,000	240,000	
79	STT 75, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã	Từ ngã ba đài tưởng niệm đến nhà ông Sủng Dì	400,000	160,000	120,000	
80	STT 76, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Sùng Dỉ đến ngã 3 đường rẽ xuống Ma Cai Thàng	400,000	160,000	120,000	
81	STT 77, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã tư đường vào thôn Tỉn Thàng đến nhà ông Giàng Vàng	350,000	140,000	105,000	
82	STT 78, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Ngã ba đài tưởng niệm đến ngã tư đường vào Tỉn Thàng	700,000	280,000	210,000	
b		*Khu vực 2*					
83	STT 79, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường từ giáp ranh xã Bản Xen đến thôn Sín Chải A	175,000	70,000	53,000	
84	STT 80, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cách đường tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Tỉn Thàng	175,000	70,000	53,000	
85	STT 81, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	46,000	35,000	
6		**XÃ LÙNG KHẤU NHIN**					
a		*Khu vực 1*					
86	STT 82, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 154	Từ cách 100m hướng đi xã Nấm Lư qua trường cấp 2 xã Lùng Khấu Nhin đến nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương)	1,100,000	440,000	330,000	
87	STT 83, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương) đến cổng UBND xã	1,500,000	600,000	450,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
88	STT 83, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã	Từ cổng UBND xã đến thêm 150m qua trạm y tế xã Lùng Khấu Nhin	600,000	240,000	180,000	
89	STT 84, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Từ đường rẽ Lùng Khấu Nhin (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lù Chín Giỏi (thôn Lùng Khấu Nhin 2)	495,000	198,000	149,000	
90	STT 84, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã tư xuống đến đập tràn đường đi thôn Chu Lìn Phố	350,000	140,000	105,000	
91	STT 85, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba cầu qua cổng UNBD xã Lùng Khấu Nhin đến đập tràn	500,000	200,000	150,000	
b		*Khu vực 2*					
92	STT 88, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cách cầu Lùng Khấu Nhin 500m đến hết khu dân cư thôn Ma Ngán B (tỉnh lộ ĐT 154)	175,000	70,000	53,000	
93	STT 89, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Phần còn lại của thôn Sín Lùng Chải A, B	175,000	70,000	53,000	
94	STT 90, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	46,000	35,000	
7		**XÃ LÙNG VAI**					
a		*Khu vực 1*					
95	STT 91, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4D	Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lùng Vai	1,600,000	640,000	480,000	
96	STT 92, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ chợ đến hết đất trụ sở mới UBND xã Lùng Vai	2,400,000	960,000	720,000	
97	STT 93, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ đi nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Chậu) đến hết đất nhà ông Cường	1,200,000	480,000	360,000	
98	STT 94, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi công ty chè Thanh Bình	1,000,000	400,000	300,000	
99	STT 95, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Căm A đến hết mỏ nước cạn	1,000,000	400,000	300,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
100	STT 96, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4D	Từ hết đất UBND mới xã Lùng Vai đến hết đất nhà ông Lương (thôn Giáp Cư)	1,200,000	480,000	360,000	
101	STT 97, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	1,000,000	400,000	300,000	
102	STT 98, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp ranh xã Bản Lầu đến đường rẽ đi thôn Đồng Căm A	700,000	280,000	210,000	
103	STT 99, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Gốc Gạo công ty chè Thanh Bình)	1,000,000	400,000	300,000	
104	STT 100, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	1,000,000	400,000	300,000	
105	STT 101, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thài	350,000	140,000	105,000	
106	STT 3.1, mục VI.3, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường liên xã	Từ đất nhà Luyện Xuân đến hết đất nhà ông Trung Bến	720,000	288,000	216,000	
107	STT 103, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cổng nhà máy chè đến hết đất nhà ông Hùng Nga	450,000	180,000	135,000	
108	STT 3.2, mục VI.3, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Trung Bến đến hết đất nhà ông Sấn	350,000	140,000	105,000	
109	STT 105, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn	350,000	140,000	105,000	
110	STT 106, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Hùng Nga đến đập tràn giáp thôn Bồ Lũng	350,000	140,000	105,000	
111	STT 107, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Sín nhập từ 02 đoạn: Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vảng (đường lên thôn Tảo Giàng); Từ hết đất nhà ông Vảng đến hết đất nhà ông Sín	400,000	160,000	120,000	
112	STT 108, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND						

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
113		Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Sín đến hết đất nhà ông Hùng (giáp Bản Xen)	350,000	140,000	105,000	
114			Từ hết đất nhà ông Bằng đến hết đất nhà ông Củi (ngã ba Tảo Giàng - Bồ Lũng)	350,000	140,000	105,000	
115			Từ đập tràn đến hết đất Lùng Vai	350,000	140,000	105,000	
116	STT 109, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dưởng	600,000	240,000	180,000	
117	STT 110, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cống thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đấu giá chợ Lùng Vai (đường đi Bản Làn)	1,200,000	480,000	360,000	
118	STT 111, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Thiệu đến hết đất nhà ông Lìn	350,000	140,000	105,000	
119	STT 3.3, mục VI.3, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ đất nhà ông Truyền Liên (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Mây	450,000	180,000	135,000	
120	STT 2.1, mục IV.2, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường mới mở	Từ hết đất nhà ông Tân Hậu đi sau chợ Lùng Vai đến hết khu đất đấu giá chợ Lùng Vai *(đường đi Bản Làn)*	1,200,000	480,000	360,000	
121			Từ giáp khu đấu giá chợ Lùng Vai đến cầu đập tràn (mỏ đá Bản Làn)	700,000	280,000	210,000	
b		*Khu vực 2*					
122	STT 113, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Lùng Vai 1, Lùng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư	210,000	84,000	63,000	
123	STT 114, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà máy chè đi Cửa Chủ	210,000	84,000	63,000	
124	STT 115, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba Na Hạ đi Cửa Chủ	210,000	84,000	63,000	
125	STT 116, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tà San	210,000	84,000	63,000	
126	STT 117, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bồ Lũng, Tảo Giàng 1, 2	150,000	60,000	45,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
127	STT 118, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140,000	56,000	42,000	
8		**XÃ NẬM CHẢY**					
a		*Khu vực 1*					
128	STT 119, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã	Từ cổng đồn Biên Phòng đến đường rẽ thôn Lùng Phìn (trường tiểu học)	1,200,000	480,000	360,000	
129	STT 120, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ trường tiểu học đến cổng trạm y tế +300m	1,100,000	440,000	330,000	
130	STT 121, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cổng đồn biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone.	1,100,000	440,000	330,000	
131	STT 122, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã	Từ cổng trường tiểu học thôn Lùng Phìn A đến cầu vào thôn Sín Chải	700,000	280,000	210,000	
132	STT 123, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cổng trạm y tế +300m đến đường rẽ thôn Nậm Chảy	500,000	200,000	150,000	
b		*Khu vực 2*					
133	STT 124, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Chảy đến hết khu dân cư thôn Sấn Pản	210,000	84,000	63,000	
134	STT 125, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu vào thôn Sín Chải đến hết khu dân cư thôn Lao Chải	210,000	84,000	63,000	
135	STT 126, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Phần còn lại của các thôn Cốc Ngù, Lùng Phìn A	210,000	84,000	63,000	
136	STT 127, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140,000	56,000	42,000	
9		**XÃ NẬM LƯ**					
a		*Khu vực 1*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
137	STT 128, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến chân dốc lò đốt rác của thôn Cốc Chứ	700,000	280,000	210,000	
b		*Khu vực 2*					
138	STT 129, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết ngã ba Ngam Lâm	175,000	70,000	53,000	
139	STT 130, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Nậm Oọc	175,000	70,000	53,000	
140	STT 131, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Phần còn lại của các thôn Lủng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam	115,000	46,000	35,000	
141	STT 132, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	46,000	35,000	
10		**XÃ PHA LONG**					
a		*Khu vực 1*					
142	STT 133, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4	Từ giáp xã Tả Ngài Chồ đến ngã ba Lao Táo	800,000	320,000	240,000	
143	STT 134, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba Lao Táo đến cách chợ 200m về hướng đi xã Tả Ngài Chồ	1,500,000	600,000	450,000	
144	STT 2.1, mục III.2, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Quốc lộ 4	Từ điểm cách chợ 200m về hướng đi xã Tả Ngài Chồ đến ngã ba đi cửa khẩu Lồ Cố Chin	3,000,000	1,200,000	900,000	
145	STT 136, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba Pha Long 1 qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải	2,000,000	800,000	600,000	
146	STT 138, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ đi thôn Sín Chải đến giáp xã Dìn Chin	400,000	160,000	120,000	
147	STT 139, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Từ ngã ba đi cửa khẩu Lồ Cố Chin qua UBND xã cũ xã Pha Long đến khu vực bể nước tập trung thôn Pha Long 2	1,500,000	600,000	450,000	
148	STT 140, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba đi cửa khẩu Lồ Cố Chin đến ngã ba đi thôn Tả Lùng Thắng	700,000	280,000	210,000	
b		*Khu vực 2*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
149	STT 1, mục VI.4, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Từ ngã ba đi thôn Tả Lùng Thắng đến cửa khẩu Lồ Cố Chin	210,000	84,000	63,000	
150	STT 142, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lũng Cáng đến thôn Suối Thầu	210,000	84,000	63,000	
151	STT 143, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi thôn Sín Chải) đến thôn Sín Chải	210,000	84,000	63,000	
152	STT 2, mục VI.4, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Phần còn lại của điểm dân cư Lao Táo (thôn Pha Long 2 cũ), Nì Si 1+4	140,000	56,000	42,000	
153	STT 145, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140,000	56,000	42,000	
11		**XÃ TẢ GIA KHÂU**					
a		*Khu vực 1*					
154	STT 146, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4	Từ giáp ranh xã Dìn Chin theo trục đường Quốc lộ 4 đến ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m	700,000	280,000	210,000	
155	STT 147, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đầu cầu thôn Na Măng đến ngã ba rẽ thôn Thải Giàng Sán +300m	400,000	160,000	120,000	
156	STT 148, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4	Từ ngã ba thôn Na Măng rẽ thôn Thải Giàng Sán đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải	350,000	140,000	105,000	
157	STT 149, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Từ ngã ba rẽ đi qua chợ Tả Gia Khâu đến ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà	1,000,000	400,000	300,000	
158	STT 150, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Goàng Sào Phủ (thôn Pạc Tà)	500,000	200,000	150,000	
159	STT 151, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Ly Chín Pao	500,000	200,000	150,000	
160	STT 152, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn theo đường lên UBND xã cũ xã Tả Gia Khâu +100m	600,000	240,000	180,000	
b		*Khu vực 2*					
161	STT 153, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất nhà ông Goảng Chử Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tà	175,000	70,000	53,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
162	STT 154, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sảo Chấn + 100m đi UBND xã cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu	175,000	70,000	53,000	
163	STT 155, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	46,000	35,000	
12		**XÃ TẢ NGÀI CHỒ**					
a		*Khu vực 1*					
164	STT 156, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4	Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết bưu điện văn hoá xã (đường Mường Khương - Pha Long)	2,000,000	800,000	600,000	
165	STT 157, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đỉnh dốc	1,500,000	600,000	450,000	
166	STT 158, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đỉnh dốc đến Hảng Sùng Lao	700,000	280,000	210,000	
167	STT 159, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết khu dân cư thôn Hoàng Phì Chải	500,000	200,000	150,000	
168	STT 160, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4	Từ cổng trường mầm non Xà Khái Tủng đến nhà ông Vàng Chẩn Sài	350,000	140,000	105,000	
169	STT 161, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Từ ngã ba đối diện UBND xã Tả Ngài Chồ đến ngã ba đường rẽ đi mốc 153	350,000	140,000	105,000	
b		*Khu vực 2*					
170	STT 162, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp ranh xã Tung Chung Phố đến hết khu dân cư thôn Xà Khái Tủng (Quốc lộ 4)	175,000	70,000	53,000	
171	STT 163, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 40m (sau nhà ông Ly Seo Lìn) đến hết khu dân cư thôn Thàng Chư Pến	175,000	70,000	53,000	
172	STT 164, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đối diện cổng UBND xã Tả Ngải Chồ (thôn Tả Lủ), cách đường Mường Khương - Pha Long 40m đến Bản Phố.	175,000	70,000	53,000	
173	STT 165, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Phần còn lại của các thôn Tả Lủ, Máo Choá Sủ, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hoá xã	115,000	46,000	35,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
174	STT 166, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	46,000	35,000	
13		**XÃ TẢ THÀNG**					
a		*Khu vực 1*					
175	STT 167, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã +200m về phía cầu Cán Cấu	350,000	140,000	105,000	
b		*Khu vực 2*					
176	STT 168, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ UBND xã + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng	175,000	70,000	53,000	
177	STT 169, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ chân dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cấu 2	175,000	70,000	53,000	
178	STT 170, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Suối Dí Phìn	175,000	70,000	53,000	
179	STT 171, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cấu 1, 2	115,000	46,000	35,000	
180	STT 172, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	46,000	35,000	
14		**XÃ TUNG CHUNG PHỐ**					
a		*Khu vực 1*					
181	STT 173, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tủng	400,000	160,000	120,000	
182	STT 174, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	400,000	160,000	120,000	
183	STT 175, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Từ cổng trường trung tâm hướng nghiệp dạy nghề đi qua thôn Dì Thàng đến đường rẽ đi Tả Chư Phùng	300,000	120,000	90,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
184	STT 176, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Đường đi liên thôn đi qua thôn Tả Chư Phùng	280,000	112,000	84,000	
b		*Khu vực 2*					
185	STT 177, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường từ thôn Làn Tiểu Hồ đến hết thôn Cán Hồ	175,000	70,000	53,000	
186	STT 178, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Phần còn lại của thôn Tả Chu Phùng	115,000	46,000	35,000	
187	STT 179, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	46,000	35,000	
15		**XÃ THANH BÌNH**					
a		*Khu vực 1*					
188	STT 180, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lèng Thền Chín + 500m	700,000	280,000	210,000	
189	STT 181, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	700,000	280,000	210,000	
190	STT 182, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4D	Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lồ Thế Dũy (khu vực chợ km15 thôn Sín Chải)	700,000	280,000	210,000	
191	STT 183, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà Giàng Vu Thàng đến hết đất nhà ông Giàng Páng Dìn (thôn Lao Hầu)	700,000	280,000	210,000	
192	STT 184, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường TL 154	Từ nhà ông Lò Dìn Sĩ đến hết đất nhà ông Sủng Seo Nhà (đường U Thài - Lùng Khấu Nhin)	700,000	280,000	210,000	
193	STT 185, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pỉn Cáo	500,000	200,000	150,000	
b		*Khu vực 2*					
194	STT 186, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường từ hết đất ông Sủng Seo Nhà đến hết thôn Tá Thền A	210,000	84,000	63,000	
195	STT 187, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường từ thôn Pỉn Cáo đến hết thôn Nậm Rúp	210,000	84,000	63,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
196	STT 188, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt	210,000	84,000	63,000	
197	STT 189, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường từ ngã ba thôn Lao Hầu + 85m đến thôn Thính Chéng	210,000	84,000	63,000	
198	STT 190, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ cầu Bản Khương + 85m đến thôn Tả Thền A	210,000	84,000	63,000	
199	STT 191, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140,000	56,000	42,000	

PHỤ LỤC SỐ VI-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh, bổ sung				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Mường Khương	40,000	30,000	38,000	27,000	9,000
2	Xã Bản Lầu	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
3	Xã Bản Xen	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
4	Xã Cao Sơn	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
5	Xã Dìn Chin	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6	Xã La Pán Tẩn	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
7	Xã Lùng Khấu Nhin	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
8	Xã Lùng Vai	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
9	Xã Nậm Chảy	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
10	Xã Nấm Lư	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
11	Xã Pha Long	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
12	Xã Tả Gia Khâu	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
13	Xã Tả Ngài Chồ	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
14	Xã Tả Thàng	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
15	Xã Thanh Bình	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
16	Xã Tung Chung Phố	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000

PHỤ LỤC VI-4: BÃI BỎ ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ	Mốc xác định (Từ…đến…)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1		**THỊ TRẤN MƯỜNG KHƯƠNG**		
1	STT 1.3, mục II.1, phụ lục VI, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường nội thị	Từ cổng chợ phụ (cũ) đến phố Tùng Lâu (hiệu sách cũ)	Bãi bỏ do trùng với tuyến T2, T3, T4 (STT 36, 37,38)
2	STT 38, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nội thị	Từ đường rẽ cổng chợ phụ đến nhà văn hóa xóm Chợ	Bãi bỏ do trùng với tuyến T2, T3, T4 (STT 36, 37,38)
3	STT 66, mục 6.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi Nậm Chảy	Ngã 3 Nậm Chảy +200m về phía đi thác nước Tà Lâm	Bãi bỏ do gộp vào STT 68, mục VII.1, phụ lục VII, Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND
3		**XÃ BẢN XEN**		
4	STT 42, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã	Từ ngã ba đường rẽ nhà ông Mạnh Vui đến hết cầu tràn giáp nhà ông Đức (thôn Na Vai)	Bãi bỏ do Trùng STT 38, mục 6, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND

PHỤ LỤC SỐ VII-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THỊ XÃ SA PA

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1		**PHƯỜNG CẦU MÂY**	**IV**					
1	STT 1, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Violet		Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng	30,600,000	18,360,000	12,240,000	
2	STT 2, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Fan Si Păng		Từ ngã 3 đường Violet đến hết cổng Bảo tồn	23,200,000	13,920,000	9,280,000	
3	STT 3, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi khu du lịch Cát Cát		Từ cổng Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)	11,000,000	6,600,000	4,400,000	
4	STT 4, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Mường Hoa		Từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Má A Đa **nay điều chỉnh là** từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Nhượng	13,500,000	8,100,000	5,400,000	
5	STT 5, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ hết nhà ông Má A Đa đến đường đi thôn Hang Đá **nay điều chỉnh là** từ nhà ông Nhượng đến hết nhà ông Má A Đa	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
6				Từ hết nhà ông Má A Đa đến đường đi lên thôn Hang Đá	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
7	STT 6, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 152		Từ đường lên thôn Hang Đá đến đường bê tông vào công viên văn hóa Mường Hoa	4,500,000	2,700,000	1,800,000	
8	STT 7, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường bê tông vào công viên văn hóa Mường Hoa đến giáp địa phận xã Mường Hoa **nay điều chỉnh là** Từ đường bê tông vào công viên văn hóa Mường Hoa đến hết địa phận phường Cầu Mây	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
9	STT 8, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả) **nay điều chỉnh là** Đường		Từ ngã ba nhà ông Triu đến hết đất dự án Cầu Mây **nay điều chỉnh là** Từ TL 152 (nhà ông Triu) đến hết dự án Bản Mòng	2,200,000	1,320,000	880,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10	STT 9, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Pa) **nay điều chỉnh là** Đường nối TL 152 đến QL 4D		Từ dự án Cầu Mây đến giáp địa phận xã Mường Hoa **nay điều chỉnh là** Từ hết dự án Bản Mòng đến hết địa phận phường Cầu Mây	1,700,000	1,020,000	680,000	
11	STT 10, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường qua nhà máy thủy điện Lao Chải		Từ đường TL 152 đến ngã 3 đi thôn Ý Lình Hồ, Lao Chải San 2	1,500,000	900,000	600,000	
12	STT 11, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã 3 đi thôn Ý Lình Hồ, Lao Chải San 2 đến đi về các hướng 200m **nay điều chỉnh là** Từ ngã 3 đi thôn Ý Lình Hồ, Lao Chải San 2 đến nhà ông Lồ A Thắng	1,200,000	720,000	480,000	
13				Từ ngã 3 đi Ý Lình Hồ đến nhà ông Thào A Tung	1,200,000	720,000	480,000	
14	STT 12, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van		Từ đường tỉnh lộ 152 đến đầu cầu thôn Lao Hàng Chải	2,000,000	1,200,000	800,000	
15		Tuyến đường từ Cát Cát đi Ý Lình Hồ		Từ Cầu cứng thôn Cát Cát thuộc địa phận phường Cầu Mây đến đập tràn đi Ý Lình Hồ	800,000	480,000	320,000	
16		Các tuyến đường thuộc dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Cầu Mây			3,000,000	1,800,000	1,200,000	
17	STT 14, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí còn lại			500,000	300,000	200,000	
2		**PHƯỜNG HÀM RỒNG**	**IV**					
18	STT 15, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	QL4D		Từ giáp địa phận xã Trung Chải đến cầu 31	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
19	STT 16, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cầu 31 đến ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
20	STT 17, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng đến đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
21	STT 18, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Điện Biên Phủ		Từ đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	8,250,000	4,950,000	3,300,000	
22	STT 19, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275	11,250,000	6,750,000	4,500,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23	STT 20, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224	14,000,000	8,400,000	5,600,000	
24	STT 21, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ hết số nhà 224 đến hết địa phận phường Hàm Rồng	17,500,000	10,500,000	7,000,000	
25	STT 22, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tránh QL4D		Từ quốc lộ 4D đến ngã 3 Má Tra - Suối Hồ	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
	STT 23, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã 3 Má Tra - Suối Hồ đến hết địa phận phường Hàm Rồng **tách thành 02 đoạn:**				
26				Từ ngã ban Má Tra- Suối Hồ đến ngã ba rẽ đi Tả Phìn	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
27				Đoạn Còn lại	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
28	STT 24, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Sa Pả - Tả Phìn		Từ quốc lộ 4D đến theo đường Sa Pả - Tả phìn đến điểm nối giáp với đường tránh QL 4D	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
29	STT 25, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Sa Pả - Tả Phìn		Từ ngã 3 đường tránh theo tuyến đường Sa Pả - Tả phìn đến hết địa phận xã Sa Pả (cũ) **nay điều chỉnh là** Từ ngã 3 đường tránh theo tuyến đường Sa Pả - Tả phìn đến hết địa phận phường Hàm Rồng	2,000,000	1,200,000	800,000	
30	STT 1.1, mục VII.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường vào trụ sở Công ty Cổ phần đầu tư GX Sa Pa		Từ nhà ông Giàng Giàng A Chính đến hết đường **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba đi HTX Hà Lâm Phong đến điểm trường Mầm Non Suối Hồ	1,500,000	900,000	600,000	
31	STT 1.2, mục VII.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Từ Quốc lộ 4D qua cổng trụ sở Công ty đến hết nhà ông Giàng A Chính **nay điều chỉnh là** Từ QL4D đến ngã ba đi HTX nấm Hà Lâm Phong	2,000,000	1,200,000	800,000	
32	STT 1.1, mục II.1, phụ lục III, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường đi nhà ông Giàng A Chu (Bí thư xã Sa Pả cũ)		Từ trường Mầm non đến suối Hồ	2,000,000	1,200,000	800,000	
33	STT 1.1, mục VI.1, phụ lục II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường Má Tra - đi thôn Can Ngài xã Tả Phìn		Từ đường đi Suối Hồ - Má Tra đến đường tránh Quốc lộ 4D	1,200,000	720,000	480,000	
34	STT 1.1, mục VI.1, phụ lục II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Từ đường tránh Quốc lộ 4D đến hết địa phận phường Hàm Rồng	1,000,000	600,000	400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
35	STT 30, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi Suối Hồ - Má Tra		Từ đường Điện Biên Phủ (giáp ông Lừng tổ 1) đến ngầm tràn Suối Hồ	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
36	STT 31, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngầm tràn Suối Hồ đến đường tránh QL 4D	3,000,000	1,800,000	1,200,000	
37	STT 32, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ vào trường Lê Văn Tám		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất nhà nghỉ Thiên Đường và đến nhà bà Hà	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
38	STT 33, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Đoàn Kết (ngõ 152 đường Điện Biên Phủ)		Từ nhà số 01 đến hết ngõ	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
39	STT 34, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được **nay điều chỉnh là** các vị trí còn lại tổ 4 ,5			6,750,000	4,050,000	2,700,000	
40	STT 35, mục 7.2, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí còn lại **nay điều chỉnh là** Các vị trí còn lại của tổ 1, 2, 3			800,000	480,000	320,000	
41		Đường bê tông tổ 1 đi thôn Chu Lìn 1 xã Trung Chải		Từ đường tránh QL4D đến hết địa phận phường Hàm Rồng	1,000,000	600,000	400,000	
42		Đường N2		Tuyến N2 (từ đường Điện Biên Phủ đến nhà nghỉ Văn Hương)	32,000,000	19,200,000	12,800,000	
43				Tuyến N2 (đoạn còn lại)	24,000,000	14,400,000	9,600,000	
44		Đường khu tái định cư đường tránh QL4D			5,000,000	3,000,000	2,000,000	
3		**PHƯỜNG Ô QUÝ HỒ**	**IV**					
45	STT 36, mục 7.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Điện Biên Phủ		Từ giáp địa phận phường Phan Si Păng đến giáp đất trường Võ Thị Sáu nhập từ 02 đoạn: Từ giáp địa phận phường Phan Si Păng đến cột Km99 QL4D; Từ cột Km99 QL4D đến giáp đất trường Võ Thị Sáu	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
	STT 37, mục 7.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
46	STT 38, mục 7.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Điện Biên Phủ		Từ đất trường Võ Thị Sáu đến đường đi Bản Khoang	5,250,000	3,150,000	2,100,000	
47	STT 39, mục 7.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Điện Biên Phủ		Từ đường đi Bản Khoang đến đường vào Trung tâm Thủy sản	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
48	STT 40, mục 7.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường vào Trung tâm thủy sản đến Km91+700 QL4D	5,250,000	3,150,000	2,100,000	
49	STT 41, mục 7.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Điện Biên Phủ		Từ Km91+700 QL4D đến giáp đất Lai Châu	2,250,000	1,350,000	900,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
50	STT 42, mục 7.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ vào Công ty Nông Liên		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất quy hoạch Trạm biến áp 110KV	4,500,000	2,700,000	1,800,000	
51	STT 43, mục 7.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tránh QL4D		Từ giáp địa phận phường Phan Si Păng đến QL4D	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
52	STT 1.1, mục VI.1, phụ lục IV, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường Cát Cát - Sín Chải		Đoạn từ QL4D đến 600m	2,000,000	1,200,000	800,000	
53	STT 46, mục 7.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Cát Cát - Sín Chải		Đoạn cách quốc lộ 4D 600m đến hết địa phận phường Ô Quý Hồ	1,500,000	900,000	600,000	
54	STT 1, mục VI.1, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 155		Từ QL4D đến hết địa phận phường Ô Quý Hồ	2,250,000	1,350,000	900,000	
55	STT 2, mục VI.1, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Các ngõ còn lại		Từ TDP số 1 đến đường đi Bản Khoang dọc theo QL4D	1,200,000	720,000	480,000	
56	STT 3, mục VI.1, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Từ đường đi Bản Khoang đến hết TDP số 2 dọc theo QL4D	800,000	480,000	320,000	
57		Trường trung tâm TDP số 3		Từ địa phận đường Phan Si Păng đến đường Cát Cát - Sín Chải	800,000	480,000	320,000	
58	STT 51, mục 7.3, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí còn lại			500,000	300,000	200,000	
4		**PHƯỜNG PHAN SI PĂNG**	**IV**					
59	STT 1, mục VI.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường Điện Biên Phủ		Từ đường rẽ đi Suối Hồ đến ngõ 520	28,000,000	16,800,000	11,200,000	
60	STT 2, mục VI.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Từ ngõ 520 đến hết ngõ 606	26,000,000	15,600,000	10,400,000	
61	STT 3, mục VI.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường Điện Biên Phủ		Từ ngõ 606 đến ngõ 654	21,000,000	12,600,000	8,400,000	
62	STT 4, mục VI.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Ngõ 654 đến hết số nhà 744	19,000,000	11,400,000	7,600,000	
63	STT 5, mục VI.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Từ số nhà 744 đến đường T1 Khu Tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc	17,000,000	10,200,000	6,800,000	
64	STT 6, mục VI.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Từ đường T1 Khu Tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc đến cổng trường nội trú	14,000,000	8,400,000	5,600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
65	STT 58, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cổng Trường Nội trú đến hết địa phận phường Phan Si Păng	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
66	STT 59, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tránh QL4D		Từ giáp địa phận phường Hàm Rồng đến hết địa phận phường Phan Si Păng	6,000,000	3,600,000	2,400,000	
67	STT 60, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi Suối Hồ		Từ đường Điện Biên Phủ (tổ 3A) đến hết nhà Bình Đào (đường vào cống huyện) **nay điều chỉnh là** Từ đường Điện Biên Phủ (tổ 1 phường Phan Si Păng) đến hết nhà Bình Đào (đường vào cống huyện)	14,250,000	8,550,000	5,700,000	
68	STT 61, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ vườn treo		Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến hết sân bóng ông Thanh	11,250,000	6,750,000	4,500,000	
69	STT 62, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Thiền viện Trúc Lâm	8,250,000	4,950,000	3,300,000	
70	STT 63, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ số nhà 10 đến giáp chân kè đá Thiền viện Trúc Lâm (nhà ông Thắng Trang)	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
71	STT 64, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Phạm Ngọc Thạch		Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng Traphaco	14,250,000	8,550,000	5,700,000	
72	STT 65, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ giáp số nhà 636 đường Điện Biên Phủ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
73	STT 70, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường T1 khu Tái định cư Tây Bắc		Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết tuyến	17,500,000	10,500,000	7,000,000	
	STT 66, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường còn lại khu tái định cư Tây Bắc nhập từ 13 đoạn: Đường T2 khu tái định cư Tây Bắc; Đường T8 khu tái định cư Tây Bắc; Đường T9						
	STT 67, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
	STT 68, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
	STT 69, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
	STT 71, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
74	STT 72, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	định cư Tây Bắc, Đường T9 khu tái định cư Tây Bắc; Đường T3 Khu tái định cư Tây Bắc; Đường T4 Khu Tái định cư Tây Bắc; Đường T4A Khu tái định cư Tây Bắc; Đường T5 Khu tái định cư Tây Bắc; Đường T6 Khu tái định cư Tây Bắc; Đường T7 Khu tái định cư Tây Bắc; Đường T10 Khu tái định cư Tây Bắc; Đường T11 Khu tái định cư Tây Bắc			14,000,000	8,400,000	5,600,000	
	STT 73, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
	STT 74, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
	STT 75, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
	STT 76, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
	STT 77, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
	STT 78, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
	STT 79, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND							
75	STT 80, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Thác Bạc		Từ ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuẩn) đến đường Nguyễn Chí Thanh	19,550,000	11,730,000	7,820,000	
76	STT 81, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	15,000,000	9,000,000	6,000,000	
77	STT 1, mục VI.1, phụ lục IIIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Từ khách sạn Đỉnh Cao đến ngõ giáp số nhà 021 (đường vào nhà ông Xuẩn)	30,000,000	18,000,000	12,000,000	
78	STT 82, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (ngõ nhà ông Xuẩn)		Từ đường Thác Bạc theo 2 hướng đến hết đất khách sạn Hà Nội và đến nhà điều dưỡng công an tỉnh Lào Cai	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
79	STT 83, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ vào nhà ông Hiếu Liên (tổ 11A) **nay điều chỉnh là** Ngõ vào nhà ông Hiếu Liên (tổ 3)		Từ đường Thác Bạc vào ngõ nhà ông Hiếu Liên theo các hướng	7,000,000	4,200,000	2,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
80	STT 84, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nguyễn Chí Thanh		Từ đường Thác Bạc đến đường vào đền Mẫu Thượng	20,700,000	12,420,000	8,280,000	
81	STT 85, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến đường Điện Biên Phủ	14,400,000	8,640,000	5,760,000	
82	STT 86, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường cũ vào Đài Khí tượng		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến lối lên cũ của Đài Khí tượng	11,250,000	6,750,000	4,500,000	
83	STT 87, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ giáp số nhà 73 đường Nguyễn Chí Thanh		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến nhà đá bà Thoa	7,000,000	4,200,000	2,800,000	
84	STT 88, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào Đài Vật lý địa cầu		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cổng Đài Vật lý địa cầu	6,750,000	4,050,000	2,700,000	
85	STT 89, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào đền Mẫu Thượng		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
86	STT 90, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ 95 đường Nguyễn Chí Thanh (ngõ vào trung tâm giống cũ)		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến khu nhà ở Sun Home	8,250,000	4,950,000	3,300,000	
87	STT 7, mục VI.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường Fan Si Păng		Từ ngã ba Violet đến đối diện cổng Bảo tồn	27,840,000	16,704,000	11,136,000	
88	STT 8, mục VI.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường đi khu du lịch Cát Cát		Từ đối diện cổng Bảo tồn đến đối diện đường lên lầu vọng cảnh (công ty Việt Nhật)	13,200,000	7,920,000	5,280,000	
89	STT 9, mục VI.2, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Từ đối diện đường lên lầu vọng cảnh (công ty Việt Nhật) đến trạm ý tế xã San Sả Hồ (cũ)	10,800,000	6,480,000	4,320,000	
90	STT 94, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ) đến ngã tư Cát Cát	8,400,000	5,040,000	3,360,000	
91	STT 95, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Cát Cát - Sín Chải		Từ ngã tư Cát Cát đến trường THCS	4,800,000	2,880,000	1,920,000	
92	STT 96, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ trường THCS đến trụ sở UBND xã Hoàng Liên	3,600,000	2,160,000	1,440,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
93	STT 97, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Cát Cát - Sin Chải		Từ trụ sở UBND xã Hoàng Liên đến cầu đôi Dù	1,800,000	1,080,000	720,000	
94	STT 98, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cầu đôi Dù đến hết địa phận phường Phan Si Păng	840,000	504,000	336,000	
95	STT 99, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được **nay điều chỉnh là** Các đoạn đường còn lại chỉ xe cơ giới đi được (trừ xe ô tô)		Các tổ dân phố nằm trong địa phận TT Sa Pa (cũ) **nay điều chỉnh là** Vị trí thuộc TDP 1 phường Phan Si Păng	6,750,000	4,050,000	2,700,000	
96		Ngõ 779 đường Điện Biên Phủ		Từ Đường Điện Biên Phủ đến hết đường	6,750,000	4,050,000	2,700,000	
97	STT 100, mục 7.4, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí còn lại			500,000	300,000	200,000	
5		**PHƯỜNG SA PA**	**IV**					
98		Đường Điện Biên Phủ		Từ ngõ 347 đến đường N1	17,500,000	10,500,000	7,000,000	
99	STT 101, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường N1 đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	24,000,000	14,400,000	9,600,000	
100	STT 102, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ đến đường Lương Đình Của	28,000,000	16,800,000	11,200,000	
101	STT 103, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Lương Đình Của đến đường Nguyễn Viết Xuân	32,000,000	19,200,000	12,800,000	
102	STT 104, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Xuân Viên	28,000,000	16,800,000	11,200,000	
103	STT 105, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn	26,000,000	15,600,000	10,400,000	
104	STT 106, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ **nay điều chỉnh là** Từ phố Lê Quý Đôn đến ngõ Xuân Hồ	22,000,000	13,200,000	8,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
105	STT 107, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Điện Biên Phủ		Từ phố Xuân Hồ đến đường Sở Than **nay điều chỉnh là** Từ ngõ Xuân Hồ đến đường Sở Than	18,525,000	11,115,000	7,410,000	
106	STT 108, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Sở Than đến hết địa phận phường Sa Pa	17,000,000	10,200,000	6,800,000	
107	STT 109, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ 347 đường Điện Biên Phủ (đường đi thôn Sả Séng - xã Sa Pả)		Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	6,750,000	4,050,000	2,700,000	
108	STT 110, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2B		Từ đường Điện Biên Phủ đến Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2B	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
109	STT 111, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Chợ Văn hoá - Bến xe		Tuyến N1 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N4)	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
110	STT 112, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Tuyến N1 (đoạn còn lại)	31,000,000	18,600,000	12,400,000	
111	STT 113, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Chợ Văn hoá - Bến xe		Tuyến N2 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N5)	32,000,000	19,200,000	12,800,000	
112	STT 114, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Tuyến N2 (đoạn còn lại)	24,000,000	14,400,000	9,600,000	
113	STT 116, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Viết Xuân		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Của	24,000,000	14,400,000	9,600,000	
114	STT 117, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lương Đình Của		Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngũ Chỉ Sơn	30,600,000	18,360,000	12,240,000	
115	STT 118, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Bế Văn Đàn		Từ phố Điện Biên đến phố Nguyễn Viết Xuân	24,000,000	14,400,000	9,600,000	
116	STT 119, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Điện Biên		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Của	28,000,000	16,800,000	11,200,000	
117	STT 120, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Kim Đồng		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	30,600,000	18,360,000	12,240,000	
118	STT 121, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Võ Thị Sáu		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	30,600,000	18,360,000	12,240,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
119	STT 122, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Nguyễn Văn Trỗi		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	30,600,000	18,360,000	12,240,000	
120	STT 123, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Văn Thụ		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	30,600,000	18,360,000	12,240,000	
121	STT 124, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Thủ Dầu Một		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	35,100,000	21,060,000	14,040,000	
122	STT 125, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Văn Tám		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Võ Thị Sáu	30,600,000	18,360,000	12,240,000	
123	STT 126, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh nối 10		Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	30,600,000	18,360,000	12,240,000	
124	STT 127, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Xuân Viên		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
125	STT 128, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Xuân Hồ đến hết số nhà 59	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
126	STT 129, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Hồng Phong		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	20,700,000	12,420,000	8,280,000	
127	STT 131, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Xuân Hồ		Từ đường Xuân Viên đến đường Điện Biên Phủ	11,250,000	6,750,000	4,500,000	
128	STT 130, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Lê Quý Đôn		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	20,700,000	12,420,000	8,280,000	
129				Từ phố Xuân Hồ đến hết phố Lê Quý Đôn	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
130	STT 132, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Hùng Hồ I		Đoạn đường bê tông	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
131	STT 133, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Hùng Hồ II		Đường bậc từ phố Xuân Viên đến đường Hoàng Diệu	17,250,000	10,350,000	6,900,000	
132	STT 134, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Hoàng Diệu đến nhà ông Đẩu	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
133	STT 135, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Sở Than		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	11,250,000	6,750,000	4,500,000	
134	STT 136, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ 19 đường Sở Than		Từ đường Sở Than đến hết nhà ông Đẩu	9,000,000	5,400,000	3,600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
135	STT 137, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ 36 đường Sở Than		Từ đường Sở Than đến hết ngõ	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
136	STT 138, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ 731 đường Điện Biên Phủ (Ngõ vào nhà ông Phẩm)		Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Sở Than	8,250,000	4,950,000	3,300,000	
137	STT 139, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào Đài Truyền hình (cũ)		Từ đường Đường Biên Phủ đến cổng Đài Truyền hình (cũ)	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
138	STT 140, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Thạch Sơn		Từ đường Fan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) và hết số nhà 01 (Nhà nghỉ Linh Trang)	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
139	STT 141, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Thạch Sơn		Từ hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) đến phố Thủ Dầu Một	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
140	STT 142, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Thạch Sơn		Từ phố Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Văn Trỗi	35,100,000	21,060,000	14,040,000	
141	STT 143, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Thạch Sơn		Từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến phố Kim Đồng	34,000,000	20,400,000	13,600,000	
142	STT 144, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Thạch Sơn		Từ phố Kim Đồng đến ngã ba đền Mẫu Sơn	30,600,000	18,360,000	12,240,000	
143	STT 145, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã ba đền Mẫu Sơn đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	30,600,000	18,360,000	12,240,000	
144	STT 146, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ giáp số nhà 40A đường Thạch Sơn		Từ đường Thạch Sơn đến hết số nhà 40B	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
145	STT 147, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Ngũ Chỉ Sơn		Từ đường Xuân Viên đến phố Kim Đồng	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
146	STT 148, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
147	STT 149, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Xuân Viên		Từ phố Hoàng Diệu đến giáp số nhà 59 đường Xuân Viên	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
148	STT 150, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phạm Xuân Huân		Từ phố Hàm Rồng đến đường bậc Hàm Rồng	39,000,000	23,400,000	15,600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
149	STT 151, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Phạm Xuân Huân		Từ đường bậc Hàm Rồng đến hết phố	35,100,000	21,060,000	14,040,000	
150	STT 152, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hàm Rồng		Từ đường Thạch Sơn đến đường bậc Hàm Rồng	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
151	STT 153, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường bậc Hàm Rồng		Từ phố Cầu Mây đến trạm soát vé khu du lịch Hàm Rồng	27,000,000	16,200,000	10,800,000	
152	STT 154, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào nhà ông Thọ Loan		Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	11,250,000	6,750,000	4,500,000	
153	STT 155, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Diệu		Từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	27,200,000	16,320,000	10,880,000	
154	STT 156, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ giáp số nhà 01 đường Hoàng Diệu		Từ đường Hoàng Diệu đến đường Sở Than	8,000,000	4,800,000	3,200,000	
155	STT 157, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Fan Si Păng		Từ ngã 5 đến phố Cầu Mây	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
156	STT 158, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Cầu Mây đến giáp nhà nghỉ Cát Cát	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
157	STT 159, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà nghỉ Cát Cát đến hết số nhà 58	35,100,000	21,060,000	14,040,000	
158	STT 160, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ hết nhà số 58 đến ngã ba đường Violet	30,600,000	18,360,000	12,240,000	
159	STT 161, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ phố Đồng Lợi đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	26,100,000	15,660,000	10,440,000	
160	STT 162, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường bậc Cát Cát		Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thuý	11,250,000	6,750,000	4,500,000	
161	STT 163, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ 54 Đường Fan Si Păng		Từ đường Fan Si Păng nhà bà Khánh Hải đến hết ngõ	15,000,000	9,000,000	6,000,000	
162	STT 164, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	32,000,000	19,200,000	12,800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
163	STT 165, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Thác Bạc		Từ phố Thác Bạc đến ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuẩn)	28,900,000	17,340,000	11,560,000	
164	STT 166, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuẩn) đến đường Nguyễn Chí Thanh	19,550,000	11,730,000	7,820,000	
165	STT 167, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	12,750,000	7,650,000	5,100,000	
166	STT 168, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Thác Bạc		Từ ngã ba dưới của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc đến đường Sở Than	19,550,000	11,730,000	7,820,000	
167	STT 169, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Sở Than đến ngã ba trên của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc	19,550,000	11,730,000	7,820,000	
168	STT 170, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Cầu Mây		Từ đường Thác Bạc đến hết khách sạn Sun Palaza	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
169	STT 171, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ đường Fansipan đến hết phố Cầu Mây	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
170	STT 172, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường bậc Cầu Mây		Từ phố Cầu Mây đến hết đường	17,250,000	10,350,000	6,900,000	
171	STT 173, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tuệ Tĩnh		Đường bậc từ phố Phạm Xuân Huân đến phố Cầu Mây	32,000,000	19,200,000	12,800,000	
172	STT 174, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đoạn giáp sân chợ (bên dương)	37,000,000	22,200,000	14,800,000	
173	STT 175, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Tuệ Tĩnh		Đoạn giáp sân chợ (bên âm)	27,200,000	16,320,000	10,880,000	
174	STT 176, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ 20 Phố Tuệ Tĩnh (vào Phở Khuyên)		Từ hết nhà số 020 đết hết đường	28,900,000	17,340,000	11,560,000	
175	STT 177, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Đồng Lợi		Từ 02 đầu giáp phố Cầu Mây đến phố Tuệ Tĩnh	27,200,000	16,320,000	10,880,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
176	STT 178, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Violet		Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng	30,600,000	18,360,000	12,240,000	
177	STT 179, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ đường Violet (cạnh nhà ông Ngọc - Thủy)		Từ đường Violet đến phố Đồng Lợi	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
178	STT 180, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Liên		Từ phố Cầu Mây đến hết số nhà 12 Hoàng Liên (khách sạn Đoàn An Dưỡng 17 Sa Pa)	26,000,000	15,600,000	10,400,000	
179	STT 181, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ sau số nhà 12 Hoàng Liên (khách san Đoàn An Dưỡng 17 Sa Pa) đến hết số nhà 33 Hoàng Liên (Viet Trekking)	21,750,000	13,050,000	8,700,000	
180	STT 182, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ phố Hoàng Liên		Từ phố Hoàng Liên đến hết số nhà 30 Hoàng Liên (Aira Hotel)	17,250,000	10,350,000	6,900,000	
181	STT 183, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Mường Hoa		Từ phố Cầu Mây đến hết đất Khách sạn Sapa Lodge	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
182	STT 184, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ hết đất Khách sạn Sapa Lodge đến hết số nhà 049	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
183	STT 185, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ hết số nhà 049 đến ngã ba đường Violet	39,000,000	23,400,000	15,600,000	
184	STT 186, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Má A Đa	13,500,000	8,100,000	5,400,000	
185	STT 187, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ hết nhà ông Má A Đa đến đường đi thôn Hang Đá	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
186	STT 188, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả) **nay điều chỉnh là** Đường nối TL 152 đến QL 4D		Từ ngã ba nhà ông Trìu đến hết đất dự án Cầu Mây **nay điều chỉnh là** Từ TL 152 (nhà ông Trìu) đến hết dự án Bản Moòng	2,200,000	1,320,000	880,000	
187	STT 189, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ dự án Cầu Mây đến giáp địa phận xã Mường Hoa **nay điều chỉnh là** Từ hết dự án Bản Moòng đến hết địa phận phường Sa Pa	1,700,000	1,020,000	680,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
188	STT 191, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được **nay điều chỉnh là** Các đoạn đường còn lại chỉ xe máy đi được (trừ ô tô)		Các tổ dân phố nằm trong địa phận phường	6,750,000	4,050,000	2,700,000	
189	STT 192, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí còn lại			500,000	300,000	200,000	
190		Ngõ 09 đường Sở Than		Từ đường Sở Than đến hết ngõ	9,000,000	5,400,000	3,600,000	
191		Ngõ 47 đường Vi Ô Lét		Từ đường Vi Ô Lét đến đường Đồng Lợi	12,000,000	7,200,000	4,800,000	
192		Các tuyến đường thuộc dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Cầu Mây			5,000,000	3,000,000	2,000,000	
6		**PHƯỜNG SA PẢ**	**IV**					
193	STT 193, mục 7.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	QL4D		Từ giáp địa phận xã Trung Chải đến ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
194	STT 194, mục 7.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng đến đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa	4,000,000	2,400,000	1,600,000	
195	STT 195, mục 7.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Điện Biên Phủ		Từ đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	8,250,000	4,950,000	3,300,000	
196	STT 1, mục VI.3, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến hết số nhà 275	11,250,000	6,750,000	4,500,000	
197	STT 2, mục VI.3, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường Điện Biên Phủ		Từ số nhà 275 đến hết số nhà 393	14,000,000	8,400,000	5,600,000	
198	STT 3, mục VI.3, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Từ số nhà 393 đến hết địa phận phường Sa Pả **nay điều chỉnh là** Từ số nhà 393 đến hết địa phận phường Sa Pa	17,500,000	10,500,000	7,000,000	
199	STT 4, mục VI.3, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 152 **nay điều chỉnh là** Đường nối TL 152 đến QL 4D		Từ đường QL4D đến hết địa phận phường Sa Pả nhập từ 02 đoạn: Từ đường QL4D đến hết địa phận TDP số 4; Từ hết địa phận TDP số 4 đến hết địa phận phường Sa Pả	900,000	540,000	360,000	
200	STT 5, mục VI.3, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND							
201	STT 6, mục VI.3, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường đi TDP số 2,3		Từ đầu cầu 32 đến hết nhà ông Đào Trọng Huần	1,000,000	600,000	400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
202	STT 7, mục VI.3, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Đường đi TDP số 2,3		Từ nhà ông Đào Trọng Huần đến hết địa phận TDP số 3.	800,000	480,000	320,000	
203	STT 203, mục 7.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ giáp số nhà 03 đường Điện Biên Phủ (khu tập thể nông trường cũ) **nay điều chỉnh là** Ngõ 03 đường Điện Biên Phủ (khu tập thể nông trường cũ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	6,750,000	4,050,000	2,700,000	
204	STT 204, mục 7.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào Trung tâm dạy nghề		Từ đường Điện Biên Phủ đến bệnh viện huyện Sa Pa	6,750,000	4,050,000	2,700,000	
205	STT 205, mục 7.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ 233 đường Điện Biên Phủ (Đường khu tái định cư mỏ đất)		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Hải (cá hồi) **nay điều chỉnh là** Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường	6,750,000	4,050,000	2,700,000	
206	STT 8, mục VI.3, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Ngõ 285 đường Điện Biên Phủ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	5,000,000	3,000,000	2,000,000	
207	STT 9, mục VI.3, phụ lục IIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND	Ngõ 347 đường Điện Biên Phủ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	6,750,000	4,050,000	2,700,000	
208	STT 209, mục 7.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được **tách thành 05 đoạn:**		Các tổ dân phố nằm trong địa phận TT Sa Pa (cũ)				
209		Ngõ 09 đường Điện Biên Phủ (Đường vào khu sản xuất) thuộc TDP 1 phường Sa Pả		Từ đường QL4D đến hết khu đất	6,750,000	4,050,000	2,700,000	
210		Đường vào khu sân bóng HTX Thanh Xuân		Đường bê tông từ đường vào trung tâm dạy nghề đến sân bóng	6,750,000	4,050,000	2,700,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
211		Ngõ 273 đường Điện Biên Phủ thuộc TDP 1 phường Sa Pả		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường	6,750,000	4,050,000	2,700,000	
212		Ngõ 275 đường đường Điện Biên Phủ thuộc TDP 1 phường Sa Pả		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường	6,750,000	4,050,000	2,700,000	
213		Các đoạn đường còn lại chỉ xe cơ giới đi được (trừ ô tô)		Các vị trí thuộc TDP số 1 phường Sa Pả	6,750,000	4,050,000	2,700,000	
214	STT 210, mục 7.6, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí còn lại			500,000	300,000	200,000	

PHỤ LỤC SỐ VII-2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN THỊ XÃ SA PA

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1		**XÃ BẢN HỒ**					
a		*Khu vực 1*					
1	STT 1, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu trung tâm xã Bản Hồ	Từ nhà ông Vàng A Sơn đến Trạm y tế xã Bản Hồ nhập từ 02 đoạn: Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã; Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế xã	1,000,000	400,000	300,000	
	STT 2, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND						
2	STT 3, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu thị tứ Bản Dền **nay điều chỉnh là** Đường đi xã Thanh Bình	Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước) **nay điều chỉnh là** Từ nhà nghỉ Ngọc Liên đến nhà ông Nguyễn Văn Vượng	1,600,000	640,000	480,000	
3	STT 4, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Nguyễn Văn Vượng đến cổng chào xã Thanh Bình nhập từ 03 đoạn Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về phía xã Thanh Kim 200m; Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về phía xã Thanh Kim 300m; Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 200m (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	1,000,000	400,000	300,000	
	STT 5, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND						
	STT 6, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND						
4		Tỉnh lộ 152	Trong phạm vi 200 m từ giáp xã Mường Hoa đi cầu Thanh Phú	1,200,000	480,000	360,000	
5			Đoạn còn lại	350,000	140,000	105,000	
b		*Khu vực 2*					
6	STT 7, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	185,000	74,000	56,000	
7	STT 8, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
2		**XÃ HOÀNG LIÊN**					
a		*Khu vực 1*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8	STT 9, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Điện Biên Phủ	Từ giáp địa phận phường Ô Quý Hồ đến giáp đất Lai Châu	2,000,000	800,000	600,000	
9	STT 11, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi khu du lịch Cát Cát	Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ) **nay điều chỉnh là** Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã Hoàng Liên	9,000,000	3,600,000	2,700,000	
10	STT 12, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ) đến ngã tư Cát Cát **nay điều chỉnh là** Từ trạm y tế xã Hoàng Liên đến ngã tư Cát Cát	7,000,000	2,800,000	2,100,000	
	STT 21, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Cát Cát - Sín Chải	Từ ngã tư Cát Cát đến hết địa phận xã Hoàng Liên **tách thành 02 đoạn**				
11			Từ ngã tư Cát Cát đến cầu A Lứ	7,000,000	2,800,000	2,100,000	
12			Từ ngã tư Cát Cát đến rừng thiêng thôn Cát Cát	7,000,000	2,800,000	2,100,000	
13	STT 18, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp địa phận xã Tả Van **nay điều chỉnh là** Từ cầu Lao Chải đến giáp xã Tả Van	1,500,000	600,000	450,000	
14	STT 19, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường liên thôn	Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giàng A Lử) đến cổng nhà thờ Lao Chải	700,000	280,000	210,000	
15	STT 20, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cổng nhà thờ Lao Chải đến cổng nhà ông Lồ A Lẩu	500,000	200,000	150,000	
b		*Khu vực 2*					
16	STT 22, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã tư Cát Cát đến trung tâm thôn Ý Linh Hồ I, II **nay điều chỉnh là** Từ rừng thiêng thôn Cát Cát đến trung tâm thôn Ý Linh Hồ I, II	500,000	200,000	150,000	
17	STT 23, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
3		**XÃ LIÊN MINH**					
a		*Khu vực 1*					
18	STT 24, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 152	Từ bàng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng đến hết đất nhà ông Đào Văn Con	300,000	120,000	90,000	
19	STT 25, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than - trung tâm văn hóa xã (qua UBND xã Liên Minh)	500,000	200,000	150,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
20	STT 26, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu trung tâm Nậm Cang	Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến cổng chào	250,000	100,000	75,000	
21	STT 27, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến hết đất nhà ông Phàn Vần Seng	250,000	100,000	75,000	
22	STT 28, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu trung tâm Nậm Cang	Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến suối Nậm Cang I (nhà nghỉ Topas)	350,000	140,000	105,000	
23	STT 29, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than - trung tâm văn hóa xã (qua TTVH xã)	400,000	160,000	120,000	
b		*Khu vực 2*					
24	STT 30, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ điểm trường mầm non thôn Nậm Than đến hết đất nhà ông Vù A Phóng	250,000	100,000	75,000	
25	STT 31, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba thôn Bản Sài đi Nậm Sang đến suối Nậm Cang **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba thôn Bản Sài đi thôn Nậm Sang đến hết đất điểm trường mầm non thôn Nậm Sang	250,000	100,000	75,000	
26	STT 32, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Nậm Than 2: Từ nhà ông Vũ A Cú đến hết đất nhà ông Giàng A Dũng **nay điều chỉnh là** Xóm 2 thôn Nậm Than: Đoạn từ nhà ông Vù A Cú đến hết đất nhà ông Giàng A Dũng	200,000	80,000	60,000	
27	STT 33, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Nậm Nhìu: Từ nhà ông Chảo Láo San đến nhà ông Chảo Chòi Hang	200,000	80,000	60,000	
28	STT 34, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
4		**XÃ MƯỜNG BO**					
a		*Khu vực 1*					
29	STT 35, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 152	Từ suối Nậm Mặn đến suối Nậm Phản **nay điều chỉnh là** Từ Cầu Thanh Phú đến hết đất xã Mường Bo	250,000	100,000	75,000	
30		Tỉnh lộ 152 B	Đoạn ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lồ A Van theo trục đường trụ sở UBND xã Mường Bo	500,000	200,000	150,000	
31	STT 36, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu trung tâm xã Mường Bo	Đoạn ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lồ A Van theo trục đường trụ sở UBND xã Mường Bo	800,000	320,000	240,000	
	STT 37, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài **tách thành 02 đoạn:**				

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
32			Ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến ngã ba (nhà ông Van)	800,000	320,000	240,000	
33		Khu trung tâm xã Mường Bo	Ngã ba (nhà ông Van) đến ngã ba đi Suối Thầu, Liên Minh	1,000,000	400,000	300,000	
34	STT 38, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu trung tâm xã Mường Bo	Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi Nậm Sài và đi Suối Thầu	800,000	320,000	240,000	
b		*Khu vực 2*					
35	STT 40, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất liền cạnh từ đập tràn thôn Suối Thầu Dao đến nhà ông Chảo Láo Tả	210,000	84,000	63,000	
36	STT 41, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất liền cạnh từ nhà bà Nguyễn Thị Nga thôn Bản Pho đến Trạm y tế xã Suối Thầu (cũ)	210,000	84,000	63,000	
37	STT 42, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất liền cạnh từ Nhà Văn hóa thôn Nậm Lang A đến trường THCS xã Suối Thầu (cũ)	210,000	84,000	63,000	
38	STT 43, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm xã Mường Bo về các phía 200m	185,000	74,000	56,000	
39	STT 44, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại	150,000	60,000	45,000	
5		**XÃ MƯỜNG HOA**					
a		*Khu vực 1*					
40	STT 45, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 152	Từ giáp địa phận Phường Cầu Mây đến trạm y tế xã Hầu Thào (cũ) **nay điều chỉnh là** Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van)	2,000,000	800,000	600,000	
41	STT 46, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van) đến cây Xăng Xuân Điều nhập từ 02 đoạn: Từ trạm y tế xã Hầu Thào (cũ) đến đường lên trụ sở mới UBND xã Hầu Thào (cũ); Từ đường lên trụ sở mới UBND xã Hầu Thào (cũ) đến hết địa giới xã Hầu Thào (cũ)	1,200,000	480,000	360,000	
	STT 47, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND						
			Từ cây xăng Xuân Điều đến hết địa phận xã Mường Hoa	2,000,000	800,000	600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42	STT 49, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả) **nay điều chỉnh là** Đường nối TL 152 đến QL 4D	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến hết địa phận xã Mường Hoa	700,000	280,000	210,000	
b		*Khu vực 2*					
43	STT 52, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba Hang Đá - Hầu Chư Ngài đến ngã ba đi rừng vầu (thôn Hầu Chư Ngài)	185,000	74,000	56,000	
44	STT 53, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã Mường Hoa	250,000	100,000	75,000	
45	STT 55, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
6		**XÃ NGŨ CHỈ SƠN**					
a		*Khu vực 1*					
46	STT 56, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND STT 57, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 155	Toàn tuyến nhập từ 02 đoạn Từ ngã ba thôn Can Hồ A - Phìn Hồ đến Km 34; Tính từ trụ sở UBND xã Tả Giàng Phìn (cũ) về các phía 500m	210,000	84,000	63,000	
47		Đường đi xã Tả Phìn	Từ tỉnh lộ 155 đến hết hết địa giới xã Ngũ Chỉ Sơn	300,000	120,000	90,000	
b		*Khu vực 2*					
48	STT 58, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
7		**XÃ TẢ PHÌN**					
a		*Khu vực 1*					
49	STT 59, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất Sa Pả đến ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng **nay điều chỉnh là** Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất phường Hàm Rồng đến đập tràn	1,500,000	600,000	450,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
50	STT 60, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Đoạn từ ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học **nay điều chỉnh là** Từ đập tràn đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	2,500,000	1,000,000	750,000	
51			Từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà ông Lý Láo Ú (Dảo)	2,500,000	1,000,000	750,000	
52	STT 61, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	1,500,000	600,000	450,000	
53	STT 62, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ Ngã tư trung tâm xã đến Công ty thuốc tắm Sa Pa Napro **nay điều chỉnh là** Từ ngã tư đến đầu cầu Tả Chải	2,500,000	1,000,000	750,000	
54		Đường liên thôn (Sả Xéng - Can Ngài - Giàng Tra)	Từ đầu cầu Tả Chải đến Công ty thuốc tắm Sa Pa Napro	1,500,000	600,000	450,000	
55	STT 63, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ hết trường Tiểu học đến ngã ba nhà Văn hóa thôn Giàng Tra **nay điều chỉnh là** Từ hết nhà ông Lý Láo Ú (Dảo) đi thôn Suối Thầu, Can Ngài, Giàng Tra	700,000	280,000	210,000	
56		Đường Tả Phìn đi xã Ngũ Chỉ Sơn	Đoạn từ cầu đội 4 đến Hang động	1,500,000	600,000	450,000	
57			Ngã ba đi Hang động đến hết địa giới xã Tả Phìn	500,000	200,000	150,000	
58		*Khu vực 2*					
59		Đội 7, đội 8 Suối Thầu		500,000	200,000	150,000	
60		Tuyến đường thuộc đội 10 Lủng Khấu đi thông Suối Thầu		500,000	200,000	150,000	
61		Tuyến đường thuộc đội 1 Sả Xéng đi Móng Sến xã Trung Chải		500,000	200,000	150,000	
62	STT 64, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí đất còn lại		300,000	120,000	90,000	
8		**XÃ TẢ VAN**					
a		*Khu vực 1*					
63		Tỉnh lộ 152	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van)	2,000,000	800,000	600,000	
64	STT 65, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đoạn đường thuộc trung tâm xã Tả Van	Từ tỉnh lộ 152 đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và cầu treo)	2,500,000	1,000,000	750,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
65	STT 66, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	2,000,000	800,000	600,000	
66	STT 67, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	1,400,000	560,000	420,000	
67		Đường vào đền Cô Bé Tả Van	Từ đường DH 94 đến đền cô Bé	1,000,000	400,000	300,000	
68	STT 68, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến hết đất Tả Van	1,500,000	600,000	450,000	
69	STT 69, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi thôn Séo Mý Tỷ	Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ lên 300m **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba đi Séo Mý Tỷ đến nhà ông Hạng A Páo	1,200,000	480,000	360,000	
b		*Khu vực 2*					
70	STT 70, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m **nay điều chỉnh là** Các đường, ngõ tiếp giáp với các đoạn đường trục liên xã, liên thôn	250,000	100,000	75,000	
71			Đường xung quanh hồ Séo Mý Tỷ	250,000	100,000	75,000	
72	STT 71, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
9		**XÃ THANH BÌNH**					
a		*Khu vực 2*					
	STT 72, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Dọc đường huyện lộ **tách thành 02 đoạn:**				
73			Từ Tô Pát đến UBND xã Thanh Kim (cũ)	500,000	200,000	150,000	
74			Từ UBND xã Thanh Kim (cũ) (dọc đường huyện lộ) đến trung tâm UBND xã Thanh Bình	250,000	100,000	75,000	
75			Từ ngã ba đường đội 3 Lếch Dao đến trường THCS Thanh Kim	185,000	74,000	56,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
76			Từ ngã ba đường đội 2 Lếch Dao đến trường tiểu học Lếch Mông B	185,000	74,000	56,000	
77			Từ ngã ba đường Lếch Mông (nhà ông Giàng A Thống) đến trường tiểu học Lếch Mông	185,000	74,000	56,000	
78			Từ ngã ba lên đường trạm y tế, trường tiểu học, trường THCS đến sân bóng	200,000	80,000	60,000	
79	STT 73, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
10		**XÃ TRUNG CHẢI**					
a		*Khu vực 1*					
80	STT 76, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4D	Từ cầu 30 đến hết địa phận xã Sa Pả (cũ) **nay điều chỉnh là** Từ cầu 30 đến hết Km 28	700,000	280,000	210,000	
81	STT 77, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba đường đi thôn Vù Lùng Sui đến Km 26 **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba đường đi thôn Vù Lùng Sung đến Km 26	700,000	280,000	210,000	
82	STT 78, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Trung Chải (cũ) **nay điều chỉnh là** Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Trung Chải	500,000	200,000	150,000	
b		*Khu vực 2*					
83	STT 80, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường đi thôn Pờ Sì Ngài: Từ km 22+800 đến hết thôn Pờ Sì Ngài	200,000	80,000	60,000	
84	STT 81, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	150,000	60,000	45,000	
85		Đường đi thôn Chu Lìn 1	Từ Km 28 QL4D đi thôn Chu Lìn 1	300,000	120,000	90,000	
86		Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai- Sa Pa	Từ giáp xã Tòng Sành Bát Xát đến đầu cầu Móng Sến	500,000	200,000	150,000	

PHỤ LỤC SỐ VII-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỊ XÃ SA PA

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh, bổ sung				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Phường Cầu Mây	65,000	50,000	65,000	45,000	15,000
2	Phường Hàm Rồng	65,000	50,000	65,000	45,000	15,000
3	Phường Ô Quý Hồ	65,000	50,000	65,000	45,000	15,000
4	Phường Phan Si Păng	65,000	50,000	65,000	45,000	15,000
5	Phường Sa Pa	65,000	50,000	65,000	45,000	15,000
6	Phường Sa Pả	65,000	50,000	65,000	45,000	15,000
7	Xã Bản Hồ	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
8	Xã Hoàng Liên	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
9	Xã Liên Minh	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
10	Xã Mường Bo	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
11	Xã Mường Hoa	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
12	Xã Ngũ Chỉ Sơn	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
13	Xã Tả Phìn	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
14	Xã Tả Van	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
15	Xã Trung Chải	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
16	Xã Thanh Bình	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000

PHỤ LỤC SỐ VII-4: BÃI BỎ ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ SA PA

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ	Mốc xác định (Từ…đến…)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)
1		**PHƯỜNG SA PA**		
1	STT 190, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến hết địa phận phường Sa Pa **nay điều chỉnh là** Từ dự án phường Mường Hoa đến hết địa phận phường Cầu Mây	Bãi bỏ do trùng tuyến Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả) nay điều chỉnh là Đường nối TL 152 đến QL 4D
2		**PHƯỜNG CẦU MÂY**		
2	STT 13, mục 7.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Các tổ dân phố nằm trong địa phận TT Sa Pa (cũ)	Bãi bỏ do hiện nay không còn tuyến này
3		**PHƯỜNG HÀM RỒNG**		
3	STT 115, mục 7.5, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ngõ Sơn Tùng		Bãi bỏ do thuộc phường Hàm Rồng
4		**XÃ HOÀNG LIÊN**		
a		*Khu vực 1*		
4	STT 10, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi khu du lịch Cát Cát	Từ cổng Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)	Bãi bỏ do thuộc phường Cầu Mây
5	STT 13, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Cát Cát - Sín Chải	Từ ngã tư Cát Cát đến trường THCS	Bãi bỏ do thuộc phường Phan Si Păng
6	STT 14, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ trường THCS đến trụ sở UBND xã Hoàng Liên	Bãi bỏ do thuộc phường Phan Si Păng
7	STT 15, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ trụ sở UBND xã Hoàng Liên đến cầu đồi Dù	Bãi bỏ do thuộc phường Ô Quý Hồ, Phan Si Păng
8	STT 16, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu đồi Dù đến hết địa phận xã Hoàng Liên	Bãi bỏ do thuộc phường Ô Quý Hồ
9	STT 17, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi đập thủy điện Lao Chải	Từ đầu cầu Lao Chải San 2 đến đường DH93	Bãi bỏ do thuộc phường Cầu Mây
4		**XÃ MƯỜNG BO**		
a		*Khu vực 1*		
10	STT 39, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu trung tâm xã Mường Bo	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Mã A Trinh) đến Ngầm Tràn	Bãi bỏ do trùng STT 37, mục VIII.2, phụ lục VIII, Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên đường phố, phố, ngõ	Mốc xác định (Từ…đến…)	Ghi chú
5		**XÃ MƯỜNG HOA**		
a		*Khu vực 1*		
11	STT 48, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 152	Từ giáp xã Hầu Thào (cũ) đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền	Bãi bỏ do trùng STT 46, mục VIII.2, phụ lục VIII, Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND
12	STT 50, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu thị tứ Bản Dền	Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về phía xã Sử Pán 200m	Bãi bỏ do trùng tuyến bổ sung: Từ cây xăng Xuân Điều đến hết địa phận xã Mường Hoa
13	STT 51, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về phía xã Sử Pán 800m	Bãi bỏ do trùng STT 45, mục VIII.2, phụ lục VIII, Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND
b		*Khu vực 2*		
14	STT 54, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường rẽ từ tỉnh lộ 152 (nhà ông bà Lam Nhung) đến UBND xã Mường Hoa	Bãi bỏ do tuyến này không có trên địa bàn
10		**XÃ TRUNG CHẢI**		
a		*Khu vực 1*		
15	STT 74, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 4D	Từ giáp địa phận phường Sa Pả đến cầu 31	Bãi bỏ do thuộc phường Sa Pả, phường Hàm Rồng
16	STT 75, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cầu 31 đến cầu 30	Bãi bỏ do thuộc phường Hàm Rồng
17	STT 79, mục 7, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Sâu Chua đi Hầu Thào	Từ đường nối QL 4D đến hết địa phận thôn Sâu Chua	Bãi bỏ do thuộc phường Sa Pả

PHỤ LỤC SỐ VIII-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN SI MA CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1		**THỊ TRẤN SI MA CAI**	**V**					
1	STT 1, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục chính trái **nay điều chỉnh là** Đường Tráng A Pao		Đất hai bên đường từ hợp khối Tài chính đến ngã ba nhà ông Trương Mạnh Hùng **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ hợp khối Tài chính đến ngã ba số nhà 164	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
2	STT 2, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất từ ngã ba nhà ông Trương Mạnh Hùng đến ngã tư Nhà máy nước **nay điều chỉnh là** Đất từ ngã ba số nhà 164 đến ngã tư Nhà máy nước	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
3	STT 3, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cấm	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
5	STT 1.2, mục IV.1, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha **nay điều chỉnh là** Đường Tráng A Pao		Đường D1 (Đất hai bên đường từ ngã ba gần nhà ông Trần Văn Tiến đến hết đất nhà ông Trần Văn Ngọc) **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ ngã ba số nhà 166 đến hết đất **n**hà bà Nguyễn Thị Thu	2,300,000	1,150,000	920,000	
6	STT 4, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục chính trái		Đất hai bên đường từ nhà nghỉ Hồng Nhung đến ngã ba nhánh 9	5,800,000	2,900,000	2,320,000	
7	STT 5, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ	3,800,000	1,900,000	1,520,000	
8	STT 6, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất từ giáp nhà ông Sùng Seo Lừ đến khe nước giáp nhà ông Giàng A Giả	2,800,000	1,400,000	1,120,000	
9	STT 7, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất từ nhà ông Giàng A Giả đến ngã ba đồn Biên phòng cũ	4,200,000	2,100,000	1,680,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
10	STT 8, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục chính trái		Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến ngã ba trường nội trú	6,500,000	3,250,000	2,600,000	
11	STT 9, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
12	STT 1, mục V.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cổng chào mới	2,000,000	1,000,000	800,000	
13	STT 10, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục chính phải **nay điều chỉnh là** Đường 19/5		Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hòa **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết số nhà 015	5,500,000	2,750,000	2,200,000	
14	STT 11, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hòa đến hết đất nhà ông Sùng Seo Hòa **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 015 đến hết đất số nhà 059	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
15	STT 12, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng A Nếnh đến hết nhà ông Trần Văn Năng **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 059 đến hết số nhà 129	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
16	STT 1.1, mục IV.1, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Trần Văn Năng đến hết đất nhà ông Ly Seo Cú **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 129 đến hết đất số nhà 137	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
17	STT 1.1, mục IV.1, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông nhà ông Ly Seo Cú đến khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 137 đến khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai	1,400,000	700,000	560,000	
18	STT 1.1, mục IV.1, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường trục chính phải nay điều chỉnh là Đường		Đất hai bên đường từ khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai đến ngã tư Kiểm lâm	2,000,000	1,000,000	800,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
19	STT 14, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	19/5		Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
20	STT 15, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 1 **nay điều chỉnh là** Phố Giàng Chẩn Mìn		Đất từ ngã ba Chi cục thống kê đến ngã ba hợp khối Tài chính	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
21	STT 16, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất từ ngã ba hợp khối Tài chính đến giáp đất nhà Nguyễn Văn Thân **nay điều chỉnh là** Đất từ ngã ba hợp khối Tài chính đến giáp đất số nhà 044	1,500,000	750,000	600,000	
22	STT 17, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 1 **nay điều chỉnh là** Phố Giàng Chẩn Mìn		Đất từ nhà Nguyễn Văn Thân đến ngã ba nhà ông Trương Mạnh Hùng **nay điều chỉnh là** Đất từ số nhà 044 đến ngã ba số nhà 164	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
23	STT 18, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 2		Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện ủy	2,000,000	1,000,000	800,000	
24	STT 19, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 4 **nay điều chỉnh là** Phố Giàng Chẩn Hùng		Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Toà án	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
25	STT 24, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 8A **nay điều chỉnh là** Phố Giàng Chẩn Hùng		Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
26	STT 20, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 5		Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoà đến ngã ba Chi cục thuế **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ nhà văn hóa TDP Phố Cũ đến ngã ba Chi cục thuế	2,100,000	1,050,000	840,000	
27	STT 21, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 6 **nay điều chỉnh là** Đường Cư Hòa Vần		Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cấm đến ngã tư Kiểm lâm	3,000,000	1,500,000	1,200,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
28	STT 22, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 6 **nay điều chỉnh là** Đường Cư Hòa Vần		Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến đường nhánh 1 **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến nút giao Phố Giàng Chẩn Mìn (Ngã ba trung tâm bồi dưỡng chính trị)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
29	STT 23, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 7		Đất hai bên đường nhánh 7	2,700,000	1,350,000	1,080,000	
30	STT 1.1, mục VIII.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường nhánh 8B		Đất hai bên đường từ giáp nhà nghỉ Hồng Nhung đến hết cây xăng Tổ dân phố Phố Cũ	5,500,000	2,750,000	2,200,000	
31	STT 26, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 9 **nay điều chỉnh là** Phố Thầu		Đoạn từ ngã 3 đường nhánh 9 đến hết đất đấu giá nhà bà Trần Thị Hằng Nga **nay điều chỉnh là** Đoạn từ ngã ba Phố Thầu đến hết số nhà 026	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
32	STT 27, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đoạn từ hết đất nhà bà Trần Thị Hằng Nga đến hết nhà ông Cư Seo Chính **nay điều chỉnh là** Đoạn từ giáp đất số nhà 026 đến hết số nhà 040	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
33	STT 28, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 9 **nay điều chỉnh là** Phố Thầu		Đoạn còn lại từ tiếp giáp đất nhà ông Cư Seo Chính đến hết đường nhánh 9 **nay điều chỉnh là** Đoạn còn lại từ tiếp giáp đất số nhà 040 đến hết Phố Thầu	1,500,000	750,000	600,000	
34	STT 29, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường ngõ thuộc nhánh 9 thôn Phố Thầu **nay điều chỉnh là** Các đường ngõ thuộc Phố Thầu		Các ngõ thuộc đoạn còn lại từ tiếp giáp đất nhà ông Cư Seo Chính đến hết đường nhánh 9 **nay điều chỉnh là** Các ngõ thuộc đoạn còn lại từ tiếp giáp đất số nhà 040 đến hết Phố Thầu	800,000	400,000	320,000	
35	STT 30, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 10		Đất hai bên đường từ đất Trường mầm non số 1, thị trấn Si Ma Cai đến hết nhà thi đấu	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
36	STT 31, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất hai bên đường từ giáp nhà thi đấu đến hết nhánh 10	1,800,000	900,000	720,000	
37	STT 32, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Đất thuộc khu tập kết K2 cũ	1,800,000	900,000	720,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
38	STT 33, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh 11 **nay điều chỉnh là** Phố Cũ		Đất hai bên đường nhánh 11 (Từ Ngã ba giáp nhà ông Giàng Seo Hòa đến ngã ba sau trạm nước) **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường Từ Ngã ba số nhà 002 đến ngã ba sau trạm nước	1,800,000	900,000	720,000	
39	STT 34, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường nhánh ra biên giới **nay điều chỉnh là** Đường Ngô Quyền		Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến Trạm y tế	1,800,000	900,000	720,000	
40	STT 35, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trường nội trú **nay điều chỉnh là** Đường Giàng Lao Pà		Đất hai bên đường từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ ngã ba giao cắt với Quốc lộ 4 tại cổng UBND thị trấn đến hết trường Nội trú	1,700,000	850,000	680,000	
41	STT 36, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các tuyến còn lại		Đất hai bên đường các tuyến còn lại của các tổ dân phố thuộc Thị trấn Si Ma Cai	500,000	250,000	200,000	
42	STT 1.2, mục IV.1, phụ lục IV, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha		Đường D1 (Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Trần Văn Ngọc đến hết đất nhà ông Tư Chúc) **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu đến hết đất nhà ông Tư Chúc	1,400,000	700,000	560,000	
43	STT 38, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha **nay điều chỉnh là** Phố Hoàng Thu Phố		Đường D2 (Đất hai bên đường từ ngã ba phòng Giáo dục đến ngã ba khối văn hóa) **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ ngã ba phòng Giáo dục đến ngã ba khối văn hóa	2,300,000	1,150,000	920,000	
44	STT 39, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha **nay điều chỉnh là** Đường Cư Hòa Vần		Đường D3 (Đất hai bên đường từ đầu ngã ba sau phòng Giáo dục đến Ngã tư Chi cục Thống kê huyện) **nay điều chỉnh là** Đất 2 bên đường từ đầu ngã ba sau phòng Giáo dục đến ngã tư Chi cục Thống kê huyện	2,300,000	1,150,000	920,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
45	STT 40, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha		Đường D4 (Đất hai bên đường từ Ngã ba quán Cối Say Gió đến đầu đường nhánh N1, sau Chi cục Thống kê huyện **nay điều chỉnh là** Đường D4 (Đất hai bên đường từ Ngã ba sau quán Cối Say Gió đến đầu đường nhánh N1, sau Chi cục Thống kê huyện	2,300,000	1,150,000	920,000	
46	STT 41, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường C5		Toàn tuyến đường C5 (Ngã ba Huyện đội và hợp khối Kinh tế và Hạ tầng đến Nhà Ông Hoàng A27) **nay điều chỉnh là** Toàn tuyến đường C5 (Ngã ba Huyện đội và hợp khối Kinh tế và Hạ tầng đến số nhà 005	2,600,000	1,300,000	1,040,000	
47	STT 42, mục 8.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường D18		Nối từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (Cửa hàng xe máy) đến trục chính phải	2,700,000	1,350,000	1,080,000	
48	STT 2, mục V.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường D23		Đất từ ngã ba đường từ ngã ba rẽ vào đường đi xã Quan Hồ Thẩn đến hết địa phận của Thị trấn Si Ma Cai	500,000	250,000	200,000	
49	STT 1.1, mục IV.1, phụ lục số II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường nhánh thuộc đường D1 kéo dài		Từ Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoàng Xuân Quảng đến hết đất nhà ông Giàng Seo Páo	500,000	250,000	200,000	
50	STT 1.1, mục I.1, phụ lục số III, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường D1		Đường D1 kéo dài đoạn từ Đất hai bên đường từ đất nhà ông Đào Ngọc Hùng đến hết hết địa phận nội thị Si Ma Cai	1,200,000	600,000	480,000	
51	STT 5, mục V.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Đường D5		Đất từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến hết nhà ông Sùng Seo Sáng	500,000	250,000	200,000	
52	STT 1.1, mục V.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Ngõ thuộc đường nhánh 8B		Đất hai bên đường ngõ từ nhà bà Đặng Thị Tiếp đến hết nhà ông Ngải Seo Dùng	1,200,000	600,000	480,000	
53	STT 1, mục V.1, phụ lục IIIb, Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND			Các khu vực còn lại trên địa bàn thị trấn	300,000	150,000	120,000	
54		Đường sắp xếp dân cư Phố Thầu - Phố Mới		Đất hai bên đường sắp xếp dân cư Phố Thầu - Phố Mới (Từ nút giao với đường D4 sau Chi cục thống kê đến nút giao với đường Cư Hòa Vần sau Hạt kiểm lâm)	1,400,000	700,000	560,000	

PHỤ LỤC SỐ VIII-2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN SI MA CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1		**XÃ BẢN MẾ**					
a		*Khu vực 2*					
1	STT 1, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (từ thôn Na Pá đến cổng chào thôn Sín Chải) kéo dài về mỗi bên 200m **nay điều chỉnh là** Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (cổng chào thôn Sín Chải đến cổng chào thôn Na Pá)	180,000	72,000	54,000	
	STT 2, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sán **tách thành 02 đoạn:**				
2			Đất ở hai bên đường từ Cầu Hóa Chư Phùng đến cổng chào thôn Sín Chải	150,000	60,000	45,000	
3			Đất ở hai bên đường từ cổng chào thôn Na Pá đến cầu bờ sông giáp thôn Na Măng (Tả Gia Khâu – Mường Khương)	150,000	60,000	45,000	
4	STT 3, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	130,000	52,000	39,000	
2		**XÃ CÁN CẤU**					
a		*Khu vực 1*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	STT 4, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà **gộp từ 02 đoạn:** Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà; Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến đường rẽ đi thôn Lênh Sui Thàng	800,000	320,000	240,000	
	STT 5, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND						
6	STT 6, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lềnh Sui Thàng đến cổng trường Mầm non thôn Cán Chư Sử **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lềnh Sui Thàng đến cổng trường Tiểu học thôn Cán Chư Sử	1,200,000	480,000	360,000	
7	STT 7, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học thôn Cán Chư Sử đến đường đi xã Lùng Sui **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học thôn Cán Chư Sử đến đường đi xã Lùng Thẩn	400,000	160,000	120,000	
8	STT 8, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường sắp xếp dân cư	Từ UBND xã đến trường tiểu học	500,000	200,000	150,000	
9	STT 9, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đường rẽ đi Cốc Phà đến hết trường mầm non	600,000	240,000	180,000	
b		*Khu vực 2*					
10	STT 10, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lử Thẩn đến giáp địa phận xã Sán Chải	150,000	60,000	45,000	
11	STT 11, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	130,000	52,000	39,000	
3		**XÃ QUAN HỒ THẨN**					
a		*Khu vực 2*					
12	STT 1, mục V.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND (xã Cán Hồ cũ)		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Seo Cán Hồ) kéo dài về mỗi bên 100m	180,000	72,000	54,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13	STT 2, mục V.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND (xã Cán Hồ cũ)		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải đến UBND xã Quan Hồ Thẩn không thuộc vị trí 1	150,000	60,000	45,000	
14	STT 1, mục V.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND (xã Mản Thần cũ)		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Mản Thẩn cũ (thôn Chu Liền Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	180,000	72,000	54,000	
15	STT 3, mục V.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND (xã Mản Thần cũ)		Đất 2 hai bên đường từ khu trung tâm xã Mản Thẩn cũ đến ngã ba thôn Ngã Ba	180,000	72,000	54,000	
16	STT 4, mục V.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND (xã Mản Thần cũ)		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế	150,000	60,000	45,000	
17	STT 1, mục V.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND (xã Quan Thần Sán cũ)		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Quan Thẩn Sán cũ (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	180,000	72,000	54,000	
18	STT 2, mục V.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND (xã Cán Hồ cũ)		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ nhà ông Cư Seo Páo (thôn Lao Chải) đến giáp ngã ba Sử Pà Phìn	150,000	60,000	45,000	
19	STT 14, mục V.1, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	130,000	52,000	39,000	
4		**XÃ LÙNG THẨN**					
a		*Khu vực 2*					
20	STT 1, mục V.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND (xã Lùng Sui cũ)		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	180,000	72,000	54,000	
21	STT 2, mục V.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND (xã Lùng Sui cũ)		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cấu đến giáp xã Lử Thẩn **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cấu đến giáp xã Lùng Thẩn	150,000	60,000	45,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
22	STT 1, mục V.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND (xã Lử Thẩn cũ)		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Lử Thẩn cũ (thôn Sảng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất hai bên đường QL-4D đi từ xã Lùng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cấu	180,000	72,000	54,000	
23	STT 2, mục V.2, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND (xã Lử Thẩn cũ)		Đất hai bên đường QL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lùng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lử Thẩn **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường QL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lùng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lùng Thẩn	150,000	60,000	45,000	
24	STT 17, mục V.1, phụ lục Ia, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	130,000	52,000	39,000	
5		**XÃ NÀN SÁN**					
a		*Khu vực 2*					
25	STT 26, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 2, Nàn Vái)	180,000	72,000	54,000	
26	STT 27, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất từ đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Si Ma Cai đến cầu Hóa Chư Phùng (nằm ở ngã ba đi Sín Chéng, Si Ma Cai, Bản Mế)	180,000	72,000	54,000	
27	STT 28, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã ba giao với QL 4 đến UBND xã Nàn Sán **nay điều chỉnh là** đất hai bên đường từ ngã ba giao với QL 4 đến UBND xã Nàn Sán	180,000	72,000	54,000	
28	STT 29, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đường từ ngã ba đường đội 2 (nhà Dì Văn Lâm) đến cầu La Hờ	180,000	72,000	54,000	
29	STT 30, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	130,000	52,000	39,000	
6		**XÃ NÀN SÍN**					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
a		*Khu vực 2*					
30	STT 31, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	180,000	72,000	54,000	
31	STT 32, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín	150,000	60,000	45,000	
32	STT 33, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III	150,000	60,000	45,000	
33	STT 34, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến hết thôn Phìn Chư	130,000	52,000	39,000	
34	STT 35, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	130,000	52,000	39,000	
7		**XÃ SÁN CHẢI**					
a		*Khu vực 2*					
35	STT 39, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cổng chào Si Ma Cai đến ngã ba đi trường Tiểu học số 1 **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường Từ cổng chào Si Ma Cai đến ngã ba đi trường Tiểu học số 1	150,000	60,000	45,000	
36	STT 40, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông QL-4D từ ngã ba đi trường Tiểu học số 1 qua UBND xã Sán Chải đến hết đất nhà ông Ly Seo Dơ	180,000	72,000	54,000	
37	STT 41, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ nhà ông Ly Seo Dơ (khu trung tâm) đến mốc Km số 259 QL-4D **nay điều chỉnh là** đất hai bên đường Từ nhà ông Ly Seo Dơ (khu trung tâm) đến mốc Km số 259 QL-4D	150,000	60,000	45,000	
38	STT 42, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	130,000	52,000	39,000	
8		**XÃ SÍN CHÉNG**					
a		*Khu vực 1*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
39	STT 43, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường trục chính	Hai bên đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng A Vần **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng Seo Vần (Cán bộ trung tâm y tế huyện)	900,000	360,000	270,000	
40	STT 44, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Hai bên đường từ hết nhà ông Giàng A Vần đến nhà ông Sùng A Giả **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Giàng Seo Vần (Cán bộ trung tâm y tế huyện) đến hết đất nhà ông Sùng A Giả (thợ mộc)	1,300,000	520,000	390,000	
41	STT 45, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Hai bên đường từ hết đất nhà ông Sùng A Giả đến nhà ông Thào A Vần **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Sùng A Giả (thợ mộc) đến hết đất nhà ông Thào A Vần	700,000	280,000	210,000	
42	STT 46, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Hai bên đường từ hết đất nhà ông Thào A Vần đến đường rẽ vào Trạm Y tế **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Thào A Vần đến đường rẽ vào Trạm Y tế mới	1,100,000	440,000	330,000	
43	STT 47, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Hai bên đường từ ngã tư chợ đến Phòng khám đa khoa **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến Phòng khám đa khoa	900,000	360,000	270,000	
44	STT 48, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường từ hết đất Phòng khám đa khoa đến hết trường trung học cơ sở	800,000	320,000	240,000	
45	STT 49, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết trường mầm non số 2	1,100,000	440,000	330,000	
46		Đường trục chính	Đất hai bên đường Đất hai bên đường từ quán bán phở của ông Nùng Văn Sinh đi vào hết đất nhà ở của ông Lồ Xuân Chô (đường vào nhà văn hóa thôn Mào Sao Chải)	500,000	200,000	150,000	
47			Đất hai bên đường từ nhà trình tường đất ông Thào A Páo đi vào đến hết đất nhà ở ông Vàng A Mê thôn Mào Sao Chải	300,000	120,000	90,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
b		*Khu vực 2*					
48	STT 50, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mản Thẩn đến giáp địa phận xã Nàn Sín **nay điều chỉnh là** Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Quan Hồ Thẩn đến giáp địa phận xã Nàn Sín	150,000	60,000	45,000	
49	STT 51, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ trường THCS Sín Chéng đến hết địa phận xã, giáp ranh với xã Bản Mế **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ hết đất trường THCS Sín Chéng đến cột mốc địa giới hành chính 03 xã Sín Chéng, thào Chư Phìn, Bản Mế	180,000	72,000	54,000	
50	STT 52, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	130,000	52,000	39,000	
9		**XÃ THÀO CHƯ PHÌN**					
a		*Khu vực 2*					
51	STT 53, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND đến trạm xá	150,000	60,000	45,000	
52	STT 54, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cổng khe UBND xã đến cống khe Bản Sin **nay điều chỉnh là** Đất hai bên đường từ cổng khe UBND xã đến cống khe Bản Sỉn	130,000	52,000	39,000	
53	STT 55, mục 8, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	130,000	52,000	39,000	

PHỤ LỤC SỐ VIII-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN SI MA CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh, bổ sung				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Si Ma Cai	40,000	30,000	38,000	27,000	9,000
2	Xã Bản Mế	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
3	Xã Cán Cấu	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
4	Xã Quan Hồ Thẩn	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
5	Xã Lùng Thẩn	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6	Xã Nàn Sán	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
7	Xã Nàn Sín	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
8	Xã Sán Chải	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
9	Xã Sín Chéng	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
10	Xã Thào Chư Phìn	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000

PHỤ LỤC SỐ IX-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĂN BÀN

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1		**TT KHÁNH YÊN**	**V**					
1	STT 1.1, mục V.1, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường QL 279		Từ giáp đất nhà Văn hóa tổ dân phố Nà Trang đến hết đất thị trấn Khánh Yên **nay điều chỉnh là** Từ giáp đất Khánh Yên Thượng đến giáp Nhà Văn hóa TDP Nà Trang	1,200,000	600,000	480,000	
	STT 1.1, mục V.1, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND			Từ cầu Ba Cô đến hết đất nhà Văn hóa tổ dân phố Nà Trang **nay điều chỉnh là** Từ hết đất Nhà Văn hóa TDP Nà Trang đến cầu Ba Cô	1,500,000	750,000	600,000	
2	STT 5, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Quang Trung		Từ cầu Ba Cô đến ngõ 80, đường Quang Trung	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
3	STT 4, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ SN 82, đường Quang Trung đến hết SN 301, đường Quang Trung (giao với đường Lê Quý Đôn)	9,600,000	4,800,000	3,840,000	
4	STT 6, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ SN 303, đường Quang Trung đến hết đất thị trấn Khánh Yên	7,150,000	3,575,000	2,860,000	
5	STT 2, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nà Trang		Từ giáp SN 191 (nhà Thạnh Tho) đến giao với đường Quang Trung **nay điều chỉnh là** Từ giáp SN 191 (nhà Thạnh Tho) đến giao với đường QL279	400,000	200,000	160,000	
6	STT 3, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nà Khọ		Từ cách đường Quang Trung 20m (vị trí đất nhà ông Lộc) đến hết nhà ông Bắc	480,000	240,000	192,000	
7	STT 7, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Khánh Yên		Từ SN 01, đường Khánh Yên đến cầu Nậm Lếch	4,800,000	2,400,000	1,920,000	
8	STT 8, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Khánh Yên		Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất thị trấn Khánh Yên	3,500,000	1,750,000	1,400,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	STT 9, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Bản Coóc		Từ bến xe cũ đến hết SN 52, đường Bản Coóc **nay điều chỉnh là** Từ bến xe cũ đến hết SN 60, đường Bản Coóc	4,900,000	2,450,000	1,960,000	
10	STT 10, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ SN 54 đến hết SN 228 (ông Nguyễn Hoàng Thìn) **nay điều chỉnh là** Từ hết SN 60 đến hết SN 228 (ông Nguyễn Hoàng Thìn)	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
11	STT 11, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Gia Lan		Từ giáp đường tuyến đường Trần Phú đến hết SN 54 **nay điều chỉnh là** Từ cách đường Trần Phú 20m đến hết đất ông Nguyễn Quang Nhật	2,550,000	1,275,000	1,020,000	
12	STT 12, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ giáp đất SN 56 đến hết SN 58 (ông San Ngữ) **nay điều chỉnh là** Từ giáp đất ông Nguyễn Quang Nhật đến hết đất thị trấn Khánh Yên (giáp xã Khánh Yên Thượng)	1,000,000	500,000	400,000	
13	STT 13, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Gia Lan		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	7,200,000	3,600,000	2,880,000	
14	STT 14, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Trần Phú		Từ SN 02, đường Trần Phú đến hết SN 134, đường Trần Phú	5,000,000	2,500,000	2,000,000	
15	STT 15, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Minh Đăng		Từ SN 01, đường Minh Đăng đến giao với đường Điện Biên (trường THCS Khánh Yên)	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
16	STT 16, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Minh Đăng		Từ SN 99 đường Điện Biên đến hết đất Trung Tâm dạy nghề huyện	2,000,000	1,000,000	800,000	
17	STT 17, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nà Sầm		Từ TTGTTX đến giáp mương Pom Chom	1,250,000	625,000	500,000	
18	STT 18, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến 25		Từ nhà bà Phượng đến nhà ông Bình	3,600,000	1,800,000	1,440,000	
19	STT 21, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến 25		Từ cách đường Quang Trung 20 m đến đất nhà Đăng Thơm	5,000,000	2,500,000	2,000,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20	STT 22, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tuyến 25B		Khu vực tổ 9 sau đường Quang Trung và đường tuyến 25 (Cách đường tuyến 25 20m)	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
21	STT 23, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến 20		Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
22	STT 24, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến 21		Từ hết đất nhà Thuận Phượng đến hết đất nhà Phương Nhung **nay điều chỉnh là** Từ hết đất nhà Thuận Phượng đến hết đất nhà ông Việt Hồng	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
23	STT 25, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến 22		Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
24	STT 26, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Liên		Từ trụ sở nhà làm việc khối Nông nghiệp đến hết đất nhà Yến Năng **nay điều chỉnh là** Từ nhà bà Vui Lân đến hết đất nhà Yến Năng	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
25	STT 27, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Hoàng Liên		Tuyến 12: Nhánh nối đường Trần Phú với đường Hoàng Liên	2,000,000	1,000,000	800,000	
26	STT 28, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Điện Biên		Từ giáp đất đội thi hành án đến giáp đất nhà Bùi Trung Kiên **nay điều chỉnh là** Từ giáp đất đội thi hành án đến hết đất nhà Bùi Trung Kiên	2,000,000	1,000,000	800,000	
27	STT 29, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ nhà Bùi Trung Kiên đến nhà bà Hảo (đường Điện Biên kéo dài)	1,800,000	900,000	720,000	
28	STT 30, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Nguyễn Thái Quang		Từ SN 02 đến hết SN 136 (ông Hà Công Toản)	3,600,000	1,800,000	1,440,000	
29	STT 31, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Phố Thanh Niên		Từ SN 02 (ông Thùy), phố Thanh Niên đến hết SN 130 (ông Hoàng Đình Lan), phố Thanh Niên	3,500,000	1,750,000	1,400,000	
30	STT 32, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Từ cách đường Quang Trung 20m đến cách đường Nguyễn Thái Quang 20m	2,000,000	1,000,000	800,000	
31	STT 33, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Lê Quý Đôn		Từ đất nhà ông Ninh Tính đến giáp đất nhà ông Báu Hồng	3,600,000	1,800,000	1,440,000	
32	STT 34, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND			Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên	2,400,000	1,200,000	960,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
33	STT 35, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Lê Quý Đôn		Từ ngã ba Thành Công (giáp đất nhà ông Hà Công Toản) đến giáp đất nhà ông Đoàn Văn Túc	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
34	STT 36, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến 37		Từ QL 279 đến hết tuyến 37 (theo quy hoạch)	1,200,000	600,000	480,000	
35	STT 37, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến 39		Từ giao với tuyến 37 (theo quy hoạch) đến hết tuyến 39	1,050,000	525,000	420,000	
36	STT 38, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường N3 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn		Từ giáp đội thi hành án dân sự đến giao với tuyến đường N7	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
37	STT 40, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường TC1 (đường trục chính đến trung tâm huyện)		Từ điểm giao với tuyến đường N3 đến giao với tuyến đường Quang Trung (khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên) **nay điều chỉnh là** Từ điểm giao với tuyến đường N3 đến giao với tuyến đường Quang Trung (Tuyến 25 cũ)	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
38	STT 41, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường TC1 (đường trục chính đến trung tâm huyện)		Từ điểm giao với tuyến đường Quang Trung đến giao với tuyến đường N12 (khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên) **nay điều chỉnh là** Từ điểm giao với tuyến đường Quang Trung đến giao với tuyến đường N12 (Tuyến 25 cũ, hết đất ông Bình Được)	8,000,000	4,000,000	3,200,000	
39	STT 42, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường 21-28		Từ điểm giao với tuyến đường Gia Lan đến giao với tuyến đường TC1	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
40	STT 43, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ điểm giao với tuyến đường D4 đến giao với tuyến đường TC1	4,000,000	2,000,000	1,600,000	
41	STT 44, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường sau nghĩa trang liệt sỹ		Từ giáp đất trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện đến giáp đất trường mầm non Hoa Sen	2,500,000	1,250,000	1,000,000	
42	STT 46, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố 13 (ngõ 215, đường Khánh Yên)		Từ giao với đường Khánh Yên đến SN 12 (ông Nguyễn Minh Đức)	1,200,000	600,000	480,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
					Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
43	STT 1, mục VI.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến đường D5 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ điểm giao với đường N7 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên đến giao đường D4 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
44	STT 2, mục VI.1, phụ lục IVa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến đường N6 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ điểm giao với đường D5 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên đến điểm giao với đường Minh Đăng.	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
45		Đường D4 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ cách đường Quang Trung 20m đến giao với đường N6	4,500,000	2,250,000	1,800,000	
46				Từ giao với đường N6 đến giao với đường N4	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
47				Từ giao với đường N6 đến giao với đường N5	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
48				Từ ngã 3 Khuân viên cây xanh theo quy hoạch đến cách đường D4 20m	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
49		Đường N5 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ đường D5 đến giao với đường N4	3,000,000	1,500,000	1,200,000	
50	STT 47, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các vị trí đất còn lại của thị trấn, các TDP sản xuất nông nghiệp của thị trấn			390,000	195,000	156,000	

PHỤ LỤC SỐ IX-2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (SXKD PNN) KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VĂN BÀN

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1		**XÃ CHIỀNG KEN**					
a		*Khu vực 1*					
1	STT 2.1, mục V.1, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151B	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến giáp đất ông Hoàng Văn Lan (thôn Ken 2) 25 m so với mặt đường	1,800,000	720,000	540,000	
	STT 2.1, mục V.1, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ hết đất ông Hoàng Văn Lan (thôn Ken 2) đến hết đất ông Trần (thôn Ken 1) 25m so với mặt đường	1,200,000	480,000	360,000	
2	STT 2.2, mục V.1, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ giáp đất ông Trần (thôn Ken 1) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hưng thôn Ken 3, chiều sâu 25m	500,000	200,000	150,000	
	STT 2.2, mục V.1, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Hưng thôn Ken 3 đến giáp đất xã Nậm Tha, chiều sâu 25m	135,000	54,000	41,000	
3	STT 1.1, mục III.2, phụ lục VI, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú chiều sâu 25m	300,000	120,000	90,000	
b		*Khu vực 2*					
4	STT 4, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	185,000	74,000	56,000	
5	STT 5, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m); các thôn Chiềng 1+2	160,000	64,000	48,000	
6	STT 6, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
2		**XÃ DẦN THÀNG**					
a		*Khu vực 2*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
7	STT 7, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Toàn xã	135,000	54,000	41,000	
3		**XÃ DƯƠNG QUỲ**					
a		*Khu vực 1*					
8	STT 1.1, mục IV.1, phụ lục III, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất ông Lương Văn Bông đến hết đất ông Lự Long Quân (hướng đi Dương Quỳ - Thẳm Dương)	2,500,000	1,000,000	750,000	
9	STT 1.2, mục IV.1, phụ lục III, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ giáp đất ông Lự Long Quân đến hết đất ông Lự Quan Tư	2,000,000	800,000	600,000	
10	STT 1.3, mục IV.1, phụ lục III, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ giáp đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp ngầm Dương Quỳ (Hướng đi Dương Quỳ - Văn Bàn)	2,000,000	800,000	600,000	
11	STT 2.1, mục VII.2, phụ lục II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ hết đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp cầu sắt Dương Quỳ (Hướng đi xã Dần Thàng)	800,000	320,000	240,000	
b		*Khu vực 2*					
12	STT 4.1, mục V.4, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20) **nay điều chỉnh là** Đường QL 279 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường)	Từ giáp đất ông Lự Quan Tư đến giáp đất xã Thẳm Dương	1,000,000	400,000	300,000	
13	STT 4.1, mục V.4, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ ngầm Dương Quỳ đến hết đất ông Lý Văn Nguyên	1,500,000	600,000	450,000	
14	STT 13, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các thôn 8, 9, 14 **nay điều chỉnh là** Các thôn Tông Pháy, thôn Tông Hốc, thôn Trung Tâm	160,000	64,000	48,000	
15	STT 14, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
4		**XÃ HÒA MẠC**					
a		*Khu vực 1*					
16	STT 15, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	QL 279 (từ hành lang ATGT	Dọc QL 279 từ cây xăng Hòa Mạc đến ngã 3 Vằng Mục	1,000,000	400,000	300,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
17	STT 16, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	đến 30m)	Đất còn lại dọc theo QL 279 từ giáp xã Làng Giàng đến giáp xã Dương Quỳ	350,000	140,000	105,000	
18	STT 17, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151B	Dọc theo đường tỉnh lộ 151 đến ngã ba thôn 6 Thái Hòa (nhà ông Hà Văn Tự)	350,000	140,000	105,000	
19	STT 18, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường M11	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151B đến giao với tuyến đường M4	1,500,000	600,000	450,000	
20	STT 19, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường M3	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường M11	1,500,000	600,000	450,000	
b		*Khu vực 2*					
21	STT 20, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại thuộc khu vực trung tâm	185,000	74,000	56,000	
22	STT 21, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	160,000	64,000	48,000	
5		**XÃ KHÁNH YÊN THƯỢNG**					
a		*Khu vực 1*					
23	STT 22, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ cầu Nậm Lếch đến giáp đất nhà Thạnh Tho	3,500,000	1,400,000	1,050,000	
24	STT 23, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ đất nhà Thạnh Tho đến đất hết nhà ông Phi	3,000,000	1,200,000	900,000	
25	STT 24, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp đất nhà ông Phi đến giáp đất xưởng 2 công ty lâm nghiệp	2,000,000	800,000	600,000	
26	STT 26, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường D11 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến giáp đất hộ ông Lý Văn Kính **nay điều chỉnh là** Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến km1+100	3,000,000	1,200,000	900,000	
27	STT 1.1, mục I.1, phụ lục IV, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn	Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến 7	2,000,000	800,000	600,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
28	STT 4.1, mục IX.4, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn)- Tằng Loỏng (Bảo Thắng))	Từ Km2+770 đến Km8+560	220,000	88,000	66,000	
b		*Khu vực 2*					
29	STT 27, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Nà Lộc, Yên Thành	185,000	74,000	56,000	
30	STT 28, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Noỏng, Noong Dờn, Văn Tiến (Sân Bay cũ, Bản Pi cũ), Nà Thái (Bản Thuông, cũ)	160,000	64,000	48,000	
31	STT 29, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
6		**XÃ KHÁNH YÊN HẠ**					
a		*Khu vực 1*					
32	STT 30, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngầm suối Đao đến giáp đất trạm xá xã	700,000	280,000	210,000	
33	STT 31, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	2,000,000	800,000	600,000	
34	STT 32, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến giáp đất nhà bà Nga	1,200,000	480,000	360,000	
35	STT 33, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ đất nhà bà Nga đến hết đất nhà nhà Miên Thảo	650,000	260,000	195,000	
36	STT 34, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Khánh Yên Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ cách ngã ba đi Chiềng Ken 20m đến hết đất trường cấp 3	1,500,000	600,000	450,000	
37	STT 35, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp đất trường cấp 3 đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	1,000,000	400,000	300,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
38	STT 36, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	800,000	320,000	240,000	
39	STT 37, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường D7	Đối diện trạm y tế xã (từ nhà bà Hoàng Thị Phượng) đến giáp đường huyện lộ 51(đoạn đường từ xã Khánh Yên Hạ đi xã Chiềng Ken)	2,500,000	1,000,000	750,000	
40	STT 2.1, mục IX.4, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tuyến đường KH5	Từ giao với đường D7 đến giao với đường KH7	2,000,000	800,000	600,000	
41	STT 2.2, mục IX.4, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tuyến đường KH4	Từ giao với đường KH5 đến giao với đường KH7	2,000,000	800,000	600,000	
b		*Khu vực 2*					
42	STT 38, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Pắc Xung, Bô 1, Nà Lui, Xuân Khánh (các thửa đất nằm tiếp giáp hai bên đường HL 51) **nay điều chỉnh là** Thôn Độc Lập, Pắc Xung, Bô, Bô 1, Xuân Khánh (các thửa đất nằm tiếp giáp hai bên đường tỉnh lộ 151B và HL 51 sâu vào 30 m)	160,000	64,000	48,000	
43	STT 39, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
7		**XÃ KHÁNH YÊN TRUNG**					
a		*Khu vực 2* ***nay điều chỉnh là*** *khu vực 1*					
44	STT 40, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151B	Dọc hai bên đường Văn Bàn- Khánh Yên Trung (tính vào 100m); từ đất nhà bà Thật đến hết đất nhà ông Du thuộc thôn trung tâm **nay điều chỉnh là** Dọc hai bên đường TL151B sâu vào 100m đến đường vào Pá Van, thôn Trung Tâm	185,000	74,000	56,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
45	STT 41, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151B	Đường từ thôn Noong Khuấn - Noong Chai và đất ở thôn trung tâm còn lại qua Nà Quan và thôn Làn 1, Làn 2 giáp với xã Khánh Yên Hạ sâu vào 100 m **nay điều chỉnh là** Dọc hai bên đường tỉnh lộ 151B sâu vào 100m từ đường vào Pá Van đến giáp đất xã Khánh Yên Hạ	160,000	64,000	48,000	
b		*Khu vực 2*					
46	STT 42, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
8		**XÃ LÀNG GIÀNG**					
a		*Khu vực 1*					
47	STT 3.1, mục VII.3, phụ lục II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Quốc lộ 279 (từ chỉ giới xây dựng vào 20 m về hai bên đường) **nay điều chỉnh là** Quốc lộ 279 (từ chỉ giới xây dựng vào 30 m về hai bên đường)	Từ giáp thị trấn Khánh Yên (nhà Sự My) đến hết Công an huyện	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
48	STT 3.2, mục VII.3, phụ lục II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ Công an huyện đến suối cạn (cống qua đường)	2,500,000	1,000,000	750,000	
49	STT 3.3, mục VII.3, phụ lục II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ suối cạn đến hết đất UBND xã Làng Giàng	1,500,000	600,000	450,000	
50	STT 3.4, mục VII.3, phụ lục II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ giáp đất UBND xã Làng Giàng đến chân dốc đá (ngã 3 lối rẽ vào thôn Lập Thành)	700,000	280,000	210,000	
51	STT 47, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường K1	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2,400,000	960,000	720,000	
52	STT 48, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường K2 (giáp khu tập thể công nhân mỏ sắt Quý Xa)	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2,400,000	960,000	720,000	
53	STT 49, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường Khuổi Bốc	Từ công an huyện đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Loan	280,000	112,000	84,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
54	STT 1.1, mục IX.1, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tuyến đường N2	Từ điểm giao với tuyến đường N4 đến giao với tuyến đường N3 *(thuộc khu tái định cư thôn Nà Bay)*	1,500,000	600,000	450,000	
b		*Khu vực 2*					
55	STT 50, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Hô Phai, Nà Bay	160,000	64,000	48,000	
56	STT 51, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
9		**XÃ LIÊM PHÚ**					
a		*Khu vực 1*					
57	STT 52, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ĐT153 **nay điều chỉnh là** HL 51 (từ hành lang ATGT đến 30m)	Từ giáp SVĐ (nhà ông Lương Văn Đoàn) đến ngã 3 đường lên thôn Nà Nheo (từ hành lang ATGT đến 40m) **nay điều chỉnh là** Từ giáp đất sân vận động (đất ông Vũ Văn Đan) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ỏ)	500,000	200,000	150,000	
58	STT 53, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường ĐT153 **nay điều chỉnh là** HL 51 (từ hành lang ATGT đến 30m)	Từ đầu ngầm tràn thôn Ỏ - thôn Giằng đến phai tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giằng **nay điều chỉnh là** Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Khải (thôn Ỏ) đến Ngầm suối Nhù Đồng Qua	380,000	152,000	114,000	
59	STT 54, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ ngã 3 lên thôn Nà Nheo đến ngầm tràn thôn Đồng Qua (từ hành lang ATGT đến 40m) **nay điều chỉnh là** Từ ngã ba thôn Ỏ đến Ngã Ba thôn Giằng	380,000	152,000	114,000	
b		*Khu vực 2*					
60	STT 55, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND STT 56, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại thuộc khu vực Trung tâm xã bán kính 500 mét nhập từ 02 đoạn: Các vị trí còn lại trên đường HL 51 (từ hành lang ATGT đến 40m); Các vị trí còn lại Bản Giằng, Bản Ỏ	185,000	74,000	56,000	
61	STT 57, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
10		**XÃ MINH LƯƠNG**					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
a		*Khu vực 1*					
62	STT 58, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường QL 279	Từ trung tâm học tập cộng đồng xã Minh Lương (nhà ông Sầm Văn Cương) đến ngã 3 đi bản Dốc Lượn (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	2,000,000	800,000	600,000	
63	STT 59, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ trung tâm học tập cộng đồng xã Minh Lương đến hết trường tiểu học Minh Lương (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1,600,000	640,000	480,000	
64	STT 1.1, mục III.1, phụ lục VI, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ ngã 3 đi bản Dốc Lượn đến khe Huổi Vàng (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1,000,000	400,000	300,000	
b		*Khu vực 2*					
65	STT 3.1, mục V.3, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường QL 279	Từ trường Tiểu học xã Minh Lương đến ngã 3 Minh Chiềng (hộ ông Đinh Danh Thiết)	1,500,000	600,000	450,000	
66	STT 3.1, mục V.3, phụ lục V, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường QL 279	Từ hết đất ông Đinh Danh Thiết đến giáp cầu Nậm Mu	1,000,000	400,000	300,000	
67	STT 62, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
11		**XÃ NẬM DẠNG**					
a		*Khu vực 2*					
68	STT 63, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ TL 151B đến đầu cầu treo	385,000	154,000	116,000	
69	STT 5.1, mục IX.5, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường TL 162 *(Đường Quý Xa (Văn Bàn) - Tằng Loỏng (Bảo Thắng)*	Từ Km9+650 đến Km15+300	220,000	88,000	66,000	
70	STT 64, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
12		**XÃ NẬM CHÀY**					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
a		*Khu vực 2*					
71	STT 65, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Giàng A Sùng đến hết đất nhà ông Giàng A Chớ thuộc thôn Hòm Dưới **nay điều chỉnh là** Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu. từ nhà ông Vàng A Lê đến hết đất nhà ông Vàng A Tòng thuộc thôn Hòm Dưới	160,000	64,000	48,000	
72	STT 66, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí còn lại	135,000	54,000	41,000	
13		**XÃ NẬM MẢ**					
a		*Khu vực 2*					
73	STT 67, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Toàn xã	135,000	54,000	41,000	
14		**XÃ NẬM THA**					
a		*Khu vực 2*					
74	STT 68, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ UBND xã đến nhà thổ công Khe Coóc; từ UNBD xã đến ngã 3 thôn Khe Tào	160,000	64,000	48,000	
75	STT 69, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
15		**XÃ NẬM XÂY**					
a		*Khu vực 2*					
76	STT 70, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Toàn xã	135,000	54,000	41,000	
16		**XÃ NẬM XÉ**					
a		*Khu vực 2*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
77	STT 71, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Thôn Tu Hạ	160,000	64,000	48,000	
78	STT 72, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
17		**XÃ SƠN THỦY**					
a		*Khu vực 2*					
79	STT 73, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ trạm biến áp thôn Khối Nghè đến hết trường THCS; từ KM 101 (QL279) đến cây xăng Quý Xa; từ KM 39 + 230m TL 151 (nhà ông Phạm Văn Hạnh) đến giáp đường 279	185,000	74,000	56,000	
80	STT 74, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ KM 99 + 900m (nhà ông Liệu) (QL279) đến KM 100 + 800m QL 279 (ông Đặng Văn Ton)	180,000	72,000	54,000	
81	STT 75, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
82	STT 6.1, mục IX.6, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường TL 162 *(Đường Quý Xa (Văn Bàn)- Tằng Loỏng (Bảo Thắng))*	Từ giao với đường QL279 đến Km2+00	250,000	100,000	75,000	
83	STT 6.1, mục IX.6, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ Km2+00 đến Km2+770	220,000	88,000	66,000	
18		**XÃ TÂN AN**					
a		*Khu vực 1*					
84	STT 76, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Quốc lộ 279 tính từ giới chỉ xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết cây xăng	7,500,000	3,000,000	2,250,000	
85	STT 1.1, mụcVII.1, phụ lục II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ giáp cây xăng (ông Côn) đến giáp đất Tân Thượng	5,000,000	2,000,000	1,500,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
86	STT 78, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường tỉnh lộ 151 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với QL 279 đến hết đất UBND xã Tân An	3,000,000	1,200,000	900,000	
87	STT 79, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường M4	Tính từ QL 279 vào 20m	2,000,000	800,000	600,000	
88	STT 1.2, mụcVII.1, phụ lục II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	1,700,000	680,000	510,000	
89	STT 81, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường TA1	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giáp gầm cầu Bảo Hà	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
90	STT 82, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường TA2	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường TA1	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
b		*Khu vực 2*					
91	STT 83, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151	Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bền đường từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	185,000	74,000	56,000	
92	STT 1.3, mụcVII.1, phụ lục II, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường từ giáp đất nhà Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1 đến giáp ranh với đất Yên Bái	160,000	64,000	48,000	
93	STT 85, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
19		**XÃ TÂN THƯỢNG**					
a		*Khu vực 1*					
94	STT 86, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường QL 279	Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4,500,000	1,800,000	1,350,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
95	STT 87, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường QL 279	Từ giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết đất cây xăng Phúc Bình	5,000,000	2,000,000	1,500,000	
96	STT 88, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ cây xăng Phúc Bình đến giáp đất công ty Vinh Quang Thịnh	3,500,000	1,400,000	1,050,000	
b		*Khu vực 2*					
97	STT 2.1, mục III.1, phụ lục III, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ hết đất công ty Vinh Quang Thịnh đến giáp đất xã Sơn Thủy	500,000	200,000	150,000	
98	STT 2.2, mục III.1, phụ lục III, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151C	Giáp QL 279 đến trường trung học cơ sở Tân Thượng	1,000,000	400,000	300,000	
99	STT 91, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
20		**XÃ THẨM DƯƠNG**					
a		*Khu vực 2*					
100	STT 92, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	QL 279 (từ hành lang ATGT đến 50m)	Bản Thẳm (ven QL279)	160,000	64,000	48,000	
101	STT 93, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	
21		**XÃ VÕ LAO**					
a		*Khu vực 1*					
102	STT 1, mục VI.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Đoạn từ ranh giới xã Võ Lao đến ngầm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m) **nay điều chỉnh là** Từ ngầm Phú Hưng đến giáp đất ông Mai Văn Ba	800,000	320,000	240,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
103	STT 1.1, mục IX.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	đến mét số 20)	Từ cổng làng văn hóa thôn Bất 2 đến hết đất hộ ông Mai Văn Ba **nay điều chỉnh là** Từ hết đất ông Mai Văn Ba đến cổng làng văn hóa thôn Bất 2	1,000,000	400,000	300,000	
104	STT 98, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngầm Nậm Mả đến cổng làng văn hóa Bất 2 **nay điều chỉnh là** Từ cổng làng văn hóa thôn Bất 2 đến ngầm Nậm Mả	3,000,000	1,200,000	900,000	
105	STT 95, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao đến ngầm Nậm Mả **nay điều chỉnh là** Từ Ngầm Nậm Mả đến chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao	3,600,000	1,440,000	1,080,000	
106	STT 94, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ trạm kiểm lâm đến hết đất chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao **nay điều chỉnh là** Từ hết đất Chi nhánh NHNN&PTNT đến Trạm Kiểm Lâm	4,000,000	1,600,000	1,200,000	
107	STT 96, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ trạm kiểm lâm đến ngầm suối Nậm Mu **nay điều chỉnh là** Từ hết đất Trạm kiểm lâm đến ngầm suối Nậm Mu	3,600,000	1,440,000	1,080,000	
108	STT 97, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi **nay điều chỉnh là** Từ giáp ngầm suối Nậm Mu đến hết đất nhà ông Lợi	2,100,000	840,000	630,000	
	STT 100, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi Nậm Mả **nay điều chỉnh là** Đường kết nối TL151 với TL 162	Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40 **tách thành 04 đoạn:**				
109			Từ cách đường TL151 20m đến giao với tuyến D10	2,000,000	800,000	600,000	
110			Từ giao với tuyến D10 đến giao tuyến D12	1,500,000	600,000	450,000	
111			Từ giao tuyến D12 đến đường bê tông (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4)	1,000,000	400,000	300,000	
112			Từ đường bê tông (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) đến giao TL162	500,000	200,000	150,000	

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
113	STT 101, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường đi vào UBND cũ xã Võ Lao	Đoạn giáp TL 151 vào UBND cũ xã Võ Lao từ mét 21 đến mét thứ 40	500,000	200,000	150,000	
114	STT 102, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến đường B1	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao	2,500,000	1,000,000	750,000	
115	STT 1.2, mục IX.1, phụ lục IIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND	Tuyến đường T2	Từ điểm giao với tuyến đường B1 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao	2,000,000	800,000	600,000	
116	STT 3.1, mục IX.3, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151B	Từ Ngã Ba Vinh đến hết trường Mầm Non số 2 Võ Lao	500,000	200,000	150,000	
117	STT 3.2, mục IX.3, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tỉnh lộ 151B	Từ giáp trường Mầm Non số 2 Võ Lao đến hết địa giới hành chính Võ Lao - Nậm Dạng	300,000	120,000	90,000	
118	STT 3.3, mục IX.3, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tuyến đường B7	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151, đến giáp trụ sở UBND xã	1,500,000	600,000	450,000	
119	STT 3.4, mục IX.3, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn)- Tằng Loỏng (Bảo Thắng))	Từ Km8+560 đến Km9+650	220,000	88,000	66,000	
120	STT 3.4, mục IX.3, phụ lục I, Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND		Từ Km15+300 đến giáp đất Bảo Thắng	250,000	100,000	75,000	
121		Tuyến đường D4	Từ giao với đường kết nối TL151 với TL 162 đến giao với tuyến B1	2,000,000	800,000	600,000	
122		Tuyến đường D6	Từ giao với đường kết nối TL151 với TL 162 đến giao với tuyến B1	2,000,000	800,000	600,000	
b		*Khu vực 2*					

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ sau điều chỉnh	Mốc xác định (Từ…đến…) sau điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú
				Giá đất ở	Giá đất TM - DV	Giá đất SXKD PNN	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
123	STT 104, mục 9, phụ lục số II, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND		Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy	160,000	64,000	48,000	
124	STT 2, mục VI.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành **nay điều chỉnh là** Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 151 đến nhà ông Hành	160,000	64,000	48,000	
125	STT 3, mục VI.1, phụ lục IIIa, Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND		Các vị trí đất còn lại	135,000	54,000	41,000	

PHỤ LỤC SỐ IX-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN VĂN BÀN

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất điều chỉnh, bổ sung				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị Trấn Khánh Yên	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
2	Xã Chiềng Ken	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
3	Xã Dần Thàng	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
4	Xã Dương Quỳ	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
5	Xã Hòa Mạc	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
6	Xã Khánh Yên Hạ	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
7	Xã Khánh Yên Thượng	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
8	Xã Khánh Yên Trung	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9	Xã Làng Giàng	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
10	Xã Liêm Phú	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
11	Xã Minh Lương	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
12	Xã Nậm Chầy	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
13	Xã Nậm Dạng	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
14	Xã Nậm Mả	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
15	Xã Nậm Tha	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
16	Xã Nậm Xây	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
17	Xã Nậm Xé	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
18	Xã Sơn Thủy	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
19	Xã Tân An	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
20	Xã Tân Thượng	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
21	Xã Thẩm Dương	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
22	Xã Võ Lao	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000

PHỤ LỤC SỐ IX-4: BÃI BỎ ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN BÀN

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND; Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND; Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND	Tên đường, phố, ngõ	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ…đến…)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1		**TT KHÁNH YÊN**	**V**		
1	STT 19, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến 25		Từ đường Quang Trung đến cầu Coóc	Bãi bỏ do trùng tuyến TC1
2	STT 20, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tuyến 25		Từ cầu Coóc (điểm giao với đường Trần Phú) đến giáp đất nhà bà Được Bình	Bãi bỏ do trùng tuyến TC1
3	STT 45, mục 9.1, phụ lục số I, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố số 4		Từ giao với đường Minh Đăng đến hết đất nhà ông Nghĩa Hậu	Bãi bỏ do trùng với tuyến N6

PHỤ LỤC X: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m2

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I		**Thành phố Lào Cai**	
A	**GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**		
1	STT 1, phụ lục số IV, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu công nghiệp Đông Phố Mới	580.000
2	STT 2, phụ lục số IV, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	580.000
3	STT 4, phụ lục số IV, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới **nay điều chỉnh là** Cụm công nghiệp Đông Phố Mới	580.000
4	STT 5, phụ lục số IV, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải **nay điều chỉnh là** Cụm công nghiệp Bắc Duyên Hải	580.000
5	STT 6, phụ lục số IV, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa **nay điều chỉnh là** Cụm công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa	580.000
6		Cụm công nghiệp Thống Nhất 1	400.000
7		Cụm công nghiệp Thống Nhất 2	400.000
8		Cụm công nghiệp Thống Nhất 3	400.000
B	**GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI**		

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất sửa đổi, bổ sung
1	STT 3, phụ lục số IV, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Khu thương mại Kim Thành	
1.1		Các đường thuộc khu thương mại Kim Thành (thuộc phường Duyên Hải và xã Đồng Tuyển)	3.375.000
II		**Huyện Bảo Thắng**	
1	STT 7, phụ lục số IV, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Ranh giới quy hoạch khu công nghiệp Tằng Loỏng **nay điều chỉnh là** Khu công nghiệp Tằng Loỏng	400.000
2		Cụm công nghiệp Thị trấn Phố Lu	250.000
3		Cụm công nghiệp Trà Trẩu (tại xã Sơn Hà)	250.000
III		**Huyện Bảo Yên**	
1		Khu công nghiệp Cam Cọn	250.000
2		Cụm công nghiệp Phố Ràng	250.000
3		Cụm công nghiệp Bảo Hà	250.000
IV		**Huyện Bát Xát**	
1		Khu công nghiệp Bản Qua (trong Khu kinh tế cửa khẩu)	400.000
2		Khu công nghiệp Cốc Mỳ-Trịnh Tường	350.000
3		Cụm công nghiệp Bát Xát	400.000
V		**Huyện Bắc Hà**	
1		Cụm công nghiệp Bắc Hà	200.000

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất sửa đổi, bổ sung
VI		**Huyện Mường Khương**	
1		Cụm công nghiệp thị trấn Mường Khương	200.000
VII		**Thị xã Sa Pa**	
1		Cụm công nghiệp Trung Chải	200.000
VII		**Huyện Si Ma Cai**	
1		Cụm công nghiệp Si Ma Cai	200.000
IX		**Huyện Văn Bàn**	
1		Khu công nghiệp Võ Lao (giai đoạn 1)	250.000
2		Cụm công nghiệp Khánh Yên Thượng	250.000
3		Cụm công nghiệp Bản Phùng	250.000
4		Cụm công nghiệp Tân Thượng	250.000
5		Cụm công nghiệp Hòa Mạc	250.000